BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ 11

SÁCH GIÁO VIÊN





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
PHẠM HỒNG TUNG (Tổng Chủ biên cấp THPT)
TRẦN THỊ VINH (Chủ biên)
HOÀNG HẢI HÀ – ĐÀO TUẤN THÀNH – NGUYỄN THỊ THU THUỶ

LỊCH SỬ 11

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Quy ước viết tắt dùng trong sách

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
ĐGĐK	Đánh giá định kì

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Lịch sử 11 là cuốn sách dùng cho các thầy, cô giáo giảng dạy SGK *Lịch sử 11,* theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học của các em. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà đem đến những nội dung thú vị, giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống. *Sách giáo viên Lịch sử 11* giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai một số phương án tổ chức dạy học các bài học trong SGK *Lịch sử 11* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình. Nội dung cuốn sách được biên soạn gồm hai phần:

Phần một. Hướng dẫn chung

Phần này giúp GV biết được quan điểm, ý tưởng biên soạn của SGK *Lịch sử 11* theo CTGDPT 2018, qua đó làm rõ những điểm đổi mới nổi bật của cuốn SGK này so với SGK *Lịch sử 11* biên soạn theo CTGDPT 2006. Phần này đề cập đến một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của HS đối với môn Lịch sử.

Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong các bài thuộc mỗi chủ đề. Để thuận lợi cho GV khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên, trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh, thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để HS hứng thú hơn với môn học. *Sách giáo viên Lịch sử 11* được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô giáo trong quá trình dạy học môn học.

Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các quý thầy, cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 6

I. MỤC TIÊU MÔN HỌC 6

II. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ 11 7

III. HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC DẠY HỌC 13

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ 18

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI HỌC CỤ THỂ 25

CHỦ ĐỀ 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN 25

Bài 1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản 25

Bài 2. Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản 41

CHỦ ĐỀ 2. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY 54

Bài 3. Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết 54

Bài 4. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay 62

CHỦ ĐỀ 3. QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á 75

Bài 5. Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á 75

Bài 6. Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á 86

CHỦ ĐỀ 4. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945) 99

Bài 7. Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam 99

Bài 8. Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III trước Công nguyên đến cuối thế kỉ XIX) 113

CHỦ ĐỀ 5. MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858) 127

Bài 9. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ 127

Bài 10. Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) 134

Bài 11. Cuộc cải cách của Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) 141

CHỦ ĐỀ 6. LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG 149

Bài 12. Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông 149

Bài 13. Việt Nam và Biển Đông 159

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT
HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU MÔN HỌC

Lịch sử là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả HS và phần lựa chọn cho HS chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp. Môn Lịch sử giúp các em hình thành, phát triển năng lực lịch sử cũng như những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong CTGDPT tổng thể.

Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, giúp HS nhận thức và vận dụng được các bài học lịch sử để giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống, phát triển tầm nhìn, củng cố các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng, lòng khoan dung, nhân ái; góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Chương trình môn Lịch sử giúp HS phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông qua hệ thống chủ đề, chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử có các thành phần là: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Các biểu hiện cụ thể của năng lực lịch sử được trình bày trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. – Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. – Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	Rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; trên nền tảng đó, có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

Môn Lịch sử ở cấp THPT giúp HS phát triển năng lực lịch sử, biểu hiện của năng lực khoa học đã được hình thành ở cấp THCS; góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; giúp HS tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HS định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ 11

1. Quan điểm biên soạn sách

Bộ SGK này được biên soạn đáp ứng các yêu cầu chung đối với SGK mới:

Tuân thủ định hướng đổi mới giáo dục phổ thông với trọng tâm là chuyển nền giáo dục từ chú trọng truyền thụ kiến thức sang giúp HS hình thành, phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực.

Bám sát các tiêu chuẩn SGK mới theo Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT.

Tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt trong SGK các môn học và hoạt động giáo dục là theo mô hình phát triển phẩm chất và năng lực của người học, nhưng không xem nhẹ vai trò của kiến thức. Kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà phải là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

Theo cách tiếp cận đó, kiến thức được đưa vào sách cần bảo đảm những yêu cầu sau:

1) Phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trải nghiệm của người học;

2) Phản ánh những vấn đề của cuộc sống, trong đó chú ý cập nhật những thành tựu của khoa học và công nghệ, phù hợp với nền tảng văn hoá và thực tiễn Việt Nam;

3) Giúp người học vận dụng để giải quyết những vấn đề của cuộc sống từ các cấp độ và phương diện khác nhau: cá nhân và xã hội; tinh thần (đạo đức, giá trị nhân văn) và vật chất (kĩ năng, nghề nghiệp);…

Các yêu cầu này vừa liên quan đến việc lựa chọn, sắp xếp các kiến thức nói riêng và nội dung giáo dục nói chung, vừa liên quan đến phương pháp tổ chức hoạt động trên cơ sở nội dung giáo dục đã được lựa chọn. Theo đó, các nội dung giáo dục được chọn lọc theo hướng

bám sát yêu cầu cần đạt của CTGDPT 2018, được tinh giản ở mức hợp lí, được sắp xếp theo hướng tăng cường sự kết nối giữa các lớp, các cấp học trong một môn học và hoạt động giáo dục, tính tích hợp giữa các môn học. Các nội dung, yêu cầu được phân hoá phù hợp với những đối tượng HS khác nhau cũng được chú trọng.

Đặc biệt, hỗ trợ GV đổi mới hiệu quả phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục cũng là một vấn đề được lưu tâm hàng đầu của sách. Nội dung các bài học trong mỗi cuốn sách của tất cả các môn học và hoạt động giáo dục đều được kết cấu, thiết kế gồm hệ thống các hoạt động hoặc những gợi ý để GV tổ chức các hoạt động dạy học cho HS một cách sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng HS. Thông qua các hoạt động đa dạng, có tác dụng kích thích sự tích cực và chủ động của người học, sách giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực phù hợp với đặc điểm, ưu thế của từng môn học và hoạt động giáo dục. Ngoài ra, sách cũng có những gợi ý cụ thể cho việc đánh giá kết quả học tập của HS phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá của CTGDPT mới.

2. Những điểm mới nổi bật của SGK Lịch sử 11

– Trong CTGDPT 2006, ở cấp THPT, HS vẫn được học theo thông sử (lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến hiện đại). Với CTGDPT 2018, ở bậc THPT, HS được tiếp cận với cuốn SGK viết theo chủ đề, mỗi chủ đề là một vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam, nhằm nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HS đã được học ở cấp THCS. Mỗi chủ đề lại được phân thành các bài học để giải quyết một hoặc hai khía cạnh nội dung của chủ đề.

– Cuốn sách đặc biệt chú trọng đến việc phát triển năng lực của HS thông qua việc đưa ra câu hỏi, bài tập dẫn dắt, gợi ý HS tự tìm hiểu, nghiên cứu và tìm ra kiến thức mới trong nội dung của bài học.

– Chú trọng tích hợp trong nội môn và tích hợp liên môn. Việc tích hợp nội dung kiến thức, phương pháp với các môn học, lĩnh vực khác: Địa lí, Văn học, Toán học, Mĩ thuật, Công nghệ,… thể hiện ngay trong nội dung của từng bài học.

– Với các câu hỏi, bài tập vận dụng trong nội dung bài học và cuối mỗi bài học, cuốn sách giúp HS có thể kết nối những nội dung lịch sử vừa được học, được tìm hiểu với cuộc sống, để giải quyết những tình huống thực tế trong cuộc sống. Khi đó, mỗi bài học, mỗi kiến thức lịch sử vừa được lĩnh hội thực sự trở nên sống động, gần gũi và có ý nghĩa thực tiễn hơn.

– Nội dung lịch sử trong mỗi bài học không chỉ được trình bày bằng những đoạn chữ viết mà còn được thể hiện bằng kênh hình sinh động, hấp dẫn, gồm: bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, bảng thống kê, hình ảnh. Kênh chữ và kênh hình được thiết kế một cách hài hoà, cân đối; kênh hình không chỉ là minh hoạ mà chính là nội dung. Kênh hình được lựa chọn một cách cẩn trọng để vừa đảm bảo tiêu chí về tính giáo dục, tính thẩm mĩ, tính nhân văn, giúp cho HS quan sát và khai thác thông tin một cách dễ dàng. HS không chỉ đọc, tiếp nhận một cách thụ động những kiến thức được đưa ra mà có thể tự mình làm việc với các tư liệu để rút ra những kiến thức mới xoay quanh nội dung của bài học. Điều đó không chỉ giúp HS phát triển tất cả các kĩ năng (quan sát, tính toán, đặt giả thiết, suy luận,…) mà cũng tạo điều kiện

cho GV có thể áp dụng nhiều phương pháp dạy học tích cực trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung bài học. Ngoài nội dung chính được thiết kế ở tuyến chính, tuyến phụ (*Em có biết?, Kết nối,...*) là những kiến thức mở rộng để HS hiểu sâu thêm về nội dung lịch sử được trình bày trong tuyến chính hoặc gợi mở để HS tiếp tục tìm hiểu.

– Nội dung và hình thức của sách chú trọng đến khả năng nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của HS lớp 11. Các câu hỏi, tình huống đưa ra trong mỗi bài học có tính mở, kích thích sự tò mò, mong muốn tự tìm hiểu, tự khám phá lịch sử của HS. Một số bài tập ở mức độ vận dụng tạo điều kiện cho HS có thể phát triển những năng lực đã được hình thành ở cấp THCS, thể hiện được quan điểm, chính kiến và hiểu biết của cá nhân đối với các vấn đề lịch sử và tình huống đặt ra trong thực tế liên quan đến nội dung của bài học.

– Nội dung của cuốn sách được biên soạn cũng nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho GV có thể dễ dàng hướng dẫn HS học tập và HS có thể tự học, tự tìm hiểu. Hệ thống câu hỏi, bài tập được đưa ra trong cuốn sách giúp cho GV và HS có thể áp dụng các phương pháp, hình thức dạy và học: làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm, tổ. Việc phân chia các chủ đề thành các bài cũng cho phép GV có thể dễ dàng tham khảo để xây dựng kế hoạch dạy học một cách chủ động, linh hoạt, tuỳ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương và đối tượng HS. Với những nơi có điều kiện, GV có thể kết hợp sử dụng nhiều thiết bị dạy học hiện đại (máy tính, máy chiếu, thiết bị kết nối mạng,...). Nhưng nếu không có sự hỗ trợ của những thiết bị đó, GV vẫn hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu bài học cả về kiến thức, năng lực và phẩm chất.

– Khi tiến hành biên soạn cuốn sách, nhóm tác giả cũng quán triệt cách tiếp cận học để thực hành và thực hành để học; học qua trải nghiệm và trải nghiệm để học. Vì vậy, trong nội dung của mỗi bài học, mỗi chủ đề, các tác giả cũng đưa ra những gợi ý về các hình thức để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử: trên lớp, thực địa, bảo tàng, nhà trưng bày; hay tổ chức các câu lạc bộ lịch sử, hình thức sân khấu hoá tại lớp, trường cũng là những hình thức học tập lịch sử sinh động, hấp dẫn và đạt hiệu quả cao.

– Vận dụng nguyên lí "Người học là trung tâm".

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc cuốn sách

Việc biên soạn SGK *Lịch sử 11* dựa trên các căn cứ sau:

– Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành CTGDPT mới.

– Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong CTGDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT.

Theo đó, Lịch sử là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả HS và phần lựa chọn cho HS chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp. SGK *Lịch sử 11* biên soạn những nội dung thuộc phần bắt buộc, phân phối trong 52 tiết dạy học với 37 tiết lí thuyết, 10 tiết thực hành lịch sử và 5 tiết đánh giá định kì.

CHỦ ĐỀ 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Bài 1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản

Bài 2. Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản

CHỦ ĐỀ 2. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY

Bài 3. Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

Bài 4. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay

CHỦ ĐỀ 3. QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Bài 5. Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á

Bài 6. Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

CHỦ ĐỀ 4. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945)

Bài 7. Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

Bài 8. Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III trước Công nguyên đến cuối thế kỉ XIX)

CHỦ ĐỀ 5. MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 9. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ

Bài 10. Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông (thế kỉ XV)

Bài 11. Cuộc cải cách của Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX)

CHỦ ĐỀ 6. LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Bài 12. Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông

Bài 13. Việt Nam và Biển Đông

b) Cấu trúc bài học

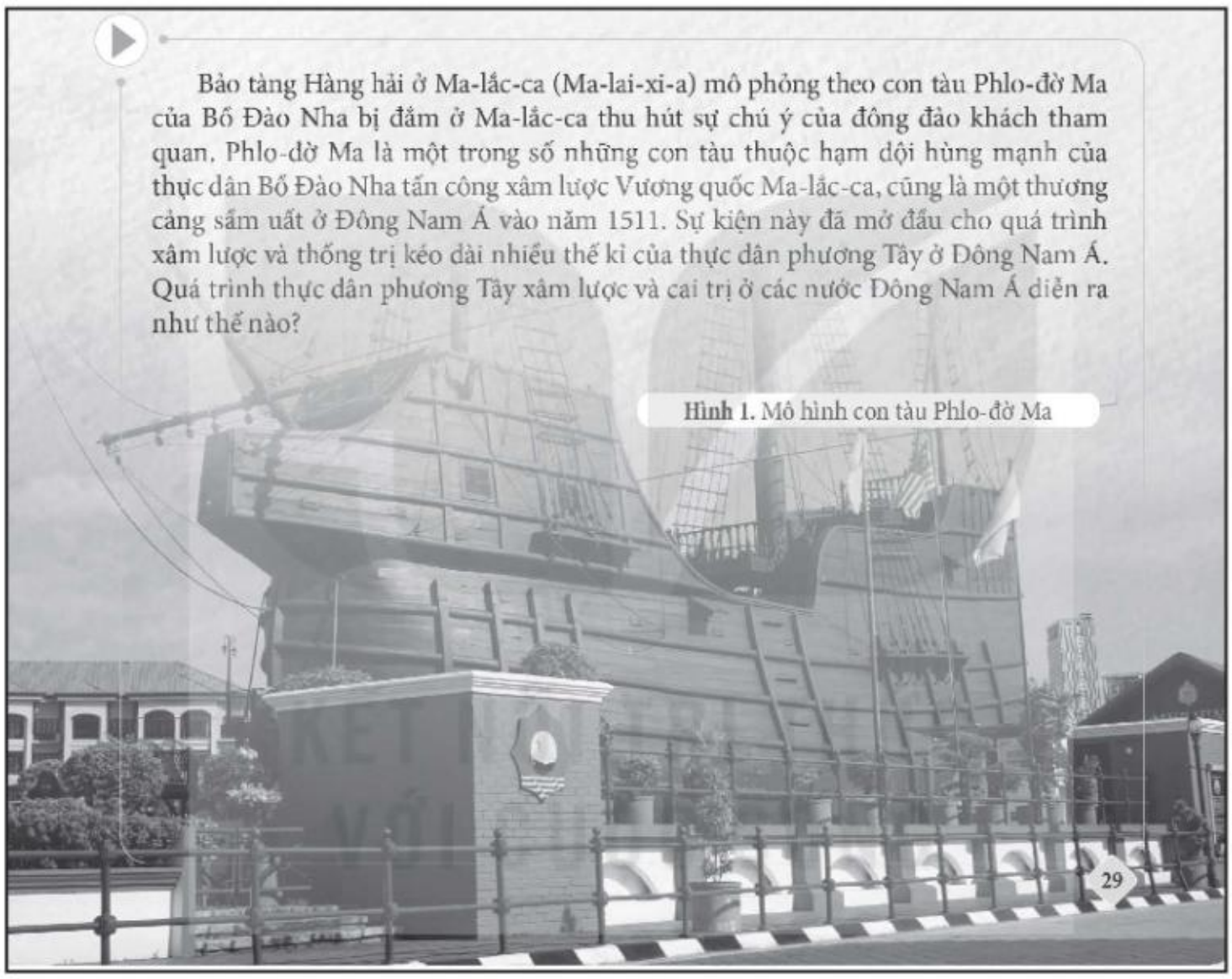
Theo CTGDPT 2018, cấp THPT, môn Lịch sử lớp 11 bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: Các chủ đề về lịch sử thế giới, khu vực Đông Nam Á và các chủ đề về lịch sử Việt Nam.

Sách gồm 6 chủ đề, được phân thành 13 bài, mỗi bài từ 2 – 3 mục tuỳ yêu cầu cần đạt trong Chương trình. SGK *Lịch sử 11* quy định cụ thể số tiết cho mỗi chủ đề, nhưng không quy định số tiết cho mỗi bài. Điều đó tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của các cơ sở giáo dục và GV trong việc xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với điều kiện địa phương và đặc điểm HS.

Cấu trúc mỗi bài học trong SGK *Lịch sử 11* được thiết kế thống nhất, bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, là chất liệu gợi ý để GV tổ chức hoạt động học tập cho HS

lĩnh hội tri thức và rèn luyện các kĩ năng, qua đó góp phần hình thành những năng lực đặc thù của môn học cũng như năng lực chung. Cấu trúc bài học bao gồm những phần sau:

Mở đầu: Mục tiêu của hoạt động này là giúp HS kết nối được vốn hiểu biết, trải nghiệm đã có của HS với những nội dung, kĩ năng mà HS sẽ được tìm hiểu trong bài học mới; hoặc là những gợi ý, định hướng về nội dung của bài học mới, qua đó gợi sự tò mò, kích thích mong muốn tìm hiểu của HS. Đồng thời, hoạt động này góp phần tạo không khí thoải mái trước khi bắt đầu buổi học, thu hút sự chú ý, tập trung của HS. Dựa trên gợi ý của SGK, GV hoàn toàn có thể lựa chọn những hình thức, phương pháp để phần mở đầu (khởi động) được hấp dẫn, sinh động mà vẫn đảm bảo thực hiện được mục tiêu của hoạt động này.



Hình thành kiến thức mới: Phần này là "chất liệu" chính để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS, bao gồm những đoạn dẫn dắt, giới thiệu, cung cấp thông tin của tác giả viết SGK hoặc những đoạn tư liệu trích dẫn từ những nguồn tài liệu khác, các hình ảnh, tranh minh hoạ. Cuối mỗi mục đều có các câu hỏi giúp GV định hướng hoạt động tìm hiểu của HS. Ngoài phần nội dung chính (tuyến chính) được thiết kế chiếm phần lớn diện tích của các trang sách, còn có tuyến phụ (*Em có biết?, Kết nối,…*) là những kiến thức mở rộng, nâng cao, tích hợp với những môn học khác hoặc chỉ dẫn nguồn tư liệu để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu sâu thêm.

1. Bối cảnh lịch sử

a) Về kinh tế – xã hội

Từ nửa sau thế kỉ XIV, Nhà nước không còn quan tâm đến sản xuất nông nghiệp và chăm lo tu sửa, bảo vệ đê điều, các công trình thuỷ lợi,... nên nhiều năm bị mất mùa, đói kém. Vương hầu, quý tộc, địa chủ chiếm giữ nhiều ruộng đất khiến ruộng đất của nông dân bị thu hẹp, đời sống bấp bênh, khổ cực. Nhiều nông dân phải bán ruộng đất, vợ, con cho các quý tộc, địa chủ giàu có và bị biến thành nô tì. Mâu thuẫn giữa nông dân nghèo, nô tì với giai cấp thống trị trở nên gay gắt. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì đã nổ ra như: khởi nghĩa Ngô Bệ (thành phố Hải Phòng), khởi nghĩa Phạm Sư Ôn (thành phố Hà Nội),...

EM CÓ BIẾT ?

Dưới Triều vua Trần Dụ Tông, Chu Văn An từng dâng sớ chém 7 gian thần nhưng không được chấp nhận. Ông từ quan về ở ẩn và dạy học ở Chí Linh (nay thuộc thành phố Hải Phòng).

TƯ LIỆU 1. Nguyễn Phi Khanh – một vị quan dưới Triều Trần và sau là Triều Hồ đã viết:

Ruộng lúa ngàn dặm đỏ như cháy
Dồng quê than văn trông vào đâu?
... Lưỡi chài quan lại còn vơ vét
Máu thịt nhân dân cạn nửa rồi...

(Trương Hữu Quỳnh (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục, 1998, tr. 249)

b) Về chính trị

Mặc cho đời sống của nhân dân sa sút nghiêm trọng, vua và tầng lớp quý tộc, quan lại nhà Trần ngày càng sa vào những thú ăn chơi, hưởng lạc. Trong triều, trung thần thì ít mà kẻ gian nịnh, cơ hội thì nhiều.

Triều Trần suy yếu đến mức không còn khả năng bảo vệ sự an toàn của đất nước, bất lực trước các cuộc tấn công của Chăm-pa và những yêu sách ngang ngược của nhà Minh (Trung Quốc).

Hồ Quý Ly – một quý tộc thuộc dòng họ ngoại của nhà Trần từng bước thâu tóm quyền lực, buộc vua Trần nhường ngôi, lập ra Triều Hồ (1400).

Khai thác Tư liệu 1 và thông tin trong mục, trình bày bối cảnh lịch sử diễn ra cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ.

Luyện tập: là hệ thống các câu hỏi giúp HS có thể luyện tập, hệ thống hoá, củng cố lại những kiến thức, thực hành những kĩ năng đã được tìm hiểu, hình thành trong bài học.

Vận dụng: là hệ thống các câu hỏi, bài tập giúp HS có thể vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết những tình huống có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống. Thông qua đó giúp các em có thể khắc sâu kiến thức, rèn luyện kĩ năng và kết nối tri thức đã học với cuộc sống.

LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

1. Lập sơ đồ tư duy về tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông trên các mặt quốc phòng, an ninh, kinh tế đối với Việt Nam.

2. Sử dụng tư liệu lịch sử để chứng minh rằng: Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập, quản lí liên tục và thực thi, bảo vệ chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

3. Giải thích vì sao Việt Nam chủ trương giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình?

1. Là một học sinh, em cần làm gì để góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc?

2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết bài (khoảng 300 chữ) về hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam hiện nay.

Cuối sách có *Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ*, giúp HS nhớ lại, lĩnh hội vững chắc những kiến thức cơ bản thông qua các khái niệm, thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn, đồng thời đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách, hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức.

Bảng phiên âm các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt (trong đó tên nước ngoài được ghi theo gốc La-tinh hoặc tiếng Anh được phiên âm sang tiếng Việt); sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà thuật ngữ, tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

III HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Hình thức tổ chức dạy học

Nghiên cứu về hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông, các nhà giáo dục học chia thành: hình thức tổ chức dạy học trên lớp (hoạt động giáo dục trên lớp) và hình thức tổ chức dạy học ngoài lớp (các hoạt động giáo dục ngoài lớp). Trên cơ sở đó, các hoạt động được chia thành: hoạt động nội khoá gồm bài học lịch sử trên lớp, bài học lịch sử tại bảo tàng, thực địa,… (tại di sản), tham quan học tập, tự học ở nhà, hoạt động ngoại khoá.

Khi tiến hành các hình thức dạy học trên, có ba dạng tổ chức hoạt động học tập của HS: hoạt động trên lớp, hoạt động tổ, nhóm và hoạt động cá nhân.

GV cần căn cứ vào nội dung để vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức trên. Đặc biệt, đối với các chủ đề lịch sử Việt Nam, GV cần tăng cường khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học trên lớp, tổ chức bài học hoặc hoạt động tham quan học tập tại di sản và tiến hành các hoạt động ngoại khoá – trải nghiệm di sản.

Bên cạnh việc lựa chọn, khi tiến hành các hình thức tổ chức dạy học, GV cũng cần sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học phù hợp với những hoạt động học tập được gợi ý trong SGK.

Dưới đây là những gợi ý về phương pháp dạy học, GV có thể lựa chọn, vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với điều kiện, đối tượng HS và môi trường để phát triển một cách tốt nhất tính tích cực của HS trong học tập nhằm đạt được các mục tiêu môn học.

2. Một số phương pháp dạy học lịch sử

Sau đây, xin giới thiệu khái quát một số nhóm phương pháp thường được sử dụng trong dạy học lịch sử để GV tham khảo.

– Nhóm các phương pháp thông tin – tái hiện hình ảnh lịch sử, gồm các phương pháp: tường thuật; miêu tả; nêu đặc điểm của sự kiện; giải thích sự kiện; trình bày miệng; sử dụng đồ dùng trực quan; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học,...

– Nhóm các phương pháp phát triển năng lực nhận thức lịch sử, gồm các phương pháp chủ yếu sau đây: phương pháp sử dụng SGK; phương pháp sử dụng tài liệu tham khảo, gồm: tài liệu lịch sử, tài liệu văn học, tài liệu trên internet; phương pháp sử dụng câu hỏi trong dạy học; phương pháp trao đổi, đàm thoại;...

– Nhóm các phương pháp tìm tòi, nghiên cứu lịch sử, gồm các phương pháp như: dạy học liên môn; dạy học nêu vấn đề; dạy học dự án; dạy học nhóm; dạy học tranh luận (ủng hộ hoặc phản đối); thâm nhập thực tế xã hội (thực hiện chuyến đi thực tế); tổ chức tự học cho HS;...

Về những yêu cầu cụ thể của hệ thống các nhóm phương pháp này, GV tham khảo thêm trong các tài liệu, giáo trình về phương pháp dạy học lịch sử. Trong khuôn khổ của sách hướng dẫn này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số phương pháp dạy học có ưu thế nhằm phát triển năng lực môn học cho HS để GV tham khảo.

a) Dạy học nêu vấn đề

Dạy học nêu vấn đề không phải là phương pháp riêng biệt mà là một nguyên tắc chỉ đạo nhiều phương pháp dạy học. Nó được vận dụng trong tất cả các khâu của giờ học và là một kiểu dạy học. Dạy học nêu vấn đề có ý nghĩa đặc biệt đối với việc hình thành kiến thức trên cơ sở hoạt động tư duy tích cực, độc lập của HS, có tác dụng kích thích hoạt động nhận thức, tạo ra động cơ thúc đẩy HS học tập. Dạy học nêu vấn đề bao gồm: trình bày nêu vấn đề, tình huống có vấn đề và bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức) giúp phát huy tư duy độc lập của HS, trong đó GV phải tạo tình huống có vấn đề, nêu vấn đề ra và tổ chức, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tìm tòi của HS để giải quyết.

Trình bày nêu vấn đề giống như các dạng trình bày khác (thông báo,...) là phải đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính Đảng, hình ảnh và ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực. Song, trình bày nêu vấn đề có nét đặc biệt là gợi mở và quyết định hoạt động tư duy độc lập của HS. Khi trình bày nêu vấn đề, GV phải đặt HS trước sự giải quyết một vấn đề mới, chưa biết, đồng thời giúp HS tự tìm ra bản chất của sự kiện, hiện tượng và độc lập rút ra các kết luận cần thiết.

Tình huống có vấn đề là những điều kiện sư phạm khi HS đứng trước sự cần thiết phải tìm ra cái mới, cái chưa biết và khi tìm ra được thì đó chính là kết quả của hoạt động tư duy. Trong dạy học lịch sử, tình huống có vấn đề thường được hình thành trong các trường hợp:

– Khi GV đưa ra các ý kiến khác nhau để HS tự phân tích, đánh giá, tìm ra ý kiến đúng.

– Khi GV hướng dẫn HS nêu ra mâu thuẫn, xung đột về kiến thức để HS tự tìm ra hướng giải quyết.

– Khi GV đưa ra hoặc hướng dẫn HS nêu lên các tình huống quyết định (hay lựa chọn) của chính quá trình lịch sử để HS tìm cách lí giải.

Bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức) trong dạy học lịch sử là bài tập mà HS độc lập giải quyết, nó giúp các em có hiểu biết mới về lịch sử xã hội, bằng những phương thức đã biết hoặc tạo ra những phương thức giải quyết mới mà trước đó HS chưa biết.

Vận dụng các thành tố này vào một bài học lịch sử cụ thể bao gồm các công việc:

+ Đặt mục đích học tập trước khi HS nghiên cứu bài mới, dẫn dắt HS vào tình huống có vấn đề và nêu bài tập nhận thức, tạo tình huống có vấn đề là điều kiện sư phạm để HS thấy sự cần thiết phải suy nghĩ để tìm ra cái mới, cái chưa biết.

+ Tổ chức cho HS giải quyết vấn đề được thực hiện từ đề xuất, lập kế hoạch, đến thực hiện giải quyết vấn đề, bao gồm nêu phương pháp tiếp nhận thông tin, nêu câu hỏi gợi mở kết hợp với trình bày nêu vấn đề, tổ chức cho HS khai thác thông tin, trao đổi thảo luận,...

+ Kết luận, tiến hành thảo luận kết quả, đánh giá, khẳng định hay bác bỏ giả thuyết, phát biểu kết luận, đề xuất vấn đề mới, kết hợp với kiểm tra hoạt động nhận thức của HS, ra bài tập về nhà.

b) Sử dụng đồ dùng trực quan

– Phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan là phương pháp cho HS được quan sát trực tiếp sự vật, hình ảnh thực của sự vật, hình ảnh trừu tượng hoá của sự vật nhằm hình thành kiến thức, phát triển kĩ năng và giáo dục tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, thẩm mĩ, tạo hứng thú cho HS. Đồ dùng trực quan là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, có tác dụng góp phần tạo biểu tượng và hình thành khái niệm lịch sử. Đó là một nguồn cung cấp tri thức mới, hỗ trợ tốt cho tường thuật, miêu tả, khắc sâu kiến thức cho HS, từ đó bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, quan điểm thẩm mĩ.

– Trong dạy học lịch sử, đồ dùng trực quan được chia thành ba nhóm chính:

+ Nhóm đồ dùng trực quan hiện vật (di tích lịch sử, di vật khảo cổ, hiện vật còn lưu lại qua các thời kì lịch sử).

+ Nhóm đồ dùng trực quan tạo hình (mô hình, sa bàn, các loại phục chế khác; hình vẽ, tranh ảnh, phim tư liệu chủ đề lịch sử,…).

+ Nhóm đồ dùng trực quan quy ước (bản đồ, lược đồ lịch sử, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu,...).

– Khi sử dụng phương pháp này, cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Căn cứ vào nội dung, yêu cầu giáo dục của chủ đề/bài học để chọn đồ dùng trực quan thích hợp.

+ Có phương pháp thích hợp đối với mỗi loại đồ dùng trực quan.

+ Phát huy tính tích cực của HS khi sử dụng đồ dùng trực quan.

+ Kết hợp lời nói với trình bày các đồ dùng trực quan, đồng thời rèn luyện kĩ năng thực hành của HS.

+ Kết hợp các loại tài liệu trong khi sử dụng đồ dùng trực quan.

c) Thảo luận, tranh luận

Thảo luận, tranh luận được xem là một trong những phương pháp ưu thế trong phát triển năng lực HS, nhất là phát triển tư duy phản biện. Với mục tiêu đổi mới phương pháp học lịch sử, khiến HS thích thú và gần gũi hơn với môn học thì GV cần sử dụng một cách hiệu quả phương pháp thảo luận, tranh luận.

– Phương pháp này có tác dụng giúp HS trao đổi kiến thức lịch sử một cách chủ động, hiệu quả và chính xác; trang bị cho HS những kĩ năng cơ bản của tư duy để đưa ra những phán đoán thuyết phục; giúp bồi dưỡng những công dân có trách nhiệm với xã hội trên nền tảng nhận thức khoa học. Nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là:

+ GV đưa ra gợi mở cho HS suy nghĩ, đánh giá về một vấn đề nhất định theo những hướng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, sau đó dựa trên những tìm hiểu của các em, GV tổ chức cho các em trao đổi, bàn bạc về vấn đề đó.

+ HS sẽ đưa ra và bảo vệ quan điểm của mình, đồng thời thuyết phục đối phương bằng những lập luận, lí lẽ, bằng chứng xác thực nhằm làm rõ những khía cạnh khác nhau của vấn đề và làm giàu sự hiểu biết của cá nhân theo yêu cầu của mục tiêu và nhiệm vụ học tập.

Khi sử dụng phương pháp này, GV cần lưu ý:

+ Tổ chức thảo luận để phát triển kĩ năng phân tích, đánh giá cho HS trên cơ sở hệ thống câu hỏi của tư duy phản biện kết hợp với thảo luận nhóm (chọn vấn đề thảo luận, chia nhóm để thảo luận, tiến hành thảo luận và đánh giá, tổng kết).

+ Tổ chức tranh luận để phát triển tư duy phản biện với nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên ở trường phổ thông, GV nên chọn tranh luận theo nhóm là chủ yếu (lựa chọn chủ đề, chuẩn bị tư liệu và kế hoạch, tổ chức tranh luận) kiểm tra và đánh giá kết quả bài học theo hoạt động tranh luận.

d) Đóng vai

Đóng vai là một trong những phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy cao độ tính tự giác, độc lập và sáng tạo của người học.

– Hình thức đóng vai gồm đóng vai nhân vật lịch sử và đóng vai tình huống.

+ Đóng vai nhân vật lịch sử: HS đóng vai thể hiện tính cách, con người, hành động của nhân vật lịch sử cụ thể, qua đó góp phần khắc sâu về nhân vật đó, cũng như chuyển tải những nội dung, thông điệp cụ thể về thời kì, bối cảnh lịch sử của nhân vật. Ví dụ, khi dạy Bài 9. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ, GV có thể tổ chức cho lớp chia nhóm đóng vai nhân vật lịch sử – nhà cải cách Hồ Quý Ly để đưa ra những chính sách, biện pháp phù hợp, tránh cho đất nước bị nạn ngoại xâm,…

+ Đóng vai tình huống: Đây là hình thức đóng vai mà HS được đặt trong tình huống nhất định, dựa trên thông tin, dữ liệu cho sẵn, các em hoá thân vào một nhân vật để tìm hiểu, giới thiệu về lịch sử.

e) Dạy học dự án, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Dạy học dự án là một hình thức hay phương pháp dạy học theo nghĩa rộng. Bản chất của dạy học dự án là HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, thực tiễn. HS thực hiện nhiệm vụ với tính độc lập cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh để đưa ra một sản phẩm sau buổi trải nghiệm.

Để thực hiện học theo dự án có kết quả, cần có những yếu tố cơ bản:

+ Số lượng: HS được chia thành các nhóm, thành viên trong từng nhóm có thể từ 4 đến 8 HS (linh hoạt) với các khả năng khác nhau.

+ Thời gian thực hiện: có thể ngắn hoặc dài tuỳ thuộc vào nội dung chủ đề.

+ Kết quả: có thể là báo cáo sản phẩm hoặc tiểu phẩm.

+ Hình thức trình bày: có thể là bằng PowerPoint, bài viết, đóng kịch, tổ chức hội chợ,...

– Quy trình thực hiện một dự án:

Bước 1: Lựa chọn chủ đề và xác định mục đích của dự án khi tiến hành trải nghiệm.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch thực hiện về thời gian, yêu cầu sản phẩm, phân công nhiệm vụ,...

Bước 3: Thực hiện dự án, HS triển khai công việc theo kế hoạch đã để ra cho nhóm và cá nhân.

Bước 4: Tổng hợp thông tin, công bố sản phẩm và đánh giá dự án.

Ví dụ: Dự án: "Tìm hiểu chủ quyền biển đảo Việt Nam qua tư liệu lịch sử".

g) Sử dụng tư liệu trong dạy học lịch sử theo hướng phát triển năng lực HS

Sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu nội dung bài học là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình biên soạn các chủ đề/bài học trong SGK Lịch sử nói chung và *Lịch sử 11* nói riêng. Việc sử dụng tư liệu trong quá trình học tập lịch sử không chỉ giúp HS hiểu sâu hơn nội dung bài học, tránh "hiện đại hoá lịch sử" cũng như xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử mà còn trực tiếp góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, tạo cho HS thói quen "nói có sách, mách có chứng" khi tìm hiểu, nhận thức và vận dụng lịch sử. Hơn thế nữa, biết vận dụng thành thạo phương pháp này cũng góp phần trang bị cho HS năng lực, cách thức tự tìm hiểu và tự tin xử lí các thông tin, vấn đề xảy ra trong cuộc sống một cách hiệu quả, chặt chẽ và thuyết phục nhất.

Tư liệu có thể sử dụng trong tất cả các khâu dạy học lịch sử, từ nghiên cứu kiến thức mới, ôn tập, củng cố, giao bài tập về nhà đến kiểm tra, đánh giá. Việc phân tích một tư liệu lịch sử để hình thành kiến thức mới có thể khai thác ở nhiều khía cạnh: về nội dung của tư liệu (ra đời từ khi nào, của ai, nội dung phản ánh những gì, phản ánh đúng hay không?,...); về hình thức (tư liệu thuộc loại nào – vật chất hay chữ viết?); về giá trị thẩm mĩ (vật đó đẹp hay không đẹp?...); về kĩ thuật (đã có giấy viết chưa, trình độ khắc chữ trên đá hay trên các vật liệu khác?;...). Từ đó, GV có thể dẫn dắt HS trở về với bài giảng, hiểu sâu và cụ thể hơn nội dung của bài giảng.

Về phương pháp, cách thức sử dụng, khai thác tư liệu trong dạy học lịch sử gồm khá nhiều vấn đề, với các bước tiến hành và các kĩ thuật cụ thể, GV có thể tham khảo thêm trong những sách chuyên khảo về phương pháp dạy học lịch sử hoặc sẽ có dịp chúng tôi xin giới thiệu trong những bài viết, tài liệu chuyên sâu về các phương pháp dạy học lịch sử nhằm phát triển phẩm chất, năng lực cho HS.

3. Một số kĩ thuật dạy học lịch sử

Để việc dạy học lịch sử đạt hiệu quả cao, GV cũng cần vận dụng, kết hợp đa dạng, linh hoạt các kĩ thuật dạy học phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế như:

– Kĩ thuật khăn trải bàn: là kĩ thuật tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác, kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. Mục tiêu của kĩ thuật dạy học này nhằm kích thích, thúc đẩy sự tham gia tích cực của HS, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS, phát triển mô hình có sự tương tác giữa HS với HS.

– Sơ đồ tư duy: là một công cụ tổ chức tư duy và là con đường dễ nhất để chuyển tải thông tin vào bộ não rồi đưa thông tin ra ngoài bộ não,... Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học mang lại hiệu quả cao, phát triển tư duy lô gíc, khả năng phân tích tổng hợp giúp HS hiểu bài, nhớ lâu thay cho việc ghi nhớ dưới dạng thuộc lòng, học "vẹt".

– Kĩ thuật "KWL" (trong đó K (Know) – những điều đã biết; W (Want to know) – những điều muốn biết; L (Learned) – những điều đã học được): là sơ đồ liên hệ các kiến thức đã biết liên quan đến bài học, các kiến thức muốn biết và kiến thức học được sau bài học.

Mặt khác, GV cần tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện hỗ trợ dạy học lịch sử như biểu đồ, sơ đồ, bản đồ, tranh ảnh, mô hình, tư liệu viết,... khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày nội dung lịch sử bằng công nghệ thông tin,...

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ

1. Theo định hướng đánh giá được quy định trong CTGDPT tổng thể cũng như trong Chương trình môn Lịch sử, việc đánh giá kết quả giáo dục cần bảo đảm các yêu cầu sau:

– Về mục tiêu đánh giá: cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn học và sự tiến bộ của HS. Từ đó, GV điều chỉnh hoạt động dạy học của mình; đồng thời hướng dẫn, khuyến khích, tạo động cơ, hứng thú học tập cho HS.

– Về căn cứ đánh giá: là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù môn Lịch sử được quy định trong Chương trình.

– Về hình thức đánh giá: Theo Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học, bắt đầu từ năm học 2020 – 2021, việc kiểm tra, đánh giá sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, ĐGTX và định kì.

2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (ĐGTX) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (ĐGĐK) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối của quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

a) Đánh giá năng lực: là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá là đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kĩ năng, mà đánh giá năng lực được xem là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó, HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá **kiến thức, kĩ năng**
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); – Quy chuẩn theo các mức độ năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không về một nội dung đã được học.

4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Dựa vào bảng trên, ta thấy, đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải đạt hay không đạt một nội dung đã được học.

b) Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

– Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và khi tham gia các hoạt động giáo dục.

– Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình, đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó, có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

– Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp; không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

– Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy, kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí xem đánh giá là một hoạt động học tập.

Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

4. Các hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập của HS theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Có hai hình thức: ĐGTX và ĐGĐK.

a) Đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi đánh giá quá trình, là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX đối với những hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra, đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/ đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

– ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:

+ Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.

+ Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

– Phương pháp và công cụ đánh giá:

+ *Phương pháp kiểm tra*, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập,...

+ *Công cụ* có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm, phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp vời từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích, điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

– Khi tiến hành ĐGTX, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.

+ Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

+ Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi, chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì,... và làm bằng cách nào?).

+ Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm tổn thương HS.

+ Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự tin, trách nhiệm, đoàn kết, yêu thương,...) trên nền cảm xúc, niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

+ ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt, đe doạ hoặc chê bai HS; đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

– Trong dạy học môn Lịch sử, ĐGTX thường được thực hiện trên lớp học bằng một số phương pháp, kĩ thuật sau:

+ Quan sát trên lớp để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kĩ năng thực hành, kĩ năng giải quyết vấn đề,... từ đó, nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát, GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng để dễ sử dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,...) và vào một số ít HS (2 – 3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.

+ Hỏi vấn đáp (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng): Nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,... Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.

+ Nghiên cứu sản phẩm của HS: đó là các bài tập về nhà, ở lớp, bản kế hoạch làm việc, vở ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,... hoặc phần trình bày miệng kết quả làm việc của HS. Nghiên cứu các sản phẩm học tập của HS giúp GV có được thông tin về việc HS đã thu nhận được những kiến thức, kĩ năng hoặc năng lực gì trong quá trình học tập của các em.

+ Tự đánh giá: đó là nét riêng của hình thức đánh giá quá trình. Ở đây, HS được tự liên hệ kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh lại quá trình học tập của mình.

+ Đánh giá đồng đẳng: là quá trình các HS hoặc nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn,

huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và xem như một phần của hoạt động học. Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm,... của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người bị đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Để đánh giá quá trình, việc đầu tiên GV cần làm là xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau.

Có thể thực hiện đánh giá quá trình theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kĩ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

– Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học (ví dụ: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; để kiểm tra cuối chương của Chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kĩ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).

– Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các hoạt động đánh giá như: báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, bảng biểu theo chủ đề, băng ghi hoạt động ngoại khoá,...; các dự án, nhiệm vụ học tập; phóng sự phỏng vấn, xêmina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...

– Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kĩ thuật lựa chọn những hoạt động, kĩ năng mà cá nhân HS hoặc nhóm HS cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.

– Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập.

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tuỳ theo các năng lực khác nhau mà sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là Phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như: thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

b) Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng. Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập.

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì, cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV, nhà trường hoặc tổ chức kiểm định các cấp. Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính, thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập.

Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,... Khi tiến hành ĐGĐK cần đảm bảo các yêu cầu sau:

– Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

– Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

– Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS. ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra, có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng tự luận là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời mỗi câu, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để trả lời các vấn đề đặt ra.

Câu hỏi tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu hỏi có sự trả lời mở rộng, là loại câu hỏi có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu hỏi tự luận trả lời có giới hạn, các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có sự trả lời mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời, do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn: là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai: thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền *vào chỗ trống*: loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Câu ghép đôi: loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách thích hợp.

Để đánh giá kết quả học tập của HS, cần kết hợp cả hai hình thức đánh giá trên. Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,... khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác[1].

[1] Trong phần này, chúng tôi có sử dụng *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên cốt cán (tài liệu tập huấn)* do Chương trình ETEP và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội biên soạn. Xin cảm ơn các đồng nghiệp.

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI HỌC CỤ THỂ

CHỦ ĐỀ 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Bài 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁCH MẠNG TƯ SẢN

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng.

– Phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản.

– Trình bày được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về cách mạng tư sản.

– Góp phần hình thành, phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích khái niệm cách mạng tư sản, phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo và động lực của các cuộc cách mạng tư sản.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học giải thích được ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi và khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11*; các hình ảnh, tư liệu khác về các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như: Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ, Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII (có thể phóng to qua máy chiếu).

– Phiếu học tập cho HS: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, từ đó HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu thập Phiếu học tập của cá nhân hoặc phiếu thu hoạch chung của nhóm để đánh giá thường xuyên trong suốt tiến trình học tập.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo định hướng, yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là chủ đề giới thiệu những vấn đề chung về các cuộc cách mạng tư sản thời cận đại, có tính lí luận, nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức cho HS dựa trên nền tảng những tri thức về cách mạng tư sản và sự hình thành, phát triển của chủ nghĩa tư bản mà HS đã được học ở cấp THCS. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm mở rộng và nâng cao kiến thức, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Bài học này được biên soạn và dự kiến dạy học trong 3 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp, miễn sao đáp ứng được yêu cầu cần đạt đặt ra trong Chương trình.

– Trong yêu cầu cần đạt của Chương trình không đề cập đến hình thức của các cuộc cách mạng tư sản, nên khi tổ chức dạy học, GV mở rộng thêm để HS rèn luyện kĩ năng nhận thức và tư duy lịch sử: Các hình thức chủ yếu của các cuộc cách mạng tư sản: nội chiến (Cách mạng Anh thế kỉ XVII, Cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII); giải phóng dân tộc (Cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ); thống nhất đất nước (I-ta-li-a và Đức); cải cách, duy tân (Cải cách nông nô ở Nga, Minh Trị Duy tân ở Nhật Bản).

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung về nội dung kiến thức mang tính khái quát cao, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

– GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: *"HS làm được gì sau khi học xong bài học", "HS biết liên hệ, gắn kết những tri thức đã lĩnh hội được, dưới sự hướng dẫn của GV với thực tiễn cuộc sống"* mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp.

– Căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều (GV giảng, HS ghi chép lại như trước đây); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động mở đầu (khởi động) là tạo sự hứng thú, kích thích HS muốn khám phá về các cuộc cách mạng tư sản. Đồng thời, giúp GV giới thiệu bài học một cách lôi cuốn, hấp dẫn.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết về từng cuộc cách mạng tư sản (Anh, Pháp, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ) đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến một số vấn đề chung của các cuộc cách mạng tư sản. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV có thể sử dụng phần Mở đầu trong SGK, cho HS quan sát Hình 1. *Lễ diễu hành kỉ niệm ngày Quốc khánh Pháp trên Đại lộ Cham Ê-li-dê (Pa-ri) năm 2012*. Sau đó, GV giới thiệu: Ngày 14 – 7 – 1789 – Ngày phá ngục Ba-xti, mở đầu Cách mạng tư sản Pháp, sau này được chọn là ngày Quốc khánh của nước Pháp. *Vì sao sự kiện này lại được tôn vinh như vậy? Hãy kể tên một số cuộc cách mạng tư sản trong lịch sử nhân loại mà em đã được học. Các cuộc cách mạng tư sản đó có điểm gì chung nổi bật?*

– HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm để trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, HS có thể biết hoặc không biết về vấn đề được nêu, GV không căn cứ vào đó để nhận xét mang tính phê phán, mà cần khuyến khích HS mạnh dạn chia sẻ những hiểu biết, nhận thức của mình về vấn đề đó. Từ đó, GV có căn cứ để định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới.

Thông qua hoạt động khởi động, HS có hứng thú và thực sự mong muốn tìm hiểu, khám phá về các cuộc cách mạng tư sản thời cận đại, mối liên hệ giữa các cuộc cách mạng tư sản đối với quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa tư bản.

– Lưu ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, kích thích được hứng thú, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để giải thích được khái niệm cách mạng tư sản và các tiền đề cần có để một cuộc cách mạng tư sản có thể bùng nổ; góp phần phát triển năng lực quan sát, nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, hiểu biết về sự đa dạng của các cuộc cách mạng tư sản, vai trò của giai cấp lãnh đạo (tư sản và quý tộc tư sản hoá) và quần chúng nhân dân trong mỗi cuộc cách mạng tư sản, nhận thức rõ giá trị mà các cuộc cách mạng tư sản đóng góp vào lịch sử nhân loại. Đồng thời, HS cũng nhận thức được cách mạng tư sản thành công, đưa đến sự thiết lập chế độ mới – tư bản chủ nghĩa – song đây vẫn là chế độ người bóc lột người, xác lập chế độ áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản và đồng minh. Từ đó, vững tin vào con đường cách mạng mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn cho cách mạng Việt Nam – cách mạng vô sản, theo con đường của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

b) Nội dung chính

Các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ từ giữa thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX, diễn ra dưới các hình thức khác nhau và giành được thắng lợi dựa trên các tiền đề về kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng:

– Về kinh tế: Kinh tế tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển trong lòng chế độ phong kiến hoặc chế độ thuộc địa. Tuy nhiên, sự phát triển đó gặp phải nhiều rào cản của Nhà nước phong kiến hay chính sách cai trị hà khắc của chính quốc đối với thuộc địa. Để mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển cần phải xoá bỏ những rào cản đó.

– Về chính trị: Chính sách cai trị của Nhà nước phong kiến, thực dân gây ra sự bất mãn ngày càng lớn cho giai cấp tư sản và các tầng lớp khác trong xã hội. Họ đấu tranh để xoá bỏ ách áp bức, bóc lột.

– Về xã hội: Những biến đổi về kinh tế làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Giai cấp tư sản và đồng minh (quý tộc mới ở Anh, chủ nô ở Bắc Mỹ,...) tuy giàu có về kinh tế nhưng không có quyền lực chính trị tương xứng. Họ tìm cách tập hợp quần chúng nhân dân để làm cách mạng.

– Về tư tưởng: Để tập hợp quần chúng nhân dân, giai cấp tư sản cần có hệ tư tưởng để chống lại hệ tư tưởng phong kiến bảo thủ. Ví dụ: khi chưa có hệ tư tưởng của riêng mình, giai cấp tư sản, quý tộc mới ở Nê-đéc-lan, Anh đã mượn "ngọn cờ" tôn giáo cải cách để tập hợp quần chúng; ở Pháp, nền tảng của hệ tư tưởng dân chủ tư sản chính là Triết học Ánh sáng với các đại diện tiêu biểu là S. Mông-te-xki-ơ, Vôn-te, G. G. Rút-xô.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* Tập 2, giải thích nguyên nhân làm cách mạng của người dân Mỹ khi bị thực dân Anh cai trị hà khắc làm cho nền kinh tế khốn đốn.

– *Tư liệu 2* được trích trong cuốn *Đại Cách mạng Pháp 1789* của A. Man-phờ-rét, là những biểu hiện của chế độ phong kiến chuyên chế ở nước Pháp: quyền chuyên chế vô hạn của nhà vua, Nhà nước thi hành nhiều chính sách khủng bố nhân dân,…

– *Hình 2. Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng (tranh biếm hoạ):* Bức tranh miêu tả một người nông dân già nua, ốm yếu nhưng lại phải cõng trên lưng mình hai người đàn ông to béo, khoẻ mạnh (là hình tượng đại diện của các đẳng cấp Tăng lữ và Quý tộc trong xã hội Pháp. Trong đó, người ngồi trước mặc chiếc áo choàng, cổ đeo cây Thánh giá,…

tượng trưng cho đẳng cấp Tăng lữ; người ngồi phía sau đeo thanh kiếm dài và mang nhiều đồ trang sức, mũ lông chim,… tượng trưng cho đẳng cấp Quý tộc trong xã hội Pháp). Trong túi quần và túi áo của Tăng lữ, Quý tộc là những loại văn bản vay nợ, cho thuê ruộng, những quy định về nghĩa vụ phong kiến của nông dân. Dưới chân người nông dân là những con vật thường xuyên phá hại mùa màng như: chuột, chim câu, thỏ,...

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nội dung này HS đã được học ở môn Lịch sử và Địa lí – Phần Lịch sử lớp 8 cấp THCS, do vậy trong bài học này, GV tổ chức cho HS khái quát và nâng cao kiến thức, thông qua việc tiếp cận, khai thác tư liệu, thông tin trong bài học để chốt lại những điểm chính về các tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản, từ đó nhận biết được điểm chung, điểm riêng trong tiền đề của mỗi cuộc cách mạng tư sản.

Tuy không nằm trong yêu cầu cần đạt, song GV nên giúp HS nắm được khái niệm "cách mạng tư sản" sau khi học xong bài học. Đây là một khái niệm tương đối khó và trừu tượng, cần hình thành trong tiến trình bài học, dựa trên sự tổng hợp tri thức có liên quan đến cách mạng tư sản: Cách mạng tư sản là cuộc cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo (có thể là sự liên minh giữa tư sản với tầng lớp quý tộc tư sản hoá) nhằm chống lại chế độ phong kiến, thiết lập Nhà nước tư sản, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển (sau khi xoá bỏ được các rào cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa).

– Với nội dung mục 1, GV có thể tổ chức hoạt động dạy học cho HS thông qua hoạt động nhóm để cùng tìm hiểu về các tiền đề: kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng. GV có thể chia lớp thành 4 nhóm (tuỳ theo điều kiện lớp học, HS mà GV có thể phân chia nhóm sao cho phù hợp), mỗi nhóm được giao nhiệm vụ tìm hiểu về một tiền đề theo yêu cầu của Phiếu học tập (GV chuẩn bị trước phiếu theo mẫu) để các nhóm thảo luận và thống nhất phương án trả lời. Sau đó, GV lần lượt gọi đại diện 4 nhóm lên bảng trình bày (nói, viết bảng hoặc trình chiếu và giới thiệu sản phẩm) kết quả thảo luận của nhóm; các nhóm khác lắng nghe và có thể bổ sung ý kiến.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến 4 nhóm, GV chốt lại một số nội dung kiến thức trọng tâm cần nắm vững.

PHIẾU HỌC TẬP	
Tiền đề của cách mạng tư sản	**Nội dung chính**
Kinh tế	
Chính trị	
Xã hội	
Tư tưởng	

GV cũng có thể hướng dẫn HS lần lượt tìm hiểu kĩ về các tiền đề của cách mạng tư sản.

• *Tiền đề về kinh tế*:

– GV nêu yêu cầu định hướng: *Khai thác Tư liệu 1 và thông tin trong mục, trình bày tiền đề về kinh tế của các cuộc cách mạng tư sản.*

+ Với yêu cầu trên, GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, hướng dẫn cách khai thác tư liệu, tìm những từ/cụm từ để giải thích vì sao cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (hay còn được gọi là Cách mạng tư sản Mỹ lần thứ nhất) bùng nổ. GV gợi ý để HS chú ý, đánh dấu lại những từ, cụm từ thể hiện những thông tin quan trọng: *Có bao nhiêu thổ sản, Mỹ phải cung cấp cho Anh hết, không được bán cho nước khác; Dân Mỹ không được lập ra lò máy và hội buôn bán; Các nước không được vào buôn bán với Mỹ, chỉ Anh được buôn bán mà thôi; Lại thêm thuế má nặng nề, làm cho kinh tế rất khốn đốn,…*

+ GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, sử dụng những cụm từ vừa tìm được, cùng với khai thác thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu (như ở trên).

+ GV chốt lại ý: Kinh tế tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển trong lòng chế độ phong kiến hoặc chế độ thuộc địa (Ở Anh: nông nghiệp đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá và hỗ trợ cho sự phát triển công thương nghiệp. Các ngành luyện sắt, thiếc, đóng tàu phát triển nhanh; Tại 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ, các công trường thủ công sản xuất phát triển, nhiều trung tâm công nghiệp hình thành; Ở Pháp, kinh tế công thương nghiệp phát triển mạnh theo hướng tư bản chủ nghĩa,...). Tuy nhiên, sự phát triển đó gặp phải nhiều rào cản của Nhà nước phong kiến hay chính sách cai trị hà khắc của chính quốc đối với thuộc địa (dẫn chứng từ Tư liệu 1 đã tìm ra ở trên). Đó chính là tiền đề về kinh tế của các cuộc cách mạng tư sản.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được tiền đề về kinh tế của các cuộc cách mạng tư sản.

• *Tiền đề về chính trị:*

– GV nêu vấn đề và hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin, trả lời cho câu hỏi: *Khai thác Tư liệu 2 và thông tin trong mục, trình bày tiền đề về chính trị của các cuộc cách mạng tư sản.*

+ Đây cũng là dạng câu hỏi rèn luyện kĩ năng làm việc với tư liệu lịch sử cho HS. GV hướng dẫn HS vận dụng các phương pháp tìm hiểu lịch sử như đã nêu ở trên (lịch sử và lô gíc,…), HS tìm những nội dung, căn cứ từ tư liệu hoặc dựa vào suy luận của bản thân để trả lời câu hỏi.

+ Trước hết, HS tìm những cụm từ thể hiện sự chuyên chế của chế độ phong kiến ở nước Pháp khiến cho các tầng lớp trong xã hội bất mãn ngày càng lớn: *quyền chuyên chế và vô hạn của nhà vua, Nhà nước thi hành nhiều chính sách khủng bố nhân dân, hàng trăm người bị bắt và tù đày ở các nơi trong nước*. Đó chính là một lí do quan trọng dẫn đến cuộc Cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII bùng nổ.

+ Sau đó, HS trình bày tiền đề về chính trị của các cuộc cách mạng tư sản và có kèm dẫn chứng ở nước Anh, ở 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và ở Pháp.

– GV chốt lại kiến thức cho HS: Chính sách cai trị của nhà nước phong kiến, thực dân gây ra sự bất mãn ngày càng lớn cho giai cấp tư sản và các tầng lớp khác trong xã hội (Ở Anh: nhà vua nắm mọi quyền lực, cai trị độc đoán, tự ý đánh thuế, tiến hành đàn áp các tín đồ Thanh giáo,…; Ở 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ: Chính phủ Anh đề ra các đạo luật khắt khe,

bóc lột nhân dân thuộc địa,...; Ở Pháp: chế độ quân chủ chuyên chế khủng hoảng, tầng lớp quan lại quan liêu, tham nhũng khiến đời sống nhân dân cực khổ,...). Chính vì vậy họ đấu tranh để xoá bỏ ách áp bức, bóc lột.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được tiền đề về chính trị của các cuộc cách mạng tư sản.

• *Tiền đề về xã hội:*

GV nêu câu hỏi định hướng HS tìm hiểu: *Trình bày tiền đề về tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản.*

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin và quan sát Hình 2. *Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng (tranh biếm hoạ)* để tìm thông tin trả lời cho câu hỏi, từ đó rút ra được tiền đề xã hội của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII nói riêng và các cuộc cách mạng tư sản nói chung.

– Sau khi gọi một số HS trả lời câu hỏi, GV có thể phân tích thêm để HS hiểu rõ hơn về tiền đề xã hội của các cuộc cách mạng, giúp HS hiểu rõ hơn bối cảnh xã hội các nước tư bản trước khi nổ ra các cuộc cách mạng.

+ Giai cấp tư sản và đồng minh của họ đứng lên chống chế độ phong kiến hoặc ách thống trị của thực dân bởi vì tuy giàu có về kinh tế nhưng họ không có quyền lực chính trị tương xứng.

+ Quần chúng nhân dân là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội. Ở Anh, họ không chỉ chịu ách áp bức nặng nề của Nhà nước, quý tộc phong kiến và Giáo hội Anh giáo mà còn liên tục bị tước đoạt ruộng đất. Nông dân mất đất phải ra thành thị, làm thuê trong các công xưởng hay di cư sang Bắc Mỹ. Cuộc sống của các giai cấp, tầng lớp khác như công nhân, thợ thủ công cũng rất khổ cực.

+ Ở 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ, chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Anh đã gây ra mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa các tầng lớp nhân dân thuộc địa (tư sản, chủ nô, trại chủ, nông dân,...) với chế độ thực dân.

+ Ở Pháp, nông dân phải nộp nhiều loại tô thuế cho lãnh chúa, họ còn phải chịu nhiều nghĩa vụ khác đối với Nhà nước và nhà thờ. Công nhân tập trung ở các thành thị lớn, điều kiện lao động và đời sống rất khó khăn (ngày làm việc kéo dài, lương thấp,...). Những người bình dân thành thị như thợ thủ công, người buôn bán nhỏ,... thì sống tạm bợ, chen chúc nhau trong những vùng ngoại ô.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được tiền đề về xã hội của các cuộc cách mạng tư sản.

• *Tiền đề về tư tưởng*

GV nêu yêu cầu: *Trình bày tiền đề về tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản.*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK, thảo luận nhóm về tiền đề tư tưởng của cách mạng tư sản. Có thể tổ chức cho HS đi tìm hiểu sâu hơn về những tư tưởng cơ bản của ba nhà triết học tiêu biểu của Thế kỉ Ánh sáng (Mông-te-xki-ơ, Vôn-te và Rút-xô), từ đó cho biết đánh giá của các em về giá trị của các tư tưởng đó trong sứ mệnh dẫn đường cho giai cấp tư sản, quần chúng nhân dân đấu tranh chống lại chế độ phong kiến bảo thủ, lạc hậu và các thế lực phản động.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được tiền đề về tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản.

Hoạt động 2. Tìm hiểu mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo và động lực của các cuộc cách mạng tư sản; góp phần phát triển năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử, phát triển tư duy lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng những tri thức lịch sử mà HS đã lĩnh hội dưới sự hướng dẫn của GV vào lí giải những vấn đề thực tiễn hiện nay: sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

b) Nội dung chính

– Về mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng:

+ Các cuộc cách mạng tư sản đều nhằm mục tiêu xoá bỏ những rào cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

+ Bao gồm hai nhiệm vụ cơ bản: nhiệm vụ dân tộc: xoá bỏ tình trạng cát cứ phong kiến, hình thành thị trường dân tộc thống nhất hoặc giải phóng dân tộc; nhiệm vụ dân chủ: xoá bỏ chế độ phong kiến, xác lập nền dân chủ tư sản.

– Về giai cấp lãnh đạo và động lực cách mạng:

+ Lãnh đạo cách mạng tư sản là giai cấp tư sản và đồng minh của họ (chủ nô, quý tộc tư sản hoá,...).

+ Giai cấp lãnh đạo và quần chúng nhân dân giữ vai trò quan trọng và là động lực quyết định thắng lợi của cách mạng. Khi quần chúng nhân dân tham gia đông đảo, liên tục thì thắng lợi của cách mạng càng triệt để, tiêu biểu như Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 3. Cuộc tấn công ngục Ba-xti ngày 14 – 7 – 1789 trong Cách mạng tư sản Pháp: thể hiện sự kiện chính trị quan trọng của Cách mạng Pháp vào ngày 14 – 7 – 1789, hàng nghìn người dân thành Pa-ri (chủ yếu là công nhân, thợ thủ công và dân nghèo) khởi nghĩa, tấn công ngục Ba-xti – biểu tượng của chế độ phong kiến chuyên chế ở Pháp. Họ hô vang khẩu hiệu "Hãy tiến chiếm Ba-xti!". Lời kêu gọi được truyền đi từ người này sang người khác và chẳng bao lâu lan ra khắp thành phố. Đây là sự kiện quan trọng, đánh dấu khởi đầu của cuộc Cách mạng Pháp. Về sau, ngày 14 – 7 đã được chọn làm ngày Quốc khánh của nước Pháp.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Mục tiêu và nhiệm vụ

GV nêu yêu cầu để định hướng hoạt động và nhận thức của HS: *Phân tích mục tiêu và nhiệm vụ của các cuộc cách mạng tư sản.*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục để biết được mục tiêu và nhiệm vụ của các cuộc cách mạng tư sản.

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu về việc giải quyết nhiệm vụ dân tộc trong các cuộc cách mạng tư sản cần lưu ý mấy điểm sau:

+ GV hướng dẫn HS đọc đoạn chữ nhỏ trong SGK, thảo luận nhóm về sự giống và khác nhau trong giải quyết nhiệm vụ dân tộc của các cuộc cách mạng tư sản. Sau khi đại diện HS phát biểu ý kiến, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng. Trong quá trình thảo luận, thông qua việc lắng nghe HS phát biểu, khuyến khích các em tranh luận, bảo vệ quan điểm của mình. Đây là cơ sở để HS phát triển tư duy phân tích lịch sử, tư duy phản biện và năng lực hùng biện, sự tự tin khi thuyết trình. Thông qua hoạt động thảo luận, phản biện giữa các nhóm, HS sẽ có hứng thú học tập, thực sự mong muốn tìm hiểu lịch sử, khám phá về sự đa dạng của các cuộc cách mạng tư sản, thấy được những điểm chung, cũng như tính đặc thù của từng cuộc cách mạng ở mỗi nước, tuỳ theo điều kiện kinh tế, xã hội, bối cảnh lịch sử cụ thể,… sẽ tác động đến tiến trình, mức độ hoàn thành nhiệm vụ dân tộc.

+ GV có thể mở rộng thông tin cho HS: Điểm chung trong giải quyết nhiệm vụ dân tộc mà các cuộc cách mạng tư sản cần hướng tới chính là thiết lập *quốc gia dân tộc tư sản thống nhất*, hình thành *thị trường dân tộc thống nhất* (có một thuế quan chung, chế độ đo lường, đồng tiền chung, luật pháp chung, lợi ích chung mang tính giai cấp,…), nhằm xoá bỏ những rào cản, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa/kinh tế hàng hoá phát triển mạnh mẽ hơn.

Đối với các nước tồn tại chế độ phong kiến chuyên chế (như Anh, Pháp) thì nhiệm vụ dân tộc cần giải quyết nhằm khắc phục sự khác biệt giữa các tỉnh/địa phương, xoá bỏ sự cát cứ phong kiến, xoá quyền lực của các quý tộc phong kiến địa phương, lãnh chúa. Còn đối với các nước là thuộc địa, chịu ách thống trị thực dân (Vùng đất thấp/Nê-đéc-lan, 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ) thì nhiệm vụ dân tộc có trọng tâm là xoá bỏ sự thống trị của chính quốc (Tây Ban Nha đối với Vùng đất thấp; Anh đối với 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ) giành độc lập, tự do. Đồng thời, trong quá trình đấu tranh giành độc lập, đưa đến sự hình thành một Nhà nước mới cũng như đưa đến sự hình thành thị trường dân tộc thống nhất (như 13 thuộc địa Bắc Mỹ đã hình thành và xác lập những điểm chung: một không gian kinh tế chung, một lãnh thổ chung, một ngôn ngữ chung (tiếng Anh – Mỹ), một nền văn hoá chung (pha trộn giữa văn hoá của người da trắng di cư từ châu Âu sang, văn hoá của người da đen từ châu Phi đến, văn hoá của người da đỏ,… Đây chính là nền tảng của một Nhà nước mới, một dân tộc mới – dân tộc Mỹ sau này).

Đối với Đức, I-ta-li-a, nhiệm vụ dân tộc trong công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, chính là *xoá bỏ tình trạng phân tán về chính trị, chia cắt về lãnh thổ* (Liên hiệp Đức sau năm 1815 tồn tại 34 tiểu quốc và 4 thành phố tự do; ở I-ta-li-a tồn tại 7 vương quốc khác nhau). Xoá bỏ sự chia rẽ và khác biệt đó sẽ đưa đến sự hình thành thị trường dân tộc thống nhất, mở đường cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ hơn.Vì thế, Phổ là vương quốc đi tiên phong trong thống nhất về kinh tế với các tiểu quốc khác, thông qua thành lập liên minh thuế quan (năm 1834, 1851 gia hạn lại thoả thuận về thuế quan). Liên minh thuế quan này không có sự tham gia của Áo – nước cạnh tranh vai trò lãnh đạo nước Đức thống nhất với Phổ). Sau đó, Phổ mới tiến tới thống nhất về chính trị, tập hợp các tiểu quốc Đức bằng nhiều cách, kể cả sử dụng vũ lực, dưới sự lãnh đạo của Phổ, thành lập một nước Đức mới mà không có sự tham gia của Áo. Còn ở I-ta-li-a, Vương triều Pi-ê-môn-tê lãnh đạo công cuộc thống nhất I-ta-li-a cũng hướng đến thống nhất cả bán đảo và các đảo

phụ thuộc về một mối dưới sự lãnh đạo của vương triều này, xoá bỏ sự thao túng, kiểm soát của Pháp hay Giáo hoàng La Mã đối với các vương quốc.

Riêng đối với Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII, nhiệm vụ dân tộc còn thể hiện ở nhiệm vụ *bảo vệ độc lập dân tộc*, sự toàn vẹn lãnh thổ. Khi liên quân phong kiến Áo – Phổ, liên minh phản động (sau sự kiện Lu-i XVI bị hành hình ngày 21 – 1 – 1793), dưới sự lãnh đạo của nước Anh tư sản và các nước phong kiến, tấn công vào biên giới nước Pháp, bao vây nước Pháp, thì cuộc chiến đấu với giặc ngoài của nhân dân Pháp, dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản là rất quan trọng, nhằm bảo vệ nền độc lập của nước Pháp, bảo vệ chính quyền cách mạng.

GV cần lưu ý: Các cuộc cách mạng tư sản dù diễn ra dưới hình thức nào đều nhằm mục tiêu xoá bỏ những rào cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Tuy nhiên, trong hai nhiệm vụ (dân tộc và dân chủ) thì tuỳ theo mỗi cuộc cách mạng tư sản mà nhiệm vụ nào sẽ được ưu tiên giải quyết trước. Ví dụ, trong cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (còn được coi là Cách mạng tư sản lần thứ nhất), nhiệm vụ dân chủ chưa được giải quyết ngay, mà phải đợi đến cuộc cách mạng tư sản lần thứ hai, diễn ra dưới hình thức một cuộc nội chiến (Nội chiến 1861 – 1865) mới được giải quyết. Sự tham gia của tầng lớp chủ nô trong liên minh lãnh đạo đã khiến cho việc xoá bỏ chế độ nô lệ bất công đã không được thực hiện trong cuộc cách mạng tư sản lần thứ nhất, chủ nô doạ sẽ từ bỏ tham gia cách mạng nếu tư sản muốn đưa nội dung xoá bỏ chế độ nô lệ vào *Tuyên ngôn Độc lập* (4 – 7 – 1776). Trong bối cảnh đó, tư sản phải nhượng bộ chủ nô để tập trung lực lượng thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, sự nhân nhượng này không phải mãi mãi. Việc tồn tại kiểu kinh doanh sử dụng lao động cưỡng bức của nô lệ, nhất là nô lệ da đen, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp diễn ra, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ trong nửa đầu thế kỉ XIX là một rào cản rất lớn. Đó chính là nguyên nhân sâu xa khiến bùng nổ cuộc Nội chiến Mỹ (1861 – 1865). Cuộc cách mạng tư sản Mỹ lần thứ hai nhằm giải quyết hạn chế của cuộc cách mạng tư sản lần thứ nhất, thực chất là một cuộc *cách mạng giải phóng xã hội*, nhằm xoá bỏ chế độ nô lệ, xoá bỏ kiểu kinh doanh lạc hậu của chủ nô (sử dụng sức lao động cưỡng bức của nô lệ), xác lập sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Mỹ phát triển theo hướng tiến bộ (sử dụng sức lao động tự do).

Đối với các nước châu Âu, nơi chế độ phong kiến bảo thủ, lạc hậu tồn tại lâu đời thì việc thực hiện nhiệm vụ dân chủ, xoá bỏ chế độ quân chủ chuyên chế phản động là nhiệm vụ được ưu tiên, vì thế nhiệm vụ dân chủ có ý nghĩa rất quan trọng (Anh hay Pháp là hai ví dụ tiêu biểu).

Giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ thì nhiệm vụ dân tộc dễ giải quyết hơn vì nó liên quan trực tiếp đến lợi ích của giai cấp tư sản và đồng minh. Còn nhiệm vụ dân chủ thì cần thời gian lâu dài. Giai cấp tư sản không thừa nhận và xác lập quyền công dân (dân quyền) và quyền con người (nhân quyền) cho đông đảo người lao động – những người chịu sự bóc lột và áp bức của giai cấp tư sản. Về bản chất, chế độ tư bản chủ nghĩa vẫn là chế độ người bóc lột người. Ví dụ, nước Mỹ cần hàng thế kỉ đấu tranh kể từ khi giành được độc lập thì người

da màu (da đen, da vàng, da đỏ) và phụ nữ mới giành được quyền chính trị, được tham gia bầu cử và ứng cử,…

Mục b. Giai cấp lãnh đạo và động lực của các cuộc cách mạng tư sản

GV nêu câu hỏi định hướng nhận thức cho HS: *Phân tích giai cấp lãnh đạo và động lực cách mạng của các cuộc cách mạng tư sản.*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin và Hình 3 trong mục để nắm được nội dung liên quan đến giai cấp lãnh đạo và động lực của các cuộc cách mạng tư sản.

– GV có thể gọi 1 – 2 HS trả lời, sau đó phân tích thêm thông tin để HS nắm được:

+ Trong các cuộc cách mạng tư sản, giai cấp lãnh đạo và quần chúng nhân dân giữ vai trò quan trọng và là động lực quyết định thắng lợi của cách mạng. Khi giai cấp tư sản trưởng thành, không cần liên minh với tầng lớp quý tộc tư sản hoá thì trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, giai cấp tư sản không phải thoả hiệp với đồng minh (ví dụ tiêu biểu là Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII), mối liên hệ giữa tư sản và quần chúng nhân dân sẽ chặt chẽ hơn. Trong cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII, giai cấp tư sản không chỉ thoả mãn các quyền lợi của giai cấp mình, mà do hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước Pháp (ở giai đoạn thứ ba của cách mạng, khi phái tư sản nhỏ, tiểu tư sản có tinh thần dân chủ – phái Gia-cô-banh lên nắm quyền (từ ngày 10 – 8 – 1792 đến ngày 27 – 7 – 1794), trong bối cảnh Cách mạng Pháp phải đối phó với thù trong, giặc ngoài. Để có được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân, phái Gia-cô-banh buộc phải thoả mãn nguyện vọng của giai cấp nông dân, đó là có đất đai để sản xuất (giai cấp đông đảo nhất trong xã hội, chiếm hơn 90% dân số). Vì thế, chính quyền của phái Gia-cô-banh đã ban hành các đạo luật ruộng đất tiến bộ (ngày 3 – 6, ngày 10 – 6 và ngày 17 – 7 – 1792), xác lập quyền tư hữu ruộng đất theo hướng dân chủ. Nhờ vậy, hầu hết nông dân Pháp đều có đất đai để sản xuất. Cách mạng Pháp đã tấn công vào thành trì cuối cùng của chế độ phong kiến chuyên chế – thành trì kinh tế, xoá bỏ sở hữu ruộng đất phong kiến, xác lập sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, trong đó có ruộng đất, mở đường cho sự thâm nhập mạnh mẽ hơn của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vào nông nghiệp Pháp thời gian sau đó.

+ Còn đối với Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII, lãnh đạo cách mạng là liên minh giữa giai cấp tư sản và quý tộc mới, song vị thế của quý tộc mới là nổi trội hơn so với tư sản, nên điều này có ảnh hưởng rất lớn đến diễn biến, tính chất của Cách mạng tư sản Anh. Việc xác lập quyền tư hữu ruộng đất diễn ra theo hướng bảo thủ. Hiện tượng "rào đất, cướp ruộng" diễn ra trước, trong và ngay cả sau khi cách mạng tư sản đã hoàn thành. Nông dân tiếp tục là nạn nhân của nạn "rào đất, cướp ruộng", bị biến thành vô sản. Đối với giai cấp nông dân Anh, đây là sự khổ đau, song đối với sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thì đây là sự thuận lợi vì hệ quả của "rào đất, cướp ruộng" đã tạo ra đội ngũ nhân công tự do đông đảo. Những người nông dân mất đất, không còn nhà cửa, tài sản,… chỉ còn sức lao động. Để cứu bản thân và gia đình khỏi bị chết đói, họ buộc phải bán sức lao động cho các chủ công trường thủ công, chủ xưởng, nhà máy, trang trại, đồn điền và trở thành công nhân (công nghiệp hoặc nông nghiệp).

Một vấn đề khác GV cũng lưu ý, khi quần chúng nhân dân tham gia đông đảo, liên tục (ví dụ ở Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII) thì thắng lợi của cách mạng càng triệt để.

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được giai cấp lãnh đạo và động lực của các cuộc cách mạng tư sản.

Hoạt động 3. Tìm hiểu kết quả và ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản

a) Năng lực cần hình thành

HS biết khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản, góp phần hình thành năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử, phát triển tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

Thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản đã lật đổ nền quân chủ chuyên chế hoặc giành độc lập dân tộc, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển và dần xác lập phạm vi trên toàn thế giới.

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu 3 được trích trong *Lê-nin: Toàn tập*, Tập 38, giải thích vì sao mà V. I. Lê-nin lại đánh giá rất cao ý nghĩa và vai trò của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 3 và thông tin trong mục để trả lời cho câu hỏi: *Trình bày kết quả, ý nghĩa của cuộc cách mạng tư sản.*

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Sau khi nghe HS trình bày, GV phân tích thêm để các em hiểu sâu hơn về kết quả và đặc biệt là ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

GV cần lưu ý: Thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản (diễn ra dưới các hình thức khác nhau), đã lật đổ nền quân chủ chuyên chế/xoá bỏ chế độ thực dân, giành độc lập dân tộc (đối với những nơi chịu ách áp bức của chính quốc như Vùng đất thấp hay Bắc Mỹ), xoá bỏ những rào cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Sau hơn ba thế kỉ đấu tranh (kể từ cuộc Cách mạng tư sản đầu tiên – Cách mạng tư sản Nê-đéc-lan), đến đầu thập kỉ 70 của thế kỉ XIX, *chủ nghĩa tư bản đã thắng thế trước chủ nghĩa phong kiến, được xác lập trên phạm vi thế giới* (sau khi thống nhất Đức, I-ta-li-a hoàn thành, đưa đến sự ra đời của hai quốc gia tư sản mới ở châu Âu (là Đức và I-ta-li-a); sự thắng lợi của phe Liên bang dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản công thương miền Bắc và sự thất bại của tầng lớp chủ nô trong Nội chiến Mỹ (1861 – 1865); bắt đầu công cuộc Minh Trị Duy tân ở Nhật Bản (1868);... Đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thì đây là dấu mốc quan trọng. Đến những năm 70 của thế kỉ XIX, do tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp, lực lượng sản xuất tư bản đã phát triển mạnh mẽ, chế độ mới tư bản chủ nghĩa đã chứng tỏ được sự phát triển ưu việt hơn hẳn chế độ phong kiến về năng lực sản xuất, giành chiến thắng về kinh tế. Đây cũng là giai đoạn chủ nghĩa tư bản phát triển từ tự do cạnh tranh chuyển dần sang giai đoạn xuất hiện các tổ chức độc quyền, lũng

đoạn nền kinh tế, chi phối đời sống chính trị, xã hội – chủ nghĩa đế quốc hình thành. Như vậy, nhờ các cuộc cách mạng tư sản mà giai cấp tư sản – giai cấp đại diện cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa – đã trở thành giai cấp nắm chính quyền. Khi có chính quyền, giai cấp tư sản sẽ sử dụng bộ máy nhà nước để xây dựng pháp luật, ban hành các chính sách nhằm xoá bỏ mọi rào cản, mở đường cho chủ nghĩa tư bản, nhất là về kinh tế, phát triển mạnh mẽ hơn. Ở khía cạnh này, các cuộc cách mạng tư sản có vai trò rất quan trọng trong tiến trình xác lập sự thống trị trên phạm vi toàn thế giới của chủ nghĩa tư bản.

– GV tổ chức cho HS khai thác Tư liệu 3 trong SGK để giúp HS hiểu được vì sao lãnh tụ của giai cấp vô sản thế giới – V. I. Lê-nin lại đánh giá rất cao Cách mạng tư sản Pháp. Vì sao ông gọi đây là cuộc "đại cách mạng tư sản", là cuộc "cách mạng vĩ đại". Ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài đối với thế giới đã cho thấy Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII không chỉ là một cuộc cách mạng tư sản và dân chủ mà còn là cuộc cách mạng có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đối với châu Âu và cả thế giới, không chỉ trong thế kỉ XIX, thậm chí đến tận ngày nay. Nhân loại vẫn đang nỗ lực phấn đấu để hiện thực hoá khẩu hiệu của Cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII: "Tự do, Bình đẳng, Bác ái".

– Một số thông tin bổ sung:

+ Kết quả của các cuộc cách mạng tư sản là đều xoá bỏ được những rào cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, xác lập sự thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ hơn, mở rộng phạm vi ra toàn thế giới.

+ Ngoài ý nghĩa xoá bỏ những rào cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Anh, thì một trong những đóng góp lớn của Cách mạng Anh thế kỉ XVII đối với nền văn minh nhân loại chính là về thể chế nhà nước (Quân chủ lập hiến) được hình thành ở Anh sau cách mạng tư sản. Thực tế chính trị ở nước Anh sau cách mạng là nguồn tham khảo có giá trị để nhà Triết học Ánh sáng S. Mông-te-xki-ơ (Pháp) xây dựng ra thuyết "Tam quyền phân lập" nổi tiếng. Nguyên tắc "phân chia quyền lực và giới hạn quyền lực" đã được áp dụng trong xây dựng thể chế nhà nước trong các cuộc cách mạng tư sản sau đó, dù là thể chế Quân chủ lập hiến hay Cộng hoà Tổng thống (Mỹ là tiêu biểu) thì đều tuân thủ theo nguyên tắc này. Quyền lực nhà nước được phân chia thành ba nhánh: hành pháp (thuộc về Chính phủ), lập pháp (thuộc về Quốc hội/Nghị viện) và tư pháp (thuộc về Toà án). Ba nhánh quyền lực này độc lập nhau, khống chế và kiểm soát lẫn nhau. Nguyên tắc "phân chia quyền lực và giới hạn quyền lực" nhằm khắc phục điểm yếu của chế độ phong kiến là tập trung quyền lực vào tay một người (vua), một dòng họ nên dễ dẫn đến sự độc đoán, chuyên quyền.

– Sau khi hướng dẫn HS tìm hiểu về kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản, GV nêu câu hỏi tiếp theo: *Hãy lựa chọn một cuộc cách mạng tư sản mà em đã học, nêu kết quả, ý nghĩa của cuộc cách mạng đó.*

HS sau khi đã học về các cuộc cách mạng tư sản, để giúp HS củng cố kiến thức khái quát về kết quả, ý nghĩa của cách mạng tư sản đã được tìm hiểu ở phần trên, GV hướng dẫn HS

có thể lựa chọn một trong số các cuộc cách mạng tư sản đã học để tìm hiểu và trả lời câu hỏi. GV đóng vai trò là người hướng dẫn, tổ chức cho các em hoạt động cá nhân hoặc theo nhóm.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được kết quả, ý nghĩa chung của các cuộc cách mạng tư sản, biết lựa chọn một cuộc cách mạng tư sản để phân tích về một ví dụ cụ thể.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng tóm tắt những nét chính về mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực cách mạng, kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

Câu 2. Vì sao trong các cuộc cách mạng tư sản, Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII được coi là "đại cách mạng"?

a) Năng lực cần hình thành

– HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, giúp HS củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội ở bài học, đồng thời giúp HS phát triển kĩ năng khái quát hoá các tri thức đã học bằng bảng hệ thống những nét chính về mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực cách mạng, kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

– Khi HS trả lời câu hỏi: *Vì sao trong các cuộc cách mạng tư sản, Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII được coi là "đại cách mạng"?*, HS sẽ phát triển kĩ năng tổng hợp, so sánh việc giải quyết các nhiệm vụ của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII với các cuộc cách mạng tư sản khác.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV giao cho cá nhân hoặc nhóm HS cùng thực hiện trên lớp. GV có thể cung cấp thêm một số tư liệu trong mục V dưới đây để HS tham khảo.

– Đối với câu 1, GV hướng dẫn HS trả lời, hoàn thiện các nội dung trong bảng sau:

Vấn đề	Nội dung chính
Mục tiêu	
Nhiệm vụ	
Giai cấp lãnh đạo	
Động lực cách mạng	
Kết quả	
Ý nghĩa	

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bảng tóm tắt những nét chính về mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực cách mạng, kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

– Đối với câu hỏi 2, GV hướng dẫn HS khai thác các kiến thức đã được học trong bài, trong đó tập trung khai thác thông tin phần kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng, đặc biệt là Tư liệu 3 (SGK, tr. 11) để lí giải cho câu hỏi đặt ra.

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet về một cuộc cách mạng tư sản mà em ấn tượng nhất và viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) giới thiệu về cuộc cách mạng tư sản đó.

a) Năng lực cần hình thành

HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết một yêu cầu, bài tập nhận thức ở mức độ cao hơn. HS cũng phát triển được năng lực tìm kiếm, phân loại thông tin, lựa chọn thông tin khi thực hiện nhiệm vụ, góp phần phát triển năng lực tự học cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, dựa trên cơ sở khai thác tư liệu từ các nguồn, báo và internet để tìm hiểu và viết bài về một cuộc cách mạng tư sản mà HS ấn tượng nhất. Sản phẩm của HS có thể là một bài viết khoảng 200 chữ theo các vấn đề như bảng trên (phần Luyện tập). GV khuyến khích HS xây dựng được một sản phẩm báo cáo được thiết kế dưới dạng đồ hoạ thông tin (infographic) sẽ giúp cho nội dung trình bày của HS thêm sinh động, dễ ghi nhớ.

Yêu cầu cần đạt: HS biết sưu tầm tư liệu và đưa ra được quan điểm của mình và giới thiệu được về một vấn đề lịch sử – cụ thể là một cuộc cách mạng tư sản mà mình ấn tượng nhất. Về sản phẩm của HS, GV có thể sử dụng để phục vụ cho đánh giá quá trình, tương đương như một bài kiểm tra để lấy điểm.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. *Ph. Ăng-ghen đánh giá về giai cấp tư sản*:

• "Giai cấp tư sản đã đóng một vai trò thật sự là cách mạng. Bất cứ chỗ nào hễ chiếm được chính quyền là giai cấp tư sản đạp đổ những quan hệ phong kiến, gia trưởng và thuần phác. Tất cả những mối liên hệ, phức tạp, đủ màu sắc ràng buộc con người phong kiến "với những bề trên tự nhiên" của nó, giai cấp tư sản đều thẳng tay cắt đứt, không để lại giữa người với người một mối quan hệ nào khác, ngoài mối lợi lạnh lùng, và lối "trả tiền ngay" không tình nghĩa".

(C.Mác, Ph. Ăng-ghen, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 25)

• "Giai cấp tư sản ngày càng xoá bỏ tình trạng phân tán của tư liệu sản xuất, của tài sản và của dân cư. Nó tụ tập dân cư, tập trung tư liệu sản xuất, và tích tụ tài sản vào trong tay một số ít người. Kết quả tất nhiên của những thay đổi ấy là sự tập trung chính trị. Các khu vực độc lập, chỉ có quan hệ liên bang với nhau, lại có những lợi ích, luật lệ, chính phủ, quan thuế khác nhau, thì đã được tập hợp lại thành một quốc gia duy nhất, có một chính phủ duy nhất, một luật pháp duy nhất, một lợi ích dân tộc duy nhất có tính chất giai cấp, sau một hàng rào thuế quan duy nhất. Giai cấp tư sản trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỉ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại".

(C. Mác, Ph. Ăng-ghen, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Sđd, tr. 29)

2. *Tình cảnh người nông dân Pháp trước Cách mạng tư sản cuối thế kỉ XVIII*

"Ở nông thôn, những kẻ lang thang, ăn mày, những người đàn ông và đàn bà không có việc làm và không có thu nhập tạo thành một khối nhân lực chờ việc làm không ổn định… những nông dân nghèo gần như bị dồn vào cảnh khốn khổ khi mất mùa. Chẳng hạn, vào mùa đông 1710 "người ta thấy những người đàn ông và đàn bà, những trẻ em lớn và nhỏ, mặt và tay lấm láp, đi moi đất bằng móng tay, tìm kiếm những thứ rễ nhỏ để nhai nghiến ngấu. Những kẻ khác, kém cần mẫn hơn, thì gặm cỏ cùng với súc vật; những kẻ hoàn toàn kiệt sức thì nằm dài bên những con đường lớn để đợi cái chết". Và năm 1739, Hầu tước Đờ Ác-gen-xơn (D' Argenson) ghi trong hồi kí của mình: "Từ một năm nay, sự nghèo khó tiến bước vào vương quốc này ở một mức độ chưa từng thấy, người ta chết như ruồi vì nghèo khổ, phải gặm cỏ".

(Mi-xen Bô, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*,
NXB Thế giới, Hà Nội, 2002, tr. 96 – 97)

3. *Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII:* "Trong tất cả các cuộc cách mạng tư sản đã lật đổ chế độ phong kiến lỗi thời, cuộc Cách mạng Pháp vào thế kỉ XVIII là cuộc cách mạng mà người ta có thể gọi là đại cách mạng với đầy đủ ý nghĩa của nó… Cách mạng Pháp đã đạp đổ chế độ chuyên chế phong kiến, nó đã giáng cho chế độ phong kiến cái đòn chí tử; với cái "chổi khổng lồ" của nó, nó đã quét sạch toàn bộ những rác rưởi thời trung cổ trên toàn nước Pháp và dọn đường cho sự tiến bộ tư bản chủ nghĩa. Cách mạng Pháp đã phá huỷ những quan hệ sản xuất phong kiến và trong một thời gian nhất định – đã làm cho những hình thức sản xuất hoà hợp nhịp nhàng với tính chất của lực lượng sản xuất. Sự nghiệp phá hoại vĩ đại đó có một ý nghĩa tiến bộ vô biên không những đối với nước Pháp mà còn đối với vận mệnh của tất cả châu Âu. Cách mạng tư sản Pháp đã mở ra một thời đại lịch sử mới, thời đại thắng lợi và củng cố của chủ nghĩa tư bản trong những nước tiên tiến".

(A. Man-phờ-rét, *Đại cách mạng Pháp 1789*, NXB Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 357 – 358)

4. Một số tài liệu tham khảo

– Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.

– Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008.

– Mi-xen Bô, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2002.

– A. Man-phờ-rét, *Đại cách mạng Pháp 1789*, NXB Khoa học, Hà Nội, 1965.

– C. Mác, Ph. Ăng-ghen, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1958.

Bài 2. SỰ XÁC LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.

– Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

– Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.

– Nêu được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại, tiềm năng, thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

– Có nhận thức đúng đắn về tiềm năng và hạn chế của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Vận dụng được những hiểu biết về lịch sử chủ nghĩa tư bản để giải thích những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập lịch sử.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích các khái niệm như: tự do cạnh tranh, độc quyền, chủ nghĩa tư bản hiện đại, nhận diện được tiềm năng, hạn chế và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học để giải thích những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

– Bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc, củng cố niềm tin vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, kiên định với con đường cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11.*

– Các hình ảnh, tư liệu khác viết về chủ nghĩa tư bản trong thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XXI (có thể phóng to hình ảnh qua máy chiếu).

– Phiếu học tập cho HS.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu, định hướng của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học được biên soạn và dự kiến dạy học trong 3 tiết. Trong quá trình dạy học, căn cứ vào tình hình thực tế, GV có thể điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp và vẫn đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình.

– Tiếp theo bài 1, nội dung bài 2 tiếp tục giới thiệu những vấn đề chung về quá trình xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản trong gần 5 thế kỉ với những vấn đề có tính lí luận, khái quát cao, nhằm khái quát hoá, nâng cao kiến thức cho HS dựa trên nền tảng những tri thức về cách mạng tư sản và sự hình thành, phát triển của chủ nghĩa tư bản mà HS đã được học ở lớp 8 cấp THCS. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành và nâng cao kiến thức, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV căn cứ vào mục tiêu của chủ đề (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung về nội dung kiến thức mang tính lí luận cao, GV cần tăng cường sử dụng những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ. Tuy nhiên, GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này sao cho đảm bảo tính chính xác, tính vừa sức đối với đa số HS trong lớp và tăng hiệu quả khi sử dụng.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động mở đầu là nhằm tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS mong muốn khám phá về lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản ngay từ đầu bài học, đồng thời, giúp GV có thể giới thiệu bài mới một cách sinh động, hấp dẫn; HS được tiếp xúc, có điều kiện làm quen với một số từ khoá (giai cấp tư sản, lực lượng sản xuất, thống trị...) sẽ xuất hiện trong chủ đề ngay từ những phút đầu bài học.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV có thể sử dụng đoạn mở đầu bài học trong SGK như một tình huống nêu vấn đề. GV yêu cầu HS: *Đọc thông tin và quan sát Hình 1, hãy chia sẻ những hiểu biết của em về giai cấp tư sản, về sự xác lập, mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản.* Đây là câu hỏi mở đầu bài học, HS có thể chia sẻ ít hoặc nhiều thông tin về vấn đề mà HS biết, thậm chí không trả lời được. Tuy nhiên điều đó không quan trọng. Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV gợi mở, dẫn dắt, nêu nhiệm vụ đối với bài học mới.

– GV cũng có thể xây dựng một tình huống khởi động bài học khác, phù hợp hơn với đối tượng HS, miễn sao đạt được mục tiêu đặt ra đối với hoạt động này (kích thích hứng thú, sự quan tâm của HS đối với bài học mới, nêu một số nhiệm vụ học tập cơ bản).

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS phát triển được năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc khái quát và nâng cao kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

– Giúp HS biết khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản từ thế kỉ XVII (mốc Tây Ban Nha chính thức công nhận nền độc lập của Hà Lan, năm 1648) đến đầu thập kỉ 70 của thế kỉ XIX, khi chủ nghĩa tư bản được xác lập vững chắc ở Tây Âu và Bắc Mỹ (sau khi quá trình thống nhất Đức, I-ta-li-a hoàn thành, cuộc nội chiến Mỹ 1861 – 1865 kết thúc với sự thắng lợi của phe Liên bang dưới sự lãnh đạo của tư sản công, thương nghiệp miền Bắc và sự thất bại của chủ nô miền Nam, duy trì sự thống nhất của Liên bang, xoá bỏ chế độ nô lệ bất công – rào cản kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ).

b) Nội dung chính

– Ở châu Âu, sau Cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII) và hai cuộc cách mạng tư sản cuối thế kỉ XVIII (Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Cách mạng tư sản Pháp), chủ nghĩa tư bản đã được củng cố ở châu Âu và mở rộng phạm vi sang châu Mỹ.

– Từ nửa sau thế kỉ XVIII, cách mạng công nghiệp bắt đầu từ Anh, sau đó lan sang nhiều quốc gia khác, tạo ra sự chuyển biến lớn về kinh tế – xã hội và khẳng định sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản.

– Từ những năm 60 – 70 của thế kỉ XIX, các cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau và giành thắng lợi, dẫn đến sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Sơ đồ sự xác lập của nghĩa nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ*: Sơ đồ giới thiệu khái quát quá trình xác lập của chủ nghĩa tư bản với thắng lợi của Cách mạng tư sản ở Anh, Hà Lan, sau đó lan sang Pháp và ra ngoài châu Âu (13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ) sau đó là xác lập ở I-ta-li-a, Đức,...

– *Hình 3. Lễ đăng quang Hoàng đế nước Đức thống nhất (1 – 1871) tại Cung điện Véc-xai (Pháp)*: Đây là bức tranh miêu tả về lễ lên ngôi của vua Phổ – Vương quốc lãnh đạo quá

trình thống nhất nước Đức. Sau thắng lợi của Phổ trong cuộc Chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), vua Phổ trở thành hoàng đế, quyền lợi của quý tộc I-un-cơ Phổ và con đường phát triển kiểu Phổ đã được xác lập ở các tiểu quốc Đức còn lại. Theo Hiến pháp 1871, Đức là một nhà nước Liên bang, theo chế độ Quân chủ lập hiến, song quyền lực chủ yếu thuộc về Vương quốc Phổ. Việc hoàn thành thống nhất đất nước, hình thành thị trường dân tộc thống nhất đã xoá bỏ được tình trạng phân tán về chính trị, chia cắt về lãnh thổ, mở đường cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ ở Đức những năm sau đó. Việc lên ngôi của Hoàng đế nước Đức thống nhất (1 – 1871) diễn ra tại Cung điện Véc-xai (Pháp) chứ không phải trên lãnh thổ Đức như một minh chứng về sức mạnh, sự thắng thế của Phổ nói riêng và nước Đức nói chung đối với nước Pháp, cũng như ở toàn châu Âu. Tuy nhiên, điều đó cũng tạo ra sự thâm thù giữa hai quốc gia láng giềng, gây mầm mống cho sự căng thẳng trong quan hệ quốc tế ở châu Âu, xoay quanh mâu thuẫn Pháp – Đức vào những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV hướng dẫn HS thảo luận (theo nhóm) để thực hiện yêu cầu: *Trình bày sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.*

– GV có thể chia lớp thành các nhóm, thảo luận về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thế giới, qua từng mốc thời gian như: nửa sau thế kỉ XVII, cuối thế kỉ XVIII và nửa sau thế kỉ XIX. Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm nhận xét, phản biện chéo nhau. GV chốt lại những nội dung cơ bản cho thấy sự mở rộng và xác lập với tư cách là một hệ thống trên phạm vi thế giới của chủ nghĩa tư bản.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn nửa sau từ thế kỉ XVII đến nửa sau thế kỉ XIX.

***Hoạt động 2.** Tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản*

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa tư bản; sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX; bước chuyển của chủ nghĩa tư bản từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang độc quyền.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, hiểu rõ *tính hai mặt* (tích cực và hạn chế) của chủ nghĩa tư bản trong gần 5 thế kỉ qua. Song hành với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa thực dân. Quá trình xâm lược và thống trị thuộc địa của chủ nghĩa thực dân đã gây biết bao đau khổ cho nhân dân các nước ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ nói chung, Việt Nam nói riêng.

b) Nội dung chính

Mục a. Chủ nghĩa đế quốc và quá trình xâm lược thuộc địa

– Sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản kéo theo nhu cầu ngày càng cao về nguyên liệu, nhân công và thị trường, dẫn tới việc tăng cường chính sách xâm lược, mở rộng thuộc địa. Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, các nước tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

– Chủ nghĩa đế quốc là hệ quả trực tiếp của quá trình xâm lược thuộc địa nhằm tìm kiếm thị trường, thu lợi nhuận và đầu tư tư bản ở nước ngoài.

– Trong quá trình mở rộng xâm lược, các nước đế quốc đã thiết lập hệ thống thuộc địa ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh.

Mục b. Sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản

– Nửa đầu thế kỉ XIX, tại hàng loạt các thuộc địa của thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở khu vực Mỹ La-tinh đã bùng nổ phong trào đấu tranh giành độc lập, đưa đến sự thành lập các quốc gia tư sản.

– Ở châu Á, cuộc Duy tân Minh Trị (bắt đầu từ năm 1868), đưa Nhật Bản từ một nước phong kiến trở thành nước tư bản chủ nghĩa. Trong khi đó, Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc (1911) do những trí thức cấp tiến và tiểu tư sản lãnh đạo đã lật đổ Triều đại Mãn Thanh, chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại lâu đời ở Trung Quốc. Mặc dù cuộc cách mạng này không thực sự thủ tiêu giai cấp địa chủ phong kiến nhưng đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở quốc gia rộng lớn, đông dân nhất châu Á.

– Trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, cùng với việc các nước đế quốc đẩy mạnh xâm lược thuộc địa, chủ nghĩa tư bản đã mở rộng phạm vi ảnh hưởng trên toàn thế giới.

Mục c. Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền

– Thời kì xác lập chủ nghĩa tư bản là thời kì tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản. Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn độc quyền.

– Sự phát triển của các tổ chức độc quyền tạo ra cơ sở cho bước chuyển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền. Trong giai đoạn này, các tổ chức tư bản độc quyền đã chi phối sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* được trích trong *Lê-nin: Toàn tập*, Tập 3: Giải thích vì sao trong tiến trình phát triển, chủ nghĩa tư bản luôn quan tâm đến sự bành trướng ra bên ngoài, xâm lược và tranh chấp thuộc địa, vì sao chủ nghĩa thực dân luôn đồng hành với chủ nghĩa tư bản.

– *Hình 4. Lược đồ thuộc địa của các nước châu Âu ở khu vực Mỹ La-tinh và năm các thuộc địa giành được độc lập*: Lược đồ thể hiện tên các nước châu Âu (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Hà Lan) và thuộc địa ở khu vực Mỹ La-tinh. Ngoài ra, lược đồ cũng thể hiện năm giành được độc lập, đưa đến sự thành lập của các quốc gia tư sản trong khu vực này.

– *Hình 5. Một con phố ở Nhật Bản cuối thế kỉ XIX*: Giới thiệu cho HS hình ảnh một con phố ở Nhật Bản cuối thế kỉ XIX. Nội dung của bức tranh cho thấy, bên cạnh hình ảnh các ngôi nhà truyền thống của Nhật Bản, còn có hình ảnh cột điện (tượng trưng cho sự hiện đại hoá của Nhật Bản kể từ khi thực hiện duy tân theo mô hình phương Tây. Chính phủ Minh Trị coi trọng việc xây dựng cơ sở hạ tầng như mạng lưới đường dây truyền tải điện, điện thoại,…). Đó là những thành tựu mới nhất của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai, diễn ra trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Với phương châm học hỏi tất cả

những gì hữu dụng từ phương Tây, đặc biệt là về khoa học, kĩ thuật, Chính phủ Minh Trị đã tiến hành duy tân đất nước theo mô hình phát triển của phương Tây. Nhờ vậy, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ngày càng mạnh mẽ ở đất nước mặt trời mọc,... Việc Nhật Bản mở cửa cho người nước ngoài vào buôn bán từ nửa sau thế kỉ XIX cũng đã thúc đẩy thương mại của nước này phát triển, nhất là ngoại thương. Hình ảnh người nước ngoài hiện diện trên con phố ở Nhật Bản minh hoạ cho điều đó.

– *Hình 6. Lược đồ các đế quốc và thuộc địa đầu thế kỉ XX*: Nội dung lược đồ giới thiệu về sự mở rộng của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới đầu thế kỉ XX, qua đó, giúp HS xác định vị trí của chính quốc và các thuộc địa, vùng đất phụ thuộc và phạm vi ảnh hưởng của mỗi nước đế quốc.

– *Hình 7. Tranh biếm hoạ về một công ti độc quyền trong lĩnh vực dầu mỏ ở Mỹ (1904).* Nội dung bức tranh nói về tầm ảnh hưởng và vai trò rất lớn của công ti độc quyền (tơ-rớt) dầu mỏ – Standard Oil của "vua" dầu mỏ Rốc-cơ-pheo-lơ (thành lập năm 1870) trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của nước Mỹ. Đây là một trong những công ti độc quyền lớn nhất ở Mỹ. Nó được ví như một con bạch tuộc khổng lồ với những cái vòi vươn dài, tóm lấy mọi vật xung quanh nó. Cái quấn quanh Nhà Trắng, cái quấn quanh cả tượng Nữ thần Tự do, cái thì quấn lấy các nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất, ngân hàng,… Bức tranh biếm hoạ cho thấy mức độ thao túng và tầm ảnh hưởng to lớn của công ti độc quyền không chỉ đối với nền kinh tế mà còn cả với đời sống chính trị, xã hội của nước Mỹ.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Nội dung này HS đã được học ở cấp THCS (phần thông sử), do vậy trong phần này, GV tổ chức cho HS mở rộng và nâng cao kiến thức, thông qua việc tiếp cận tư liệu chốt lại những điểm chính về quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa tư bản; sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Mục a. Chủ nghĩa đế quốc và quá trình xâm lược thuộc địa

– GV hướng dẫn HS đọc, khai thác thông tin, tư liệu (SGK, tr. 13 – 14) để thảo luận và trả lời câu hỏi: *Vì sao V.I. Lê-nin khẳng định: "Điều quan trọng là chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại và phát triển được nếu không thường xuyên mở rộng phạm vi thống trị của nó, không khai phá những xứ sở mới và không lôi cuốn các xứ sở không phải là tư bản chủ nghĩa vào cơn lốc kinh tế thế giới"?*

+ HS đọc, khai thác thông tin, tư liệu trong mục, tìm những từ khoá định hướng nội dung để trả lời câu hỏi trên. HS có thể không trả lời được đầy đủ, song việc phải tư duy để trả lời câu hỏi trên của mỗi cá nhân hoặc nhóm HS sẽ phát triển năng lực khai thác tư liệu, phân tích thông tin để tìm hiểu lịch sử.

+ GV nhấn mạnh cho HS: Sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản kéo theo nhu cầu ngày càng cao về nguyên liệu, nhân công, dẫn tới việc tăng cường chính sách xâm lược, mở rộng thuộc địa. Chủ nghĩa đế quốc là hệ quả trực tiếp của quá trình xâm lược thuộc địa nhằm tìm kiếm thị trường, thu lợi nhuận và đầu tư tư bản ở nước ngoài. Trong các nước đế quốc, Anh là nước xâm chiếm được nhiều thuộc địa nhất. Sự giàu có và thịnh vượng của đế quốc Anh trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX gắn liền với sự bóc lột

hệ thống thuộc địa rộng lớn, dù Anh không còn đứng đầu thế giới về công nghiệp, song Anh vẫn đứng đầu thế giới về ngoại thương, nhờ buôn bán với hệ thống thuộc địa rộng lớn, trải rộng khắp mặt địa cầu. Giai cấp tư sản Anh đã tự hào khi cho rằng "Mặt Trời không bao giờ lặn trên đế quốc Anh" để chỉ về hệ thống các thuộc địa rộng lớn và giàu có của nước này. Trong hệ thống thuộc địa của đế quốc Anh, Ấn Độ là thuộc địa giàu có, đông dân và quan trọng nhất.

– GV nêu tiếp câu hỏi bám sát yêu cầu cần đạt: *Trình bày những nét chính về quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa tư bản trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.*

Dựa vào thông tin trong mục, HS trình bày những nét chính về quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa tư bản trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. GV khái quát, chốt lại kiến thức như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Mục b. Sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản

– GV hướng dẫn HS quan sát Hình 4. *Lược đồ thuộc địa của các nước tư bản châu Âu ở khu vực Mỹ La-tinh và năm các thuộc địa giành được độc lập* (SGK, tr. 14), khai thác thông tin trong mục để trả lời câu hỏi: *Hãy nhận xét về phong trào đấu tranh giành độc lập tại các thuộc địa của thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở khu vực Mỹ La-tinh trong nửa đầu thế kỉ XIX.*

GV có thể chia nhóm HS làm việc và báo cáo sản phẩm nhóm. HS sẽ dựa vào thông tin trong mục kết hợp quan sát bản đồ để nhận biết được sự phát triển mạnh mẽ của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở khu vực Mỹ La-tinh trong nửa đầu thế kỉ XIX, đưa đến sự thành lập hàng loạt các quốc gia tư sản. Thắng lợi này đã góp phần củng cố ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản ở châu Mỹ.

– Việc khai thác Hình 5 (SGK, tr. 15), kết hợp khai thác thông tin phần chữ nhỏ trong SGK sẽ giúp HS thấy được sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản ở châu Á nói chung, Nhật Bản nói riêng trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

– GV hướng dẫn HS quan sát Hình 6 (SGK, tr. 15) và nêu câu hỏi để HS thảo luận: *Em có nhận xét gì về sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX?* GV có thể tổ chức HS thảo luận nhóm và báo cáo sản phẩm sau khi thảo luận. GV chốt lại để HS nhận thức rõ về sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản ra khắp thế giới thông qua việc mở rộng hệ thống thuộc địa, nhất là ở châu Á và châu Phi trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Mục c. Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền

– GV nêu câu hỏi định hướng nhận thức HS: *Trình bày về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.*

– Để trả lời được câu hỏi bám sát yêu cầu cần đạt trên, trước hết, GV tổ chức HS làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi:

+ Khai thác Hình 7 và thông tin trong mục (SGK, tr. 16), hãy cho biết quyền lực của các tổ chức độc quyền được thể hiện như thế nào? HS thảo luận và thống nhất nội dung trả lời.

Các em có thể chưa hiểu hết nội dung phản ánh của kênh hình và phần trả lời chưa được đầy đủ, song hoạt động này sẽ góp phần phát triển năng lực quan sát, khai thác tư liệu và tư duy lịch sử cho HS.

+ Trên cơ sở nội dung báo cáo của HS, GV lưu ý HS những thông tin chính về kênh hình như phần c. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên.

+ GV có thể sử dụng thêm tư liệu sau để cung cấp thông tin cho HS khi tổ chức hoạt động này: "Ở Hoa Kì năm 1908, 7 tơ-rớt đầu tiên nắm được hay kiểm soát 1 638 công ti... Standard Oil, do Rốc-cơ-pheo-lơ sáng lập năm 1870, lúc đầu chỉ lọc 4% sản lượng dầu mỏ ở Mỹ, nhưng đến năm 1879 đã kiểm soát 90% các nhà máy lọc dầu và đến năm 1905 kiểm soát 85% thương mại quốc gia và 90% xuất khẩu" (Mi-xen Bô, *Lịch sử chủ nghĩa từ 1500 đến 2000*, Sđd, tr. 236 – 237).

– GV định hướng HS trình bày, rồi GV chốt lại những nội dung chính về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về chủ nghĩa tư bản hiện đại

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại, tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

– HS nhận thức đúng đắn về tiềm năng và hạn chế của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

– Giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, thấy được *tính hai mặt* (tích cực và hạn chế) của chủ nghĩa tư bản hiện đại. HS cần vận dụng được những hiểu biết về chủ nghĩa tư bản hiện đại để giải thích được những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.

b) Nội dung chính

Mục a. Khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại

Là thuật ngữ dùng để chỉ một giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay với những biểu hiện mới, tiêu biểu là sự kết hợp giữa sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của Nhà nước tư sản.

Mục b. Tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại

– Tiềm năng:

+ Được biểu hiện cụ thể trên các lĩnh vực như: kinh tế, khoa học – công nghệ, kinh nghiệm quản lí, khả năng tự điều chỉnh để tồn tại và phát triển,...

+ Có ưu thế trong việc sử dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để phát triển kinh tế. Các nước tư bản phát triển trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, khoa học – công nghệ của thế giới, có quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người thuộc hàng cao nhất thế giới.

– Thách thức:

+ Thứ nhất, chủ nghĩa tư bản đang phải đối mặt và khó có thể giải quyết được những cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính mang tính toàn cầu.

+ Thứ hai, chủ nghĩa tư bản đã và đang phải đối mặt và không thể giải quyết được những vấn đề chính trị, xã hội nan giải.

+ Thứ ba, chủ nghĩa tư bản không có khả năng giải quyết triệt để mâu thuẫn xã hội ngày càng gia tăng. Sự chênh lệch giàu nghèo làm sâu sắc thêm tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 8. Biểu tình chống biến đổi khí hậu ở Anh (2019)*: Đây là hình ảnh minh hoạ về phong trào đấu tranh chống biến đổi khí hậu ở Anh năm 2019. Biến đổi khí hậu luôn diễn ra trong quá khứ và hiện tại. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu hiện nay diễn ra với tốc độ nhanh hơn rất nhiều do với trước kia. Đó là tình trạng nóng lên của Trái Đất, mực nước biển dâng do băng tan ở hai cực và ở vùng núi cao, tình trạng xâm nhập mặn và sụt lún của các đô thị ven biển, sự gia tăng của các thiên tai (bão, lốc, mưa lớn, nắng nóng,…) do nguyên nhân khai thác, sử dụng quá nhiều nhiên liệu hoá thạch, tàn phá rừng và các hoạt động kinh tế,… Đây là thách thức rất to lớn cần phải giải quyết đối với toàn nhân loại nói chung và các nước tư bản chủ nghĩa nói riêng. Trong những năm cuối thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI, tại nhiều nước tư bản đã diễn ra phong trào đấu tranh mạnh mẽ chống biến đổi khí hậu, phát triển theo hướng xanh và bền vững, gắn phát triển với bảo vệ môi trường.

– *Hình 9. Người biểu tình ở Niu Oóc (Mỹ) tham gia phong trào "Chiếm lấy phố Uôn" (2011)*: Đây là hình ảnh minh hoạ về những mâu thuẫn trong xã hội Mỹ, một trong 7 nước công nghiệp phát triển (G7) đã làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng về thu nhập và tài sản. Đây là một trong những vấn đề nan giải mà xã hội tư bản ngày nay nói chung, xã hội Mỹ nói riêng phải đối mặt, đây cũng là một thách thức rất lớn của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Nội dung này HS đã được học ở lớp 9 cấp THCS (phần thông sử), do vậy trong phần này, GV tổ chức cho HS khái quát, mở rộng và nâng cao kiến thức thông qua việc tiếp cận thông tin, tư liệu và chốt lại những điểm chính về chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Mục a. Khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại

GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin trong mục để trình bày được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Mục b. Tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục, để tìm hiểu về tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Đây là những vấn đề mang tính thời sự, HS có thể biết, song chưa đầy đủ, toàn diện và sâu sắc. GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm, tổ chức tranh luận, làm việc nhóm, báo cáo sản phẩm của nhóm về tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Sau khi HS thảo luận và báo cáo kết quả, GV chốt lại những nội dung cơ bản như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

GV có thể cung cấp thêm thông tin để HS hiểu rõ hơn được về tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại:

+ Chủ nghĩa tư bản ngày nay có sức sản xuất phát triển cao chưa từng có trong lịch sử hình thành và phát triển của nó. Chủ nghĩa tư bản có ưu thế trong việc sử dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0) để phát triển kinh tế. Các nước tư bản phát triển luôn đi đầu trong các lĩnh vực công nghiệp mới, tạo nên cuộc Cách mạng 4.0 với internet kết nối vạn vật, rô-bốt cao cấp, công nghệ in 3D, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, công nghệ na-nô, khoa học về vật liệu tiên tiến,… Các nước tư bản phát triển (G7) trở thành các trung tâm kinh tế, tài chính, khoa học – công nghệ của thế giới, có quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người thuộc hàng cao nhất thế giới.

+ Chủ nghĩa tư bản có bề dày kinh nghiệm và phương pháp quản lí, có cơ sở pháp chế kiện toàn và cơ chế vận hành xã hội tương đối hoàn chỉnh. Chủ nghĩa tư bản hiện đại đã kế thừa và phát triển hệ thống chính trị, kinh nghiệm và phương pháp quản lí ngày càng thuần thục của toàn bộ lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản (tinh thần luật pháp, hệ thống tư pháp độc lập, bộ máy công chức chuyên nghiệp và có hiệu quả, bộ máy cố vấn chính trị có trình độ cao và thu hút được tầng lớp trí thức tinh hoa,…).

+ Chủ nghĩa tư bản hiện đại đã và sẽ tiếp tục có khả năng tự điều chỉnh và thích nghi để tiếp tục tồn tại và phát triển. Vai trò điều tiết vĩ mô của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với tư cách là một chủ thể điều chỉnh then chốt. Chức năng xã hội chính trị của nhà nước ngày càng phát triển nhằm đảm bảo sự ổn định của các xã hội tư bản chủ nghĩa.

+ Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đã và sẽ tạo ra cho các nước tư bản những nguồn lực bên ngoài quan trọng để phát triển kinh tế. Với việc tổ chức và điều hành các công cụ kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, các nước tư bản phát triển ngày càng chi phối nhiều mặt của quá trình toàn cầu hoá, đồng thời biết khai thác lợi thế này một cách hiệu quả.

– GV hướng dẫn HS khai thác các hình 8, 9 (tham khảo và cung cấp thêm thông tin cho HS như trong phần c. *Giới thiệu kênh hình cần khai thác* ở trên), kết hợp khai thác thông tin trong SGK để thảo luận về những thách thức mà chủ nghĩa tư bản hiện đại phải đối mặt.

Sau khi yêu cầu HS trình bày tóm tắt về thách thức của chủ nghĩa tư bản, GV chốt lại kiến thức như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại; nêu được những tiềm năng cũng như thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng tóm tắt những nét chính về sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

a) Năng lực cần hình thành

– HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, giúp HS củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội ở bài học, đồng thời giúp HS phát triển kĩ năng phân tích, so sánh các kiến thức đã học bằng các lập bảng tóm tắt những nét chính về sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. GV hướng dẫn HS căn cứ vào kiến thức đã học, lập bảng tóm tắt.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV giao nhiệm vụ cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp.

– GV định hướng HS hoàn thiện các nội dung theo bảng như gợi ý dưới đây.

Các thời kì phát triển của chủ nghĩa tư bản	Thời gian	Vai trò của các công ti độc quyền tư nhân	Vai trò của Nhà nước
Chủ nghĩa tư bản thời kì cận đại			
Chủ nghĩa tư bản thời kì hiện đại			

– GV tham khảo nội dung dưới đây để định hướng HS:

+ *Chủ nghĩa tư bản ở thời kì cận đại*, nhất là giai đoạn cuối thế kỉ XIX – những năm đầu thế kỉ XX: Các công ti độc quyền tư nhân, dưới các hình thức khác nhau (các-ten, xanh-đi-ca, tơ-rớt) dần thao túng, lũng đoạn toàn bộ nền kinh tế, có ảnh hưởng lớn trong đời sống chính trị, xã hội của các nước đế quốc. Các Nhà nước tư sản để thoả mãn tham vọng về lợi ích của các công ti độc quyền, dành sự quan tâm đặc biệt cho công cuộc xâm lược, khai thác, bóc lột thuộc địa do tầm quan trọng của thuộc địa đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; xây dựng hành lang pháp lí để bảo vệ tối đa lợi ích của các công ti độc quyền; thi hành chính sách đối ngoại để bảo vệ lợi ích quốc gia tốt nhất, đối phó với nguy cơ ngày càng hiện hữu của một cuộc chiến tranh trên quy mô toàn cầu nhằm giải quyết mâu thuẫn không thể điều hoà được giữa các nước đế quốc, giữa các nhóm đế quốc có trình độ phát triển và vị thế khác nhau.

+ *Chủ nghĩa tư bản ở thời kì hiện đại (từ sau năm 1945 đến nay)*:

Các công ti độc quyền tư nhân đã phát triển lên một trình độ cao hơn, quy mô lớn hơn, vươn tầm ảnh hưởng ra toàn cầu, có thế lực rất lớn về kinh tế, giàu có hơn so với thời kì cận đại, tiếp tục thao túng nền kinh tế các nước tư bản, song được che đậy tinh vi hơn. Mặt khác, cũng nhờ có nguồn lực tài chính rất mạnh (ví dụ: các công ti độc quyền xuyên quốc gia) tiếp tục mở rộng ảnh hưởng đến mọi ngõ ngách của thế giới. Nhờ ưu thế về khoa học công nghệ, về vốn, có kinh nghiệm quản lí,… lại cấu kết với sức mạnh chính trị của Nhà nước tư bản nên sức mạnh tăng lên nhiều lần.

Nhà nước tư bản hiện nay tiếp tục điều chỉnh và mở rộng vai trò của mình trong lãnh đạo, điều hành và quản lí xã hội. Nhà nước tư bản tiếp tục khống chế những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế (năng lượng, giao thông vận tải, công nghệ lõi,…). Bên cạnh đó, để tháo ngòi nổ cho các mâu thuẫn xã hội, Nhà nước tư bản cũng quan tâm đến các chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, nhượng bộ một phần rất nhỏ để cải thiện đời sống của người dân, chăm lo cho phát triển giáo dục và đào tạo để có nguồn nhân công chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư,…

Yêu cầu cần đạt: HS biết lập và hoàn thiện bảng tóm tắt những nét chính về sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Có quan điểm cho rằng: "Chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày nay đã thay đổi về bản chất, không còn là chủ nghĩa tư bản như trước đây". Nêu ý kiến của em về quan điểm này.

Câu 2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet về phong trào "Chiếm lấy phố Uôn" và giải thích vì sao phong trào này chỉ sau một thời gian ngắn đã lan ra các bang ở Mỹ và hàng trăm thành phố ở nhiều nước tư bản trên thế giới.

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, phát triển kĩ năng phân tích, so sánh các tri thức đã học bằng việc thể hiện quan điểm cá nhân về một nhận định có liên quan đến bản chất của chủ nghĩa tư bản hiện đại so với chủ nghĩa tư bản trước năm 1945.

– Thông qua hoạt động sưu tầm, khai thác tư liệu từ sách, báo, internet về phong trào "Chiếm lấy phố Uôn", HS sẽ phát triển được năng lực tìm kiếm, phân loại thông tin, lựa chọn thông tin khi thực hiện nhiệm vụ, đồng thời HS rèn luyện được năng lực phân tích, tổng hợp, suy luận để lí giải những vấn đề lịch sử cụ thể, phát triển năng lực tự học, tự tìm hiểu lịch sử, học tập lịch sử suốt đời.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV giao cho cá nhân hoặc nhóm thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ lên lớp, ở nhà.

– Đối với câu 1, GV hướng dẫn HS căn cứ vào thông tin của các mục trong bài học, kết hợp tìm hiểu thông tin trên sách, báo, internet để lập luận. GV có thể giao cho mỗi HS viết một bài luận ngắn để trình bày quan điểm của cá nhân. Thông qua hoạt động này, HS hiểu đúng về bản chất của chủ nghĩa tư bản hiện đại: dù chủ nghĩa tư bản hiện đại luôn tự điều chỉnh và tìm cách thích nghi để tồn tại và phát triển, song bản chất của chủ nghĩa tư bản vẫn không thay đổi – vẫn là một chế độ người bóc lột người với nhiều sự bất công, sự giàu có và thịnh vượng chỉ thuộc về một nhóm rất nhỏ những người giàu (giai cấp tư sản) và nhóm các nước tư bản phát triển, còn người lao động không có tư liệu sản xuất phải đi làm thuê thì vẫn phải đối phó với cuộc sống khó khăn, bấp bênh, đói nghèo,…

– Đối với câu 2, GV hướng dẫn HS sưu tầm tư liệu, trên cơ sở đó phân tích, lí giải vì sao kể từ khi bùng nổ, phong trào "Chiếm lấy phố Uôn" đã nhanh chóng lan rộng ra khắp nước Mỹ và các nước tư bản khác: Nguyên nhân chính là do tình trạng bất bình đẳng về thu nhập, chênh lệch về giàu nghèo ngày càng lớn ở xã hội tư bản.Tình trạng lạm phát, tác động từ sự thay đổi mô hình phát triển của nền kinh tế khiến cho ngay cả tầng lớp trung lưu cũng gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các chính sách hỗ trợ giải quyết các đợt khủng hoảng kinh tế – tài chính mang tính chu kì của các chính phủ tư sản (gần đây nhất là cuộc khủng hoảng kinh tế – chính trị năm 2008) lại chủ yếu hỗ trợ cho các công ti lớn, Giám đốc điều hành và nhân sự cấp cao của các tập đoàn, các công ti lớn, còn người lao động thì cuộc sống vẫn gặp khó khăn (kể cả những người lao động trí óc). Sự bất an ngày càng lớn trong xã hội, trong lúc mà tình hình thế giới diễn biến ngày càng phức tạp và khó lường.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có thể viết được bài luận trình bày quan điểm cá nhân về bản chất của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Sản phẩm là một bài luận khoảng 200 từ có thể sử dụng làm sản phẩm phục vụ cho đánh giá quá trình, tương đương như một bài kiểm tra để lấy điểm.

– HS sưu tầm được các tư liệu về phong trào "Chiếm lấy phố Uôn" ở Mỹ và giải thích được vì sao phong trào này chỉ sau một thời gian ngắn đã lan ra các bang ở Mỹ và hàng trăm thành phố ở nhiều nước tư bản trên thế giới.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. *Về chủ nghĩa đế quốc Đức*: Trong hàng ngũ các nước đế quốc, Đức là một trong những kẻ hăng hái, sôi nổi nhất trong công cuộc thôn tính thuộc địa. Bước lên vũ đài thế giới muộn, Đức vội vàng cướp lại thời gian đã mất. Thủ tướng Đức, Phôn Buy-lốp đã từng lớn tiếng tuyên bố trước Quốc hội rằng: "Thời đại mà các dân tộc chia nhau lục địa và đại dương, còn người Đức chúng ta thì tự bằng lòng với bầu trời xanh đã qua rồi. Chúng ta đòi địa vị của chúng ta dưới ánh mặt trời".

(Theo Phạm Gia Hải (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại (1871 – 1918)*, NXB Giáo dục, 1992, tr. 49 – 50)

2. *Về lịch sử hình thành của các công ti độc quyền trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX*: V.I. Lê-nin đã chỉ rõ: 1 – Những năm 1860 – 1880, cạnh tranh tự do phát triển đến tột điểm. Các công ti độc quyền chỉ là những mầm mống chưa rõ rệt lắm. 2 – Sau cuộc khủng hoảng năm 1873, là thời kì những các-ten phát triển rộng rãi; nhưng những các-ten đó vẫn chỉ còn là ngoại lệ, vẫn chưa được ổn định, vẫn còn mang tính chất tạm thời. 3 – Thời kì phát đạt cuối thế kỉ XIX và cuộc khủng hoảng năm 1900 – 1903: những các-ten trở thành một trong những cơ sở của toàn bộ đời sống kinh tế. Chủ nghĩa tư bản đã biến thành chủ nghĩa đế quốc. Những các-ten thoả thuận với nhau về các điều kiện bán hàng, về kì hạn trả tiền…, chia nhau các thị trường, quy định số lượng sản phẩm cần chế tạo, cũng như quy định giá cả, chia lời lãi cho các xí nghiệp,…

(Theo V. I. Lê-nin, *Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 26)

CHỦ ĐỀ 2. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY

BÀI 3. SỰ HÌNH THÀNH LIÊN BANG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– Phân tích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– Góp phần hình thành, phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: hiểu rõ về sự hình thành, ý nghĩa của việc thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học giải thích về ý nghĩa của sự thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– Bồi dưỡng thái độ trân trọng giá trị và ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học) biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11.*

– Tư liệu lịch sử: hình ảnh, tư liệu về sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội.

– Phiếu học tập cho HS: Dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, từ đó HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu thập Phiếu học tập của cá nhân hoặc Phiếu thu hoạch chung của nhóm để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là chủ đề tập trung vào sự hình thành của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết, trên cơ sở tổng kết kiến thức HS đã được học về chủ nghĩa xã hội (phần Lịch sử ở cấp THCS) nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức cho HS ở cấp THPT. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm tổng kết và nâng cao kiến thức, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động mở đầu (khởi động) là tạo sự hứng thú, kích thích HS muốn khám phá về sự thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết. Đồng thời, giúp GV giới thiệu bài học một cách lôi cuốn, hấp dẫn.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến Cách mạng tháng Mười Nga, sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV có thể khai thác phần Mở đầu trong SGK và hình ảnh bìa tác phẩm *Mười ngày rung chuyển thế giới* để giới thiệu: Tác phẩm được xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và Tạp chí *New York Times* (năm 1999) đưa vào danh sách "100 tác phẩm báo chí xuất sắc nhất mọi thời đại". Trong *Lời mở đầu* của tác phẩm này đã đánh giá: Cách mạng tháng Mười Nga là "một trong những sự kiện vĩ đại nhất của lịch sử". Sau đó, GV đặt câu hỏi để HS trả lời: *Em đã từng nghe nói về tác phẩm này chưa? Vì sao Cách mạng tháng Mười Nga được đánh giá cao như vậy? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về quá trình hình thành và ý nghĩa của sự ra đời Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.*

– HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm để trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới.

– Mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

a) Năng lực cần hình thành

HS rèn luyện được kĩ năng khai thác tư liệu, hình ảnh lịch sử để tìm hiểu về quá trình thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Nhiệm vụ hàng đầu của Chính quyền Xô viết sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga là đập tan bộ máy nhà nước cũ, xây dựng nhà nước mới của những người lao động. Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai, khai mạc đêm 25 – 10 –1917 (ngày 7 – 11 – 1917 theo lịch mới) tại Điện Xmô-nưi, ra tuyên bố thành lập Chính quyền Xô viết do Lê-nin đứng đầu.

– Nhiệm vụ khôi phục kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ đất nước đòi hỏi sự liên minh chặt chẽ hơn nữa, nhất là sự thống nhất trên cơ sở nhà nước của các nước Cộng hoà Xô viết. Tư tưởng chỉ đạo của Lê-nin trong việc thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết là sự bình đẳng về mọi mặt, quyền dân tộc tự quyết và xây dựng một cộng đồng anh em giữa các dân tộc.

– Ngày 30 – 12 – 1922, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Lê-nin, Đại hội lần thứ nhất các Xô viết toàn Liên bang đã thông qua bản Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) và bản Hiệp ước Liên bang.

– Tháng 1 – 1924, bản Hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua, hoàn thành quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

– Ngày 21 – 1 – 1924, V. I. Lê-nin – vị lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản, người đứng đầu Đảng và Nhà nước Xô viết qua đời. Xta-lin tiếp tục lãnh đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Liên Xô.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Lê-nin tuyên bố thành lập Chính quyền Xô viết (1917)*: Ngay trong đêm 25 – 10 –1917 (ngày 7 – 11 – 1917 theo lịch mới), Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai khai mạc tại Điện Xmô-nưi, ra tuyên bố thành lập Chính quyền Xô viết do Lê-nin đứng đầu. Các sắc lệnh đầu tiên của Chính quyền Xô viết được thông qua là Sắc lệnh hoà bình và Sắc lệnh ruộng đất.

– *Tư liệu:* Cũng trong Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai (1917), Lê-nin đã nhấn mạnh: việc xây dựng một nhà nước vô sản xã hội chủ nghĩa là việc quan trọng nhất ở nước Nga lúc này.

– *Hình 2. Quốc huy đầu tiên của Liên Xô (1923):* Hiến pháp Liên Xô (1923) mô tả: Quốc huy Liên Xô là biểu tượng quốc gia, bao gồm hình ảnh búa liềm trên quả địa cầu được vẽ trên nền những tia nắng mặt trời, xung quanh là những bông lúa mì, với dòng chữ "Giai cấp vô sản thế giới đoàn kết lại".

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mở đầu nội dung này, GV có thể nêu câu hỏi định hướng: *Trình bày quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.*

– Với yêu cầu trên, GV có thể lần lượt đặt những câu hỏi nhỏ để HS làm việc: *Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Chính quyền Xô viết sau thắng lợi Cách mạng tháng Mười là gì? Vì sao phải thành lập Nhà nước Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết?*

+ GV hướng dẫn HS tìm từ khoá quan trọng trong tư liệu: "*cần phải đặt hết tâm trí vào việc xây dựng một nhà nước vô sản xã hội chủ nghĩa*".

+ GV cho HS làm việc cá nhân đọc thông tin trong SGK, quan sát Hình 1 và từ khoá vừa tìm được, trả lời trước lớp: *Trong Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai, Lê-nin ra tuyên bố thành lập Chính quyền Xô viết do Lê-nin đứng đầu. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Chính quyền Xô viết là đập tan bộ máy nhà nước cũ (của giai cấp tư sản và địa chủ), khẩn trương xây dựng bộ máy nhà nước mới của những người lao động. Lê-nin cũng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.*

+ GV hướng dẫn HS nhận thức được quá trình các nước Cộng hoà đã đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài; đồng thời trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước đòi hỏi các dân tộc ở Nga phải liên minh chặt chẽ với nhau, nhất là sự thống nhất trên cơ sở nhà nước nhằm tăng cường sức mạnh về mọi mặt. Đó là chính là những lí do cấp thiết của việc phải thành lập Nhà nước Liên bang.

– GV đặt câu hỏi: *Tư tưởng chỉ đạo của Lê-nin trong việc thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết như thế nào?*

+ Với câu hỏi này, GV cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp. GV nhận xét, chốt lại ý: Tư tưởng chỉ đạo của Lê-nin đó là sự bình đẳng, quyền tự quyết của các dân tộc và xây dựng một cộng đồng anh em giữa các dân tộc.

– GV cung cấp thông tin cho HS về sự kiện thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết: Ngày 30 – 12 – 1922, tại Đại hội các Xô viết toàn Nga lần thứ nhất, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) chính thức thành lập. Khi mới thành lập, Liên Xô bao gồm 4 nước Cộng hoà Xô viết đầu tiên là Nga, U-crai-na, Bê-lô-rút-xi-a và Ngoại Cáp-ca-dơ. Đến năm 1940, Liên Xô bao gồm 15 nước Cộng hoà.

– GV cho HS quan sát Hình 2 và giới thiệu: Đây là quốc huy đầu tiên của Liên Xô – biểu tượng quốc gia, bao gồm hình ảnh búa liềm trên quả địa cầu được vẽ trên nền những tia nắng mặt trời, xung quanh là những bông lúa mì, với dòng chữ "Giai cấp vô sản thế giới đoàn kết lại!" bằng sáu thứ tiếng: Nga, U-crai-na, Bê-lô-rút-xi-a, Gru-di-a, Ác-mê-ni-a, A-déc-bai-dan.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin về bản Hiến pháp đầu tiên của Liên Xô. Hiến pháp 1924 là Hiến pháp đầu tiên ghi nhận sự hợp tác trên cơ sở tự nguyện của các nước

Cộng hoà, phân định quyền của Liên bang và các nước Cộng hoà, quy định cơ cấu tổ chức của Nhà nước Liên bang,… Bản Hiến pháp này được thông qua đã hoàn tất quá trình thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– Cuối mục, GV đặt câu hỏi: *Tư tưởng chỉ đạo của Lê-nin trong việc thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết, biểu tượng Quốc huy và nội dung bản Hiến pháp đầu tiên thể hiện điều gì?*

+ GV có thể chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm từ 4 – 6 HS). Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, GV gọi đại diện 2 nhóm báo cáo kết quả thảo luận (các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung).

– Sau khi HS đã trình bày, các nhóm khác không còn ý kiến bổ sung, GV chốt lại: Xuất phát từ tư tưởng chỉ đạo của Lê-nin cũng như nội dung bản Hiến pháp và biểu tượng Quốc huy đã thể hiện tính ưu việt của Nhà nước Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết, tất cả những việc làm, chính sách đều vì mục tiêu chung là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Ngày 21 – 1 – 1924, V. I. Lê-nin – vị lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản, người đứng đầu Đảng và Nhà nước Xô viết qua đời. Xta-lin tiếp tục lãnh đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Liên Xô.

– Cuối mục, GV chốt lại những điểm chính về quá trình hình thành nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách khai thác thông tin trong SGK, tư liệu, hình ảnh để tìm hiểu về quá trình thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– HS vận dụng được kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ tính cấp thiết của sự thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết vào thời điểm lịch sử đầu những năm 20 của thế kỉ XX, sau khi cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản kết thúc.

Hoạt động 2. Tìm hiểu ý nghĩa của sự ra đời Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

a) Năng lực cần hình thành

– Rèn luyện cho HS kĩ năng phân tích ý nghĩa của sự thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết, góp phần phát triển năng lực giải thích lịch sử.

– Rèn luyện cho HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức được ý nghĩa của sự thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô).

b) Nội dung chính

Ý nghĩa trong nước	Ý nghĩa quốc tế
– Sự thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết phù hợp với lợi ích chung của các dân tộc trên đất nước Xô viết.	– Liên Xô trở thành biểu tượng và là chỗ dựa tinh thần, vật chất to lớn cho phong trào cách mạng thế giới.

– Sức mạnh của tình đoàn kết và sự hợp tác, giúp đỡ giữa các dân tộc tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, xã hội của tất cả các nước Cộng hoà, đồng thời tăng cường vị thế của Liên Xô trên trường quốc tế. – Mở ra con đường giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc trên đất nước Xô viết trên cơ sở bình đẳng và sự giúp đỡ nhau.	– Những thành tựu của Liên Xô đã cổ vũ, lôi cuốn mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở những nước thuộc địa ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh. – Tạo tiền đề cho sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 3. Tượng Liên minh công nông – biểu tượng của Nhà nước Xô viết ở ngoại ô Mát-xcơ-va (Nga) ngày nay: Tượng đài là tác phẩm điêu khắc nổi tiếng của V. I. Mu-khi-na (1889 – 1953) – nữ điêu khắc lỗi lạc của Liên Xô. Bức tượng được tạo hình theo lối tả thực, mang ý nghĩa tái hiện hình ảnh và tôn vinh giai cấp công – nông, là biểu tượng của Nhà nước Xô viết. Từ năm 1947, bức tượng được chọn làm biểu tượng của Mosfilm – một hãng phim lớn. Những bộ phim nổi tiếng của Liên Xô như: *Khi đàn sếu bay qua, Bài ca người lính,...* đều gắn với biểu tượng này. Biểu tượng vẫn còn được Mosfilm giữ lại cho đến ngày nay.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể nêu câu hỏi định hướng: *Phân tích ý nghĩa việc thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.*

– GV có thể chia lớp thành 4 nhóm, thảo luận và hoàn thành Phiếu học tập:

Nhóm 1, 2: Phân tích ý nghĩa trong nước của việc thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

Nhóm 3, 4: Phân tích ý nghĩa quốc tế của việc thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, các nhóm gắn Phiếu học tập của nhóm mình lên trên bảng, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình (có thể gọi đại diện của tất cả các nhóm hoặc gọi đại diện một nhóm lên trình bày còn các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung). Khi HS báo cáo, GV cho HS quan sát Hình 3 và giới thiệu về hình ảnh đó như phần c. *Giới thiệu kênh hình cần khai thác* ở trên: Bức hình thể hiện rõ sức mạnh của khối đoàn kết giữa công nhân, nông dân, những lực lượng trở thành chủ nhân của đất nước Xô viết.

– Sau khi HS đã trình bày, GV chốt lại ý chính như mục b. *Nội dung chính* ở trên. Cuối bài, GV nhấn mạnh: Sự thành lập Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới là một trong những sự kiện quan trọng nhất của lịch sử thế giới hiện đại.

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được ý nghĩa của sự ra đời Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết đối với đất nước Xô viết và phong trào cách mạng thế giới, từ đó phát triển năng lực giải thích lịch sử. Đồng thời, HS vận dụng được kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng tóm tắt quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội đồng thời giúp HS phát triển năng lực tổng hợp các tri thức đã học bằng bảng tóm tắt.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp, hoặc ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bảng tóm tắt của cá nhân hoặc kết quả thảo luận nhóm, cần làm rõ các nội dung chính về quá trình thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết trải qua các bước chính: (1) Chính quyền Xô viết được thành lập ngay sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi tháng 10 – 1917; (2) Trong cuộc chiến đấu chống thù trong giặc ngoài, các nước Cộng hoà Xô viết đã đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau; (3) Nhiệm vụ khôi phục và xây dựng đất nước sau chiến tranh đòi hỏi sự liên minh chặt chẽ hơn nữa, nhất là sự thống nhất trên cơ sở Nhà nước Liên bang; (4) Ngày 30 – 12 – 1922, tại Mát-xcơ-va, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Lê-nin, Đại hội lần thứ nhất các Xô viết toàn Liên bang đã thông qua bản Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) và bản Hiệp ước Liên bang.

Câu 2. Vì sao nói: Liên Xô trở thành chỗ dựa tinh thần, vật chất cho phong trào cách mạng thế giới.

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp, hoặc ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết của cá nhân hoặc kết quả thảo luận nhóm. Liên Xô trở thành chỗ dựa tinh thần, vật chất cho phong trào cách mạng thế giới là vì những lí do sau:

– Liên Xô trở thành chỗ dựa tinh thần cho phong trào cách mạng thế giới: Những thành tựu Liên Xô đạt được đã cổ vũ, lôi cuốn mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở những nước thuộc địa ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh, đồng thời tạo tiền đề cho sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

– Liên Xô trở thành chỗ dựa vật chất cho phong trào cách mạng thế giới: Sự phát triển nhanh chóng về kinh tế đã tạo tiềm lực cho Liên Xô, là cơ sở để Liên Xô giúp đỡ, ủng hộ to lớn về vật chất cho các dân tộc trên thế giới đấu tranh vì độc lập tự do. Liên Xô cũng đã đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nòng cốt cho cách mạng các nước (trong đó có Việt Nam).

D. VẬN DỤNG

Theo kết quả cuộc khảo sát (năm 2021) của Trung tâm Nghiên cứu dư luận xã hội toàn Nga, khoảng 67% người được hỏi có mong muốn duy trì Liên Xô. Theo em, vì sao cho đến nay có nhiều người dân Nga vẫn tôn trọng và mong muốn gìn giữ những giá trị của Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết?

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng và liên hệ vào thực tiễn cuộc sống hiện nay.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà, sau đó báo cáo kết quả trên lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết của cá nhân hoặc của nhóm. *Gợi ý:* Nhiều người dân Nga vẫn tôn trọng và mong muốn gìn giữ những giá trị của Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết vì: muốn duy trì những ưu việt của chủ nghĩa xã hội, quyền lợi của người lao động, miễn phí y tế, giáo dục,…; khôi phục lại vị thế, sức mạnh cường quốc của Liên Xô với 15 nước cộng hoà; sự hợp tác, quan hệ hữu nghị giữa các nước, các dân tộc anh em trong Liên bang Xô viết,…

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

– *Tư liệu:*

+ Bản *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc Nga* (công bố ngày 15 – 11 – 1917) đã xác định những nguyên tắc pháp lí cơ bản của vấn đề dân tộc; tuyên bố giải phóng cho các dân tộc bị nước Nga Sa hoàng áp bức, nô dịch, thôn tính, trong đó có quyền tự quyết. Đặc biệt, bản *Tuyên ngôn về quyền lợi của nhân dân lao động và bị bóc lột* (tháng 1 – 1918) do V. I. Lê-nin soạn thảo hoàn chỉnh hơn, đã trở thành cơ sở cho bản Hiến pháp đầu tiên của nước Nga Xô viết. Nhờ sớm thực hiện chính sách dân tộc của V. I. Lê-nin mà ngay trong những năm 1918 – 1921, khi kẻ thù bên trong cấu kết với liên quân 14 nước đế quốc tấn công nước Nga, Nhà nước Xô viết non trẻ vẫn tập hợp được một lực lượng hùng hậu thuộc các dân tộc khác nhau để đánh bại thù trong, giặc ngoài và bảo vệ được chính thể Xô viết.

+ Bản *Sắc lệnh về hoà bình* do V. I. Lê-nin soạn thảo (thông qua ngày 8 – 11 – 1917) nhằm thiết lập một nền hoà bình thực sự cho nhân loại. Bản sắc lệnh này đã đi vào lịch sử không chỉ là văn kiện đối ngoại đầu tiên của Nhà nước Xô viết, mà còn được coi như một cuộc cách mạng trên lĩnh vực quan hệ quốc tế và ngoại giao. Trên thực tế, Liên Xô là quốc gia khởi xướng, đi đầu và đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc đấu tranh của nhân loại tiến bộ vì hoà bình và an ninh thế giới.

+ V. I. Lê-nin là một nhà cách mạng, là lãnh tụ của phong trào cách mạng vô sản Nga và của giai cấp vô sản trên thế giới. Ông được coi là một trong những nhân vật có tầm quan trọng và ảnh hưởng nhất của thế kỉ XX. Lê-nin được kính trọng ở Liên Xô, trở thành biểu tượng tư tưởng, gắn liền với Chủ nghĩa Mác – Lê-nin, mở ra trang sử mới cho cách mạng thế giới. Với vai trò chính trị nổi bật, ông là một nhân vật lịch sử lỗi lạc, ông đã lập nên một Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trong lịch sử, ủng hộ bình đẳng và phúc lợi xã hội cho toàn dân, đòi hỏi quyền lợi cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc và thực thi quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

– *Một số tài liệu tham khảo:*

+ Giôn Rít, *Mười ngày rung chuyển thế giới*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2017.

+ Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.

BÀI 4. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nêu được sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội châu ở Á và khu vực Mỹ La-tinh.

– Giải thích được nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

– Nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay và những thành tựu, ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc.

– Có ý thức trân trọng thành tựu, giá trị của chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

– Góp phần hình thành, phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: nhận thức được sự mở rộng chủ nghĩa xã hội; giải thích được nguyên nhân sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô; nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay, về thành tựu, ý nghĩa của công cuộc mở cửa ở Trung Quốc.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học giải thích về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

– Bồi dưỡng ý thức trân trọng giá trị, ý nghĩa của chủ nghĩa xã hội và những thành quả của chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học) biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11.*

– Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, tư liệu về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

– Phiếu học tập cho HS: Dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, từ đó HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu thập Phiếu học tập của cá nhân hoặc phiếu thu hoạch chung của nhóm để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là chủ đề tập trung vào sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay trên cơ sở tổng kết kiến thức HS đã được học về các nước Đông Âu, Liên Xô, châu Á và khu vực Mỹ La-tinh, Trung Quốc,… ở cấp THCS. Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

– Để dạy học các bài trong SGK *Lịch sử 11* nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: *"HS làm được gì sau khi học xong bài học"*,… mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp.

– Căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều (GV giảng, HS ghi chép lại như trước đây); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

GV có thể khai thác đoạn dẫn phần Mở đầu bài học trong SGK để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS: *Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa*

xã hội được mở rộng ở Đông Âu, một số nước châu Á và khu vực Mỹ La-tinh trở thành một hệ thống thế giới. Trong quá trình phát triển, chủ nghĩa xã hội đã vượt qua những khó khăn, thách thức, tiến hành cải cách, đổi mới và tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng của mình trong tiến trình lịch sử thế giới. Hãy chia sẻ những điều em biết về sự phát triển và thành tựu của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề.

Lưu ý, mở đầu bài học là hoạt động không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Tuy nhiên, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của mình, nhằm tạo được tâm thế, kích thích được mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

***Hoạt động 1.** Tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai*

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác thông tin trong SGK để tìm hiểu về sự phát triển, mở rộng của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai; từ đó góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức đúng về quá trình phát triển và mở rộng chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

b) Nội dung chính

** Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu*

– Nhân dân ở nhiều nước Đông Âu nổi dậy giành chính quyền, thành lập Nhà nước dân chủ nhân dân của mình.

– Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu từ năm 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX trải qua hai giai đoạn chính:

Từ năm 1945 đến năm 1949	Các nước Đông Âu hoàn thành việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân: tiến hành cải cách ruộng đất; quốc hữu hoá các nhà máy, xí nghiệp của tư bản; thực hiện các quyền tự do, dân chủ;...
Từ năm 1949 đến giữa những năm 70	– Đây là giai đoạn phát triển của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu. – Các nước Đông Âu thực hiện công nghiệp hoá, điện khí hoá toàn quốc, phát triển nông nghiệp,... Từ những nước nghèo, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trở thành những quốc gia có nền công nghiệp, nông nghiệp phát triển.

** Sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ La-tinh*

– Sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á:

+ Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á phát triển mạnh mẽ.

+ Năm 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập và lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi năm 1954, miền Bắc Việt Nam được giải phóng và đi lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam (4 – 1975) và thực hiện thống nhất đất nước (1976), cả nước Việt Nam tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Tháng 12 – 1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào chính thức thành lập và đi lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Việc các nước châu Á lựa chọn con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đánh dấu sự mở rộng, tăng cường sức mạnh của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn cầu.

– Sự mở rộng chủ nghĩa xã hội ở khu vực Mỹ La-tinh: Năm 1959, nước Cộng hoà Cu-ba được thành lập. Chính phủ cách mạng đã tiến hành những cải cách dân chủ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Từ năm 1961, Cu-ba bước vào thời kì xây dựng xã hội chủ nghĩa và đạt được nhiều thành tựu.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước đã trở thành một hệ thống thế giới, trải dài từ châu Âu sang châu Á, lan tới vùng biển Ca-ri-bê thuộc khu vực Mỹ La-tinh. Các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển và lớn mạnh, có vị trí quan trọng trên thế giới

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– Hình 1. Lược đồ các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai: Trên lược đồ có chú giải các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu để HS dễ hình dung được sự phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu.

– Hình 2. Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1949): Ngày 21 – 9 –1949, Hội nghị chính trị hiệp thương của nhân dân Trung Quốc được tổ chức tại thành phố Bắc Bình. Về dự hội nghị có 600 đại biểu đại diện cho các dân tộc trong cả nước. Đúng 7 giờ tối, Mao Trạch Đông đọc diễn văn tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Hội nghị quy định Quốc kì của Trung Hoa là cờ đỏ có 5 ngôi sao tượng trưng cho sự đoàn kết cách mạng của nhân dân trong cả nước; Quốc ca là bài hát "Nghĩa dũng quân tiến hành khúc". Ngày 1 – 10 – 1949, tại quảng trường Thiên An Môn, Mao Trạch Đông tuyên bố với toàn thế giới về sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

** Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu*

– Mở đầu mục, GV dẫn dắt: Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít ở Đông Âu đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân các nước Đông Âu nổi dậy giành chính quyền, thành lập nhà nước dân chủ nhân dân. GV nêu câu hỏi định hướng: *Trình bày nét chính về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.*

– GV cho HS quan sát Lược đồ các nước dân chủ nhân dân Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai (phóng to bằng máy chiếu hoặc treo tường) và đọc thông tin trong SGK thực hiện lần lượt các yêu cầu: *Kể tên một số nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu được thành lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai và chỉ trên lược đồ.*

+ HS làm việc cá nhân, sau đó GV gọi 1 – 2 HS lên bảng trả lời.

+ GV nhận xét, chốt lại ý: Hầu hết các nước Đông Âu đều phối hợp với Hồng quân Liên Xô tiêu diệt lực lượng phát xít, giành chính quyền và thành lập nhà nước dân chủ nhân dân: Ba Lan (1944), Ru-ma-ni (1944), Tiệp Khắc (1945), Nam Tư (1945), An-ba-ni (1945), Bun-ga-ri (1946). Riêng Cộng hoà Dân chủ Đức thành lập năm 1949 (phần phía đông do Liên Xô kiểm soát, theo các thoả thuận của Hội nghị Pốt-xđam).

– GV tiếp tục dẫn dắt: Với sự giúp đỡ, hỗ trợ của Liên Xô, sau khi hoàn thành các cải cách dân chủ, các nước Đông Âu bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội. Liên Xô cùng các nước Đông Âu kí kết các hiệp ước hợp tác tương trợ về chính trị, kinh tế, xã hội.

+ GV phát Phiếu học tập cho HS (theo gợi ý dưới đây), cho HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK để hoàn thành.

PHIẾU HỌC TẬP

Giai đoạn	Nét chính

+ Sau đó, GV thu Phiếu học tập, nhận xét và chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được: Sau khi hoàn thành những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân, từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 1970, các nước Đông Âu tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình Liên Xô và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước đã trở thành một hệ thống thế giới. Đồng thời HS rèn luyện được kĩ năng quan sát và rút ra thông tin từ lược đồ.

** Sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ La-tinh*

– GV nêu yêu cầu: 1. *Nêu những nét chính về sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á (Trung Quốc, Việt Nam, Lào);* 2. *Nêu những nét chính về sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở khu vực Mỹ La-tinh (Cu-ba).*

+ GV cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân, sau đó GV gọi 1 – 2 HS lên bảng trả lời.

– GV đặt câu hỏi mở rộng cho HS: *Việc Trung Quốc, một đất nước với diện tích rộng và dân số lớn nhất thế giới đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội thể hiện điều gì?*

+ GV cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó đại diện cặp đôi trả lời trước lớp: Việc Trung Quốc đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đánh dấu sự mở rộng, tăng cường sức mạnh của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn cầu.

– GV nhấn mạnh để HS lưu ý: Là nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở khu vực Mỹ La-tinh, Cu-ba đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là chính sách cấm vận của Mỹ,

đạt được nhiều thành tựu to lớn: từ kinh tế nông nghiệp độc canh (mía) và công nghiệp đơn nhất (khai thác mỏ), Cu-ba đã xây dựng được một nền công nghiệp với hệ thống cơ cấu các ngành hợp lí và nền nông nghiệp sản xuất nhiều mặt (lúa, rau, quả, cà phê, thuốc lá,…). Về các mặt văn hoá, giáo dục, đặc biệt là về y tế, Cu-ba trở thành quốc gia đạt được những thành tựu to lớn ở khu vực Mỹ La-tinh.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin ở mục *Em có biết* để nhận thức được sự phát triển, mở rộng của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhấn mạnh những điểm chính: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước đã trở thành một hệ thống thế giới nối dài từ châu Âu sang châu Á và Mỹ La-tinh. Chủ nghĩa xã hội trở thành một hệ thống thế giới, đối trọng với chủ nghĩa tư bản. Các nước xã hội chủ nghĩa, đứng đầu là Liên Xô, phát triển, lớn mạnh và đạt được nhiều thành tựu quan trọng, ghi dấu ấn trong lịch sử thế giới.

– GV nhận xét, chốt lại ý cho yêu cầu 1: Nội dung này HS đã được học ở cấp THCS, do vậy cần chốt lại những điểm chính: Năm 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành lập, đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội; năm 1954, miền Bắc Việt Nam được giải phóng, đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, từ năm 1976, cả nước Việt Nam tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội; tháng 12 – 1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào chính thức thành lập và đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– GV chốt lại ý cho yêu cầu 2: Sau thắng lợi của cách mạng Cu-ba năm 1959, nước Cộng hoà Cu-ba thành lập. Trong những năm 1959 – 1960, Cu-ba tiến hành các cải cách dân chủ trên lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội,… Từ năm 1961, Cu-ba bước vào thời kì xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách khai thác thông tin để tìm hiểu về sự phát triển mở rộng của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS tóm tắt được nét chính sự mở rộng chủ nghĩa xã hội thông qua các sự kiện về việc các nước ở Đông Âu, một số nước ở châu Á, Cu-ba lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS có khả năng vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức và hiểu rõ về ý nghĩa của việc phát triển và mở rộng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới.

Hoạt động 2. Nguyên nhân khủng hoảng, sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS phát triển được năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức đúng về nguyên nhân khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội.

b) Nội dung chính

Nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô là tổng hợp của nhiều yếu tố. Trong đó, nguyên nhân cơ bản bao gồm:

Thứ nhất, do đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô và các nước Đông Âu mang tính chủ quan, duy ý chí; áp dụng máy móc mô hình kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp trong nhiều năm; chậm đổi mới cơ chế và hệ thống quản lí kinh tế.

Thứ hai, những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại không được áp dụng kịp thời vào sản xuất; năng suất lao động xã hội suy giảm dẫn tới tình trạng trì trệ kéo dài về kinh tế; sự sa sút, khủng hoảng lòng tin trong xã hội.

Thứ ba, quá trình cải cách, cải tổ phạm sai lầm nghiêm trọng về đường lối, cách thức tiến hành. Sự xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản khiến cho khủng hoảng ngày càng nghiêm trọng, trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, sự tan rã của Liên Xô.

Thứ tư, hoạt động chống phá của các lực lượng thù địch ở trong nước và các thế lực bên ngoài góp phần làm gia tăng tình trạng bất ổn và rối loạn.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Bức tường Béc-lin bị sụp đổ (11 – 1989):* Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phần phía tây nước Đức do Mỹ, Pháp và Anh kiểm soát, được gọi là Cộng hoà Liên bang Đức (Tây Đức); khu vực do Liên Xô kiểm soát được gọi là Cộng hoà Dân chủ Đức (Đông Đức). Không chỉ Đông Đức và Tây Đức mà thành phố Béc-lin cũng bị chia cắt. Tháng 8 – 1961, quân đội Cộng hoà Dân chủ Đức đã đóng cửa biên giới giữa Đông và Tây Béc-lin, bắt đầu xây dựng bức tường ngăn cách.

Từ những năm 80, các nước Đông Âu lâm vào thời kì suy thoái, khủng hoảng kinh tế – xã hội trầm trọng. Cuối những năm 80, chế độ chủ nghĩa xã hội tan rã ở các nước Đông Âu. Ở Đức, sau khi Bức tường Béc-lin – biểu tượng của sự chia cắt Đông Đức và Tây Đức sụp đổ (1989), việc thống nhất nước Đức được thực hiện với sự sáp nhập Cộng hoà Dân chủ Đức vào Cộng hoà Liên bang Đức (1990).

– *Tư liệu* được trích trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Văn kiện Đảng Toàn tập*, tổng kết lại một số nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô. Đó cũng là những bài học kinh nghiệm mà Đảng ta rút ra trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV đặt câu hỏi cho các nhóm thảo luận: *Khai thác tư liệu trên và thông tin trong mục, giải thích nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.*

– GV hướng dẫn đọc tư liệu (SGK , tr. 25), tìm ra những từ khoá quan trọng, ví dụ: *duy trì quá lâu những khiếm khuyết của mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội; chậm trễ trong cách mạng khoa học và công nghệ; ở một số nước, Đảng Cộng sản và công nhân không còn nắm vai trò lãnh đạo*. Đồng thời đọc đoạn kênh chữ là nội dung chính trong SGK.

– Sau đó, GV gọi đại diện của một nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình và các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung (nếu cần).

– GV cũng cung cấp và nhấn mạnh thêm:

+ Thông tin về các giai đoạn suy thoái, khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu; về Bức tường Béc-lin và những sự kiện lịch sử liên quan như nội dung phần c. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên.

+ Thắng lợi của mô hình Xô viết đã trở thành tấm gương cho các nước xã hội chủ nghĩa học tập và noi theo. Tuy nhiên, sự vận dụng một cách máy móc mô hình xã hội chủ nghĩa của Liên Xô đã dẫn tới những hậu quả tiêu cực.

– GV chốt lại những điểm chính như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách khai thác thông tin để tìm hiểu, phân tích được nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS vận dụng được kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức đúng nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô chỉ là sự sụp đổ một mô hình của chủ nghĩa xã hội mà trong đó tồn tại nhiều thiếu sót, sai lầm và để lại những bài học lịch sử quý giá cho các nước tiếp tục kiên định con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa ở phần còn lại của thế giới.

***Hoạt động 3.** Tìm hiểu chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay*

a) Năng lực cần hình thành

– HS nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay và những thành tựu; ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức đúng về giá trị, thành tựu của chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay và công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc.

b) Nội dung chính

– Khái quát về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay:

+ Từ năm 1991 đến nay, ở châu Á, các nước Trung Quốc, Việt Nam, Lào,... từng bước tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới, kiên định đi lên con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa, đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội và các lĩnh vực khác.

+ Ở khu vực Mỹ La-tinh, từ năm 1991, mặc dù phải tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là lệnh cấm vận kéo dài của Mỹ và phương Tây, Cu-ba vẫn quyết tâm đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện cải cách kinh tế và đạt được những thành tựu quan trọng.

– Thành tựu chính của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc:

+ Từ tháng 12 – 1978, Trung Quốc thực hiện công cuộc cải cách mở cửa, chuyển đổi thành công sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và đạt được thành tựu to lớn về kinh tế, xã hội, về khoa học – công nghệ, về văn hoá – giáo dục,...

+ Những thành tựu trong công cuộc cải cách mở cửa cho thấy sự đúng đắn của con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 4, Hình 5, Hình 6: là những hình ảnh thể hiện sự phát triển và thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một số nước thuộc châu Á, khu vực Mỹ La-tinh.

– *Hình 4. Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Nhân dân Cách mạng Lào lần thứ XI (1 – 2021)*: Là sự kiện chính trị trọng đại của Đảng, Nhà nước và nhân dân Lào, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của cách mạng Lào. Đường lối nêu trong các Văn kiện Đại hội XI là quá trình bổ sung và hoàn thiện đường lối của các đại hội trước đã đề ra; tiếp tục khẳng định lấy chủ nghĩa Mác-Lê-nin và tư tưởng Cay-xỏn Phôm-vi-hản làm nền tảng tư tưởng lí luận, kiên định mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

– *Hình 5. Thủ đô La Ha-ba-na (Cu-ba) ngày nay*: Là thủ đô, trung tâm chính trị, văn hoá và kinh tế của Cu-ba. Đây cũng là thành phố lớn nhất Cu-ba cả về diện tích (hơn 720 km^2) và dân số (hơn 2,1 triệu, theo World Population Review). Ngày 7 – 12 – 2014, thủ đô của Cu-ba được tổ chức New Wonders của Thuỵ Sĩ vinh danh là một trong bảy thành phố kì quan thế giới.

La Ha-ba-na thu hút hàng triệu khách du lịch mỗi năm nhờ vẻ đẹp cổ kính với khu phố cổ – nơi được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới năm 1982, có rất nhiều công trình kiến trúc cổ, những sắc màu nổi bật, âm nhạc và những chiếc xe cổ sặc sỡ trên đường phố.

– *Hình 6. Một góc thành phố Thâm Quyến (Quảng Đông, Trung Quốc) ngày nay*: Từ một làng chài nghèo với khoảng 30 000 dân, giờ đây, Thâm Quyến là một siêu đô thị với 12 triệu dân, hàng nghìn toà nhà cao tầng. Thâm Quyến cũng là một trung tâm tài chính dẫn đầu khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và xếp thứ 8 trong những trung tâm tài chính lớn nhất thế giới trong Chỉ số Trung tâm Tài chính Toàn cầu năm 2021. Thâm Quyến có số lượng tỉ phú cao thứ tư trên thế giới, đứng sau Niu Oóc, Bắc Kinh và Thượng Hải.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

** Khái quát về chủ nghĩa xã hội từ 1991 đến nay*

– GV dẫn dắt và nêu yêu cầu cho HS thực hiện: *Mặc dù chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, nhưng công cuộc cải cách, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa còn lại vẫn tiếp tục phát triển và đạt được những thành tựu to lớn. Hãy nêu những nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.*

– GV hướng dẫn HS tập trung vào những thông tin về công cuộc đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa châu Á như: Trung Quốc, Việt Nam, Lào từng bước tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới, kiên định đi theo con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa với những thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội và các lĩnh vực khác. Phần này chỉ nêu những nét khái quát chung (về Trung Quốc HS sẽ được học trong mục riêng).

+ Về Việt Nam, HS sẽ được học kĩ trong chủ đề riêng ở phần Lịch sử Việt Nam. Vì vậy ở đây chỉ nêu một vài nét chính như: Công cuộc đổi mới ở Việt Nam (bắt đầu từ năm 1986) đã đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt. Những thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội đã khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

+ Về Lào, GV hướng dẫn HS khai thác những thông tin chính: Từ năm 1986, Lào thực hiện đường lối đổi mới toàn diện theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sau hơn 35 năm đổi mới, nhân dân Lào giành được những thành tựu cơ bản, thực hiện thành công hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng, bảo vệ đất nước và hội nhập quốc tế, tạo điều kiện cho người dân được thụ hưởng thành quả phát triển kinh tế, xã hội. HS quan sát hình ảnh về Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng nhân dân Cách mạng Lào lần thứ XI (1 – 2021), để thấy được sự kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nhân dân Lào.

+ Về khu vực Mỹ La-tinh, GV hướng dẫn HS khai thác những thông tin chính: Từ năm 1991, mặc dù phải tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là lệnh cấm vận kéo dài của Mỹ và phương Tây, Cu-ba vẫn quyết tâm đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện cải cách kinh tế và đạt được những thành tựu quan trọng.

GV lưu ý, đặc điểm của cải cách ở Cu-ba là thực hiện cải cách kinh tế từng bước, có chọn lọc, Cu-ba chủ trương xây dựng nền kinh tế với cơ cấu đa dạng, phát triển theo định hướng thị trường nhưng đảm bảo kế thừa những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội, chú trọng nâng cao đời sống nhân dân. Một số ngành nghề mới xuất hiện, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế như: công nghiệp du lịch, công nghệ sinh học, khai thác dầu khí,... Hệ thống giáo dục, y tế miễn phí luôn là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Cu-ba, thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

– Về phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở khu vực Mỹ La-tinh, GV có thể cung cấp thêm thông tin và nhấn mạnh cho HS: Việc Cu-ba kiên trì con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa là một trong những nguồn động viên, cổ vũ cho phong trào đấu tranh của các lực lượng cánh tả (lực lượng cách mạng, chống lại các thế lực tư bản, đế quốc). Phong trào cánh tả có bước phát triển mới ở các nước như Vê-nê-xu-ê-la, Ác-hen-ti-na, Bô-li-vi-a,... trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, bảo vệ độc lập, chủ quyền dân tộc, quyền phân phối phúc lợi xã hội công bằng cho người dân.

– HS thảo luận theo nhóm, sau đó đại diện các nhóm trình bày trước lớp, GV chốt lại: Những thành tựu của công cuộc đổi mới, cải cách ở các nước châu Á, khu vực Mỹ La-tinh là cơ sở vững chắc để chứng minh chủ nghĩa xã hội có sức sống, có triển vọng thực sự trên thế giới, đồng thời khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của thời đại.

** Thành tựu chính của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc*

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm: *Hãy nêu thành tựu và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc.*

– GV hướng dẫn HS khai thác những thông tin chính trong mục để nắm được nét khái quát về công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc: Từ tháng 12 – 1978, Trung Quốc bắt đầu thực hiện công cuộc cải cách mở cửa. Cần lưu ý, trên nền tảng lí luận về "chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc" được hình thành trong quá trình cải cách mở cửa, kết hợp những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin với thực tế cụ thể của đất nước, Trung Quốc đã chuyển đổi thành công sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và đạt được thành tựu to lớn về kinh tế, xã hội.

– Về thành tựu, GV lưu ý HS những thành tựu cơ bản về kinh tế (tổng sản phẩm trong nước (GDP) Trung Quốc đã tăng từ 367,9 tỉ nhân dân tệ năm 1978 lên hơn 114 nghìn tỉ nhân dân tệ năm 2021. Bình quân tăng trưởng hằng năm là 9,5%, vượt xa mức trung bình toàn cầu là 2,9%. Quy mô GDP của Trung Quốc từ chỗ đứng thứ tám thế giới (trong thập niên 1980), đã vươn lên vị trí thứ hai thế giới năm 2010 (lưu ý là hiện nay, Trung Quốc được Ngân hàng Thế giới xếp vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao).

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin ở mục *Em có biết*, kết hợp quan sát hình ảnh về thành phố Thâm Quyến, một trong những đặc khu kinh tế, công nghệ cao hàng đầu của Trung Quốc, như một minh chứng điển hình cho những thành tựu cải cách mở cửa của Trung Quốc.

– Về các thành tựu khác, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin chính về thành tựu khoa học – công nghệ (trong lĩnh vực hàng không vũ trụ, hệ thống đường sắt cao tốc, hạ tầng kĩ thuật số, các ngành công nghệ mới,…); về văn hoá – giáo dục (cải cách giáo dục toàn diện, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo,…). Khuyến khích HS sử dụng internet, cập nhật các thành tựu mới.

– Về xã hội, GV hướng dẫn HS nhận thức rõ, cùng với sự phát triển kinh tế, Trung Quốc đạt được những bước tiến quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề xã hội như xoá đói, giảm nghèo, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, vừa phát triển kinh tế vừa chú trọng đến công bằng xã hội, để người dân được hưởng những thành quả của cải cách mở cửa.

– HS thảo luận theo nhóm, sau đó đại diện các nhóm trình bày trước lớp, GV chốt lại: Những thành tựu của công cuộc cải cách mở ở Trung Quốc là cơ sở vững chắc để chứng minh sự đúng đắn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc. Cần lưu ý, thực tiễn lịch sử cho thấy, xây dựng chủ nghĩa xã hội là kiến tạo một xã hội mới về chất, một sự nghiệp sáng tạo đầy thử thách, lâu dài, không thể nóng vội. Sự phát triển của Trung Quốc, Việt Nam đã và đang chứng minh chủ nghĩa xã hội không sụp đổ mà đang có những triển vọng thực sự. Dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhưng chủ nghĩa xã hội tiếp tục phát triển trong hiện tại và là triển vọng tương lai của nhân loại.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nêu được những nét khái quát về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay và những thành tựu chính của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS vận dụng được kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức đúng ý nghĩa, giá trị của những thành tựu của công cuộc đổi mới, cải cách ở các nước châu Á, khu vực Mỹ La-tinh; tin tưởng vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và có hành động cụ thể đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng tóm tắt về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu, châu Á và khu vực Mỹ La-tinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử; giúp HS tự mình khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu, xâu chuỗi các sự kiện lịch sử trong một bảng tóm tắt.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể cho HS làm việc cá nhân hoặc nhóm thực hiện trên lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bảng tóm tắt với các cột về thời gian, sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các khu vực: Đông Âu, một số nước châu Á và khu vực Mỹ La-tinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô đã để lại những bài học gì đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay?

Câu 2. Nêu hành động cụ thể em có thể làm để đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử để giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống, đồng thời bồi dưỡng phẩm chất yêu nước, có trách nhiệm đối với đất nước.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân HS thực hiện ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết của cá nhân:

Câu 1. Những bài học đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay:

– Phải thường xuyên chăm lo xây dựng Đảng để giữ vững vai trò cầm quyền của Đảng, bộ máy chính quyền trong sạch vững mạnh và gắn bó với nhân dân. Xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, luôn luôn gắn bó mật thiết với nhân dân, nắm chắc và động viên được sức mạnh của nhân dân.

– Xây dựng nền kinh tế ổn định và phát triển vững chắc, giữ được độc lập tự chủ trong hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, giữ vững sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lí của Nhà nước đối với nền kinh tế.

– Tăng cường công tác chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và bản lĩnh chính trị của cán bộ, đảng viên, nhân dân.

Câu 2. Về đóng góp cụ thể của mình vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội: đạt thành tích tốt trong học tập, tham gia đóng góp các phong trào ở nhà trường, ở địa phương…).

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

– *Tư liệu:*

+ Nhận định của nhà kinh tế học người Mỹ gốc Nga (đoạt giải Nô-ben kinh tế năm 1973) Vát-xi-li Lê-ôn-ti-ép: Kinh tế Liên Xô vào thập niên 1980 như "một con thuyền không thể đón gió" và dự báo nước này phải có những cải cách kịp thời. Ông cũng chỉ trích hệ thống tài chính Mỹ vào thời điểm đó – vốn không bị chính phủ kiểm soát, cho rằng kinh tế Mỹ như "con thuyền ra khơi mà không có bản đồ và la bàn". Ông tin rằng cả hai hệ thống

kinh tế (Liên Xô và Mỹ) đều cần cải cách. Đối với Liên Xô lúc đó đáng lẽ phải thực hiện bước quá độ từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường một cách từ từ, dưới sự giám sát của chính quyền. Tuy nhiên, trên thực tế, hệ thống kinh tế Liên Xô đã bị đốt cháy thành tro và hệ thống thị trường ở Nga về sau đã phải xây dựng lại từ đầu.

(Nguồn tham khảo: https://vov.vn/the-gioi/ho-so/lieu-lien-xo-co-kha-nang-tranh-duoc-tan-ra-va-vuot-qua-khung-hoang-438659.vov)

– Mao Trạch Đông là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Trung Quốc, là người có công lao to lớn trong việc thống nhất lục địa Trung Quốc và đưa các dân tộc Trung Hoa tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ông trở thành vị Chủ tịch đầu tiên của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa kể từ ngày tuyên bố thành lập (1 – 10 – 1949).

Ngày 9 – 9 – 1976, Mao Trạch Đông từ trần, kết thúc cuộc đời hoạt động chính trị sôi nổi của nhà cách mạng, nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước nổi tiếng của Trung Quốc. Mao Trạch Đông đã qua đời song ảnh hưởng chính trị to lớn của ông vẫn sống mãi trong sự nghiệp của nhân dân Trung Quốc.

– *Một số tài liệu tham khảo:*

+ Nguyễn Phú Trọng, *Một số vấn đề lí luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

+ Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2021.

+ Viện Sử học, *Thế giới: Những sự kiện lịch sử thế kỉ XX (1900 – 1945)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003.

+ Viện Sử học, *Thế giới: Những sự kiện lịch sử thế kỉ XX (1946 – 2000)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ 3. QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

BÀI 5. QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VÀ CAI TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN Ở ĐÔNG NAM Á

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa.

– Trình bày được công cuộc cải cách ở Xiêm.

– Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa.

– Góp phần hình thành, phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: hiểu rõ về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học giải thích một số vấn đề về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa.

– Bồi dưỡng các phẩm chất: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

– Cảm thông với nhân dân các dân tộc bị chủ nghĩa thực dân đô hộ.

– Có thái độ phê phán, lên án chủ nghĩa thực dân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học) biên soạn theo định hướng phát triển năng lực.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11.*

– Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, các tư liệu về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (có thể phóng to qua máy chiếu).

– Phiếu học tập cho HS: Dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập, cá nhân có thể hoạt động độc lập hoặc các nhóm làm việc tập thể sau đó thu hoạch ý kiến thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu thập phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là chủ đề tập trung vào quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á. HS đã được học khái quát nội dung này ở cấp THCS. Chủ đề này nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức cho HS ở cấp THPT. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm tổng kết và nâng cao kiến thức, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực lịch sử cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động khởi động là tạo sự hứng thú và kích thích HS muốn khám phá về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á. Đồng thời, giúp GV có thể giới thiệu bài giảng một cách nhẹ nhàng, hấp dẫn.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã học (trong Chương trình THCS) đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến quá trình các nước thực dân phương Tây

xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV sử dụng phần Mở đầu trong SGK và cho HS quan sát Hình 1 để dẫn dắt HS vào bài mới và gợi mở một số nội dung, nhiệm vụ cơ bản mà HS cần thực hiện khi học bài này: Bảo tàng Hàng hải ở Ma-lắc-ca (Ma-lai-xi-a), được mô phỏng theo con tàu Phlo-đờ Ma của Bồ Đào Nha bị đắm ở Ma-lắc-ca thu hút sự chú ý của đông đảo khách tham quan. Đây là một trong số những con tàu thuộc hạm đội hùng mạnh của thực dân Bồ Đào Nha tấn công xâm lược Vương quốc Ma-lắc-ca, cũng là một thương cảng sầm uất ở Đông Nam Á vào năm 1511. Sự kiện này đã mở đầu cho quá trình xâm lược và thống trị kéo dài nhiều thế kỉ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á. Quá trình thực dân phương Tây xâm lược và cai trị ở các nước Đông Nam Á diễn ra như thế nào?

Lưu ý, trên đây chỉ là một tình huống khởi động mang tính chất gợi ý để tham khảo, mỗi GV có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học khác nhau, phù hợp với đặc điểm lớp học, vùng, miền, nhằm tạo tâm thế và kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nội dung trọng tâm của bài. Về tư liệu sử dụng, GV có thể sử dụng tranh ảnh hoặc video liên quan đến khu vực Đông Nam Á thời kì cận đại hay tư liệu liên quan về công cuộc cải cách ở Xiêm theo các cách tiếp cận khác nhau.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. ***Tìm hiểu quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á***

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– Giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược, thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á và kết nối với thực tiễn ngày nay.

b) Nội dung chính

** Quá trình xâm lược:*

– Từ đầu thế kỉ XVI, các nước phương Tây bắt đầu mở rộng quá trình xâm nhập vào các nước Đông Nam Á. Trong thời gian đầu, quá trình này được tiến hành thông qua các hoạt động buôn bán và truyền giáo. Thông qua các thương điếm, các nước châu Âu mở rộng giao thương và từng bước chuẩn bị cho quá trình xâm lược.

– Quá trình xâm lược của thực dân phương Tây diễn ra trong bối cảnh phần lớn các nước Đông Nam Á bước vào thời kì suy thoái, khủng hoảng của chế độ phong kiến về chính trị, kinh tế, xã hội với nhiều cuộc nổi dậy chống lại chế độ phong kiến.

• *Đối với Đông Nam Á hải đảo:*

– Các nước Đông Nam Á hải đảo là đối tượng đầu tiên thu hút sự chú ý của thực dân phương Tây, bởi đây là khu vực giàu tài nguyên, có nguồn hương liệu và hàng hoá

phong phú, lại nằm trên tuyến đường biển huyết mạch nối liền phương Đông và phương Tây với nhiều thương cảng sầm uất.

– Trải qua gần 4 thế kỉ (từ đầu thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX), bằng những thủ đoạn khác nhau, từ buôn bán, xâm nhập thị trường, đến tiến hành chiến tranh xâm lược và cạnh tranh quyết liệt với nhau, thực dân phương Tây đã hoàn thành quá trình xâm lược các nước Đông Nam Á hải đảo.

• *Đối với Đông Nam Á lục địa:*

– Quá trình xâm lược của thực dân phương Tây đối với các nước Đông Nam Á lục địa bắt đầu vào thế kỉ XIX, muộn hơn so với các nước Đông Nam Á hải đảo.

– Đến đầu thế kỉ XX, các nước thực dân phương Tây đã hoàn thành quá trình thôn tính Đông Nam Á. Hầu hết các nước trong khu vực đều trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây. Vương quốc Xiêm (Thái Lan) tuy giữ được nền độc lập nhưng bị lệ thuộc vào nước ngoài về nhiều mặt và trở thành "vùng đệm" giữa khu vực thuộc địa của thực dân Anh và thực dân Pháp.

* *Chính sách cai trị:*

– Về chính trị, thực dân phương Tây tiến hành thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á bằng nhiều hình thức khác nhau, nhưng đều có điểm chung là vẫn duy trì các thế lực phong kiến như một công cụ để thi hành chính sách cai trị thuộc địa bên cạnh sự cai trị của chính quyền thực dân.

– Về kinh tế, chính quyền thực dân thực hiện chính sách bóc lột, khai thác các thuộc địa, biến các nước trong khu vực thành nơi cung cấp nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá, phục vụ lợi ích cho chính quốc.

– Về văn hoá – xã hội, các nước thực dân phương Tây đã tìm mọi cách kìm hãm người dân ở các nước thuộc địa trong tình trạng lạc hậu, nghèo đói, đồng thời sử dụng nhiều biện pháp làm xói mòn giá trị truyền thống của các quốc gia Đông Nam Á.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Lược đồ các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX:* Lược đồ giúp HS nhận diện thuộc địa của các nước đế quốc thực dân phương Tây (Anh, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha,…) ở khu vực Đông Nam Á vào thời gian này.

– *Tư liệu 1* được trích trong cuốn sách *Lịch sử Đông Nam Á* của D. G. E. Hôn – một sử gia người Anh. *Lịch sử Đông Nam Á* được đánh giá là công trình cung cấp cái nhìn tổng thể về lịch sử của khu vực biến động phức tạp này.

– *Hình 3. Tượng đài La-pu-la-pu ở đảo Mác-tan (Phi-líp-pin):* La-pu-la-pu, người anh hùng dân tộc của Phi-líp-pin, thủ lĩnh của thổ dân ở đảo Mác-tan, đã lãnh đạo đội quân đánh thắng thực dân Tây Ban Nha năm 1521. Các tượng đài kỉ niệm của La-pu-la-pu đã được xây dựng ở Ma-ni-la và Xê-bu. Hình ảnh của ông đã được chọn làm biểu tượng cho ý chí chiến đấu, sự dũng cảm của lực lượng Cảnh sát và Cục Phòng cháy chữa cháy của Phi-líp-pin ngày nay.

– *Hình 4. Hải quân Anh tiến vào hải cảng ở Y-an-gun (Miến Điện) năm 1824 (tranh vẽ):* Tháng 3 – 1824, Anh tuyên chiến với Miến Điện. Quân Anh sau khi phá vỡ tuyến phòng thủ của

Miến Điện, đã từng bước chiếm được các tỉnh duyên hải ở phía Nam và đầu năm 1825 chiếm được các vùng Tây Bắc. Quân đội Miến Điện do tướng Ban-đu-la chỉ huy tuy trang bị kém xa quân Anh, nhưng tinh thần dũng cảm của các binh sĩ đã làm cho quân Anh nhiều phen khốn đốn, đặc biệt là trận chiến thắng quân Anh ở Prô-mơ. Quân Anh không những chỉ gặp sự phản kháng của lực lượng quân đội thường trực mà còn vấp phải cuộc kháng chiến của nhân dân. Nhân dân đã thực hiện "vườn không nhà trống", tổ chức thành từng đội nhỏ tấn công đồn bốt và cản trở các cuộc hành quân của địch. Do đó âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" và mở rộng việc xâm chiếm của địch không thực hiện được. Tháng 2 – 1826, Anh – Miến kí hiệp ước với những điều khoản bất lợi cho Miến Điện.

– *Hình 5. Liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng (Việt Nam) năm 1858 (tranh vẽ):* Từ chiều ngày 31 – 8 – 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã kéo tới dàn trận tại cửa biển Đà Nẵng (nay thuộc thành phố Đà Nẵng). Kế hoạch của địch là đánh nhanh, thắng nhanh để chiếm lấy Đà Nẵng làm căn cứ bàn đạp, từ đó đánh vào nội địa, vượt đèo Hải Vân, rồi tấn công Huế tiêu diệt sinh lực của Triều đình nhà Nguyễn tại đây; đó chính là con đường ngắn nhất, nhanh chóng nhất, ít hao tốn tiền của và nhân lực nhất để thực hiện được ý đồ của Pháp và Tây Ban Nha.

Thực dân Pháp chọn Đà Nẵng làm địa điểm tấn công đầu tiên vì Đà Nẵng có một vị trí quân sự quan trọng, hải cảng rộng và sâu, thuận tiện cho tàu chiến vào ra, lại nằm trên trục đường Bắc – Nam, có thể sang Lào, Cam-pu-chia và chỉ cách kinh đô Huế khoảng 100 km, rất thuận lợi cho việc "đánh nhanh, thắng nhanh" của liên quân Pháp – Tây Ban Nha (gọi tắt là liên quân). Ngoài ra, Đà Nẵng còn có cánh đồng Nam – Ngãi để nuôi quân và nhiều giáo sĩ, giáo dân thân Pháp.

Lực lượng liên quân có khoảng 3 000 quân được bố trí trên 14 tàu chiến. Phần lớn những trang thiết bị và vũ khí của Pháp lúc đó đều thuộc loại hiện đại nhất. Sở dĩ quân Tây Ban Nha liên minh với quân Pháp tấn công xâm lược nước ta vì trong cuộc đua giành thuộc địa, nước này cũng nhắm tới lợi ích nếu chiếm được Việt Nam. Việc Triều đình nhà Nguyễn đã giết hai giáo sĩ Tây Ban Nha được lấy làm cái cớ để quân Tây Ban Nha nổ súng xâm lược Việt Nam cùng với quân Pháp.

– *Tư liệu 2* được trích trong cuốn *Đông Nam Á: Lịch sử từ nguyên thuỷ đến ngày nay* do tác giả Lương Ninh làm chủ biên. Nội dung tư liệu khái quát những điểm chung của chính sách thống trị thực dân ở Đông Nam Á.

– *Hình 6. Tình cảnh người dân In-đô-nê-xi-a dưới ách thống trị của thực dân Hà Lan (tranh vẽ).* Hình ảnh cho thấy 5 người dân In-đô-nê-xi-a khom lưng đẩy chiếc xe bằng gỗ lăn trên đường ray, trên xe có 3 tên thực dân Hà Lan đang ngồi và cầm gậy.

– *Tư liệu 3* được trích dẫn trong cuốn *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* Tập 1. Nội dung tư liệu thể hiện lời tố cáo đối với những chính sách thống trị của thực dân Pháp ở thuộc địa trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc.

– *Hình 7. Tình cảnh người dân thuộc địa dưới ách cai trị của thực dân (tranh biếm hoạ):* Tranh kí hoạ của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trên báo *Le Pa-ri-a* (*Người cùng khổ*), số 5, ngày 1 – 8 – 1922. Trên đường đi tìm đường cứu nước, Bác Hồ (khi đó còn là người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc) đã cùng một số nhà cách mạng quốc tế khác sáng lập và

xuất bản (4 – 1922) tại Pháp tờ báo *Le Pa-ri-a* để tuyên truyền, vận động và kêu gọi nhân dân các nước thuộc địa vùng lên đấu tranh tự giải phóng khỏi ách áp bức nô lệ.

Trên số báo đó có đăng nhiều bài viết của Nguyễn Ái Quốc như: "Civillisation assassine" (tạm dịch: *Nền văn minh giết người*); "Gouts spéciaux" (tạm dịch: *Thị hiếu đặc biệt*); "La Femme Annamite et la domination Francaise" (tạm dịch: *Người phụ nữ An Nam và sự thống trị của Pháp*).

Bức tranh miêu tả cảnh một người kéo xe với khuôn mặt khắc khổ, thân hình gầy gò, tiều tuỵ, ăn mặc rách rưới, đôi chân trần đang cố lết từng bước kéo tên quan Pháp với thân hình to béo, đang nằm dài trên xe, tay cầm gậy ba-toong, bắc chân chữ Ngũ. Không chỉ có vậy, tên này còn liên tục quát mắng và thúc giục người lái xe chạy thật nhanh mà không cần quan tâm đến điều gì. Bên dưới bức tranh có đề tên tác giả Nguyễn A.Q.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

** Quá trình xâm lược*

– GV tổ chức cho HS khai thác yêu cầu trong SGK: *Khai thác Tư liệu 1 và thông tin trong mục, trình bày quá trình thực dân phương Tây xâm lược các nước Đông Nam Á.*

– Trước tiên, GV cho HS quan sát Hình 2. *Lược đồ các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX* (lược đồ treo tường hoặc phóng to bằng máy chiếu).

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK, nắm được nét chung về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược Đông Nam Á: Từ đầu thế kỉ XVI, các nước phương Tây bắt đầu mở rộng quá trình xâm nhập vào Đông Nam Á. Trong thời gian đầu, các nước châu Âu xâm nhập vào Đông Nam Á thông qua các hoạt động giao thương của thương nhân, hoạt động truyền giáo của giáo sĩ. Thông qua các thương điếm, các nước châu Âu mở rộng hoạt động giao thương và từng bước chuẩn bị cho quá trình xâm lược các nước trong khu vực. Quá trình xâm lược của thực dân phương Tây diễn ra trong bối cảnh phần lớn các nước Đông Nam Á bước vào thời kì suy thoái của chế độ phong kiến với các cuộc khủng hoảng chính trị, kinh tế – xã hội và những cuộc khởi nghĩa của nông dân.

– GV hướng dẫn HS sử dụng lược đồ Đông Nam Á, nêu rõ vị trí địa lí của hai khu vực: Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa. Quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở hai khu vực này có những điểm khác nhau.

· Đối với Đông Nam Á hải đảo

– GV có thể nêu câu hỏi gợi mở: *Vì sao các nước Đông Nam Á hải đảo là đối tượng đầu tiên thu hút sự chú ý của thực dân phương Tây?* Có những lí do khác nhau để giải thích, nhưng GV lưu ý HS nêu những lí do chủ yếu như: Đây là khu vực giàu tài nguyên, có nguồn hương liệu và sản phẩm hàng hoá phong phú với những thương cảng sầm uất nằm trên tuyến đường biển huyết mạch nối liền phương Đông với phương Tây.

– Về quá trình xâm lược, GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 1: Năm 1511, Bồ Đào Nha đánh chiếm Ma-lắc-ca (nay thuộc Ma-lai-xi-a), mở đầu cho quá trình xâm lược Đông Nam Á của các nước phương Tây. Sau nhiều nỗ lực, đến tháng 8 – 1511, Bồ Đào Nha chiếm được Ma-lắc-ca. Việc đánh chiếm Ma-lắc-ca là "một trong những đặc điểm quan trọng nhất của kế hoạch chiến lược toàn diện" của người Bồ Đào Nha ở khu vực này.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong phần chữ nhỏ về quá trình thực dân phương Tây xâm lược các nước Đông Nam Á: Tây Ban Nha xâm lược Phi-líp-pin từ giữa thế kỉ XVI; Hà Lan bắt đầu quá trình xâm nhập vào In-đô-nê-xi-a cuối thế kỉ XVI, nhưng phải đến giữa thế kỉ XIX, trải qua cuộc cạnh tranh quyết liệt với Bồ Đào Nha, Hà Lan mới hoàn thành việc kiểm soát In-đô-nê-xi-a,…

– GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh và khai thác nội dung ở mục *Em có biết* để tìm hiểu về một trong những nhân vật lịch sử tiêu biểu của phong trào đấu tranh chống xâm lược ở các nước Đông Nam Á hải đảo: La-pu-la-pu, người anh hùng đầu tiên của Phi-líp-pin, thủ lĩnh của người thổ dân ở đảo Mác-tan đã chiến đấu và chiến thắng thực dân Tây Ban Nha trong trận đánh năm 1521. Để kết nối Lịch sử với hiện tại, GV nhấn mạnh: Hình ảnh của La-pu-la-pu được chọn làm biểu tượng cho ý chí chiến đấu, sự dũng cảm của lực lượng Cảnh sát quốc gia và Cục Phòng cháy chữa cháy Phi-líp-pin ngày nay.

– GV lưu ý HS, mặc dù đến muộn hơn nhưng người Anh bằng những thủ đoạn khác nhau đã mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á. Đầu thế kỉ XX, toàn bộ vùng lãnh thổ ngày nay của Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Bru-nây rơi vào tay người Anh dưới những hình thức cai trị khác nhau.

– GV chốt lại những điểm chính về quá trình thực dân phương Tây xâm lược các nước Đông Nam Á hải đảo.

• *Đối với Đông Nam Á lục địa*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin để nắm được những nét chính về quá trình xâm lược của thực dân phương Tây đối với các nước Đông Nam Á lục địa: bắt đầu từ thế kỉ XIX, muộn hơn so với các nước Đông Nam Á hải đảo. Kết hợp với quan sát Hình 4, HS nắm được quá trình thực dân Anh sau 3 lần tiến hành chiến tranh xâm lược, kéo dài hơn 60 năm (1824 – 1885) mới chiếm được Miến Điện (nay là Mi-an-ma).

– Về quá trình xâm lược của thực dân Pháp, GV hướng dẫn HS quan sát Hình 5, khai thác thông tin để nắm được những nét khái quát: Thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam năm 1858, sau đó mở rộng sang Cam-pu-chia và Lào. Trải qua cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài gần nửa thế kỉ (1858 – 1893), thực dân Pháp hoàn thành quá trình xâm lược ba nước Đông Dương.

– Trên cơ sở các thông tin trên, GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm theo câu hỏi: 1. *Khai thác Tư liệu 1 và thông tin trong mục, hãy trình bày quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược các nước Đông Nam Á;* 2. *Theo em, cách thức tiến hành xâm lược các nước Đông Nam Á của thực dân phương Tây có những điểm chung gì?*

– GV chốt lại những điểm chính: Công cuộc xâm lược Đông Nam Á của thực dân phương Tây diễn ra trong khoảng gần bốn thế kỉ. Từ thế kỉ XVI, bằng nhiều thủ đoạn khác nhau, từ xâm nhập thị trường đến các cuộc chiến tranh xâm lược và cạnh tranh quyết liệt với nhau, đến đầu thế kỉ XX, các nước thực dân phương Tây đã hoàn thành quá trình thôn tính Đông Nam Á. Đến đầu thế kỉ XX, các nước trong khu vực đều trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, trừ Vương quốc Xiêm (từ năm 1939 đổi tên là Thái Lan) giữ được nền

độc lập nhưng bị lệ thuộc nước ngoài về nhiều mặt và trở thành "vùng đệm" giữa khu vực thuộc địa của Anh và Pháp.

* *Chính sách cai trị*

– Trong mục này, GV hướng dẫn HS tập trung vào các lĩnh vực cơ bản trong chính sách cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á như: chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội.

– *Về chính trị,* HS khai thác các thông tin trong mục, tập trung vào những điểm chính như: thực dân phương Tây tiến hành thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á dưới những hình thức khác nhau, nhưng có điểm chung là duy trì các thế lực phong kiến địa phương như một công cụ để thi hành chính sách cai trị thuộc địa. Về hình thức cai trị, HS nhận thức được, dù là hình thức cai trị trực tiếp hay gián tiếp nhưng các quyền cơ bản nhất như hành chính, lập pháp, tư pháp, ngoại giao, quân sự,… đều tập trung trong tay chính quyền thực dân. GV nhấn mạnh, chính sách "chia để trị" là phương thức phổ biến được thực dân phương Tây sử dụng, nhằm chia rẽ, làm suy yếu sức mạnh dân tộc của các nước Đông Nam Á.

– *Về kinh tế,* GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 2, ghi lại những thông tin quan trọng ra vở, nắm được những điểm chung của chính sách thống trị thực dân ở Đông Nam Á: khai thác, vơ vét và bòn rút các quốc gia trong khu vực bằng chính sách thuế khoá vô nhân đạo đánh vào các tầng lớp nhân dân bản địa, cướp ruộng đất lập đồn điền, bóc lột sức người, khai thác tài nguyên; thông qua khai thác triệt để sản phẩm nông nghiệp, tiếp tục đầu tư để bóc lột lâu dài trong công nghiệp,… Cao su, cà phê, chè, lúa gạo là những sản vật đặc trưng của Đông Nam Á được thực dân phương Tây chú ý khai thác từ sớm.

– *Về văn hoá – xã hội,* GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong phần chữ nhỏ để nắm được các số liệu về tình trạng thất học, tỉ lệ mù chữ ở một số nước Đông Nam Á. GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 3 để tìm ra những bằng chứng đầy thuyết phục về chính sách cai trị của thực dân Pháp đối với người dân thuộc địa.

– Trên cơ sở các thông tin nêu trên, GV hướng dẫn HS thảo luận theo các câu hỏi trong SGK: *Khai thác các tư liệu 2, 3 và thông tin trong mục, trình bày chính sách cai trị của thực dân phương Tây với các nước Đông Nam Á.*

– GV chốt lại những điểm chính: Sau khi hoàn thành quá trình xâm lược, thực dân phương Tây tiến hành thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á dưới những hình thức khác nhau, nhưng có điểm chung là chính quyền thực dân duy trì các thế lực phong kiến địa phương như một công cụ để thi hành chính sách cai trị thuộc địa. Về kinh tế, chính quyền thực dân thực hiện chính sách bóc lột, khai thác các thuộc địa, biến các nước trong khu vực thành nơi cung cấp nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá, phục vụ lợi ích cho chính quốc. Về văn hoá, xã hội, sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân đã phá vỡ trật tự xã hội, làm xói mòn giá trị truyền thống của các quốc gia Đông Nam Á.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS trình bày được những nét chính về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS tiếp tục phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược, thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á, giải thích được những vấn đề có liên quan giữa hiện tại với lịch sử quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược Đông Nam Á.

Hoạt động 2. Tìm hiểu công cuộc cải cách ở Xiêm

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về công cuộc cải cách ở Xiêm; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– Giúp HS nhận thức được những nội dung chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách ở Xiêm; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ về ý nghĩa công cuộc cải cách ở Xiêm, giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

b) Nội dung chính

– Vào giữa thế kỉ XIX, Vương quốc Xiêm đứng trước sự đe doạ xâm lược của thực dân phương Tây. Từ năm 1851, vua Ra-ma IV đã tiến hành cải cách, chủ trương mở cửa buôn bán với nước ngoài. Đặc biệt, từ năm 1868, dưới thời vua Ra-ma V, Xiêm đã tiến hành hàng loạt cải cách quan trọng về kinh tế, xã hội, hành chính, giáo dục, ngoại giao,...

– Về kinh tế:

+ Trong công nghiệp, Chính phủ thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp, đường sắt,... Với việc mở cửa nền kinh tế từ nửa sau thế kỉ XIX, Băng Cốc đã trở thành trung tâm buôn bán của khu vực.

+ Trong nông nghiệp, năm 1874, Chính phủ Xiêm đã áp dụng biện pháp miễn trừ và giảm thuế nông nghiệp, tạo điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp và khai khẩn đất hoang. Đến đầu thế kỉ XX, Chính phủ ban hành những quy định quản lí ruộng đất hiện đại.

– Về hành chính: Từ năm 1892, Ra-ma V tiến hành cải cách hành chính theo mô hình phương Tây.

– Về giáo dục: Công tác giáo dục được nhà vua đặc biệt chú trọng. Năm 1898, sau khi đi khảo sát nền giáo dục ở châu Âu, nhà vua cho công bố Chương trình giáo dục đầu tiên ở Xiêm.

– Về ngoại giao:

+ Trước mối đe doạ về chủ quyền đất nước từ các cường quốc phương Tây, năm 1897, Ra-ma V tiến hành chuyến công du sang các nước châu Âu, gặp gỡ đại diện các chính phủ Anh, Pháp, Đức, Nga,... nhằm mục tiêu xoá bỏ các hiệp ước bất bình đẳng đã kí trước đó.

+ Chính phủ Xiêm kí các hiệp ước với nội dung đồng ý cắt một số vùng lãnh thổ thuộc ảnh hưởng của Xiêm ở Lào, Cam-pu-chia cho Pháp (1907) và ở Mã Lai cho Anh (1909) để bảo vệ nền độc lập của nước mình.

– Công cuộc cải cách đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, mở cửa cho hàng hoá xuất khẩu,... đưa Vương quốc Xiêm phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, từng bước hội nhập với thế giới trong những thập niên tiếp theo; giúp Chính phủ Xiêm có thực lực để thực hiện đường lối ngoại giao mềm dẻo, nhằm giữ vững nền độc lập và chủ quyền đất nước, không bị rơi vào tình trạng thuộc địa; đây cũng chính là một trong những con đường ứng phó hiệu quả với làn sóng xâm lược của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 8. Tượng vua Ra-ma V (Chu-la-long-kon).* Tượng vua được đặt tại Bảo tàng Hình tượng con người (tên tiếng Anh: The Thai Human Imagery Museum), là một bảo tàng sáp nằm ở tỉnh Na-khon Pa-thom, Thái Lan.

– *Hình 9. Trường Đại học Chu-la-long-kon (Thái Lan) thành lập năm 1917.* Tên trường được đặt theo tên của vị vua Chu-la-long-kon (Ra-ma V). Đây là trường đại học lâu đời nhất Thái Lan và được đánh giá là một trong những ngôi trường danh tiếng nhất tại đất nước này.

b) Gợi ý các hoạt động dạy học

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin về bối cảnh diễn ra công cuộc cải cách ở Xiêm: Vào giữa thế kỉ XIX, Vương quốc Xiêm đứng trước sự đe doạ xâm nhập của thực dân phương Tây. Khác với các nước Đông Nam Á khác, từ năm 1851, vua Mong-kut (Ra-ma IV) đã tiến hành cải cách, chủ trương mở cửa buôn bán với nước ngoài. Đặc biệt, từ năm 1868, dưới thời vua Chu-la-long-kon (Ra-ma V, trị vì từ năm 1868 đến 1910), Xiêm tiến hành hàng loạt cải cách quan trọng về kinh tế, xã hội, hành chính, giáo dục, ngoại giao,…

– GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, khai thác nội dung sơ đồ về một số biện pháp chính trong công cuộc cải cách ở Xiêm: về kinh tế (phát triển sản xuất trong nông nghiệp, công nghiệp…); về hành chính (cải cách hành chính theo mô hình phương Tây); về giáo dục (khảo sát nền giáo dục châu Âu, công bố Chương trình giáo dục theo hướng phương Tây,…); về ngoại giao (công du châu Âu nhằm xoá bỏ các hiệp ước bất bình đẳng; kí kết các hiệp ước để bảo vệ nền độc lập…).

– Để minh hoạ thêm cho sơ đồ nêu trên, trong quá trình chuẩn bị kế hoạch giảng dạy, GV có thể tham khảo thêm đoạn trích tư liệu sau đây: "Với việc mở cửa nền kinh tế từ nửa sau thế kỉ XIX, Băng Cốc đã trở thành trung tâm buôn bán của khu vực. Về nông nghiệp, năm 1874, khi bắt đầu xoá bỏ chế độ nô lệ, Chính phủ Xiêm đã áp dụng biện pháp miễn trừ thuế nông nghiệp và giảm tỉ lệ thuế nông nghiệp, tạo điều kiện cho việc khai khẩn đất mới và ban hành những quy định quản lí ruộng đất hiện đại vào đầu thế kỉ XX. Về công nghiệp, Chính phủ thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp, đường sắt,… Từ năm 1892, vua Ra-ma V tiến hành cải cách hành chính theo mô hình phương Tây. Công tác giáo dục được nhà vua đặc biệt chú trọng. Năm 1898, nhà vua cho công bố Chương trình giáo dục đầu tiên ở Xiêm sau khi đi khảo sát nền giáo dục ở châu Âu.

– Về ý nghĩa công cuộc cải cách ở Xiêm, GV hướng dẫn HS nhận thức được một số điểm như: Cải cách ở Xiêm, đặc biệt dưới thời vua Chu-la-long-kon với những chính sách quan trọng về kinh tế đã góp phần giải phóng lao động, thúc đẩy sản xuất phát triển, mở cửa cho hàng hoá xuất khẩu... Việc thi hành hàng loạt biện pháp cải cách hành chính, luật pháp, quân sự, giáo dục theo kiểu phương Tây đã đưa đất nước phát triển nhanh chóng theo hướng tư bản chủ nghĩa. Từ những thành tựu của công cuộc cải cách, chính phủ Xiêm thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo nhằm giữ vững nền độc lập và chủ quyền đất nước, ứng phó hiệu quả trước làn sóng xâm lược của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á.

– GV hướng dẫn HS thảo luận theo các câu hỏi: 1. *Trình bày công cuộc cải cách ở Xiêm về kinh tế, hành chính, giáo dục và ngoại giao;* 2. *Giải thích vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây?*

– GV chốt lại những điểm chính: Trên cơ sở những thành tựu của công cuộc cải cách, sự phát triển kinh tế, sự ổn định về chính trị, xã hội, Chính phủ Xiêm thực hiện đường lối ngoại giao mềm dẻo, thực dụng để giữ vững nền độc lập và chủ quyền đất nước.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về công cuộc cải cách ở Xiêm; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS trình bày được những nội dung chính (về kinh tế, hành chính, giáo dục, ngoại giao) và ý nghĩa của công cuộc cải cách ở Xiêm; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ về ý nghĩa công cuộc cải cách ở Xiêm, giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Xây dựng trục thời gian thể hiện những nét chính về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược các nước Đông Nam Á.

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử, giúp HS có kĩ năng xâu chuỗi các sự kiện lịch sử, tự mình xây dựng trục thời gian với các sự kiện lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp, hoặc ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng trục thời gian về quá trình thực dân phương Tây xâm lược các nước Đông Nam Á hải đảo, Đông Nam Á lục địa với các mốc thời gian chính (từ đầu thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX).

Câu 2. Theo em, những chính sách cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á đã tác động như thế nào đến các nước trong khu vực?

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, giúp HS giải thích được mối liên hệ nhân quả giữa các sự kiện, quá trình lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp, hoặc ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết của cá nhân hoặc kết quả thảo luận trong nhóm, làm rõ những tác động tiêu cực của chính sách cai trị của thực dân phương Tây đối với các nước Đông Nam Á trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá – giáo dục. HS có thể minh hoạ bằng những ví dụ cụ thể từ chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương hoặc Việt Nam nói riêng.

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm tài liệu từ sách, báo và internet, viết một bài (khoảng 300 từ) về quá trình thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở một nước Đông Nam Á.

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử để thiết kế một bài viết theo cách riêng của mình.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp, hoặc ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: Trên cơ sở sưu tầm các nguồn tư liệu từ sách, báo, internet, HS (hoặc nhóm HS) có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết, nêu rõ ý kiến của mình về sự lựa chọn quá trình xâm lược và từng bước thiết lập nền thống trị ở một nước thuộc Đông Nam Á (lục địa hoặc hải đảo). HS cần làm rõ những nét chính trong quá trình xâm lược cũng như các chính sách nhằm thiết lập nền thống trị ở quốc gia đó.

BÀI 6. HÀNH TRÌNH ĐI ĐẾN ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM Á

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Tóm tắt được những nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa.

– Nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.

– Nêu được những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế ở Việt Nam.

– Tóm tắt được những nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á sau khi giành được độc lập.

– Có ý thức trân trọng thành quả đấu tranh giành độc lập dân tộc và phát triển của các dân tộc ở Đông Nam Á hiện nay.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về hành trình đi đến độc lập dân tộc, quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.

– Góp phần hình thành, phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: hiểu rõ những nội dung cơ bản của cuộc đấu tranh chống xâm lược và giành độc lập dân tộc, quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học giải thích được một số vấn đề về cuộc đấu tranh chống xâm lược, giành độc lập dân tộc và phát triển ở Đông Nam Á, kết nối với thực tiễn hiện nay.

– Có ý thức trân trọng thành quả đấu tranh giành độc lập dân tộc và phát triển của các quốc gia Đông Nam Á.

– Bồi dưỡng các phẩm chất: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học) biên soạn theo định hướng phát triển năng lực.

– Bản đồ, lược đồ Đông Nam Á.

– Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, các tư liệu về cuộc đấu tranh chống xâm lược, giành độc lập dân tộc và phát triển ở Đông Nam Á (đã có trong SGK, có thể phóng to qua máy chiếu).

– Phiếu học tập cho HS: Dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu thập phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để đánh giá thường xuyên trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là chủ đề tập trung vào quá trình đấu tranh chống xâm lược, giành độc lập dân tộc và phát triển ở Đông Nam Á. HS đã được học khái quát nội dung này ở phần thông sử cấp THCS. Chủ đề này nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức cho HS ở cấp THPT. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm tổng kết và nâng cao kiến thức, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV căn cứ vào mục tiêu của chủ đề (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động khởi động là tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS muốn khám phá về quá trình đấu tranh chống xâm lược, giành độc lập dân tộc và phát triển ở Đông Nam Á. Đồng thời, giúp GV có thể giới thiệu bài giảng một cách nhẹ nhàng, hấp dẫn.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết (trong Chương trình THCS) đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến cuộc đấu tranh chống xâm lược, giành độc lập dân tộc và phát triển ở Đông Nam Á. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV cho HS quan sát Hình 1 trong SGK, đây là hình ảnh Quốc kì của các quốc gia Đông Nam Á ngày nay. Quốc kì các nước Đông Nam Á rất đa dạng và là biểu tượng cho nền độc lập dân tộc của mỗi quốc gia. Các nước Đông Nam Á (trừ Thái Lan) đều trải qua hành trình đấu tranh lâu dài, gian khổ với nhiều hình thức khác nhau để đi đến độc lập dân tộc. Hành trình đó diễn ra như thế nào?

– GV hướng dẫn HS thảo luận, có thể thảo luận theo nhóm theo bàn học, hoặc nhóm đôi để trả lời câu hỏi. HS có thể trả lời ở các mức độ khác nhau (có thể có HS biết hoặc chưa biết nhiều về quá trình này). GV nêu nhận xét, tổng hợp các ý kiến của HS.

– Thông qua hoạt động khởi động, HS có hứng thú và thực sự mong muốn tìm hiểu, khám phá về quá trình đấu tranh chống xâm lược, giành độc lập dân tộc và phát triển ở Đông Nam Á.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về phong trào đấu tranh chống xâm lược ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– Giúp HS nhận thức được những nét chính về phong trào chống thực dân phương Tây xâm lược ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ về giá trị, ý nghĩa cuộc đấu tranh chống thực dân phương Tây xâm lược ở Đông Nam Á và kết nối với thực tiễn ngày nay.

b) Nội dung chính

** Đông Nam Á hải đảo:*

Phong trào chống thực dân xâm lược ở các nước Đông Nam Á hải đảo bùng nổ từ rất sớm, tiêu biểu là ở In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.

+ Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan đã bùng nổ mạnh mẽ ở nhiều nước.

+ Ở In-đô-nê-xi-a, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô (1825 – 1830), với sự hưởng ứng của các lãnh chúa và sự tham gia của đông đảo người dân trên đảo Gia-va và các đảo khác. Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại nhưng đã gây tổn thất nặng nề cho chính quyền thực dân. Sau cuộc khởi nghĩa, phong trào đấu tranh vẫn tiếp tục lan rộng khắp các đảo ở In-đô-nê-xi-a, kéo dài đến cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

+ Ở Phi-líp-pin, cuộc đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha bùng nổ từ năm 1521, lan rộng ra các đảo khác và kéo dài hơn 3 thế kỉ. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Đa-ga-hô ở Bô-hô (1744 – 1829).

** Đông Nam Á lục địa:*

– Ở Miến Điện, phong trào chiến tranh du kích lan rộng trong cả nước, khiến cho thực dân Anh bị tổn thất nặng nề.

– Trên bán đảo Đông Dương, từ nửa sau thế kỉ XIX, phong trào chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ mạnh mẽ và từng bước lan rộng.

– Ở Việt Nam, từ năm 1858, cuộc chiến đấu chống xâm lược của nhân dân Việt Nam đã làm thất bại kế hoạch "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp. Phong trào kháng chiến lan rộng ra các tỉnh Nam Kì và Bắc Kì, thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

– Ở Cam-pu-chia, nhiều cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp diễn ra sôi nổi trong cả nước, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Hoàng thân Si-vô-tha (1861 – 1892); của A-cha Xoa (1863 – 1866); của Pu-côm-bô (1866 – 1867),...

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 2. Tượng Đi-pô-nê-gô-rô ở Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a). Tượng Hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô được đặt tại Quảng trường Độc lập (Quảng trường Mơ-đê-ka) để tưởng nhớ công lao của ông trong cuộc đấu tranh chống thực dân Hà Lan xâm lược.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

** Đông Nam Á hải đảo*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, nắm được những điểm chung về phong trào chống thực dân phương Tây xâm lược ở Đông Nam Á hải đảo: phong trào chống thực dân xâm lược bùng nổ từ rất sớm, tiêu biểu là ở In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.

– Về phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan xâm lược của nhân dân In-đô-nê-xi-a, GV hướng dẫn HS nắm được một số điểm chính: phong trào bùng nổ mạnh mẽ từ thế kỉ XVI, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô (1825 – 1830). Cuộc khởi nghĩa kéo dài 5 năm (1825 – 1830), được các lãnh chúa hưởng ứng và thu hút sự tham gia của đông đảo người dân từ khắp mọi miền trên đảo Gia-va và các đảo khác ở In-đô-nê-xi-a.

Cuộc khởi nghĩa thất bại nhưng đã gây ra những tổn thất nặng nề cho chính quyền thực dân. Đi-pô-nê-gô-rô trở thành "một lãnh tụ có sức hấp dẫn đối với bộ phận rộng lớn người Gia-va" trong cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân In-đô-nê-xi-a (GV có thể tham khảo thêm chi tiết trong cuốn sách của D. G. E. Hôn, *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị quốc gia, 1997, tr. 669).

– Về cuộc đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha ở Phi-líp-pin, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin: Ngay từ năm 1521, đoàn thám hiểm của Ma-gien-lăng đến đảo Xê-bu (miền Nam Phi-líp-pin) đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của người dân địa phương. Trong số các cuộc khởi nghĩa chống thực dân xâm lược ở Phi-líp-pin, cuộc khởi nghĩa của Đa-ga-hô ở Bô-hô là cuộc khởi nghĩa kéo dài nhất (1744 – 1829), lôi cuốn khoảng 20 000 người tham gia. Đa-ga-hô trở thành biểu tượng tinh thần cho cuộc đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha ở Phi-líp-pin.

– Trên cơ sở các thông tin nêu trên, GV hướng dẫn HS thảo luận theo câu hỏi: *Hãy nêu những nét chính về phong trào chống thực dân xâm lược ở In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.*

– GV tổng kết ý kiến của các nhóm, chốt lại những điểm chính: Phong trào chống thực dân xâm lược ở các nước Đông Nam Á hải đảo bùng nổ từ rất sớm. Cuộc khởi nghĩa Đi-pô-nê-gô-rô đã mở đầu cho phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan xâm lược ở In-đô-nê-xi-a. Phong trào đấu tranh chống xâm lược lan rộng khắp các đảo ở In-đô-nê-xi-a, kéo dài đến cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Cuộc đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha bùng nổ ở Phi-líp-pin từ năm 1521, lan rộng ra các đảo khác và kéo dài hơn ba thế kỉ. Đến tháng 7 – 1878, thực dân Tây Ban Nha mới chiếm được toàn bộ các đảo ở Phi-líp-pin.

** Đông Nam Á lục địa*

– GV hướng dẫn HS khai thác những thông tin chính về phong trào kháng chiến chống thực dân Anh và Pháp ở khu vực Đông Nam Á lục địa: phong trào bùng nổ mạnh mẽ ngay từ những cuộc chiến tranh xâm lược đầu tiên và kéo dài trong nhiều năm.

– Ở Miến Điện, GV hướng dẫn HS nắm được những thông tin chính: thực dân Anh đã vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ của quân đội Miến Điện ngay từ cuộc chiến tranh xâm lược đầu tiên (1824 – 1826). Phong trào chiến tranh du kích lan rộng trong cả nước khiến cho thực dân Anh không thực hiện được tham vọng chiếm toàn bộ Miến Điện trong cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai (1852 – 1853). Trong cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ ba (1885), quân đội thực dân chiếm được Miến Điện nhưng bị tổn thất nặng nề và phải tiếp tục đối phó với cuộc chiến tranh du kích kéo dài hơn 10 năm sau.

– Để minh hoạ cụ thể, nếu có thời gian, GV có thể đưa thêm thông tin: Quân đội Miến Điện do tướng Ma-ha Ban-đu-la chỉ huy đã kiên cường chiến đấu, giáng cho quân Anh những đòn mạnh mẽ ở An-ca-ran và miền duyên hải phía Nam (1824). Suốt mùa hè năm 1825, quân Anh bị quân đội của Ban-đu-la tấn công liên tục. Do pháo kích của quân Anh, tướng Ban-đu-la hi sinh anh dũng trên trận địa. Ông đã trở thành người anh hùng dân tộc trong cuộc kháng chiến chống thực dân Anh ở Miến Điện.

– GV hướng dẫn HS khai thác những thông tin khái quát về phong trào đấu tranh chống xâm lược trên bán đảo Đông Dương. Ở Việt Nam, từ năm 1858, khi thực dân Pháp

nổ súng tấn công Đà Nẵng, cuộc chiến đấu chống xâm lược của nhân dân Việt Nam làm thất bại kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của thực dân Pháp. Các cuộc khởi nghĩa lan rộng ra các tỉnh Nam Kì và Bắc Kì, thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp quần chúng nhân dân với những hình thức đấu tranh phong phú. Thực dân Pháp phải trải qua 26 năm mới áp đặt được nền bảo hộ trên đất nước Việt Nam.

– Ở Cam-pu-chia, HS nắm được những nét chính: phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược mở đầu bằng cuộc khởi nghĩa của Hoàng thân Si-vô-tha (1861 – 1891). Các cuộc khởi nghĩa chống thực dân bùng nổ và lan rộng, gây cho thực dân Pháp những tổn thất lớn, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của A-cha Xoa (1863 – 1866). HS khai thác thông tin ở mục *Em có biết* để nhận thức được: Trong cuộc khởi nghĩa của Pu-côm-bô (1866 – 1867), nghĩa quân đã lập căn cứ ở Tây Ninh, liên kết với Trương Quyền (con của Trương Định) trong những trận đánh Pháp. Đây là một trong những là biểu tượng của sự liên kết chiến đấu giữa nhân dân Cam-pu-chia với nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân Pháp.

– GV có thể minh hoạ thêm (nếu có thời gian) về cuộc khởi nghĩa của Hoàng thân Si-vô-tha ở Cam-pu-chia: Năm 1861, Hoàng thân Si-vô-tha phát động cuộc khởi nghĩa chống lại việc Triều đình phong kiến Nô-rô-đôm đầu hàng thực dân Pháp với sự ủng hộ của quần chúng nhân dân và một bộ phận binh lính trong triều đình. Phong trào đấu tranh lan rộng, kéo dài 30 năm và trở thành lực cản chính đối với kế hoạch xâm lược Cam-pu-chia của thực dân Pháp. Thực dân Pháp và triều đình phong kiến không thể dẹp được cuộc nổi dậy cho đến khi Hoàng thân Si-vô-tha ốm nặng và từ trần năm 1891. Sau đó, phong trào tàn lụi dần. Hoàng thân Si-vô-tha là biểu tượng khởi đầu cho phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp ở Cam-pu-chia.

– Trên cơ sở những thông tin trên, GV hướng dẫn HS thảo luận theo câu hỏi: *Hãy trình bày những nét chính về phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á thuộc địa.*

– GV tổng kết ý chính: Thực dân Anh phải trải qua ba cuộc chiến tranh mới chiếm được Miến Điện. Ở Đông Dương, phong trào chống thực dân Pháp xâm lược lan rộng với sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của triều đình phong kiến, quan lại, các hoàng thân,… Nhiều cuộc khởi nghĩa lớn bùng nổ làm chậm lại quá trình xâm lược của thực dân Pháp.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc đấu tranh chống xâm lược ở Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nhận thức được những nét chính về phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây xâm lược ở Đông Nam Á hải đảo, Đông Nam Á lục địa thông qua các phong trào tiêu biểu; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS tiếp tục phát triển và nâng cao năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ về giá trị, ý nghĩa cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á và kết nối với thực tiễn ngày nay.

Hoạt động 2. Tìm hiểu các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– Giúp HS nhận thức được những nét chính về ba giai đoạn phát triển của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ về giá trị, ý nghĩa cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á và kết nối với thực tiễn ngày nay.

b) Nội dung chính

Cuộc đấu tranh giành lại độc lập dân tộc của nhân dân Đông Nam Á từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1975 trải qua ba giai đoạn phát triển chính:

+ Từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1920: Đánh dấu sự ra đời và phát triển của giai cấp vô sản ở Đông Nam Á; đây là giai đoạn phong trào đấu tranh theo ý thức hệ phong kiến dần được thay bằng phong trào theo xu hướng tư sản.

+ 1920 – 1945: Xuất hiện xu hướng mới trong phong trào đấu tranh. Đây là giai đoạn giai cấp vô sản bước lên vũ đài chính trị với sự ra đời của đảng cộng sản ở các quốc gia như: In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Mã Lai, Xiêm,…

+ 1945 – 1975: Hoàn thành cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Từ năm 1945 đến năm 1954, phong trào đấu tranh dâng cao với thắng lợi của nhiều quốc gia như In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào,…; từ năm 1954 đến năm 1975, là giai đoạn các nước Đông Nam Á lần lượt hoàn thành cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 2. Sơ đồ các giai đoạn phát triển chính của cuộc đấu tranh giành độc lập ở Đông Nam Á từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1975. Nội dung sơ đồ khái quát ba giai đoạn phát triển chính của các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á. Mỗi giai đoạn gắn liền với các cuộc đấu tranh/phong trào tiêu biểu ở một số quốc gia.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, nắm được những điểm chính: Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc bắt đầu từ cuối thế kỉ XIX, sau khi thực dân phương Tây áp đặt ách cai trị ở Đông Nam Á. Có thể phân kì cuộc đấu tranh này qua ba giai đoạn phát triển chính. Cơ sở để phân giai đoạn là những chuyển biến mới về xu hướng phát triển và những thành tựu chính của phong trào đấu tranh ở mỗi giai đoạn.

– HS khai thác thông tin từ sơ đồ, nắm được những nội dung cốt lõi của mỗi giai đoạn:

+ Từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1920: Khởi đầu cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Giai đoạn chuyển tiếp từ đấu tranh tự vệ sang đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á. Giai đoạn này có hai nội dung chính: (1) Từ cuối thế kỉ XIX, phong trào đấu

tranh theo ý thức hệ phong kiến được thay thế bằng phong trào có xu hướng tư sản, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa chống thực dân Tây Ban Nha, cuộc cách mạng mang tính chất tư sản chống đế quốc ở Phi-líp-pin (1896 – 1898). (2) Sự phát triển của giai cấp vô sản và phong trào đấu tranh chống thực dân ở các nước Đông Nam Á đã dần dần tạo nền tảng cho sự hình thành xu hướng mới trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc.

+ 1920 – 1945: Xuất hiện xu hướng mới trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Giai đoạn này đánh dấu sự xuất hiện xu hướng mới trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á. Giai cấp vô sản trẻ tuổi bắt đầu bước lên vũ đài chính trị trong khu vực. Các đảng cộng sản được thành lập ở một số nước: In-đô-nê-xi-a (1920), Việt Nam, Mã Lai, Xiêm và Phi-líp-pin (trong những năm 1930), mở ra xu hướng vô sản trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.

+ 1945 – 1975: Hoàn thành cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Trong giai đoạn này, thắng lợi của lực lượng Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo thời cơ thuận lợi cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, các nước trong khu vực đều phải trải qua cuộc đấu tranh gian khổ, kéo dài nhiều thập niên sau chiến tranh để giành lại nền độc dân tộc, trở thành những quốc gia độc lập, có chủ quyền. Trong 10 năm đầu sau chiến tranh (1945 – 1954), làn sóng đấu tranh giải phóng dân tộc dâng cao, In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập, Việt Nam và Lào tiến hành cách mạng giành chính quyền trong năm 1945; Phi-líp-pin (1946) và Miến Điện (1947) được trao trả độc lập. Trong hơn 20 năm sau (1954 – 1975), các nước Đông Nam Á đã lần lượt hoàn thành cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc (riêng Bru-nây được trao trả độc lập năm 1984).

– GV hướng dẫn HS thảo luận để thực hiện yêu cầu: *Trình bày các giai đoạn đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á. Từ đó, em có nhận xét gì?*

– GV chốt lại những điểm chính: Trải qua các giai đoạn phát triển từ cuối thế kỉ XIX đến nửa sau thế kỉ XX, xuất phát từ bối cảnh quốc tế, khu vực và điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước, các nước Đông Nam Á đi đến độc lập dân tộc. Các nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia (khu vực thuộc địa của Pháp) phải trải qua các cuộc kháng chiến trường kì, gian khổ để giải phóng dân tộc, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Các nước khác ở Đông Nam Á (khu vực thuộc địa của Hà Lan, Anh, Mỹ) phải kết hợp đấu tranh với những cuộc đàm phán hoà bình kéo dài hàng thập kỉ để đi đến cái đích chung là giành độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nâng cao kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nhận thức và trình bày được nội dung cơ bản của ba giai đoạn phát triển chính về cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS tiếp tục phát triển, nâng cao năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ về giá trị, ý nghĩa của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á, giải thích được những vấn đề có liên quan đến thực tiễn ngày nay.

Hoạt động 3. Tìm hiểu thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập ở Đông Nam Á, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– Giúp HS nhận thức được những nét chính về thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập ở Đông Nam Á, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ về giá trị, ý nghĩa của công cuộc tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập ở Đông Nam Á và kết nối với thực tiễn ngày nay.

b) Nội dung chính

** Những ảnh hưởng của chế độ thực dân*

– *Về kinh tế*, sau nhiều thế kỉ là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, phần lớn các nước Đông Nam Á vẫn là những nước nông nghiệp lạc hậu và lệ thuộc nặng nề vào nước ngoài. Một số nước trong khu vực mặc dù được coi là "vựa lúa" của thế giới nhưng lại rơi vào tình trạng thiếu lương thực, đói kém triền miên.

– *Về chính trị*, việc áp đặt bộ máy cai trị, thực hiện chính sách "chia để trị", chính sách "ngu dân" của các chính quyền thực dân đã để lại những hậu quả nặng nề và lâu dài cho các nước Đông Nam Á.

– *Về văn hoá*, chính sách nô dịch, áp đặt văn hoá ngoại lai của chính quyền thực dân đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo vệ và phát huy những giá trị truyền thống của nền văn hoá các dân tộc ở Đông Nam Á.

– Sự thống trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây cũng tạo ra những chuyển biến nhất định đến quá trình phát triển của một số nước Đông Nam Á về hạ tầng cơ sở (mở mang đường giao thông, xây dựng thành phố hải cảng mới,...).

** Quá trình tái thiết và phát triển*

– Sau khi giành độc lập, các nước Đông Nam Á như: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po tiến hành chiến lược công nghiệp hoá từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX.

– Các nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, tiến hành công nghiệp hoá từ cuối thập kỉ 80 – 90 của thế kỉ XX. Sau khi giành độc lập năm 1984, Bru-nây tiến hành điều chỉnh chính sách nhằm đa dạng hoá nền kinh tế. Mi-an-ma bắt đầu tiến hành cải cách kinh tế từ cuối năm 1998.

– Các nước đã đạt được những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng hằng năm đạt mức cao. Đời sống xã hội có những chuyển biến căn bản.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích trong cuốn *Bí quyết hoá rồng: Lịch sử Xin-ga-po 1965 – 2000*. Đây là đoạn trích từ hồi kí của Lý Quang Diệu, cựu Thủ tướng Xin-ga-po về sự phụ thuộc của nền kinh tế vào thị trường bên ngoài, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao,… Thủ tướng Lý Quang Diệu cho rằng: "Những gì mà người Xin-ga-po cần là sự trợ giúp tạo công ăn việc làm cho người

lao động thông qua các ngành công nghiệp sản xuất chứ không phải là sự phụ thuộc vào những chuyến viện trợ liên tục… Chúng ta không thể sống bằng cái bát đi ăn xin".

– *Tư liệu 2* được trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* Tập 2. Đây là đoạn trích trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc nêu rõ chính sách ngu dân của thực dân Pháp: "Nhân dân Đông Dương khẩn khoản đòi mở trường học vì trường học thiếu một cách nghiêm trọng... "Làm cho dân ngu để dễ trị", đó là chính sách mà các nhà cầm quyền ở các thuộc địa ưa dùng nhất.

Hình 4. Một góc Thủ đô Xin-ga-po (Xin-ga-po) ngày nay. Hình ảnh cho thấy một góc của Thủ đô Xin-ga-po với nhiều ngôi nhà cao tầng, hiện đại. Một trong những điểm nhấn của hình ảnh là tượng đầu sư tử, mình cá đang phun nước – biểu tượng của đất nước Xin-ga-po.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

** Những ảnh hưởng của chế độ thực dân*

– GV hướng dẫn HS khai thác những thông tin chính: *Về kinh tế*, sau hàng thế kỉ là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, phần lớn các nước Đông Nam Á vẫn là những nước nông nghiệp lạc hậu. Một số nước trong khu vực, mặc dù được coi là vựa lúa của thế giới, nhưng lại rơi vào tình trạng thiếu lương thực, đói kém triền miên. Chính quyền thực dân chỉ tập trung đầu tư một số ngành công nghiệp, hệ thống giao thông đường sắt, đường bộ với mục tiêu khai thác nguồn tài nguyên ở các thuộc địa để chuyển về chính quốc.

– GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 1 để HS nhận thức được một ví dụ về ảnh hưởng của chế độ thực dân.

– GV có thể cung cấp thêm tư liệu về Ma-lai-xi-a (nếu có thời gian): Sau hàng trăm năm là thuộc địa của Anh, Ma-lai-xi-a vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Sau khi tuyên bố độc lập năm 1957, những vị trí then chốt trong nền kinh tế Ma-lai-xi-a vẫn nằm trong tay tư bản nước ngoài. Tư bản Anh nắm giữ 2/3 sản lượng thiếc, sở hữu 60% diện tích đồn điền cao su (hai lĩnh vực quan trọng nhất của kinh tế Ma-lai-xi-a). Nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế với 80% dân số là nông dân, trong khi Ma-lai-xi-a vẫn phải nhập khẩu lương thực. Kinh tế công nghiệp chỉ chiếm 8,2% GDP, hạ tầng cơ sở nghèo nàn, lạc hậu.

– *Về chính trị*, GV hướng dẫn HS khai thác những thông tin chính: việc áp đặt bộ máy cai trị thực dân, thực hiện chính sách "chia để trị", chính sách "ngu dân",… của các chính quyền thực dân đã để lại những hậu quả nặng nề, lâu dài cho các nước Đông Nam Á. Chính sách "chia để trị", sự phân biệt đối xử với các tộc người khác nhau là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự chia rẽ sâu sắc giữa các cộng đồng dân cư. Tình trạng xung đột về sắc tộc, tôn giáo,... còn kéo dài nhiều năm sau khi giành độc lập ở một số nước như: Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Thái Lan,...

– GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 2 để HS nhận thức rõ chính sách cai trị của chính quyền thực dân.

+ *Về văn hoá*, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, nắm được những điểm chính: chính sách nô dịch, áp đặt văn hoá ngoại lai của chính quyền thực dân đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo vệ và phát huy những giá trị truyền thống của nền văn hoá dân tộc.

+ Bên cạnh những tác động tiêu cực, GV lưu ý HS, trong quá trình cai trị, để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa, các nước thực dân cũng đầu tư xây dựng về hạ tầng

cơ sở, đường giao thông, hải cảng,... tạo ra những chuyển biến nhất định đến các nước Đông Nam Á. Tuy nhiên GV cũng lưu ý HS, những tác động tiêu cực là cơ bản.

– Trên cơ sở các thông tin nêu trên, GV hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm để thực hiện yêu cầu: *Khai thác các tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục, hãy nêu những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các nước Đông Nam Á.*

– GV chốt lại những điểm chính: Các nước Đông Nam Á, dù là thuộc địa của những đế quốc khác nhau nhưng có điểm chung là trong suốt thời kì thuộc địa đều là nơi cung cấp nguồn nguyên vật liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá của thực dân phương Tây. Nhìn chung, chính sách cai trị của thực dân phương Tây đã ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình tái thiết, phát triển của các nước Đông Nam Á.

* *Quá trình tái thiết và phát triển*

– Trong mục này, GV hướng dẫn HS nắm được những nét khái quát về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á sau khi giành được độc lập.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, nhận thức được việc thực hiện công nghiệp hoá là con đường duy nhất để thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu sau khi giành độc lập. Các nước Đông Nam Á như In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan tiến hành chiến lược công nghiệp hoá hai giai đoạn từ những năm 1950, 1960, sớm hơn so với các nước còn lại trong khu vực.

– GV lưu ý HS về hai giai đoạn trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá: Trong giai đoạn đầu, các nước thực hiện chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu với mục tiêu xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách đặt ra cho nền kinh tế như thay thế hàng hoá nhập khẩu, giải quyết nạn thất nghiệp, đa dạng hoá sản phẩm công nghiệp,... Trong giai đoạn tiếp theo, các nước Đông Nam Á lần lượt chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, tập trung phát triển khu vực hàng hoá xuất khẩu làm động lực chủ yếu để phát triển toàn bộ nền kinh tế.

– Đối với các nước còn lại, quá trình công nghiệp hoá diễn ra muộn hơn: GV hướng dẫn HS khai thác những thông tin chính: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, tiến hành công nghiệp hoá từ cuối thập niên 1980, đầu thập niên 1990. Sau khi giành độc lập năm 1984, Bru-nây tiến hành điều chỉnh chính sách nhằm đa dạng hoá nền kinh tế. Mi-an-ma bắt đầu tiến hành cải cách kinh tế từ cuối năm 1998.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong phần chữ nhỏ để thấy được những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế của các nước Đông Nam Á, với tốc độ tăng trưởng cao hơn so với mức trung bình của thế giới. Từ năm 2018, ASEAN đã trở thành nền kinh tế thứ năm thế giới. Cùng với sự phát triển kinh tế, đời sống xã hội các nước Đông Nam Á có những chuyển biến về căn bản. HS quan sát hình ảnh về Xin-ga-po, một điển hình thành công của chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ở Đông Nam Á.

– GV hướng dẫn HS khai thác mục *Em có biết* để nhận thức được: Cùng với quá trình xây dựng và phát triển, các nước Đông Nam Á đã thành công trong việc thành lập và phát triển tổ chức ASEAN thành một trong những tổ chức khu vực đóng vai trò quan trọng trên thế giới.

– Trên cơ sở các thông tin nêu trên, GV hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm để thực hiện yêu cầu: *Tóm tắt những nét chính về quá trình tái thiết và phát triển của các nước Đông Nam Á sau khi giành được độc lập.*

– GV chốt lại những điểm chính: Các nước Đông Nam Á khi bắt tay vào công cuộc tái thiết và phát triển đất nước đều gặp không ít khó khăn do những hậu quả nặng nề của thời kì thuộc địa. Trong bối cảnh đó, việc thực hiện công nghiệp hoá là con đường duy nhất để thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu sau khi giành độc lập. Các nước Đông Nam Á tiến hành chiến lược công nghiệp hoá hai giai đoạn ở những thời điểm khác nhau, tuỳ theo bối cảnh lịch sử của từng nước, nhưng đều đạt được những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế, xã hội.

Yêu cầu cần đạt:

– HS tiếp tục phát triển kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nhận thức được những nét chính về thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập ở Đông Nam Á, những thành tựu cơ bản của các nước Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS nâng cao năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ về giá trị, ý nghĩa của công cuộc tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập ở Đông Nam Á, kết nối với những vấn đề lịch sử với những thành tựu của Đông Nam Á ngày nay.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Nêu nhận xét của em về phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở khu vực Đông Nam Á.

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực khái quát lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử; giúp HS có kĩ năng xâu chuỗi các sự kiện lịch sử, đưa ra được nhận xét của bản thân về phong trào đấu tranh chống thực dân giành độc lập ở Đông Nam Á.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV hướng dẫn HS hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp thông qua Phiếu học tập khai thác thông tin đã học trong mục 1.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng hình thức phát biểu trực tiếp hoặc Phiếu học tập trước lớp về phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á.

Câu 2. Xây dựng trục thời gian tóm tắt các giai đoạn đấu tranh giành độc lập dân tộc Đông Nam Á.

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử, giúp HS có kĩ năng xâu chuỗi các sự kiện lịch sử, tự xây dựng trục thời gian với các giai đoạn đấu tranh giành độc lập ở Đông Nam Á.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp, hoặc ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: Trên cơ sở tham khảo sơ đồ các giai đoạn phát triển chính của cuộc đấu tranh giành độc lập ở Đông Nam Á trong SGK, HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng trục thời gian về ba giai đoạn của cuộc đấu tranh giành độc lập với các mốc thời gian chính (từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1975).

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Sưu tầm tài liệu từ sách, báo và internet, viết một bài (khoảng 300 từ) về quá trình tái thiết và phát triển ở một quốc gia Đông Nam Á mà em ấn tượng nhất.

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử để thiết kế một bài viết theo cách của mình.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp, hoặc ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: Trên cơ sở sưu tầm các nguồn tư liệu từ sách, báo, internet, HS (hoặc nhóm HS) có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết, nêu rõ ý kiến của mình về sự lựa chọn một quốc gia tiêu biểu trong quá trình tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập. Nội dung bài viết cần làm rõ những nét chính của quá trình xây dựng và phát triển đất nước mà mình lựa chọn, quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, những thành tựu cơ bản trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội,…

Câu 2. Tìm hiểu và nêu ví dụ về những ảnh hưởng tiêu cực của chế độ thực dân Pháp đối với Việt Nam.

a) Năng lực cần hình thành: Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, kết nối lịch sử khu vực Đông Nam Á với lịch sử Việt Nam.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp hoặc ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: Trên cơ sở tìm hiểu nội dung lịch sử Việt Nam có liên quan, HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết của cá nhân hoặc kết quả thảo luận nhóm, làm rõ những ảnh hưởng tiêu cực của chính sách cai trị của thực dân phương Tây đối với Việt Nam trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá – giáo dục. HS có thể minh hoạ bằng những ví dụ cụ thể về chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Lương Ninh (Chủ biên), *Đông Nam Á: Lịch sử từ nguyên thuỷ đến ngày nay*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.

2. D. G. E. Hôn, *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

3. Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2021.

CHỦ ĐỀ 4. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945)

Bài 7. KHÁI QUÁT VỀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được vị trí địa chiến lược của Việt Nam. Phân tích được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

– Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu và các cuộc kháng chiến không thành công của dân tộc Việt Nam.

– Giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi và không thành công của các cuộc kháng chiến chống xâm lược.

– Năng lực lịch sử: Bài học góp phần hình thành và phát triển các năng lực lịch sử:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc sưu tầm, khai thác và sử dụng tư liệu lịch sử để trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để rút ra những bài học lịch sử từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay; giải quyết các nhiệm vụ học tập.

– Năng lực chung: Bài học cũng góp phần hình thành năng lực tự chủ và tự học thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập cá nhân, năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động của các nhóm HS.

Góp phần bồi dưỡng các phẩm chất chủ yếu:

– Yêu nước thông qua việc có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống đấu tranh bảo vệ, xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam.

– Chăm chỉ và trách nhiệm thông qua việc thực hiện các công việc cá nhân và nhóm trong quá trình học tập; tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương và sẵn sàng tham gia đóng góp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học): dựa vào nội dung của Chương trình môn học, SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tranh, ảnh về Nguyễn Huệ – Quang Trung, trận Bạch Đằng, các khu di tích Bạch Đằng Giang (Hải Phòng), di tích chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút (Đồng Tháp), di tích Gò Đống Đa (Hà Nội), kháng chiến chống Pháp (1858 – 1884).

– Tư liệu lịch sử về diễn biến chính, vai trò, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi của các cuộc kháng chiến như: kháng chiến chống quân Nam Hán của Ngô Quyền (938), kháng chiến chống quân Tống của nhà Lý (1075 – 1077), kháng chiến chống quân Mông Cổ năm 1258, kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285 và năm 1287 – 1288.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn và dự kiến dạy học trong 4 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Nhiều bài học trong SGK *Lịch sử 11* nói chung và các bài trong Chủ đề 4 nói riêng đề cập đến những nội dung mang tính hệ thống và khái quát cao trên cơ sở những kiến thức cụ thể đã được học ở chương trình Lịch sử và Địa lí – Phần Lịch sử ở cấp THCS, GV cần lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học khác nhau một cách linh hoạt, phù hợp; lưu ý tận dụng khai thác các ví dụ, tư liệu trong SGK, cũng như có thể lấy thêm nhiều ví dụ khác để minh hoạ, phân tích, so sánh đối chiếu,… giúp cho việc nhận thức lịch sử được sinh động, dễ dàng hơn.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác hình ảnh con tem do nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phát hành nhân kỉ niệm 200 năm phong trào Tây Sơn và đặt câu hỏi: *Hình ảnh đó nhắc đến sự kiện*

lịch sử nào? Kể tên một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam mà em biết. Theo em, những nguyên nhân nào làm nên thắng lợi của các cuộc kháng chiến đó?

– Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, nhưng điều đó không quá quan trọng. Từ đó, GV định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề, gợi mở một số nội dung, nhiệm vụ cơ bản mà HS cần thực hiện được trong bài học mới.

– Hoạt động mở đầu bài học là yêu cầu không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV hoàn toàn có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học của riêng mình, nhằm tạo tâm thế, kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới. Vì thế, GV hoàn toàn có thể chọn một nhân vật lịch sử tiêu biểu khác (Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn,…), hình ảnh về một di tích lịch sử liên quan đến một cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu (Bạch Đằng, Gò Đống Đa,…) để mở đầu bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

***Hoạt động 1.** Tìm hiểu về vị trí địa chiến lược và vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam*

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: HS nêu được vị trí địa chiến lược của Việt Nam.

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: HS phân tích được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

– Vị trí địa chiến lược của Việt Nam:

+ Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á – khu vực nằm trên trục đường giao thông quan trọng kết nối châu Á và châu Đại Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

+ Việt Nam là cầu nối giữa Trung Quốc với Đông Nam Á, giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

+ Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, dân cư đông đúc,…

– Vai trò của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc:

+ Quyết định sự sinh tồn, ảnh hưởng đến sự phát triển của dân tộc Việt Nam.

+ Bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

+ Giữ gìn bản sắc văn hoá và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xây dựng đất nước.

– Ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc:

+ Hình thành và nâng cao lòng tự hào, ý thức tự cường.

+ Hình thành nên những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

+ Để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, sâu sắc.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Lược đồ khu vực Đông Nam Á ngày nay*: Lược đồ thể hiện vị trí của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á. Thông qua lược đồ, HS có thể mô tả vị trí địa lí, từ đó nêu được vị trí địa chiến lược của Việt Nam.

– *Tư liệu 1:* Minh hoạ rõ hơn về vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử và thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam: bản lĩnh kiên cường, sức sống bền bỉ, mãnh liệt, lòng yêu nước tha thiết, tinh thần đoàn kết keo sơn, trí thông minh sáng tạo,…

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước tiên, GV cho HS quan sát Hình 2. *Lược đồ khu vực Đông Nam Á ngày nay* (lược đồ treo tường hoặc phóng to bằng máy chiếu), gọi 1 HS lên bảng chỉ vị trí địa lí của Việt Nam. Sau đó, GV chốt lại: Việt Nam thuộc khu vực Đông Nam Á – khu vực nằm trên trục đường giao thông quan trọng kết nối châu Á và châu Đại Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương; cũng là cầu nối giữa Trung Quốc với khu vực Đông Nam Á, giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Cùng với nguồn tài nguyên phong phú, dân cư đông đúc,... Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có vị trí địa chiến lược quan trọng.

– GV cho HS thảo luận cặp đôi, trả lời câu hỏi: *Vị trí đó ảnh hưởng như thế nào đến lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam?*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời, sau đó GV chốt lại: Với vị trí địa chiến lược quan trọng, lại có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, dân cư cần cù, sáng tạo, đông đúc,… nên trong suốt tiến trình lịch sử, rất nhiều thế lực ngoại xâm ở châu Á, châu Âu đã nhòm ngó và xâm lược nước ta. Chính vì vậy, dân tộc Việt Nam luôn phải đối phó với nhiều thế lực ngoại xâm và tiến hành nhiều cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

– GV cho HS khai thác Tư liệu 1 và thông tin trong mục, thực hiện các yêu cầu sau:

- *Tìm những từ, cụm từ thể hiện vai trò, ý nghĩa và truyền thống của dân tộc Việt Nam trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở Tư liệu 1.*
- *Phân tích vai trò và ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.*

+ HS thảo luận cặp đôi, tìm ra những từ, cụm từ: *vừa thử thách, vừa tôi luyện dân tộc ta; tạo nên… một bản lĩnh kiên cường, một sức sống bền bỉ, mãnh liệt, hun đúc nên nhiều truyền thống tốt đẹp, tiêu biểu là: lòng yêu nước tha thiết, ý chí độc lập tự chủ mạnh mẽ, tinh thần đoàn kết keo sơn, chí quật cường bất khuất, trí thông minh sáng tạo,...*

+ Từ những từ, cụm từ vừa tìm được, GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi phân tích vai trò, ý nghĩa. GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được vị trí địa chiến lược của Việt Nam; phân tích được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

Các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu trước Cách mạng tháng Tám năm 1945:

+ Kháng chiến chống quân Nam Hán của Ngô Quyền (938).

+ Kháng chiến chống quân Tống của nhà Tiền Lê (981).

+ Kháng chiến chống quân Tống của nhà Lý (1075 – 1077).

+ Kháng chiến chống quân Mông Cổ năm 1258.

+ Kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285.

+ Kháng chiến chống quân Nguyên năm 1287 – 1288.

+ Kháng chiến chống quân Xiêm (1785).

+ Kháng chiến chống quân Thanh (1789),...

Mỗi cuộc kháng chiến nêu được những nội dung cơ bản: thời gian, người lãnh đạo chủ yếu, chiến thắng tiêu biểu.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Bạch Đằng dậy sóng (mô hình trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia)*: Đây là mô hình tái hiện lại trận Bạch Đằng năm 938 do Ngô Quyền lãnh đạo.

– *Hình 3. Tượng Quang Trung trong di tích Gò Đống Đa (thành phố Hà Nội)*: Di tích Gò Đống Đa được xây dựng vào năm 1989 nhân kỉ niệm 200 năm Chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa, tôn vinh chiến thắng lẫy lừng đại phá quân Thanh của người anh hùng Nguyễn Huệ – Quang Trung. Di tích đã được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể giới thiệu khái quát: Lịch sử chống ngoại xâm là một đặc điểm nổi bật của lịch sử Việt Nam với nhiều cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thắng lợi trong suốt chiều dài lịch sử. Sau đó, GV nêu vấn đề: *Kể tên một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm tiêu biểu của dân tộc Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.*

+ GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm 4 – 6 HS), hướng dẫn HS đọc nội dung trong SGK, hoàn thành Phiếu học tập (có thể là lập sơ đồ tư duy theo ý tưởng của HS hoặc hoàn thành bảng thống kê) về các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu.

PHIẾU HỌC TẬP

Tên cuộc kháng chiến	Thời gian	Người chỉ huy	Trận quyết chiến

+ GV thu lại Phiếu học tập, nhận xét và đánh giá. Sau đó, GV cho các nhóm chọn và giới thiệu về một cuộc kháng chiến tiêu biểu (thời gian, giặc ngoại xâm, người lãnh đạo chủ yếu, trận đánh lớn và kết quả) trước lớp. Từ đó giúp HS rèn luyện được kĩ năng trình bày một vấn đề lịch sử.

+ Trong quá trình dạy học, GV có thể mở rộng, cung cấp thêm thông tin về một số câu chuyện lịch sử, về mục *Em có biết*: Trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1637 của

Giang Văn Minh, ngoài giai thoại đối đáp nổi tiếng của Giang Văn Minh với Triều Minh, ông còn đấu tranh buộc nhà Minh bỏ lệ hằng năm phải cống người, vàng bạc trước đó.

Vua Minh ra cho sứ bộ một vế đối như sau: "Đồng trụ chí kim đài dĩ lục", nghĩa là "Đồng trụ đến giờ rêu vẫn mọc". Câu này có hàm ý nhắc việc Mã Viện từng đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, sau đó cho chôn một chiếc cột đồng với lời nguyền: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt" nghĩa là "Cột đồng gãy thì Giao Chỉ bị diệt vong". Giang Văn Minh đã hiên ngang đối lại bằng câu: "Đằng Giang tự cổ huyết do hồng", nghĩa là "Bạch Đằng thuở trước máu còn loang". Vế đối này có ý nhắc lại việc người Việt đã ba lần đánh tan quân xâm lược phương Bắc trên sông Bạch Đằng.

Vào thời bấy giờ, câu đối này được xem là cái tát thẳng vào mặt vua Minh trước đông đảo văn võ, bá quan của thiên triều và sứ bộ các nước. Phần vì tức giận, phần vì lo sợ trước tài năng của sứ thần Giang Văn Minh, vua Minh đã gạt bỏ thể diện, bất chấp luật lệ bang giao, trả thù hèn hạ bằng cách hại Giang Văn Minh. Dù nghĩa vụ đi sứ dở dang, nhưng đoàn sứ bộ do Giang Văn Minh dẫn đầu đã tỏ rõ khí phách hiên ngang của người dân Đại Việt, không khuất phục trước ách đô hộ của Triều đình phương Bắc.

Thương tiếc và cảm phục một sứ thần tài trí, dũng cảm, không chịu khuất phục trước uy vũ kẻ thù để bảo vệ danh dự của Tổ quốc, vua Lê Thần Tông đã ban tặng đôi câu đối: "Sứ bất nhục quân mệnh, khả vi thiên cổ anh hùng" (nghĩa là: Sứ thần không làm nhục mệnh vua, xứng danh anh hùng thiên cổ).

– GV đặt yêu cầu mở rộng: *Nêu nhận xét về các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.*

+ Có thể cho HS thảo luận nhóm hoặc làm việc cá nhân, sau đó trả lời trước lớp. GV nhận xét và chốt lại ý: Cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, hầu hết các triều đại đều phải tiến hành kháng chiến chống ngoại xâm (ngoại trừ nhà Hậu Lê). Giặc ngoại xâm chủ yếu đến từ phương Bắc và rất hùng mạnh: Tống, Mông – Nguyên, Thanh.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Hoạt động 3. Tìm hiểu nguyên nhân thắng lợi của các cuộc kháng chiến tiêu biểu

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: HS giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

** Nguyên nhân chủ quan:*

– Trước hết, các cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đều là các cuộc chiến tranh chính nghĩa nhằm bảo vệ độc lập dân tộc.

– Thứ hai, nhân dân Việt Nam có lòng yêu nước nồng nàn. Tất cả các tầng lớp nhân dân, các dân tộc đều tham gia kháng chiến, tạo thành khối đoàn kết toàn dân vững chắc.

– Thứ ba, kế sách đánh giặc đúng đắn, linh hoạt, nghệ thuật quân sự độc đáo, sáng tạo cũng là nguyên nhân quan trọng đưa đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến.

– Thứ tư, những người lãnh đạo, chỉ huy các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đều là các vị tướng lĩnh tài năng, mưu lược như: Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ – Quang Trung,...

* *Nguyên nhân khách quan:* Các cuộc chiến tranh xâm lược của ngoại bang là chiến tranh phi nghĩa. Trong quá trình xâm lược, quân giặc còn gặp một số khó khăn như đường hành quân xa, thiếu lương thực, không quen địa hình và điều kiện tự nhiên của Đại Việt,...

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu 2 là một minh chứng được trích trong *Đại Việt sử ký toàn thư* về tinh thần đoàn kết, trên dưới một lòng của vua tôi nhà Trần đã tạo nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Từ tư liệu này, GV cũng có thể dùng để mở rộng và rút ra bài học kinh nghiệm trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước tiên, GV nêu vấn đề: *Tại sao một dân tộc nhỏ bé, đất không rộng, người không đông lại có thể chiến thắng nhiều đội quân xâm lược hùng mạnh như vậy?*

– Để trả lời câu hỏi trên, GV tổ chức cho HS khai thác các yêu cầu trong SGK: 1. *Khai thác Tư liệu 2 và thông tin trong mục, nêu những biểu hiện của tinh thần đoàn kết toàn dân trong cuộc kháng chiến; 2. Giải thích những nguyên nhân chính đưa đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến.*

+ GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm về cả hai yêu cầu trên, sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn. Những biểu hiện của tinh thần đoàn kết toàn dân khai thác được từ Tư liệu 2 và trong mục là dẫn chứng để phân tích nguyên nhân chính đưa đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến. Sau đó, GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm trình bày trước lớp. Những HS khác bổ sung cho câu trả lời đầy đủ.

– GV phân tích, mở rộng thêm để HS hiểu hơn về nguyên nhân đưa đến thắng lợi:

+ Trước hết, các cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đều là các cuộc chiến tranh chính nghĩa nhằm bảo vệ độc lập dân tộc: các triều đại phương Bắc hùng mạnh mang quân sang xâm lược nước ta hòng đặt ách đô hộ, thống trị, nhân dân Việt Nam phải tiến hành kháng chiến để bảo vệ đất nước. Vì thế, đó là cuộc chiến tranh vì chính nghĩa.

+ Thứ hai, nhân dân ta có lòng yêu nước nồng nàn, tất cả các tầng lớp nhân dân, các dân tộc đều tham gia kháng chiến, tạo thành khối đoàn kết toàn dân vững chắc.

Dẫn chứng: Nhà nước quân chủ đã phát huy hết khả năng tích cực và tiến bộ trong việc củng cố khối thống nhất dân tộc chặt chẽ, vững chắc: nhà Trần tổ chức Hội nghị Bình Than (1282), Hội nghị Diên Hồng (1285) để bàn kế sách đánh giặc Nguyên; Trần Quốc Tuấn viết *Hịch tướng sĩ* khích lệ quân sĩ đứng lên đánh giặc.

Đoàn kết trong nội bộ giai cấp thống trị, cầm quyền: Thời Lý: phục chức tể tướng cho Lý Đạo Thành, Lý Thường Kiệt chủ động giải quyết bất hoà trong nội bộ triều đình; Thời Trần: thống nhất đường lối đánh giặc, chủ động giải quyết bất hoà trong nội bộ triều đình.

+ Thứ ba, kế sách đánh giặc đúng đắn, linh hoạt, nghệ thuật quân sự độc đáo, sáng tạo cũng là nguyên nhân quan trọng đưa đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến.

Dẫn chứng: Trong kháng chiến chống Tống, nhà Lý tích cực, chủ động tập kích kết hợp với phòng thủ (thực hiện kế sách "tiên phát chế nhân"), kết hợp giữa quân sự và ngoại giao, chủ hoà với Quách Quỳ.

Trong kháng chiến chống Mông – Nguyên, nhà Trần chủ trương lấy đoản binh để thắng trường trận, tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, tích cực phòng ngự, chặn giặc kết hợp với phản công khi có thời cơ.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Thanh, Quang Trung đã vận dụng nghệ thuật "đánh nhanh, thắng nhanh" một cách chủ động, bằng trận quyết chiến chiến lược ở Ngọc Hồi – Đống Đa (Hà Nội) đã đánh tan hàng chục vạn quân Thanh xâm lược chỉ trong thời gian ngắn.

+ Thứ tư, những người lãnh đạo, chỉ huy các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đều là các vị tướng lĩnh tài năng, mưu lược như: Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ – Quang Trung,...

+ Nguyên nhân khách quan mang lại thuận lợi cho cuộc kháng chiến của ta: Các cuộc chiến tranh xâm lược của ngoại bang là chiến tranh phi nghĩa. Trong quá trình xâm lược, quân giặc còn gặp một số khó khăn như đường hành quân xa, thiếu lương thực, không quen địa hình và điều kiện tự nhiên của Đại Việt,...

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nội dung chính và giải thích được nguyên nhân thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược (có kèm dẫn chứng cụ thể).

Hoạt động 4. Tìm hiểu về một số cuộc kháng chiến không thành công

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: Trình bày được nội dung chính và giải thích được nguyên nhân dẫn đến các cuộc kháng chiến chống xâm lược không thành công.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

Một số cuộc kháng chiến không thành công:

+ Kháng chiến chống quân Triệu (179 TCN).

+ Kháng chiến chống quân Minh (1406 – 1407).

+ Kháng chiến chống thực dân Pháp (1858 – 1884).

Mỗi cuộc kháng chiến nêu được những nội dung cơ bản: thời gian, người lãnh đạo chủ yếu, một số diễn biến chính, kết quả.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV giới thiệu và nêu vấn đề: *Trong tiến trình lịch sử, dân tộc Việt Nam cũng tiến hành một số cuộc kháng chiến không thành công. Vậy đó là những cuộc kháng chiến nào?*

+ GV cho HS làm việc cá nhân, liên hệ kiến thức đã học để trả lời.

+ GV nhận xét, chốt lại: Dân tộc Việt Nam tiến hành một số cuộc kháng chiến không thành công, đó là: kháng chiến chống quân Triệu của An Dương Vương (179 TCN),

kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ (1406 – 1407) và kháng chiến chống thực dân Pháp của nhà Nguyễn (1858 – 1884).

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong Bảng 2, thực hiện yêu cầu: *Trình bày một số nét chính về các cuộc kháng chiến không thành công trong lịch sử dân tộc.* Sau đó, cho các cặp đôi chọn và giới thiệu một cuộc kháng chiến không thành công (thời gian, giặc ngoại xâm, người lãnh đạo chủ yếu, trận đánh lớn và kết quả).

– GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trình bày và giới thiệu về một cuộc kháng chiến mà các em đã chọn. GV chuẩn kiến thức cho HS. Sau đó, GV dùng câu trả lời của HS để kết nối sang hoạt động tiếp theo của mục: *Vậy tại sao các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đó lại thất bại?*

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính của các cuộc kháng chiến không thành công.

Hoạt động 5. Tìm hiểu nguyên nhân kháng chiến không thành công

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: HS giải thích được nguyên nhân kháng chiến không thành công.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

** Nguyên nhân chủ quan:*

– Người lãnh đạo kháng chiến không tập hợp được đông đảo quần chúng nhân tham gia, không xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân.

– Trong quá trình tổ chức kháng chiến, người lãnh đạo, chỉ huy phạm phải một số sai lầm nghiêm trọng.

** Nguyên nhân khách quan:* Tương quan lực lượng chênh lệch không có lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu 3. Tư liệu được trích trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, là câu nói của Hồ Nguyên Trừng với Hồ Quý Ly khẳng định việc không tập hợp được quần chúng nhân dân tham gia kháng chiến là nguyên nhân chính dẫn đến sự thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV cho HS khai thác Tư liệu 3, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: *Khai thác Tư liệu 3, em rút ra bài học lịch sử gì?*

+ Sau đó gọi 1 HS trả lời, HS khác nhận xét câu trả lời của bạn. GV chốt ý: Bài học lịch sử rút ra từ Tư liệu 3 đó là: Không đoàn kết, tập hợp được nhân dân là nguyên chính dẫn đến sự thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ.

– GV đặt câu hỏi: *Giải thích nguyên nhân không thành công của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.*

+ Với yêu cầu này, GV cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó gọi đại diện lên trình bày kết quả thảo luận.

+ GV nhận xét, chốt lại ý: Những người lãnh đạo kháng chiến đã không tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia, không xây dựng được khối đoàn kết toàn dân (*Dẫn chứng:* An Dương Vương không nghe lời khuyên bảo, can ngăn của các tướng giỏi, làm cho nội bộ bất hoà; cải cách của Triều Hồ không đạt được kết quả trong thực tế, làm cho mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân với Triều Hồ ngày càng mạnh mẽ, không đoàn kết được nhân dân khi tiến hành kháng chiến; Triều Nguyễn không có khả năng và ý muốn tập hợp, đoàn kết, tổ chức, lãnh đạo nhân dân ta để chống Pháp mà ngược lại một số ông vua sẵn sàng thoả hiệp với Pháp chống lại nhân dân ta).

Trong quá trình tổ chức kháng chiến, những người lãnh đạo, chỉ huy phạm phải một số sai lầm nghiêm trọng (*Dẫn chứng:* Triều Hồ quá chú trọng vào việc xây dựng các phòng tuyến quân sự và lực lượng quân đội chính quy. Trong chiến đấu chủ yếu phòng ngự, cố thủ trong các thành Đa Bang, Đông Đô, Tây Đô,…; Triều Nguyễn: thiếu sự lãnh đạo chung, thống nhất, chưa có đường lối đúng đắn).

Tương quan lực lượng chênh lệch không có lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam (*Dẫn chứng:* Nhà Minh mạnh, huy động một lực lượng quân đội lớn xâm lược Việt Nam; thực dân Pháp có lực lượng mạnh, lại quyết tâm xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa của chúng).

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc kháng chiến không thành công.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập sơ đồ tư duy tóm tắt nội dung chính của một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 (thời gian, đối tượng xâm lược, kẻ thù, chiến thắng tiêu biểu, kết quả).

Câu 2. Kể tên một số vị tướng tài giỏi trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc. Em có ấn tượng với vị tướng nào nhất? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống hoặc bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Câu 1, GV hướng dẫn HS lập sơ đồ tư duy theo yêu cầu nội dung của câu hỏi.

– Câu 2, GV có thể sử dụng câu hỏi này ngay sau Hoạt động 3 của bài học hoặc cho HS làm việc ở nhà. Lưu ý: GV chuẩn kiến thức cho HS dưới dạng mở, HS được bày tỏ quan điểm của mình và lí giải được lí do vì sao.

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm thêm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy chỉ ra những bài học từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Những bài học đó có giá trị như thế nào đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện cá nhân hoặc nhóm ở nhà hoặc làm một bài thu hoạch. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ:

+ Những bài học từ lịch sử chống ngoại xâm được rút ra từ các cuộc kháng chiến thành công và không thành công: yêu nước, đoàn kết, tập hợp lực lượng, đường lối,…

+ Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, những bài học đó vẫn giữ nguyên giá trị: Các thế lực thù địch vẫn không ngừng chống phá bằng nhiều thủ đoạn tinh vi hơn, đòi hỏi Đảng ta phải luôn có những chủ trương, biện pháp đúng đắn; nhân dân phải nâng cao nhận thức và quyết tâm bảo vệ đất nước.

V. TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

– Tư liệu về trận tuyến sông Như Nguyệt:

Sông Như Nguyệt là một khúc sông thuộc sông Cầu, đoạn từ ngã ba sông Cà Lồ và sông Cầu trở về xuôi. Sông Như Nguyệt có hai bến đò quan trọng là Như Nguyệt và Thị Cầu (tức Đáp Cầu sau này) nằm trên con đường giao thông về Thăng Long. Do vị trí quan trọng của sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã quyết định lập chiến tuyến chủ yếu ở bờ bắc sông Như Nguyệt nhằm chặn đứng các đạo quân Tống xâm lược, kìm giữ chúng ở bờ bắc sông Cầu. Phía bắc sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt cho đắp chiến luỹ bằng đất dọc bờ sông. Phía ngoài luỹ, mặt giáp sông, ông sai đóng cọc tre làm giậu dày mấy tầng. Dưới sông còn có những hố chông ngầm. Sông rộng, luỹ cao và ở giữa là bãi chướng ngại gồm hố chông, giậu tre dày,… tạo thành một chiến tuyến kiên cố.

Đầu năm 1077, bộ binh và kị binh của quân Tống tiến đến bờ bắc sông Cầu và bị chặn đứng lại. Do phải đợi thuỷ binh để vượt sông, Quách Quỳ quyết định đóng quân lại ở bờ bắc sông Như Nguyệt trên một trận tuyến dài 60 dặm (khoảng hơn 30 km) với hai khối lớn. Một bộ phận do Phó tướng Triệu Tiết chỉ huy đóng ở khu vực thuộc xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Đại bản doanh của Quách Quỳ đóng ở phía đông, cách khu vực đóng quân của Triệu Tiết khoảng hơn 30 km. Quân Tống chỉ còn cách Thăng Long khoảng 20 km.

Sau một thời gian không thấy thuỷ quân, Quách Quỳ và Triệu Tiết quyết định tự tổ chức vượt sông bằng bộ binh và kị binh. Tướng Vương Tiến được lệnh bắc cầu phao qua bến Như Nguyệt để cho quân xung kích do Miêu Lý chỉ huy sang sông. Miêu Lý chủ quan, coi thường quân ta nên không chờ đại quân qua sông mà tự mình đưa đoàn quân xung kích tiến về Thăng Long. Đội quân của Miêu Lý đến vùng Yên Phụ (nay thuộc xã Yên Phụ, tỉnh Bắc Ninh) thì bị quân ta chặn đánh quyết liệt. Quân địch bị đánh tan, số sống sót cùng Miêu Lý chạy về Như Nguyệt nhưng đến nơi thì cầu phao đã bị cắt. Quân địch bị bao vây và bị tiến công

dữ dội. Bên kia sông, quân địch cho bè sang cứu nhưng không có kết quả. Cuộc tiến công lần thứ nhất của địch đã bị đập tan.

Sau thất bại của Miêu Lý, Quách Quỳ không dám chủ quan liều lĩnh vượt sông mà đành chờ kị binh. Nhưng thuỷ binh Tống đã bị thuỷ binh của ta chặn đứng ở ngoài bờ biển. Chờ mãi không thấy thuỷ binh, Quách Quỳ phải lệnh tổ chức cuộc tiến công lần thứ hai. Lần này chúng huy động một lực lượng mạnh hơn và đóng bè lớn chở quân qua sông, mỗi lần bè chở được 500 quân. Địch đổ bộ đợt nào bị tiêu diệt đợt đó. Lớp trước bị tiêu diệt, lớp sau sang cứu viện lại bị tiêu diệt nốt. Cuộc tiến công lần thứ hai bị đập tan. Quân Tống lâm vào tình trạng khốn đốn. Chính lúc đó, Lý Thường Kiệt dùng hơn 400 chiến thuyền cùng hàng vạn quân đổ bộ sang bờ bắc, phản công vào phòng tuyến phòng ngự bắc sông Như Nguyệt của quân Tống (ở Kháo Túc – một khúc của sông Cầu, gần đông bắc núi Nham Biều). Giữa lúc ấy, Lý Thường Kiệt chủ động kết thúc chiến tranh bằng biện pháp mềm dẻo, thương lượng, đề nghị "giảng hoà". Quách Quỳ chấp nhận, quân Tống rút về nước.

(Theo Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí, *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, NXB Hồng Đức, 2019, tr. 28 – 41)

– Tư liệu về trận Bạch Đằng (1288):

Sông Bạch Đằng hay còn gọi là Bạch Đằng Giang, nằm trong hệ thống sông Thái Bình. Đây là một con sông chảy giữa hai khu vực Yên Hưng (Quảng Ninh) và Thuỷ Nguyên (Hải Phòng), cách Vịnh Hạ Long, Cửa Lục khoảng 40 km.

Cuối tháng 12 – 1287, 30 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy tiến vào nước ta theo 3 hướng:

– Đạo quân do Thoát Hoan chỉ huy từ Quảng Tây theo đường Lạng Sơn tiến vào.

– Đạo quân do Ai Lỗ chỉ huy từ Vân Nam theo sông Hồng tiến xuống.

– Đạo quân thuỷ do Ô Mã Nhi, Phàn Thiếp chỉ huy với khoảng 600 chiến thuyền từ Quảng Đông vào Vịnh Hạ Long theo sông Bạch Đằng tiến vào hội quân ở Vạn Kiếp (nay thuộc phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng).

Ngoài ra, còn có một đoàn thuyền vận tải do Trương Văn Hổ dẫn đầu, chở 70 vạn thạch lương theo sau.

Buổi đầu, trước sức mạnh của quân Nguyên, quân dân nhà Trần dưới sự lãnh đạo của các vua Trần mà trực tiếp là Trần Quốc Tuấn đã thực hiện cách đánh "dĩ đoản binh, chế trường trận". Cách đánh này khiến cho quân địch rơi vào tình thế: tiến công không được, lui cũng không xong, quân Mông – Nguyên buộc lòng phải rút lui. Khi biết được con đường rút quân của địch từ Vạn Kiếp ra biển nhất định phải đi qua sông Bạch Đằng, Trần Quốc Tuấn quyết định chọn sông Bạch Đằng làm trận địa quyết chiến tiêu diệt đạo quân địch rút lui theo đường thuỷ.

Sông Bạch Đằng là con sông rộng, có núi, có rừng, có nhiều sông con đổ vào, rất thuận lợi cho việc đặt phục binh dưới nước và trên bờ, vây hãm, đánh giặc ở đây. Đặc biệt, ở lòng sông Bạch Đằng, từ bên hữu ngạn (thuộc phường Nam Triệu, thành phố Hải Phòng) có một dải đá ngầm chạy qua vào quãng giữa sông Chanh và sông Rút, nhân dân địa phương gọi là Ghềnh Cốc.

Khi chuẩn bị chiến trường, Trần Quốc Tuấn đã lợi dụng địa hình tự nhiên này, sử dụng nó như là chiến luỹ ngầm làm chỗ dựa cho thuyền ta lao nhanh ra ngang sông chặn địch.

Để đảm bảo cho thế trận bao vây địch thật hoàn chỉnh, Trần Quốc Tuấn còn cho xây dựng ở cửa sông Chanh, sông Kênh và sông Rút những trận địa cọc với quy mô lớn.

Ngày 30 – 3 – 1288, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đem binh thuyền rời khỏi Vạn Kiếp. Trần Quốc Tuấn đã bố trí lực lượng quân đội phối hợp với dân binh địa phương đánh địch trên suốt đường rút lui từ Vạn Kiếp đến Bạch Đằng. Ngày 8 – 4 – 1288, đội tiền vệ của địch do tướng Lưu Khuê chỉ huy đến đầu sông Giá. Đến vùng Chúc Động, Lưu Khuê bị quân ta đón đánh, quân dân Chúc Động đã đánh cho đội quân tiền vệ Lưu Khuê thất bại hoàn toàn, số lớn bị tiêu diệt, số còn lại phải quay ra dòng sông Đá Bạc xuôi xuống cùng đoàn thuyền của Ô Mã Nhi.

Mờ sáng ngày 9 – 4 – 1288, đoàn thuyền của Ô Mã Nhi xuôi theo sông Đá Bạc tiến xuống, nước triều còn mênh mông. Đến khoảng 6 – 7 giờ sáng, triều từ từ xuống, Trần Quốc Tuấn cho một đoàn thuyền khiêu chiến, rồi giả thua chạy để dụ thuyền địch vào trận địa mai phục sẵn. Khi đoàn thuyền của Ô Mã Nhi trôi vào trận địa, quân ta từ Tràng Kênh lập tức đánh áp vào và từ đằng sau xông tới. Các đại thuỷ quân của ta "bắn tên như mưa" dồn thuyền địch về bên tả ngạn sông. Ô Mã Nhi phải thúc thuyền tiến về hướng các cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút để tìm đường thoát chạy. Trận địa cọc im lìm bấy giờ ẩn dưới nước triều mênh mông, giờ đây bỗng nhiên xuất hiện khiến cho địch vô cùng bất ngờ. Giữa lúc thuyền địch bị đánh mạnh, tắc nghẽn trước trận địa cọc dày đặc, quân ta kết hợp với trận địa hoả chiến tiêu diệt hoàn toàn quân địch, tướng giặc là Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp bị bắt. Đến ngày 19 – 4 – 1288, Thoát Hoan đành phải giải tán quân bại trận ở Châu Tư Minh (Quảng Tây, Trung Quốc).

Ngày 18 – 4 – 1288, vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông đem các tù binh gồm: Ô Mã Nhi, Tích Lệ Cơ, Phàn Tiếp về phủ Long Hưng làm lễ mừng thắng trận trước lăng vua Trần Thái Tông.

(Theo Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí, *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Sđd, tr. 60 – 73)

– Tư liệu về nghệ thuật quân sự trong kháng chiến chống Mông – Nguyên:

Trần Quốc Tuấn từng nói: "Đại khái, nó cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản [binh] chế trường [trận] là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tằm ăn, không cầu thắng chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tuỳ thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy".

(Theo Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 79)

– Tư liệu về trận Ngọc Hồi – Đống Đa (1789):

Nhân cơ hội vua Lê Chiêu Thống cầu cứu, cuối năm 1788, nhà Thanh cử Tôn Sĩ Nghị chỉ huy 29 vạn quân Thanh tiến vào xâm lược nước ta. Khi quân Thanh tiến vào Thăng Long thì

quân Tây Sơn ở Bắc Hà rút về Tam Điệp – Biện Sơn. Quân thuỷ đóng ở Biện Sơn (Thanh Hoá), quân bộ đóng ở Tam Điệp (Ninh Bình) tạo thành phòng tuyến thuỷ – bộ liên hoàn.

Tháng 12 – 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung, chỉ huy 5 đạo quân Tây Sơn tiến ra Thăng Long. Vào đêm giao thừa Tết Kỷ Dậu (25 – 1 – 1789), đạo quân chủ lực do Quang Trung chỉ huy đã vượt sông Gián Thuỷ, mở màn cuộc đại phá quân Thanh. Các đồn tiền tiêu của địch như Gián Khẩu, Thanh Quyết, Nhật Tảo,... lần lượt bị hạ. Không một tên lính nào chạy thoát.

Nửa đêm mùng 3 Tết Kỷ Dậu (ngày 28 – 1 – 1789), quân Tây Sơn bí mật bao vây đồn Hạ Hồi (cách Thăng Long khoảng 20 km), uy hiếp địch và bắt sống hàng vạn quân Thanh. Mùng 4 Tết (ngày 29 – 1 – 1789), quân Tây Sơn tiếp cận Ngọc Hồi. Lúc này, đạo quân thứ ba do Đại đô đốc Bảo chỉ huy cũng tập kết tại phía tây bắc Ngọc Hồi, cùng chuẩn bị tiến công.

Sáng mùng 5 Tết Kỷ Dậu (ngày 30 – 1 – 1789), quân Tây Sơn bất ngờ tấn công với thế xung trận mạnh như triều dâng, bão cuốn đã phá huỷ các chiến luỹ và toàn bộ trận địa phòng thủ mặt bắc đồn Ngọc Hồi…

Đạo quân thứ hai do Đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy cũng đồng thời mở cuộc tiến công hết sức bất ngờ vào đồn Đống Đa. Bằng khí thế áp đảo, quân Tây Sơn với đội hình bày sẵn, xông thẳng vào đồn trại địch, đốt phá các doanh trại phía ngoài rồi nhanh chóng đánh thọc sâu vào sở chỉ huy của địch. Chỉ trong chốc lát, số quân Thanh bị chết và bị thương đã lên đến 5 000 người.

Trước thế cùng, lực kiệt, Sầm Nghi Đống đã phải thắt cổ tự tử ngay tại sở chỉ huy. Tiếp tục thế tiến công, đạo quân Tây Sơn đã thừa thắng, tiêu diệt luôn các đồn Yên Quyết, Bắc Đồng rồi nhanh chóng thọc sâu vào Thăng Long, đồng thời uy hiếp vào đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị.

Quang Trung đưa đạo quân chủ lực tiếp tục tiến đánh đồn Ngọc Hồi và cho đội voi chiến chia làm 2 cánh tả, hữu, đánh vào 2 bên sườn. Quân Tây Sơn ào ạt tiến lên, bất chấp đại bác, cung tên và hoả mù của giặc và tiêu diệt hoàn toàn đồn Ngọc Hồi. Tàn quân Thanh tháo chạy về phía Đầm Mực nhưng bị đạo quân thứ ba do Đại đô đốc Bảo chỉ huy tiêu diệt hoàn toàn.

Tại đại bản doanh đóng ở cung Tây Long bên bờ sông Nhị, Tôn Sĩ Nghị vội vàng qua cầu phao, nhằm hướng bắc chạy trốn.

Trận Ngọc Hồi – Đống Đa đại thắng đã chứng tỏ nghệ thuật quân sự tuyệt vời của quân Tây Sơn. Đó là nghệ thuật chuyển quân thần tốc từ Phú Xuân ra bắc; là nghệ thuật tác chiến chiến lược và trong riêng từng trận đánh – đó là nghệ thuật "chính, kì" cổ điển. Bằng thắng lợi vĩ đại này, dân tộc ta đã đập tan mộng xâm lược của quân Thanh, giải phóng hoàn toàn kinh thành Thăng Long, giữ vững nền độc lập dân tộc.

Chiến thắng này còn đánh dấu việc nhà Tây Sơn chính thức thay nhà Hậu Lê trong việc cai quản đất Bắc Hà và trong quan hệ với nhà Thanh.

(Theo Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí, *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Sđd, tr. 255 – 267)

Bài 8. MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THẾ KỈ III TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX)

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc và nêu được ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa đó.

– Nêu được bối cảnh lịch sử, trình bày được diễn biến chính và ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn, phong trào Tây Sơn.

– Nêu được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

– Năng lực lịch sử: Bài học góp phần hình thành và phát triển các năng lực lịch sử:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử, sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử thông qua việc trình bày được nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc; diễn biến chính và ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn; bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của phong trào Tây Sơn; nêu được bối cảnh lịch sử, ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa trong thời kì Bắc thuộc, ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc rút ra được những bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để nêu được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

– Năng lực chung: Bài học cũng góp phần hình thành năng lực tự chủ và tự học thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập cá nhân; năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động của các nhóm HS.

Bài học góp phần bồi dưỡng các phẩm chất chủ yếu:

– Yêu nước thông qua việc có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam trong lịch sử.

– Chăm chỉ và trách nhiệm thông qua việc thực hiện các công việc cá nhân và nhóm trong quá trình học tập; sẵn sàng tham gia đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học): dựa vào nội dung của Chương trình môn học, SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tranh, ảnh về các danh nhân Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng, Mai Thúc Loan, Khúc Thừa Dụ,...

– Tư liệu lịch sử về các cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc, khởi nghĩa Lam Sơn, phong trào Tây Sơn,...

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn và dự kiến dạy học trong 4 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Trong thời kì Bắc thuộc, có hai cuộc khởi nghĩa quan trọng là khởi nghĩa Mai Thúc Loan (khoảng đầu thế kỉ VIII) và khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ (đầu thế kỉ X) nhưng với quan điểm biên soạn bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình nên tác giả không đưa vào nội dung SGK. Vì vậy khi tổ chức hoạt động dạy học, GV có thể đề cập đến những cuộc khởi nghĩa này để HS hiểu được tính liên tục của các cuộc khởi nghĩa diễn ra trong thời kì Bắc thuộc.

+ Khoảng đầu thế kỉ VIII, Mai Thúc Loan kêu gọi nhân dân vùng Nam Đàn (Nghệ An) nổi dậy khởi nghĩa và nhanh chóng làm chủ vùng đất Hoan Châu. Sau đó, nghĩa quân tiến ra Bắc, đánh đuổi chính quyền đô hộ, làm chủ thành Tống Bình. Mai Thúc Loan xưng Đế (Mai Hắc Đế), đóng đô ở thành Vạn An (Nghệ An). Nhà Đường phái 10 vạn quân sang đàn áp khiến lực lượng nghĩa quân tan vỡ.

+ Đầu thế kỉ X, nhân lúc nhà Đường rối loạn, Khúc Thừa Dụ – một hào trưởng đất Hồng Châu (nay thuộc thành phố Hải Phòng) đã đứng lên lật đổ chính quyền đô hộ rồi tự xưng là Tiết độ sứ. Sau đó, ông xây dựng chính quyền tự chủ của người Việt. Con trai ông là Khúc Hạo kế tục sự nghiệp, tiến hành cải cách để củng cố sức mạnh đất nước. Trên cơ sở đó, năm 938, Ngô Quyền đã tổ chức cuộc kháng chiến, đánh tan quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng, kết thúc hoàn toàn ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc.

– Khi tổ chức dạy học mục 2. Khởi nghĩa Lam Sơn, GV lưu ý giới thiệu cho HS về vùng đất Lam Sơn và cuộc đời, sự nghiệp của Lê Lợi:

+ Vùng đất Lam Sơn: Đây là một vùng rừng núi nằm ở tả ngạn sông Chu, có nhiều cây chàm màu lam nên gọi là núi Chàm hay núi Lam. Căn cứ Lam Sơn giáp miền thượng du Thanh Hoá với núi rừng trùng điệp, đầu nguồn các sông Mã, sông Chu (gần các vùng

Thường Xuân, Ngọc Lặc, Cẩm Thuỷ, Quan Hoá,…); ngược phía tây và phía bắc là những bản mường của dân tộc thiểu số, góp phần che chở và cung cấp lương thực, vũ khí cho nghĩa quân Lam Sơn. Sông Chu chảy qua Lam Sơn giúp nghĩa quân có thể ngược dòng lên tận vùng Thường Xuân, Lang Chánh rồi vào Nghệ An hoặc sang Lào, cũng có thể từ Lam Sơn xuôi về Đông Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hoá,...

+ Lê Lợi xuất thân là một hào trưởng thuộc tầng lớp địa chủ bình dân trong vùng, đại diện cho một tầng lớp mới khác với quý tộc trước đây. Địa chủ gắn với phương thức bóc lột tá điền là một xu hướng phát triển tích cực so với quan hệ quý tộc – nông nô, nô tì thời Lý – Trần trước đây. Lê Lợi là đại biểu cho tầng lớp địa chủ – tầng lớp tiến bộ nhất trong giai cấp phong kiến lúc bấy giờ, có khả năng tập hợp lực lượng yêu nước cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

+ Lê Lợi là người sớm có chí diệt giặc cứu nước, không chịu khuất phục trước sự dụ dỗ của quan lại nhà Minh và cũng sớm nhìn thấy những hạn chế của các cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng.

– Các bài trong Chủ đề 4 đề cập đến những nội dung mang tính hệ thống và khái quát cao trên cơ sở những kiến thức cụ thể đã được học ở chương trình Lịch sử và Địa lí – phần Lịch sử ở cấp THCS, GV cần lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học khác nhau một cách linh hoạt, phù hợp; lưu ý tận dụng khai thác các ví dụ, tư liệu trong SGK, cũng như có thể lấy thêm nhiều ví dụ khác để minh hoạ, phân tích, so sánh đối chiếu,… giúp cho việc nhận thức lịch sử được sinh động, dễ dàng hơn.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

GV có thể sử dụng câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước" để dẫn dắt vào bài học. Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Lời khẳng định trên gợi cho em suy nghĩ gì về truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam? Hãy kể tên và chia sẻ hiểu biết của em về một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam mà em đã được học.*

– Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, nhưng điều đó không quá quan trọng. Từ đó, GV định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề, gợi mở một số nội dung, nhiệm vụ cơ bản mà HS cần thực hiện được trong bài học mới.

– Hoạt động mở đầu bài học là yêu cầu không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV hoàn toàn có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học của riêng mình, nhằm tạo tâm thế, kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới và định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: Trình bày được nội dung chính và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa trong thời kì Bắc thuộc.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

– Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc:

+ Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40).

+ Khởi nghĩa Bà Triệu (248).

+ Khởi nghĩa Lý Bí (542).

+ Khởi nghĩa Phùng Hưng (cuối thế kỉ VIII).

+ Ngoài ra còn có khởi cuộc nghĩa của Mai Thúc Loan và Khúc Thừa Dụ.

+ Nội dung cơ bản (thời gian, người lãnh đạo, chống chính quyền cai trị, kết quả) của mỗi cuộc khởi nghĩa.

– Ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa thời kì Bắc thuộc:

+ Thể hiện tinh thần yêu nước, ý chí quật cường của dân tộc trong cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc.

+ Giành độc lập dân tộc, kết thúc hoàn toàn hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 1. Hai Bà Trưng cưỡi voi ra trận (tranh dân gian Đông Hồ): Bức tranh tái hiện cảnh Hai Bà Trưng cưỡi voi ra trận, lãnh đạo nghĩa quân đánh đuổi quân Hán với khí thế tiến công. Đối lập là cảnh quân Hán thua chạy tan tác, viên tướng bỏ chạy phía trước là Tô Định – Thái thú đứng đầu chính quyền đô hộ.

Bức tranh tái hiện đúng như mô tả trong *Đại Việt sử ký tiền biên*: "Trưng Trắc… bèn cùng em gái là Trưng Nhị khởi binh, đánh hãm lị sở của châu. Tô Định bỏ chạy về. Trưng Trắc thực là hùng dũng, đến đâu đều như có gió cuốn…".

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV giới thiệu: Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhiều cuộc khởi nghĩa giành độc lập của nhân dân Việt Nam đã nổ ra liên tục và mạnh mẽ.

– GV phát Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây), tổ chức HS đọc thông tin trong Bảng 1, làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu: *Kể tên và trình bày nét chính về một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu thời Bắc thuộc.*

PHIẾU HỌC TẬP

Tên cuộc khởi nghĩa/ Năm khởi nghĩa	Người lãnh đạo	Chống chính quyền cai trị	Diễn biến chính và kết quả

+ Ngoài những cuộc khởi nghĩa trong SGK, GV có thể mở rộng giới thiệu thêm về cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ.

+ GV thu Phiếu học tập, nhận xét và chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Trong các cuộc khởi nghĩa thời kì Bắc thuộc, em ấn tượng với cuộc khởi nghĩa nào nhất? Vì sao?*

+ Với câu hỏi này, GV cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp.

+ GV nhận xét, chốt lại ý theo hướng mở, miễn là HS lí giải được lí do vì sao ấn tượng về cuộc khởi nghĩa đó (có thể về thời gian diễn ra, về người lãnh đạo, về diễn biến, về kết quả,...).

– GV cho HS thảo luận cặp đôi: *Nêu ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.*

+ Gọi đại diện 1 cặp đôi trả lời và cho HS khác nhận xét, bổ sung. GV chuẩn kiến thức cho HS như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc và nêu được ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa đó.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: Nêu được bối cảnh lịch sử, trình bày diễn biến chính và ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

– Bối cảnh lịch sử:

+ Trong vòng 20 năm đô hộ Đại Việt, nhà Minh đã thi hành chính sách cai trị, bóc lột nặng nề đối với nhân dân Việt Nam: về hành chính (đổi tên nước ta thành Giao Chỉ, chia thành các phủ, huyện để cai trị); về kinh tế – xã hội (đặt ra nhiều thứ thuế nặng nề, lùng bắt những người tài đem về nước phục dịch); về văn hoá (bắt dân ta phải theo phong tục của Trung Hoa, dùng nhiều thủ đoạn để thủ tiêu nền văn hoá Việt như ra lệnh đục bia, đốt sách,...).

+ Nhân dân ta đã nổi dậy ở nhiều nơi, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng,... song đều bị đàn áp.

+ Trước cảnh nước mất, nhân dân lầm than, Lê Lợi đã triệu tập nghĩa sĩ, các hào kiệt, xây dựng lực lượng và chọn Lam Sơn làm căn cứ cho cuộc khởi nghĩa.

– Diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: trải qua 4 giai đoạn chính:

+ Giai đoạn 1 (1418 – 1423): Những năm đầu của cuộc khởi nghĩa.

+ Giai đoạn 2 (1423 – 1424): Tạm hoà hoãn.

+ Giai đoạn 3 (1424 – 1425): Mở rộng hoạt động và giành những thắng lợi đầu tiên.

+ Giai đoạn 4 (1426 – 1427): Tiến quân ra Bắc và khởi nghĩa toàn thắng.

– Ý nghĩa lịch sử:

+ Khởi nghĩa Lam Sơn đã phát triển thành một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, có tính chất nhân dân rộng rãi.

+ Chấm dứt thời kì đô hộ của nhà Minh, khôi phục nền độc lập dân tộc, đập tan âm mưu thủ tiêu nền văn hoá Đại Việt.

+ Mở ra thời kì phát triển mới cho đất nước.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Lược đồ khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427):* mô tả căn cứ Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, khái quát các giai đoạn chính và các trận đánh lớn của nghĩa quân Lam Sơn.

– *Hình 4. Sơ đồ tóm tắt diễn biến chính của khởi nghĩa Lam Sơn:* thể hiện 4 giai đoạn chính của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn với mốc thời gian và diễn biến chính của từng giai đoạn.

– *Hình 5. Khu di tích Lam Kinh (tỉnh Thanh Hoá):* Lam Kinh vốn là vùng đất Lam Sơn, quê hương của Lê Lợi, là nơi nghĩa quân Lam Sơn dựng cờ khởi nghĩa chống giặc Minh. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế (Lê Thái Tổ), lập nên Vương triều Lê sơ, đóng đô ở Thăng Long (Đông Kinh), mở ra thời kì phát triển mới cho quốc gia Đại Việt. Năm 1430, Lê Thái Tổ đổi tên vùng đất Lam Sơn thành Lam Kinh (Tây Kinh). Kể từ đó, các kiến trúc điện, miếu,... cũng bắt đầu được xây dựng tại đây, gắn liền với hai chức năng chính: điểm nghỉ chân của các vua Lê khi về cúng bái tổ tiên, đồng thời cũng là nơi ở của quan lại và quân lính thường trực trông coi Lam Kinh; khu tập trung lăng mộ của tổ tiên, các vị vua, hoàng thái hậu nhà Lê sơ và một số quan lại trong hoàng tộc.

– *Tư liệu 2:* được trích trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Đây là một bản tổng kết, tái hiện lại toàn bộ diễn biến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu cờ nghĩa mới phất lên, trải qua những chặng đường máu lửa, trưởng thành trong thử thách hi sinh, giành thế chủ động chiến lược, tiến lên đánh bại hoàn toàn quân xâm lược.

Những câu thơ trong đoạn tư liệu thể hiện ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, mở ra thời kì phát triển mới của Đại Việt: bước vào một kỉ nguyên mới độc lập, hoà bình, thịnh vượng trong "vững bền", hướng về "đổi mới" và "vững chắc" đến muôn đời.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Trình bày bối cảnh lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.*

+ Sau đó, gọi 1 – 2 HS trả lời trước lớp. GV nhận xét, chuẩn kiến thức cho HS về bối cảnh lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

+ Trong quá trình tổ chức dạy học, GV có thể phân tích thêm về các chính sách cai trị khắc nghiệt của nhà Minh đối với nhân dân Việt Nam, các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng,… (tham khảo thêm ở mục V. Tư liệu – thông tin bổ sung).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được bối cảnh lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

– GV giới thiệu về vùng đất Lam Sơn và Lê Lợi, sau đó tổ chức cho HS làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu: *Khai thác lược đồ Hình 3 và sơ đồ Hình 4, trình bày diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.*

+ GV phát Phiếu học tập cho HS, trong phiếu có một trục thời gian để HS hoàn thiện những sự kiện tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trên trục đó.

+ Sau khi HS làm việc, GV gọi một HS lên bảng trình bày kết quả làm việc của mình. GV nhận xét, kết hợp giảng chi tiết lần lượt về các sự kiện tiêu biểu đó.

+ Trong quá trình dạy học, GV giới thiệu thêm về Lê Lai: Năm 1419, quân khởi nghĩa rút lên núi Chí Linh (Thanh Hoá) lần thứ hai, quân giặc bao vây chặt, nghĩa quân hết lương ăn, phải ăn thịt cả con ngựa chiến cuối cùng. Để đánh lạc hướng quân giặc, duy trì cuộc khởi nghĩa, Lê Lai đã mặc áo hoàng bào giả làm chủ tướng Lê Lợi, cùng với 500 quân cảm tử xuống núi quyết chiến với quân Minh. Giặc bắt được Lê Lai tưởng là Lê Lợi nên rút quân khỏi núi Chí Linh, nhờ vậy cứu nguy cho quân khởi nghĩa. Tấm gương hi sinh của Lê Lai mãi được nhà Lê ghi nhớ. Năm 1428, ngay sau khi lên ngôi hoàng đế, Lê Lợi đã truy tặng cho Lê Lai là Đệ nhất Khai quốc công thần, soạn hai bài văn thể mãi mãi ghi nhớ công lao của Lê Lai. Trước khi mất Lê Lợi dặn lại rằng: "Ta có được ngày hôm nay là nhờ có Lê Lai. Do ngày mất của Lê Lai không rõ nên sau khi ta chết phải làm giỗ cho Lê Lai trước khi làm giỗ cho ta một ngày".

+ Khi giảng diễn biến trận đánh, GV sử dụng phương pháp tường thuật kết hợp với chỉ bản đồ. GV phân tích thêm về các chiến thắng quân sự trên các chiến trường Tốt Động – Chúc Động, Chi Lăng – Xương Giang,… là cơ sở để Lê Lợi và Nguyễn Trãi thúc đẩy các hoạt động dụ hàng thành Đông Quan và ngăn chặn đoàn quân tiếp viện của Mộc Thạnh.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

– GV đặt câu hỏi: *Việc tổ chức Hội thề Đông Quan có ý nghĩa như thế nào?*

+ Với yêu cầu này, GV cho HS nhận xét. Sau đó, GV bổ sung và định hướng nhận thức cho HS đến kiến thức cần đạt.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được: Việc tổ chức Hội thề Đông Quan đã thể hiện kế sách đánh giặc tài tình, sáng tạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Kế sách đó cũng thể hiện tinh thần nhân đạo của nghĩa quân Lam Sơn, vừa mở đường cho quân địch rút hết quân về nước, vừa bảo toàn được lực lượng cho quân ta.

– GV tổ chức cho HS làm việc nhóm hoặc cặp đôi thảo luận để hoàn thiện Phiếu học tập: *Khai thác Tư liệu 2 và thông tin trong mục, trình bày ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.*

+ GV có thể phân tích thêm về bối cảnh ra đời của *Bình Ngô đại cáo* như phần b. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên và các câu thơ trong tư liệu để HS hiểu ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

+ HS hoàn thiện Phiếu học tập rồi nộp lại cho GV. GV nhận xét, chốt lại ý. Cuối mục, GV kết lại: Khởi nghĩa Lam Sơn đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn ở cuối bài học này.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như phần b. *Nội dung chính* ở trên (kèm theo dẫn chứng từ tư liệu).

Hoạt động 3. Tìm hiểu phong trào Tây Sơn

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: Trình bày được bối cảnh lịch sử, diễn biến chính và nêu được ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

– Bối cảnh lịch sử: Phong trào Tây Sơn bùng nổ trong bối cảnh tình hình chính trị, kinh tế – xã hội ở Đàng Trong đã có những dấu hiệu khủng hoảng:

+ Về chính trị:

✓ Chúa Nguyễn còn nhỏ tuổi, quyền hành rơi vào tay quyền thần Trương Phúc Loan.

✓ Bộ máy quan lại cồng kềnh, tệ tham nhũng, nạn mua quan bán tước phổ biến.

+ Về kinh tế: chế độ thuế khoá, binh dịch nặng nề.

+ Về xã hội: đời sống nhân dân cực khổ, nhiều tầng lớp nhân dân đứng lên đấu tranh chống lại chính quyền.

Dưới chế độ cai trị của chính quyền Đàng Trong, các tầng lớp nhân dân đều bất bình, oán giận đứng lên đấu tranh, tiêu biểu như: cuộc nổi dậy của Lý Văn Quang ở Trấn Biên (nay thuộc thành phố Đồng Nai), cuộc khởi nghĩa của Chàng Lía ở Truông Mây (nay thuộc xã Hoài An, tỉnh Gia Lai),… Tuy nhiên, các cuộc đấu tranh này đều thất bại.

Trong bối cảnh đó, phong trào Tây Sơn bùng nổ đã thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia.

– Diễn biến chính của phong trào Tây Sơn:

+ Đầu năm 1771: Ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn thượng đạo (nay thuộc tỉnh Gia Lai).

+ Tháng 9 – 1773: Chiếm được phủ thành Quy Nhơn.

+ Giữa năm 1774: Nghĩa quân kiểm soát vùng đất rộng lớn từ Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng) đến Bình Thuận (nay thuộc tỉnh Lâm Đồng).

+ Năm 1777: Lật đổ chính quyền phong kiến họ Nguyễn ở Đàng Trong.

+ Tháng 1 – 1785: Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút, đánh tan 5 vạn quân Xiêm.

+ Tháng 6 – 1786: Hạ thành Phú Xuân, giải phóng toàn bộ đất Đàng Trong.

+ Ngày 21 – 7 – 1786: Nguyễn Huệ đánh vào Thăng Long, lật đổ chính quyền họ Trịnh ở Đàng Ngoài.

+ Giữa năm 1788: Nguyễn Huệ tiến quân ra Thăng Long trị tội Vũ Văn Nhậm, bè lũ Lê Chiêu Thống cũng trốn sang Kinh Bắc (khu vực tỉnh Bắc Ninh ngày nay).

+ Tháng 12 – 1788: Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, tiến quân ra Bắc.

+ Năm 1789: Quang Trung đại phá quân Thanh.

– Ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn: Là một phong trào dân tộc rộng lớn:

+ Lật đổ chính quyền phong kiến Nguyễn, Trịnh.

+ Xoá bỏ tình trạng chia cắt đất nước, đặt nền tảng cho việc thống nhất quốc gia.

+ Giữ vững nền độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc, đập tan tham vọng xâm lược của nhà Thanh và quân Xiêm.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 6. Lược đồ diễn biến phong trào Tây Sơn:* Mô tả nơi nổ ra khởi nghĩa Tây Sơn, hướng tiến quân và địa điểm giành thắng lợi của quân Tây Sơn.

– *Hình 7. Tượng Quang Trung ở Bảo tàng Quang Trung:* Bảo tàng Quang Trung ở xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai, khánh thành vào năm 1978. Nơi đây được coi là bảo tàng lưu giữ nhiều tư liệu, hiện vật lịch sử liên quan đến cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và vua Quang Trung. Hằng năm, bảo tàng thu hút được đông đảo người dân đến tham quan, tìm hiểu về lịch sử.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, thực hiện yêu cầu: *Trình bày bối cảnh lịch sử của phong trào Tây Sơn.*

+ GV có thể yêu cầu HS đọc thông tin rồi trình bày trước lớp hoặc vẽ sơ đồ tư duy về tình hình chính trị, kinh tế và xã hội ở Đàng Trong vào thế kỉ XVIII.

+ HS thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và GV chuẩn kiến thức cho HS.

– Tuỳ điều kiện lớp học, GV đặt câu hỏi mở rộng cho HS: *Đóng vai người dân sống ở thời kì đó, em hãy đưa ra một lí do để ủng hộ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.*

+ GV có thể gợi ý thêm: *Vì sao nhân dân ủng hộ cuộc khởi nghĩa? Em có lí do nào giống hoặc khác với họ?*

+ HS có thể được trao đổi theo cặp đôi sau đó đại diện các cặp được trình bày ý kiến trước lớp. Hoặc GV có thể sử dụng kĩ thuật "công não nhanh" (Brainstorming) để các cặp HS lần lượt nêu ra ý kiến, cuối cùng GV tổng kết các ý kiến phù hợp và không trùng lặp.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được bối cảnh lịch sử của phong trào Tây Sơn.

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, sử dụng lược đồ diễn biến phong trào Tây Sơn để trình bày diễn biến chính của phong trào.

+ GV gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày kết quả làm việc của mình. GV nhận xét, kết hợp giảng chi tiết lần lượt về các sự kiện tiêu biểu đó.

+ GV có thể mở rộng về trận đánh tiêu biểu nhất ở đồn Ngọc Hồi – một đồn luỹ kiên cố, giữ vị trí then chốt trong hệ thống phòng thủ của quân Thanh ở phía Nam Thăng Long. Vua Quang Trung trực tiếp chỉ huy trận đánh này. Mở đầu trận đánh, quân Tây Sơn cho voi chiến xông vào tiến công. Đội kị binh thiện chiến của quân Thanh ra nghênh chiến nhưng bị thua ngay lập tức. Quân Thanh cố thủ, từ trên chiến luỹ bắn xối xả đại bác và cung tên để cản đường tiến quân của quân Tây Sơn. Vua Quang Trung cho đội quân cảm tử dùng lá chắn bằng gỗ quấn rơm ướt xông thẳng vào chiến luỹ, giáp chiến với quân Thanh, đồn Ngọc Hồi nhanh chóng bị san bằng. Quân Thanh chết và bị thương quá nửa.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được diễn biến chính của phong trào Tây Sơn.

– GV cho HS thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Trình bày ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn.*

+ Sau khi HS trả lời, GV có thể gọi từ 1 đến 2 HS khác bổ sung. GV sơ kết, chốt lại ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn.

Hoạt động 4. Tìm hiểu một số bài học lịch sử

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: HS rút ra được những bài học lịch sử chính của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam, từ đó rút ra được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học; giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Nội dung chính

Một số bài học lịch sử:

+ Bài học về xây dựng lực lượng.

+ Bài học về xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.

+ Bài học về nghệ thuật quân sự với những kinh nghiệm đánh giặc mưu trí, phong phú và độc đáo.

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu 3, 4: là những dẫn chứng lịch sử cụ thể cho bài học về xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân và bài học về nghệ thuật quân sự.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV dẫn dắt vào bài học: Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử dân tộc dù thắng lợi hay thất bại đều để lại những bài học lịch sử sâu sắc và giữ nguyên giá trị đến ngày nay.

– GV nêu yêu cầu định hướng: *Khai thác các tư liệu 3, 4 và thông tin trong mục, nêu những bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam.*

+ Với yêu cầu này, GV cho HS thảo luận cặp đôi, kết hợp nêu bài học lịch sử và tìm dẫn chứng từ các tư liệu 3, 4, sau đó gọi đại diện lên trình bày kết quả thảo luận.

+ GV nhận xét, chốt lại ý:

Thứ nhất là bài học về xây dựng lực lượng (*Dẫn chứng:* Hội thề Lũng Nhai với sự tập hợp của các anh hùng hào kiệt các nơi đã đặt cơ sở cho sự hình thành hạt nhân đầu tiên của bộ tham mưu khởi nghĩa Lam Sơn; khi tiến quân ra Bắc, đến Nghệ An, Quang Trung tổ chức một cuộc duyệt binh lớn, tự mình cưỡi voi ra trận để khích lệ quân sĩ. Tại Thanh Hoá, ông cũng dừng lại để tuyển mộ thêm binh sĩ và đọc bài dụ quân sĩ tham gia đánh giặc. Nhờ vậy, lực lượng quân Tây Sơn đã tăng lên nhanh chóng).

Thứ hai, bài học về xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân (*Dẫn chứng:* Nguyễn Trãi đã tổng kết trong *Bình Ngô đại cáo*: *Dựng gậy làm cờ, tụ hội bốn phương manh lệ/Hoà rượu mời lính, dưới trên một dạ cha con.* Trong suốt cuộc khởi nghĩa, tư tưởng "Lấy nhân nghĩa để thắng hung tàn, đem chí nhân mà thay cường bạo" đã lôi cuốn được sự ủng hộ nhiệt tình, đoàn kết của nhân dân mà còn phân hoá được lực lượng của kẻ thù. Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn là hình ảnh thu nhỏ của khối đoàn kết toàn dân, với đầy đủ thành phần, lứa tuổi như: địa chủ (Lê Lợi), nho sĩ (Nguyễn Trãi), quý tộc (Trần Nguyên Hãn), dân nghèo (Nguyễn Chích), thủ lĩnh dân tộc thiểu số (Lê Lai),…).

Thứ ba, bài học về nghệ thuật quân sự với những kinh nghiệm đánh giặc dũng cảm và mưu trí, phong phú và độc đáo (*Dẫn chứng:* Trần Quốc Tuấn từng nói: "Nó cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản [binh] chế trường [trận] là sự thường của binh pháp,…).

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được những bài học lịch sử chính của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam, nêu được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Hoàn thành bảng thống kê (theo gợi ý dưới đây) về nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa diễn ra từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XIX.

Tên cuộc khởi nghĩa	Thời gian	Địa điểm	Người lãnh đạo	Trận đánh lớn	Kết quả

Câu 2. Xây dựng trục thời gian thể hiện những sự kiện chính của phong trào Tây Sơn.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống hoặc bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Câu 1, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin đã học trong bài để hoàn thiện bảng theo gợi ý.

– Câu 2, GV có thể sử dụng câu hỏi này ngay trong Hoạt động 3 khi tổ chức tìm hiểu về phong trào Tây Sơn.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Khai thác bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, chỉ ra một số sự kiện lịch sử tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427).

Câu 2. Theo em, các bài học lịch sử từ các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc có ý nghĩa như thế nào đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay? Lấy ví dụ chứng minh.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1, GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ.

Gợi ý:

– Giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa: gặp nhiều khó khăn, lương thảo, quân sĩ, người tài đều thiếu, nghĩa quân ở vào thế yếu:

"Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần
Khi Khôi Huyện quân không một đội",
"Tuấn kiệt như sao buổi sớm
Nhân tài như lá mùa thu"

– Giai đoạn quân ta phản công:

"Bị ta chặn ở Lê Hoa, quân Vân Nam nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mật!
Nghe Thăng thua ở Cần Trạm, quân Mộc Thạnh xéo lên nhau chạy để thoát thân
Suối Lãnh Câu, máu chảy trôi chày, nước sông nghẹn ngào tiếng khóc
…

Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra tới biển mà vẫn hồn bay phách lạc, Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về tới nước mà vẫn tim đập chân run".

– Nguyễn Trãi đã liệt kê đầy đủ những thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn:

"Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế
Ngày hai mươi, trận Mã An, Liễu Thăng cụt đầu
Ngày hai lăm, bá tước Lương Minh chiến bại tử vong
Ngày hăm tám, Thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn".

...

Câu 2, GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà.

Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, những bài học lịch sử về xây dựng lực lượng, xây dựng khối đoàn kết toàn dân,... vẫn giữ nguyên giá trị.

Ví dụ: Bài học về xây dựng khối đoàn kết toàn dân: Cốt lõi và chiều sâu của bài học lịch sử này là sự kiên định, sáng tạo trong thực hiện độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, bởi đây chính là nhu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ bao trùm, xuyên suốt, nhất quán có tính sống còn của dân tộc Việt Nam. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cần kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, trong đó sức mạnh dân tộc – sức mạnh nội lực vẫn phải là chủ yếu.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

– Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, đủ biết hình thế đất Việt ta đủ dựng cơ nghiệp bá vương.

(Theo Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, NXB Khoa học xã hội, 1993, tr. 156 – 157)

– Về phong trào kháng chiến chống quân Minh và nguyên nhân thất bại của phong trào: "Bấy giờ hào kiệt khắp nơi nghe tin đều hưởng ứng (cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng). Người Thanh Hoá là Đồng Mặc, hiệu là Lỗ Lược tướng quân, đánh giết bọn giặc không kể xiết. Nguyễn Ngân Hà tuy không bằng Mặc, nhưng cũng là người trội hơn trong đám hào kiệt. Người Thanh Oai là Lê Nhị giết cha con đô ti Lư Vượng, lại chiếm cứ Từ Liêm, người Minh sợ hãi. Người huyện Thanh Đàm là Lê Khang, người phủ Trường Yên (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) là Đỗ Cối, Nguyễn Hiệu cũng đem quân chống giặc. Chỉ vì hiệu lệnh bất nhất, quân không có chỉ huy chung, nên sau đều tan vỡ cả".

(Dẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 240)

– Về sự tham gia, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của nhân dân: "Tháng 2 năm 1425, Lê Lợi kéo quân đến làng Đa Lôi (nay thuộc xã Thiên Nhẫn, tỉnh Nghệ An) thì già, trẻ tranh nhau đem trâu, rượu đến đón và khao quân. Họ đều nói: không ngờ ngày nay lại trông thấy uy nghi của nước cũ. Khi nghĩa quân chia nhau đi lấy đất các châu, huyện, đi đến đâu người ta nghe tiếng là quy phục và nhân dân trong cõi dắt díu nhau đến như đi chợ.

Mỗi châu, huyện được giải phóng lại có hàng nghìn trai tráng nô nức gia nhập nghĩa quân. Có những gia đình, hai cha con hoặc mấy anh em cùng xin nhập ngũ...".

(Dẫn theo *Khởi nghĩa Lam Sơn*, NXB Khoa học xã hội, 1977, tr. 243, 265)

– Về Hội thề Đông Quan, Vương Thông xin rút quân về nước, cuộc kháng chiến thắng lợi: "Hội thề được tổ chức vào ngày 10 – 12 – 1427 (ngày 22 – 11 năm Đinh Mùi) tại một địa điểm ở phía nam thành Đông Quan – đó là Hội thề Đông Quan. Phái đoàn nghĩa quân do Lê Lợi cầm đầu, phái đoàn quân Minh do Vương Thông cầm đầu. Trong hội thề, Vương Thông cam kết rút hết quân về nước, bắt đầu từ ngày 29 – 12 – 1427. Văn bản hội thề do Nguyễn Trãi soạn thảo và Vương Thông thay mặt toàn thể quân Minh đọc tuyên thệ với nội dung: "Từ sau khi lập lời thề này, quan Tổng binh thành Sơn Hầu là Vương Thông quả tự lòng thành, đúng theo lời bàn, đem quân về nước, không thể kéo dài năm tháng để đợi viện binh đến nơi... Về phía bọn Tổng binh Vương Thông, nếu không có lòng thực lại tự trái lời thề... còn kéo dài năm tháng để đợi viện binh hoặc do quan quân đi qua đâu cướp bóc nhân dân thì Trời, Đất cùng danh sơn, thần kì các xứ tất đem bọn quan quân Tổng binh Vương Thông cho đến cả nhà, thân thích, làm cho chết hết và cả quan quân cũng không một người nào về được đến nhà".

(Dẫn theo Viện Sử học, *Nguyễn Trãi toàn tập*, NXB Khoa học xã hội, 2020, tr. 173)

– Tiền thuế núi, đầm, cửa quan chợ búa hằng năm của hai xứ Thuận – Quảng, hằng năm chúa Nguyễn thu vào trên 76 467 quan, trong đó Quảng Nam chiếm 6 phần, Thuận Hoá chỉ 1 phần. Riêng phủ Quy Nhơn gồm ba huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn, số ruộng thực trưng có hơn 72 600 mẫu mà hằng năm phải nộp trên 1 540 678 hộc lúa, với trên 1 028 bát gạo và 528 quan tiền.

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 541)

– Tư liệu về trận đại phá quân Thanh của quân Tây Sơn: Sau khi mở tiệc khao quân, Quang Trung chia làm 5 cánh quân tiến ra Bắc. Các đồn tiền tiêu của địch như Gián Khẩu, Thanh Quyết, Nhật Tảo lần lượt bị hạ. Không một tên lính địch nào chạy thoát. Nửa đêm ngày mồng 3 Tết, quân Quang Trung bao vây đồn Hà Hồi (nay thuộc xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội), cách trung tâm Thăng Long 20 km, đúng vào lúc quân Thanh đang say sưa trong giấc ngủ. Theo đúng kế hoạch đã định, Quang Trung cho bắc loa gọi hàng, hốt hoảng, bất ngờ khi nghe tiếng loa vang như sấm dậy, lũ giặc bó tay xin hàng. Đồn Hà Hồi bị diệt gọn. Quang Trung cho đóng quân lại, chuẩn bị trận quyết chiến sắp tới ở đồn Ngọc Hồi (nay thuộc xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội). Theo phân bố của Tôn Sĩ Nghị, đồn Ngọc Hồi giữ vị trí then chốt ở mặt nam Thăng Long và được giao cho phó tướng Hứa Thế Hanh chỉ huy. Ngày mồng 4 Tết, đang vui vẻ ăn uống thì Tôn Sĩ Nghị được tin "quan quân ở đồn Hà Hồi đều bị quân Tây Sơn đánh úp bắt hết rồi!". Quân sĩ nhà Thanh hoảng sợ nói với nhau: "Thật là tướng ở trên trời xuống, quân ở dưới đất chui lên". Đồn Ngọc Hồi lập tức được tăng viện. Tôn Sĩ Nghị dồn hết tâm trí vào việc đánh giữ Ngọc Hồi. Ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (30 – 1 – 1789) lúc trời chưa sáng, đội tượng binh của Quang Trung bất thần tiến nhanh về phía Ngọc Hồi. Hứa Thế Hanh lập tức ra lệnh cho đội kị binh thiện chiến xông ra nghênh chiến, nhưng

vừa thấy voi, đoàn ngựa địch đã hoảng loạn rút lui. Địch bắn ra như mưa. Đoàn voi chiến chia thành hai cánh tả, hữu mở đường cho đội xung kích tiến lên. 600 chiến sĩ cảm tử chia thành 20 toán, cứ 10 người, dao ngắn dắt bên hông, cùng nhau khiêng một tấm mộc lớn, bên ngoài quấn rơm ướt xông lên phía trước, phía sau có 20 chiến sĩ khác đi theo, kết thành những bức tường di động. Đại bác, cung nỏ, hoả mù của địch bắn ra tới tấp "khói toả mù trời" nhưng không ngăn nổi bước tiến của đoàn quân cảm tử. Áp sát chân luỹ, các chiến sĩ xung kích bỏ các tấm mộc xuống, rút dao và các loại vũ khí khác xông vào chiến đấu dữ dội. Trước sự tấn công như vũ bão của quân ta, quân Thanh chống cự không nổi quay đầu bỏ chạy tán loạn, Hứa Thế Hanh và nhiều tướng khác tử trận. Đồn Ngọc Hồi bị hạ. Cùng lúc đánh đồn Ngọc Hồi, đạo quân của Đô đốc Long tấn công như vũ bão vào đồn Khương Thượng – Đống Đa (thuộc các phường Đống Đa, Kim Liên của thành phố Hà Nội hiện nay). Bị tấn công bất ngờ, quân giặc hoảng loạn, chống đỡ yếu ớt. Hàng ngàn quân Thanh tử trận. Nhân dân 9 xã ngoại thành sôi nổi dùng rơm rạ bện thành hình rồng, đốt lên xông vào doanh trại giặc trợ chiến. Tướng chỉ huy giặc là Sầm Nghi Đống tuyệt vọng, thắt cổ chết tại sở chỉ huy. Hàng trăm thân binh của hắn cũng tự sát theo. Thừa thắng, Đô đốc Long hô quân đánh về Thăng Long. Vào sáng ngày mồng 5 Tết, tiếng súng nổ liên hồi ở mạn tây nam làm Tôn Sĩ Nghị tỉnh giấc. Đồn Ngọc Hồi đã bị tấn công. Đang lo lắng hướng về phía đó đợi tin, Tôn Sĩ Nghị bỗng thấy lửa rực cháy ở phía Đống Đa và tiếng quân ta hò reo ngày càng gần. Y hốt hoảng, không còn biết xử trí sao nữa, đành nhảy lên "ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp" cùng một số tuỳ tùng chạy qua cầu phao, vượt sông Hồng lên mạn bắc. Quân sĩ thấy tướng đã chạy, bèn hùa nhau chạy theo chen chúc vượt qua cầu. Cầu gãy, hàng vạn quân Thanh rơi xuống nước chết. Trưa ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu, vua Quang Trung ngồi trên lưng voi, áo bào xạm đen khói súng, đi đầu đại quân tiến vào Thăng Long giữa cảnh vui mừng khôn xiết của nhân dân. "Mây tạnh mù tan trời lại sáng/Đầy thành già trẻ mặt như hoa/Chung vai sát cánh cùng nhau nói/Cố đô vẫn thuộc núi sông ta" (Ngô Ngọc Du).

(Theo Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 421 – 423)

CHỦ ĐỀ 5. MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 9. CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa của cải cách Hồ Quý Ly và Triều Hồ.

Hình thành và phát triển các năng lực:

– Năng lực lịch sử:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung cuộc cải cách của nhà Hồ.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc trình bày được kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các nhiệm vụ học tập.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập cá nhân; năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động của các nhóm HS.

Bồi dưỡng các phẩm chất chủ yếu:

– Chăm chỉ và trách nhiệm thông qua việc thực hiện các công việc cá nhân và nhóm trong quá trình học tập.

– Có ý thức trân trọng giá trị cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học) dựa vào nội dung Chương trình môn học, SGK để xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Tư liệu lịch sử về nội dung cải cách Hồ Quý Ly trên các phương diện: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục,...

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo định hướng, yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn dự kiến dạy học trong 2 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV cần phân tích sâu những tác động đến chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội từ cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ. Từ đó, hướng dẫn HS đánh giá những điểm tích cực và hạn chế của cuộc cải cách này.

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, gần gũi, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể giới thiệu về Hình. *Cửa Nam của thành Tây Đô (Thanh Hoá)* và đặt câu hỏi cho HS liên hệ với kiến thức đã học: Thành Tây Đô (Thanh Hoá) là toà thành kiên cố với kiến trúc độc đáo bằng đá có quy mô lớn ở Việt Nam được Hồ Quý Ly cho xây dựng vào cuối thế kỉ XIV. Đây cũng là một trong những thành tựu cải cách nổi bật của ông nhằm tăng cường sức mạnh quân sự để chuẩn bị đối phó với cuộc xâm lược của nhà Minh. *Ngoài ra, Hồ Quý Ly còn tiến hành những cải cách nào? Hãy chia sẻ những điều em biết về bối cảnh, nội dung chính và kết quả cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ.*

– GV cũng có thể mở đầu bằng tình huống khác: Đầu thế kỉ XV, trước nguy cơ xâm lược từ nhà Minh, Hồ Quý Ly luôn trăn trở: "Làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc". Trong thực tế, ông đã không chỉ thực hiện cải cách trên lĩnh vực quân sự mà còn trên nhiều lĩnh vực khác nhằm củng cố tiềm lực và sức mạnh của đất nước. *Em biết biện pháp cải cách nào của Hồ Quý Ly và Triều Hồ? Những biện pháp cải cách đó có tác dụng ra sao?*

– Nội dung mở đầu bài học trong SGK, hay những gợi ý ở trên chỉ mang tính chất tham khảo. Mỗi GV có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học khác nhau, nhằm tạo tâm thế, kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu bối cảnh lịch sử của cuộc cải cách

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: HS trình bày được bối cảnh lịch sử của cuộc cải cách.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua làm việc cặp đôi hoặc nhóm.

b) Nội dung chính

Nhà Trần lâm vào khủng hoảng và ngày càng suy yếu. Biểu hiện:

– Kinh tế – xã hội:

+ Kinh tế: nông nghiệp sa sút, nhiều năm mất mùa, đói kém.

+ Xã hội:

• Vương hầu, quý tộc, địa chủ nắm trong tay nhiều ruộng đất.

• Nông dân bán ruộng đất cùng vợ, con cho các quý tộc, biến họ thành nô tì.

• Mâu thuẫn giữa nông dân nghèo, nô tì và giai cấp thống trị trở nên gay gắt.

• Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì nổ ra.

– Chính trị:

+ Tầng lớp thống trị ăn chơi, hưởng lạc.

+ Trong triều, trung thần thì ít, kẻ gian nịnh, cơ hội thì nhiều.

+ Triều Trần gặp khó khăn khi đối phó với các cuộc tấn công của Chăm-pa và sự đe doạ của nhà Minh.

+ Hồ Quý Ly thâu tóm quyền lực, buộc vua Trần nhường ngôi.

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu 1: Đây là những câu thơ mà Nguyễn Phi Khanh (một vị quan dưới Triều Trần và sau là Triều Hồ) viết gửi cho Tư đồ Trần Nguyên Đán miêu tả cảnh đại hạn, mất mùa, đói kém cuối Triều Trần, trong khi đó quan lại thì tham nhũng, vơ vét khiến cho cuộc sống của nhân dân vô cùng khổ cực.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân hoặc nhóm và trả lời câu hỏi: *Khai thác Tư liệu 1 và thông tin trong mục, trình bày bối cảnh lịch sử diễn ra cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ.*

– Để HS trả lời được câu hỏi này, GV có thể đặt những câu hỏi nhỏ: 1. *Tình hình kinh tế – xã hội nửa sau thế kỉ XIV như thế nào?* (gợi ý: Nhà nước không còn quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, không chăm lo tu sửa, bảo vệ đê điều, các công trình thuỷ lợi,... nên nhiều năm bị mất mùa, đói kém (nêu dẫn chứng từ Tư liệu 1: *đỏ như cháy, đồng quê than vãn,...*); vương hầu, quý tộc, địa chủ nắm trong tay nhiều ruộng đất khiến ruộng đất của nông dân bị thu hẹp, đời sống bấp bênh, khổ cực. Nhiều nông dân phải bán ruộng đất, vợ, con cho các quý tộc, địa chủ giàu có và biến thành nô tì (nêu dẫn chứng từ Tư liệu 1: *quan lại còn vơ vét, máu thịt nhân dân cạn nửa,...*); mâu thuẫn giữa nông dân nghèo, nô tì

với giai cấp thống trị trở nên gay gắt. Các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì đã nổ ra như: khởi nghĩa Ngô Bệ (Hải Phòng), khởi nghĩa Phạm Sư Ôn (Hà Nội),...; 2. *Tình hình chính trị nửa sau thế kỉ XIV như thế nào?* (gợi ý: Nhà Trần ngày càng suy yếu, tầng lớp vua, quan, quý tộc nhà Trần ngày càng ăn chơi, hưởng lạc. Trong triều, trung thần thì ít mà kẻ gian nịnh, cơ hội thì nhiều; Triều Trần suy yếu đến mức không còn khả năng bảo vệ sự an toàn của đất nước, bất lực trước các cuộc tấn công của Chăm-pa và những yêu sách ngang ngược của nhà Minh); 3. *Vì sao nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra thời kì này?* (gợi ý: Quý tộc Trần tăng cường bóc lột khiến nhân dân bất bình),…

– GV có thể yêu cầu HS tìm hiểu, trao đổi thêm về nhân vật lịch sử Chu Văn An, xem hình ảnh đền thờ Chu Văn An (ở Hà Nội hoặc Hải Phòng), cùng với ảnh chụp tượng Chu Văn An được thờ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội). Qua đó, HS hiểu hơn về bối cảnh lịch sử cuối Triều Trần, đặc biệt đạo đức và lòng trung nghĩa của một số nhà Nho yêu nước cuối thời Trần.

– Sau đó, GV gọi 1 – 2 HS trả lời. GV nhận xét, chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên. Cuối mục, GV giới thiệu về nhân vật Hồ Quý Ly để kết nối, dẫn dắt sang nội dung mục 2: Hồ Quý Ly – một quý tộc thuộc dòng họ ngoại của nhà Trần dần thâu tóm quyền lực. Năm 1397, ông ép vua Trần dời đô vào Thanh Hoá. Năm 1400, Hồ Quý Ly buộc vua Trần nhường ngôi, lập ra Triều Hồ, đặt tên nước là Đại Ngu (Niềm vui lớn). Triều Hồ chỉ tồn tại trong 7 năm với hai đời vua là Hồ Quý Ly (1400) và Hồ Hán Thương (1400 – 1407).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được bối cảnh lịch sử của cải cách Hồ Quý Ly và Triều Hồ.

Hoạt động 2. Tìm hiểu nội dung cải cách

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: HS trình bày được nội dung chính của cuộc cải cách.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

Lĩnh vực	Nội dung chính
Kinh tế, xã hội	– Ban hành chính sách hạn điền nhằm hạn chế sự phát triển của chế độ sở hữu lớn về ruộng đất. – Phát hành tiền giấy, cải cách chế độ thuế khoá, thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước. – Quy định số lượng gia nô được sở hữu của mỗi vương hầu, quý tộc, quan lại.
Quân sự	– Thực hiện một số biện pháp nhằm tăng cường lực lượng quân đội chính quy và phòng thủ ở những nơi hiểm yếu. – Xây dựng thành luỹ như Tây Đô (Thanh Hoá), Đa Bang (Hà Nội),…; chế tạo súng thần cơ, đóng thuyền chiến;… – Quản lí nhân khẩu từ 2 tuổi trở lên để tăng cường lực lượng quân đội.

Văn hoá, giáo dục	– Hạn chế sự phát triển của Phật giáo. – Chấn chỉnh lại chế độ thi cử, mở rộng việc học, đặt học quan đến cấp phủ, châu; tổ chức thi cử để tuyển chọn nhân tài. – Khuyến khích sử dụng chữ Nôm.

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu 2, 3: là những biện pháp cải cách cụ thể về chính sách hạn điền, hạn nô. Từ đó, HS sẽ rút ra được ý nghĩa của cuộc cải cách.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV dẫn dắt: Ngay từ khi còn là một đại thần, đặc biệt sau khi lên ngôi vua, Hồ Quý Ly đã tiến hành một cuộc cải cách khá hệ thống trên hầu hết các lĩnh vực, nhằm củng cố chế độ quân chủ tập quyền và giải quyết các mâu thuẫn về kinh tế, xã hội xuất hiện cuối thời Trần.

– GV đặt yêu cầu: *Khai thác các tư liệu 2, 3 và thông tin trong mục, trình bày nội dung cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ.*

+ GV chia HS thành hai nhóm, thảo luận, sau đó đại diện nhóm trình bày trước lớp. GV nhận xét phần trình bày của HS, bổ sung (nếu cần), chốt lại kiến thức như phần b. *Nội dung chính* ở trên (có lấy dẫn chứng từ các tư liệu 2, 3: *Các đại vương và trưởng công chúa thì ruộng không hạn chế, cho đến thứ dân thì ruộng chỉ 10 mẫu; phép hạn gia nô, chiếu theo phẩm cấp mà có số khác nhau, thừa ra thì sung vào Nhà nước. Mỗi người phải trả 5 quan tiền. Người nào đáng được có gia nô phải xuất trình chúc thư ba đời,…).*

+ GV cũng có thể cho HS thực hiện làm việc nhóm: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện nội dung chính của cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ theo ý tưởng riêng, sau đó trình bày trước lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nội dung cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ trên các lĩnh vực (chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục).

***Hoạt động 3.** Tìm hiểu kết quả và ý nghĩa của cuộc cải cách*

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: trình bày kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Nội dung chính

– Kết quả:

+ Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ có nhiều điểm tiến bộ, đã đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, củng cố quyền lực của chính quyền trung ương.

+ Chính sách hạn điền, hạn nô đã làm suy yếu thế lực của tầng lớp quý tộc, tôn thất Triều Trần, đồng thời tăng nguồn thu nhập cho Nhà nước, tăng cường quyền lực của Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

+ Những cải cách trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục của Hồ Quý Ly và Triều Hồ thể hiện tư tưởng tiến bộ nhằm xây dựng một nền văn hoá, giáo dục mang bản sắc dân tộc.

– Ý nghĩa: Cuộc cải cách có ý nghĩa trong việc bước đầu ổn định tình hình xã hội, củng cố tiềm lực của đất nước để chuẩn bị đối phó với giặc ngoại xâm.

– Hạn chế: Tuy nhiên, những cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ vẫn còn chưa triệt để và kết quả trong thực tế còn hạn chế.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV nêu yêu cầu: *Trình bày kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ.*

– GV cho HS làm việc cặp đôi, thảo luận, sau đó đại diện cặp đôi trình bày trước lớp.

– GV phân tích thêm về kết quả, ý nghĩa của một số biện pháp cải cách cụ thể: Chính sách hạn điền, hạn nô đã làm suy yếu thế lực của tầng lớp quý tộc, tôn thất Triều Trần, đồng thời tăng nguồn thu nhập cho Nhà nước, tăng cường quyền lực của Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền,... Đồng thời nhấn mạnh thêm yếu tố khách quan là âm mưu xâm lược của nhà Minh khiến cho cuộc cải cách nhanh chóng thất bại.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ.

C. LUYỆN TẬP

Hoàn thành bảng thống kê về các nội dung chủ yếu trong cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội ở bài học này, đồng thời giúp HS phát triển năng lực tổng hợp các tri thức đã học bằng bảng thống kê.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân hoặc nhóm HS ở trên lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bảng thống kê về các nội dung chủ yếu trong cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ (theo gợi ý dưới đây):

Lĩnh vực	Nội dung cải cách	Ý nghĩa
Chính trị	Tiến hành cải tổ quy chế quan lại, lập lại kỉ cương,...	Tăng cường quyền lực của nhà nước trung ương tập quyền, giảm bớt thế lực của tầng lớp quý tộc.

D. VẬN DỤNG

Có nhận định cho rằng: "Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn, kiên quyết và táo bạo". Em có đồng ý với nhận định đó không? Vì sao? Sưu tầm thêm tư liệu từ sách, báo, internet để tìm dẫn chứng chứng minh cho ý kiến của em.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống hoặc bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành các năng lực như: tìm hiểu lịch sử,

nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức lịch sử để giải quyết những nhiệm vụ học tập mới cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ.

– Trước hết, HS phải nắm được những biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly về kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá, xã hội (tích cực, hạn chế), từ đó GV khuyến khích HS đưa ra ý kiến của mình, có thể đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến đã nêu, nhưng điều quan trọng là phải chứng minh được quan điểm của mình (đưa ra được dẫn chứng từ nội dung SGK đã học hoặc tư liệu từ sách, báo và internet).

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu, bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp và nộp bài báo cáo.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

– *Về bối cảnh lịch sử cuối Triều Trần:* Vua Trần Dụ Tông (1341 – 1369) "sai đào hồ lớn ở vườn ngự nơi hậu cung, trong hồ chất đá làm núi, bên bờ hồ trồng thông, trúc và nhiều thứ cây khác, thêm vào đấy nào là cỏ lạ, hoa thơm, muông kì, chim quý. Bốn mặt khai thông cho nước sông vào. Lại đào hồ khác, bắt dân chở nước vào hồ để nuôi cá, các hải sản. Bắt người Hoa châu chở cá sấu thả vào đấy. Lại làm dãy khách lang ở Tây Điện thẳng đến cửa Hoàng Phúc… Nay xây cất, mai tu đạo, không lúc nào ngớt việc". Nhà vua lại "buông tuồng vô độ. Tính nghiện rượu, thường sai các quan vào uống rượu cùng. Người nào uống được nhiều thì ban thưởng. Bùi Khoan dùng kế giả vờ uống hết trăm thùng rượu, được thưởng tước hai tư". Dương Nhật Lễ (con phường chèo, cháu Dụ Tông) gây sự biến, mưu đổi họ, gây biến, khiến cho Triều Trần lâm vào cuộc khủng hoảng cung đình. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vua thích đánh bạc, thường xuyên cho gọi các nhà giàu trong nước, như ở làng Đình Bảng (nay thuộc Bắc Ninh), làng Nga Đình (nay thuộc Hà Nội) vào cung đánh bạc làm vui. Vua lại tin dùng nịnh thần, Chu Văn An dâng Thất trảm sớ nhưng không được vua chấp nhận đã treo ấn từ quan.

– Một số tài liệu tham khảo:

+ Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.

+ Nguyễn Xuân Khánh, *Tiểu thuyết lịch sử Hồ Quý Ly*, NXB Phụ nữ Việt Nam, 2021.

+ Nguyễn Quang Ngọc, *Hồ Quý Ly và Vương triều Hồ (1400 – 1407)* trong *Tiến trình Lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2005.

+ Phạm Ái Phương, *Nhìn lại quá trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách cuối thế kỉ XIV – đầu thế kỉ XV*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, 1990, số 6 (253).

Bài 10. CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỈ XV)

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

Trình bày bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách thời Lê Thánh Tông.

Hình thành và phát triển các năng lực:

– Năng lực lịch sử:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc trình bày được kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các nhiệm vụ học tập.

– Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập cá nhân; năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động của các nhóm HS.

Bồi dưỡng các phẩm chất chủ yếu:

– Chăm chỉ và trách nhiệm thông qua việc thực hiện các công việc cá nhân và nhóm trong quá trình học tập.

– Có ý thức trân trọng giá trị cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học): dựa vào nội dung của Chương trình môn học, SGK để chuẩn bị kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11* (khai thác bản đồ *Đại Việt thời vua Lê Thánh Tông* và các tư liệu liên quan).

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Tư liệu lịch sử khác về cải cách Lê Thánh Tông trên các phương diện: hành chính, luật pháp, quân đội – quốc phòng, kinh tế,… (nếu có).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo định hướng, yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được dự kiến dạy học trong 2 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV cần phân tích sâu những cải cách và những thành tựu đạt được về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, kĩ thuật,… thời Lê sơ, từ đó hướng dẫn HS đánh giá sự phát triển đỉnh cao của vương triều này trong thời kì quân chủ Việt Nam.

– Để giờ học thêm sinh động, tăng cường năng lực tự học của HS, giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, GV cần chuẩn bị trước những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ, để có thêm ngữ liệu tổ chức cho HS hoạt động nhận thức. Lưu ý: Các ngữ liệu này cần được chuẩn bị một cách kĩ lưỡng, đảm bảo tính chính xác và không gây quá tải cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể sử dụng đoạn thông tin ở phần Mở đầu và Hình 1. *Chân dung vua Lê Thánh Tông* trong SGK để dẫn dắt và đặt câu hỏi khởi động cho HS: Lê Thánh Tông là một vị vua nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam, ông được coi là vị vua "khai mở chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc vua anh hùng tài lược". *Vì sao vua Lê Thánh Tông lại được đánh giá cao như vậy? Chia sẻ hiểu biết của em về những chính sách cải cách của Lê Thánh Tông, cũng như kết quả, ý nghĩa của các chính sách đó.*

– GV cũng có thể xây dựng tình huống mở đầu bài học theo cách khác, sao cho phù hợp với đối tượng HS, kích thích hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới, cũng như định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu bối cảnh lịch sử của cuộc cải cách

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: HS trình bày được bối cảnh lịch sử của cuộc cải cách thời Lê Thánh Tông.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

– Lê Thánh Tông lên ngôi hoàng đế trong bối cảnh đất nước đã từng bước ổn định nhưng bộ máy hành chính nhà nước cũng bắt đầu bộc lộ những hạn chế.

+ Ở cấp trung ương, sự tập trung quyền lực chủ yếu trong tay các quan đại thần – những võ quan, công thần trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã ảnh hưởng đến tính tập quyền của nhà nước. Sau khi vua Lê Thái Tổ qua đời, các vị vua kế vị thường ít tuổi. Tình trạng quan lại lộng quyền, tham nhũng,... ngày càng trở nên phổ biến.

+ Ở cấp địa phương, đất nước rộng lớn nhưng chỉ được chia thành 5 đạo (Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây) khiến cho quyền lực của những người đứng đầu mỗi đạo rất lớn, là mầm mống của xu hướng phân tán quyền lực.

– Sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã từng bước tiến hành cải cách nhằm tăng cường quyền lực của hoàng đế và bộ máy nhà nước.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi: *Khai thác thông tin trong mục, trình bày bối cảnh lịch sử diễn ra cải cách của vua Lê Thánh Tông.*

– Để HS trả lời được câu hỏi này, GV có thể đặt những câu hỏi nhỏ: 1. *Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội nửa sau thế kỉ XV như thế nào?* (gợi ý: Bối cảnh đất nước từng bước ổn định: kinh tế đã có sự phát triển nhanh chóng; văn hoá, giáo dục đã đạt được một số thành tựu bước đầu,…); 2. *Vì sao trong bối cảnh tình hình đất nước từng bước ổn định, vua Lê Thánh Tông lại tiến hành cải cách?* (gợi ý: Ở trung ương: Sự tập trung quyền lực chủ yếu trong tay các quan đại thần – những võ quan, công thần trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã ảnh hưởng đến tính tập quyền của nhà nước. Tình trạng quan lại lộng quyền, tham nhũng,... ngày càng trở nên phổ biến. Ở địa phương: đất nước rộng lớn nhưng chỉ được chia thành 5 đạo khiến cho quyền lực của những người đứng đầu mỗi đạo rất lớn, là mầm mống của xu hướng phân tán quyền lực. Vì vậy, vua Lê Thánh Tông đã từng bước tiến hành cải cách nhằm tăng cường quyền lực của hoàng đế và bộ máy nhà nước),…

– Sau đó, GV gọi 1 – 2 HS trả lời. GV nhận xét, chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được bối cảnh lịch sử cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông.

***Hoạt động 2.** Tìm hiểu nội dung của cuộc cải cách*

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: HS trình bày được nội dung chính của cuộc cải cách.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

Lĩnh vực	Nội dung chính
Hành chính	– Ở trung ương, xoá bỏ hầu hết các chức quan đại thần có quyền lực lớn, chỉ giữ lại một số ít quan đại thần để cùng vua bàn bạc công việc khi cần thiết. + Vua nắm mọi quyền hành và trực tiếp chỉ đạo các cơ quan chuyên môn. + Tổ chức hoàn thiện cơ cấu, chức năng của Lục Bộ (sáu bộ), đồng thời đặt ra Lục Tự (sáu tự) để giúp việc cho Lục Bộ, Lục Khoa (sáu khoa) để theo dõi, giám sát hoạt động của Lục Bộ. – Ở địa phương, đến năm 1466, xoá bỏ 5 đạo, chia đất nước thành 12 thừa tuyên và phủ Trung Đô (Thăng Long); năm 1469, đổi tên một số thừa tuyên; năm 1471, đặt thêm thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam. Đứng đầu thừa tuyên là Đô ty, Thừa ty và Hiến ty có quyền ngang nhau, cùng quản lí công việc chung. Dưới thừa tuyên là phủ, huyện, châu và cuối cùng là xã. – Quan lại trong bộ máy nhà nước được tuyển chọn chủ yếu thông qua khoa cử. Nhà nước chú trọng xây dựng đội ngũ quan lại có năng lực và phẩm chất tốt.

Pháp luật	Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật để quản lí đất nước: Năm 1483, ban hành bộ *Quốc triều hình luật* (*Luật Hồng Đức*) gồm 722 điều với nhiều quy định mang tính dân tộc sâu sắc như các điều luật bảo vệ phụ nữ, người già, người tàn tật, trẻ em, bảo vệ sản xuất nông nghiệp,...
Quân đội và quốc phòng	– Năm 1466, tiến hành cải tổ hệ thống quân đội. Quân đội được chia làm hai loại: quân thường trực bảo vệ kinh thành gọi là cấm binh hay thân binh và quân các đạo, gọi là ngoại binh. – Nhà nước cũng rất chú ý đến rèn luyện quân đội như duyệt binh sĩ hằng năm, quy định cứ 3 năm tổ chức một kì thi võ nghệ của quân sĩ và định lệ thưởng phạt,...
Kinh tế	Ban hành các chính sách phát triển kinh tế như: chế độ lộc điền và chế độ quân điền.
Văn hoá, giáo dục	– Coi trọng biên soạn quốc sử. – Việc sử dụng lễ, nhạc, quy chế thi cử,... cũng được luật hoá nghiêm túc. – Đặc biệt chú trọng giáo dục và khoa cử để đào tạo, tuyển dụng nhân tài; cho xây dựng lại Văn Miếu, mở rộng nhà Thái Học và lập trường học ở nhiều địa phương. Thời kì trị vì của vua Lê Thánh Tông, Nhà nước đã tổ chức được 12 khoa thi Hội, lấy đỗ hơn 500 tiến sĩ.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Lược đồ Đại Việt thời vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497):* Năm 1466, vua Lê Thánh Tông xoá bỏ 5 đạo, chia đất nước thành 12 thừa tuyên và phủ Trung Đô (Thăng Long); năm 1469, đổi tên một số thừa tuyên như Quốc Oai thành Sơn Tây, Bắc Giang thành Kinh Bắc, Nam Sách thành Hải Dương, Thiên Trường thành Sơn Nam; năm 1471, đặt thêm thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam.

– *Tư liệu 1:* Một số điều luật trong *Quốc triều hình luật,* qua đó thể hiện điểm tiến bộ của bộ luật này (bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, bảo vệ đê điều,…).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV dẫn dắt: Là một vị vua có tài năng xuất chúng trong quản lí, xây dựng đất nước, trong suốt thời kì trị vì, Lê Thánh Tông đã tiến hành cuộc cải cách khá toàn diện.

– GV cho HS đọc Tư liệu 1 và thực hiện yêu cầu: *Khai thác Tư liệu 1, chỉ ra những điểm tiến bộ của Quốc triều hình luật.*

+ HS thảo luận theo cặp đôi, trình bày trước lớp (HS tìm những từ, cụm từ thể hiện điểm tiến bộ của *Quốc triều hình luật*: Bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ: *con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì*

cho phép người con gái kêu quan mà trả lại đồ lễ,…; Bảo vệ nông nghiệp: *phá trộm đê làm thiệt hại nhà cửa, lúa má của dân thì xử tội đồ hay tội lưu và bắt đền thiệt hại*).

+ Từ đó, GV chốt lại ý: Một số điều luật của bộ *Luật Hồng Đức* được nêu ở Tư liệu 1 thể hiện tính nhân văn, tiến bộ của xã hội thời Lê sơ. Trong đó, một điểm tiến bộ của luật pháp thời Lê sơ, khác so với các nước Đông Á và Đông Nam Á lúc bấy giờ, đó là quyền lợi của người phụ nữ được coi trọng. Điều đó cũng được thể hiện trong luật pháp hiện nay của Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: HS chỉ ra được điểm tiến bộ của bộ Luật Hồng Đức được đề cập đến ở Tư liệu 1.

– GV đặt yêu cầu: *Khai thác thông tin trong mục, trình bày nội dung cơ bản trong cải cách của vua Lê Thánh Tông.*

+ GV chia HS thành hai nhóm, thảo luận và hoàn thành Phiếu học tập theo gợi ý ở phần b. *Nội dung chính*, sau đó đại diện nhóm trình bày trước lớp.

+ GV nhận xét phần trình bày của HS, bổ sung (nếu cần), chốt lại kiến thức như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

– Trong quá trình tổ chức dạy học GV giảng thêm cho HS về Lược đồ Đại Việt thời vua Thánh Tông với sự thay đổi tên gọi thừa tuyên; giới thiệu về chính sách lộc điền, quân điền và tác dụng của những biện pháp đó; đặt ra câu hỏi để HS rút ra nhận xét: *Vì sao Lê Thánh Tông chú trọng phát triển giáo dục, khoa cử*? (Vì ông nhận thức được: Hiền tài là nguyên khí của quốc gia; giáo dục, khoa cử để đào tạo, tuyển dụng hiền tài cho đất nước).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nội dung cơ bản trong cải cách của Lê Thánh Tông.

Hoạt động 3. Tìm hiểu kết quả và ý nghĩa của cuộc cải cách

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: HS trình bày kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Nội dung chính

– Kết quả:

+ Làm cho bộ máy nhà nước trở nên quy củ, chặt chẽ, tập trung cao độ, đề cao quyền hành toàn diện của vua.

+ Các chức danh được quy định rõ ràng, hệ thống giám sát được tăng cường, hạn chế sự tập trung quyền lực dẫn đến chuyên quyền và nguy cơ cát cứ.

+ Các chính sách về ruộng đất góp phần khẳng định quyền sở hữu tối cao của Nhà nước tạo nền tảng cho kinh tế nông nghiệp phát triển.

+ Chính sách giáo dục, khoa cử đã đào tạo được hệ thống quan lại trí thức có tài, đủ năng lực quản lí đất nước.

– Ý nghĩa: làm chuyển biến toàn bộ các hoạt động của quốc gia, tạo cơ sở cho Vương triều Lê sơ phát triển vững mạnh, đất nước hưng thịnh.

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu 2: Là một kết quả của biện pháp cải cách bộ máy hành chính dưới thời Lê Thánh Tông: tăng cường mối quan hệ, ràng buộc trách nhiệm, kiềm chế lẫn nhau giữa các quan chức trong triều (giữa quan to, quan nhỏ); kiểm soát quyền lực, khắc phục tình trạng chuyên quyền, lộng hành, lợi dụng chức vụ của một số quan lại đầu triều,…

⇒ Mục tiêu cao nhất: tăng cường, củng cố quyền lực tối cao của vua (hoàng đế), góp phần củng cố chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền dưới Triều Lê sơ.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV đặt yêu cầu: *Khai thác Tư liệu 2 và thông tin trong mục, trình bày kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông.*

– GV tổ chức HS làm việc cặp đôi, thảo luận, sau đó cử một số đại diện trình bày trước lớp.

– GV phân tích thêm về kết quả, ý nghĩa của một số biện pháp cải cách cụ thể như phần b. *Nội dung chính* ở trên (lấy dẫn chứng từ Tư liệu 2: *khiến cho quan to, quan nhỏ đều ràng buộc với nhau. Chức trọng, chức khinh cùng kiềm chế lẫn nhau,…).*

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác nội dung trong SGK và tư liệu trình bày được kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập sơ đồ tư duy về bối cảnh lịch sử, nội dung chủ yếu và kết quả, ý nghĩa cải cách của vua Lê Thánh Tông.

Câu 2. Vẽ sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước thời vua Lê Thánh Tông.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội ở bài học này, đồng thời giúp HS phát triển năng lực tổng hợp các tri thức đã học bằng các dạng sơ đồ khác nhau.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1. GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện nhiệm vụ trên lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS báo cáo kết quả học tập bằng sơ đồ tư duy với các nhánh chính về bối cảnh lịch sử, nội dung chủ yếu và kết quả, ý nghĩa cải cách của vua Lê Thánh Tông. HS cũng có thể thể hiện nội dung của bài tập dưới dạng bảng hệ thống với các nội dung trọng tâm như trên.

Câu 2. GV có thể cân nhắc lồng ghép câu hỏi này khi tổ chức hoạt động 2 về cải cách hành chính thời vua Lê Thánh Tông.

Yêu cầu cần đạt: HS biết lập sơ đồ tư duy, sơ đồ mô hình để hệ thống hoá kiến thức và báo cáo kết quả học tập trước lớp.

D. VẬN DỤNG

Dựa vào kiến thức đã học và tìm hiểu thêm từ sách, báo, internet về cải cách của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV), em hãy nêu ra một số bài học có thể vận dụng, kế thừa trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao, bồi dưỡng năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời, năng lực vận dụng kiến thức đã học để lí giải những vấn đề trong thực tại.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ.

Yêu cầu cần đạt: HS biết tìm kiếm, xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau kết hợp với kiến thức đã biết để rút ra một số bài học từ cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông mà có thể vận dụng trong cuộc sống hiện nay.

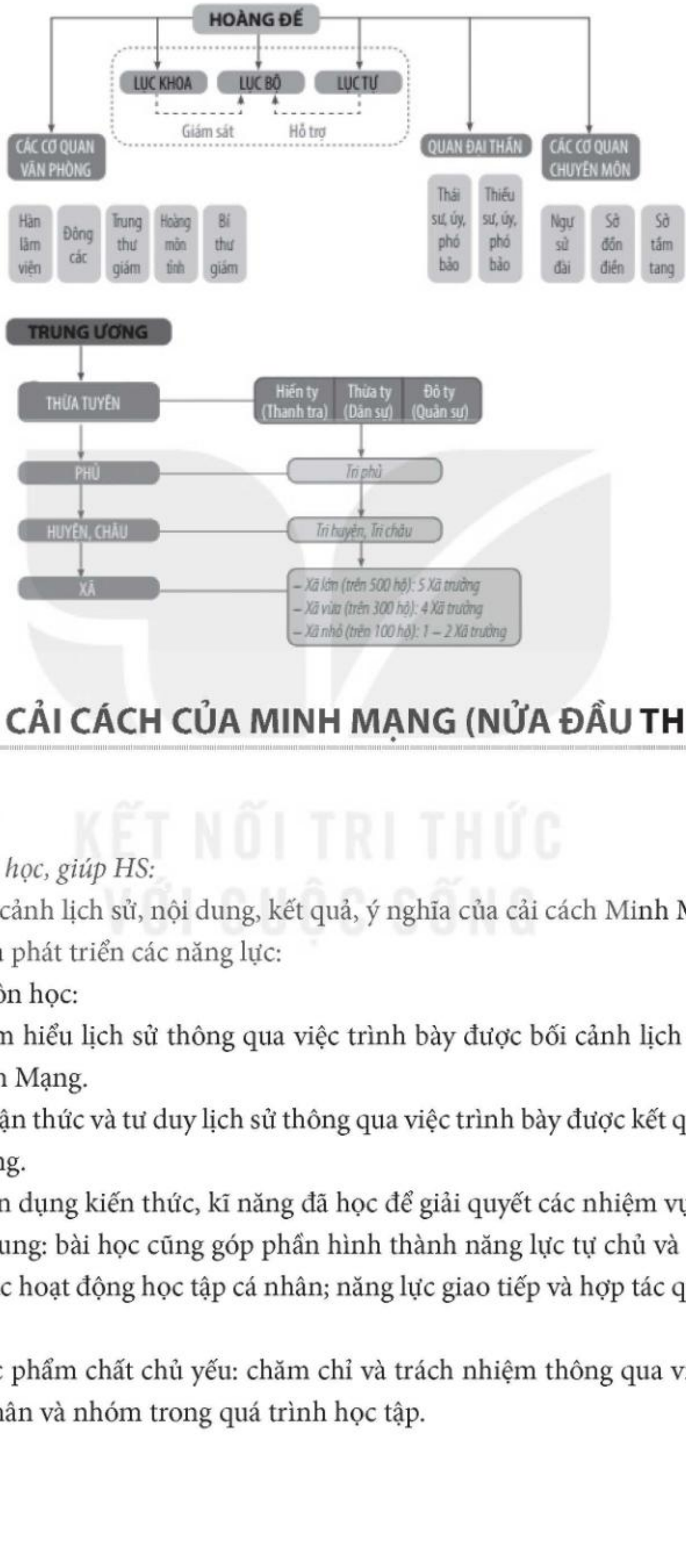
V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

– *Tư liệu về vua Lê Thánh Tông:* Lê Tư Thành là tên thật của vua Lê Thánh Tông, vị vua thứ 4 của nhà Hậu Lê, ông lên ngôi năm 1460, lúc 18 tuổi, đặt niên hiệu là Quang Thuận, năm 1470 đổi niên hiệu là Hồng Đức. Triều đại ông là giai đoạn thịnh vượng, thực hiện được nhiều cải cách về kinh tế, chính trị, văn hoá; là người đã minh oan cho Nguyễn Trãi, sáng lập ra hội Tao Đàn gồm 28 vị đại thần khoa bảng, gọi là Nhị thập bát tú, mà ông đích thân làm Tao Đàn Đô Nguyên soái. Ông đã mở rộng bờ cõi nước Đại Việt vào tận núi Thạch Bi, Đại Lãnh, ban hành *Luật Hồng Đức*, cho vẽ *Hồng Đức bản đồ*, đặt lệ dựng bia ghi tên các Tiến sĩ ở Văn Miếu. Ngoài việc trị nước, ông còn là một nhà thơ tài hoa, để lại nhiều tác phẩm văn học sáng giá, đặc biệt là *Hồng Đức quốc âm thi tập*,…

– *Về bộ máy nhà nước thời Lê sơ:* "Xuất phát từ những yêu cầu mới về chính trị, trong những năm 1460 – 1471, vua Lê Thánh Tông tiến hành một cuộc cải cách hành chính lớn. Các chức vụ trung gian giữa vua và các cơ quan hành chính như Tướng quốc, Bộc xạ, Tư đồ, Đại hành khiển,... đều bị bãi bỏ. Vua trực tiếp chỉ đạo sáu Bộ. Giúp việc cụ thể có các Tự, Viện hàn lâm, Viện quốc sử, Quốc tử giám,... Bộ phận thanh tra quan lại được tăng cường, ngoài Ngự sử đài còn có sáu Khoa chịu trách nhiệm theo dõi các Bộ. Về võ, vua là người chỉ huy tối cao, bên dưới có năm quân Đô đốc phủ, các vệ quân bảo vệ kinh thành và kinh đô. Ở các thừa tuyên, vua Lê Thánh Tông đặt ba ty: Đô tổng binh sứ ty phụ trách quân đội, Thừa tuyên sứ ty phụ trách các việc dân sự, Hiến sát sứ ty phụ trách việc thanh tra quan lại trong thừa tuyên của mình. Các phủ có Tri phủ; huyện, châu có Tri huyện, Tri châu đứng đầu. Đứng đầu xã là Xã trưởng".

(Theo Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục, 2005, tr. 320 – 321)

GV có thể tham khảo sơ đồ sau:



Bài 11. CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

Trình bày bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa của cải cách Minh Mạng.

Hình thành và phát triển các năng lực:

– Năng lực môn học:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung cuộc cải cách Minh Mạng.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc trình bày được kết quả và ý nghĩa cải cách Minh Mạng.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các nhiệm vụ học tập.

– Năng lực chung: bài học cũng góp phần hình thành năng lực tự chủ và tự học thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập cá nhân; năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động của các nhóm HS.

Bồi dưỡng các phẩm chất chủ yếu: chăm chỉ và trách nhiệm thông qua việc thực hiện các công việc cá nhân và nhóm trong quá trình học tập.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học) dựa vào nội dung Chương trình môn học, SGK để xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11* (khai thác *Bản đồ hành chính Việt Nam (sau cải cách Minh Mạng)* và các tư liệu liên quan).

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Tư liệu lịch sử khác về nội dung của cải cách Minh Mạng trên các phương diện: chính trị, hành chính,... (nếu có).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo định hướng, yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn và dự kiến dạy học trong 2 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Trong khi tổ chức các hoạt động học tập cho HS, GV cần chú ý phân tích những điểm tích cực và hạn chế trong các biện pháp cải cách của vua Minh Mạng, từ đó giúp HS có thể phân tích được kết quả và ý nghĩa của cải cách Minh Mạng.

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, giản dị, gần gũi, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể sử dụng đoạn thông tin ở phần Mở đầu và Hình 1. *Vua Minh Mạng (1791 – 1841)* để dẫn dắt và đặt câu hỏi gợi mở vấn đề cho HS: Minh Mạng là một vị vua tài năng, quyết đoán của Triều Nguyễn. Trong thời gian trị vì, ông đã thực hiện một số cải cách nhằm tăng cường tính thống nhất và tiềm lực của đất nước. *Nội dung chủ yếu của cuộc cải cách thời vua Minh Mạng là gì? Những cải cách đó đạt được kết quả và ý nghĩa như thế nào?*

– GV có thể xây dựng tình huống mở đầu bài học phù hợp với đối tượng HS, nhằm tạo tâm thế, kích thích hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu bối cảnh lịch sử của cuộc cải cách

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: HS trình bày được bối cảnh lịch sử của cuộc cải cách.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

– Triều Nguyễn được thành lập, cai quản lãnh thổ đất nước rộng lớn, kéo dài từ Bắc vào Nam. Dưới thời vua Gia Long, bộ máy nhà nước còn chưa hoàn thiện và thiếu tính thống nhất.

+ Ở trung ương, nhiều cơ quan chưa được hoàn thiện; vua Gia Long mới cho phục hồi 4 tự là Thái thường tự, Hồng lô tự, Thái bộc tự, Quang lộc tự;…

+ Ở địa phương:

• Tính phân quyền còn đậm nét với sự tồn tại của Bắc Thành và Gia Định Thành. Nhà nước thực tế chỉ trực tiếp quản lí được 7 trấn, dinh của miền Trung. Phần còn lại của đất nước là Bắc Thành và Gia Định Thành gián tiếp đặt dưới sự quản lí của tổng trấn.

• Tổ chức hành chính giữa các khu vực thiếu thống nhất: cấp hành chính địa phương là trấn, dinh (trấn chủ yếu ở Đàng Ngoài cũ, dinh ở Đàng Trong); một số địa phương còn duy trì cơ quan trung gian là phủ, tổng.

• Quan lại trong bộ máy nhà nước chủ yếu do võ quan nắm giữ.

⇒ Cần phải hoàn thiện bộ máy, khắc phục tính thiếu thống nhất và phân quyền của bộ máy nhà nước.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước tiên, GV nêu vấn đề: *Minh Mạng đã tiến hành cuộc cải cách trong bối cảnh như thế nào?* GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.

– Để HS trả lời được câu hỏi này, GV có thể đặt những câu hỏi nhỏ:

+ *Tình hình đất nước dưới thời vua Gia Long như thế nào?* (Đất nước từng bước phát triển ổn định, khắc phục được phần nào hậu quả của chiến tranh và chia cắt đất nước. Vua Gia Long đã hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ).

+ *Những khó khăn của đất nước cần tiếp tục giải quyết là gì?* (Bộ máy nhà nước còn chưa hoàn chỉnh (một số cơ quan còn chưa hoàn thiện, có nhiều cơ quan cần thiết nhưng chưa có), thiếu thống nhất (sự tồn tại của Bắc Thành, Gia Định Thành; trấn, dinh; sự tồn tại của cấp trung gian: phủ, tổng; đội ngũ quan lại chủ yếu là võ quan. GV có thể mở rộng giới thiệu để HS rõ hơn về khái niệm Bắc Thành, Gia Định Thành, trấn, dinh. Ví dụ: Bắc Thành được lập từ năm 1802 đến 1831, cai quản 11 trấn ở phía bắc, gồm: Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên,

Quảng Yên. Gia Định Thành được lập từ năm 1808 đến năm 1832, cai quản 5 trấn ở phía nam, gồm: Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường và An Giang).

– Sau đó, GV gọi HS trả lời. GV nhận xét, chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được bối cảnh lịch sử cuộc cải cách của vua Minh Mạng.

Hoạt động 2. Tìm hiểu nội dung của cuộc cải cách

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: HS trình bày được nội dung chính của cuộc cải cách.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

– Trọng tâm của cuộc cải cách là về hành chính:

+ Trung ương:

• Cải tổ cơ quan Văn thư phòng thay thế bằng Nội các (1829) (cơ quan hành chính trung ương, chuyển và tiếp nhận công văn từ triều đình đến địa phương và ngược lại, khởi thảo và lưu giữ công văn).

• Đặt cơ quan mới: Cơ mật viện (1824) (cơ quan tư vấn tối cao cho nhà vua về những vấn đề quân sự quan trọng…).

• Hoàn thiện cơ cấu, chức năng của Lục Bộ, Lục Tự, Lục Khoa, Đô sát viện,...

+ Địa phương: xoá bỏ Bắc Thành và Gia Định Thành, chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên.

– Đối với vùng dân tộc thiểu số: thử nghiệm chế độ lưu quan, cử quan lại của triều đình trực tiếp cai trị các vùng dân tộc thiểu số.

– Thi hành chế độ hồi tỵ quy định những người thân như anh, em, cha, con, thầy, trò,... không được làm quan cùng một chỗ.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV dẫn dắt và nêu vấn đề: Là một vị vua được học hành bài bản theo Nho học, sau khi lên ngôi, vua Minh Mạng đã bắt tay vào công cuộc cải tổ bộ máy nhà nước. *Vậy nội dung chính của cuộc cải cách Minh Mạng là gì?*

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân, nhóm và hoàn thành Phiếu học tập và trả lời câu hỏi.

+ GV có thể cho HS làm việc làm việc nhóm và hoàn thành Phiếu học tập theo gợi ý ở phần b. *Nội dung chính*, sau đó đại diện nhóm HS trình bày trước lớp.

+ GV cũng có thể cho HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện nội dung chính của cuộc cải cách của vua Minh Mạng theo ý tưởng riêng, sau đó trình bày trước lớp.

+ GV nhận xét phần trình bày của HS, bổ sung (nếu cần), chốt lại kiến thức như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

– Sau khi HS trình bày nội dung cải cách, GV có thể đặt câu hỏi mở rộng thêm: *Cải cách của Minh Mạng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực gì? Vì sao?* (Trọng tâm là cải cách hành chính, vì tình trạng phân quyền với sự tồn tại của Bắc Thành và Gia Định Thành là một trong

những hạn chế lớn nhất của bộ máy nhà nước thời Gia Long, khiến cho bộ máy ở cấp địa phương thiếu thống nhất và sự tập trung quyền lực của hoàng đế bị hạn chế).

– Trong quá trình tổ chức dạy học GV giảng thêm cho HS về Lược đồ hành chính Việt Nam (sau cải cách Minh Mạng). Lược đồ thể hiện 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên, một biểu hiện cho thấy sự thống nhất đất nước về mặt hành chính.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nội dung cơ bản trong cải cách của Minh Mạng.

Hoạt động 3. Tìm hiểu kết quả và ý nghĩa của cuộc cải cách

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: HS đánh giá ý nghĩa cuộc cải cách của Minh Mạng, biết liên hệ ý nghĩa cuộc cải cách với hiện tại.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Nội dung chính

– Kết quả:

+ Xây dựng được bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền cao độ: vua nắm quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và thống lĩnh quân đội.

+ Hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương được củng cố chặt chẽ và hoàn thiện hơn; thống nhất đơn vị hành chính địa phương trong cả nước.

+ Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước gọn nhẹ, chặt chẽ; phân định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan.

– Ý nghĩa:

+ Làm cho hoạt động của bộ máy nhà nước có hiệu quả hơn, hoàn thành thống nhất đất nước về mặt hành chính.

+ Để lại bài học kinh nghiệm trong việc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước. Phân chia đơn vị hành chính cấp tỉnh trở thành di sản lớn nhất, có giá trị đến ngày nay.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 3. Lăng Minh Mạng (thành phố Huế): Lăng Minh Mạng (còn gọi là Hiếu Lăng) nằm cách thành phố Huế khoảng 14 km, gần ngã ba Bằng Lãng, nơi hợp nguồn tạo thành sông Hương. Lăng được khởi công xây dựng vào tháng 9 – 1840 và được vua Thiệu Trị tiếp tục xây dựng, hoàn tất vào năm 1843. Lăng Minh Mạng gồm 40 công trình lớn nhỏ, bao gồm cung điện, đền miếu và đài tạ,...; là một trong những lăng tẩm uy nghi, đường bệ nhất trong các lăng tẩm của vua nhà Nguyễn. Công trình được công nhận là Di tích cấp quốc gia (loại hình kiến trúc nghệ thuật).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV nêu nhiệm vụ: *Thảo luận về kết quả và ý nghĩa của cải cách Minh Mạng.*

– GV cho HS làm việc cặp đôi, thảo luận, sau đó đại diện cặp đôi trình bày trước lớp.

– Sau đó, GV phân tích thêm về kết quả, ý nghĩa của một số biện pháp cải cách cụ thể như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách Minh Mạng.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập sơ đồ tư duy tóm tắt bối cảnh, nội dung chính và ý nghĩa của cuộc cải cách Minh Mạng.

Câu 2. Nêu nhận xét của em về cuộc cải cách Minh Mạng.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1, GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng sơ đồ tư duy về về bối cảnh lịch sử, nội dung chủ yếu và kết quả, ý nghĩa của cải cách Minh Mạng.

Câu 2, GV có thể sử dụng câu này khi dạy về nội dung của cuộc cải cách, hoặc có thể sử dụng vào cuối bài học.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nhận xét về cải cách của vua Minh Mạng.

D. VẬN DỤNG

Liên hệ với thực tiễn và tìm hiểu thêm từ sách, báo, internet, cho biết những bài học kinh nghiệm nào từ cuộc cải cách của vua Minh Mạng có thể áp dụng vào việc xây dựng nền hành chính Việt Nam hiện đại? Lấy ví dụ cụ thể.

a) Năng lực cần hình thành

HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời; rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề của thực tiễn hiện nay.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ.

– Để có thể thực hiện được nhiệm vụ này, HS phải có hiểu biết về những điểm tích cực của cải cách Minh Mạng và sự kế thừa những điểm tích cực đó trong xây dựng nền hành chính Việt Nam hiện đại, trên cơ sở đó nêu lên một số bài học kinh nghiệm của cuộc cải cách Minh Mạng đối với việc xây dựng nền hành chính Việt Nam hiện nay.

Gợi ý:

+ Nguyên tắc "trên dưới liên kết hiệp đồng, trong ngoài kiềm chế lẫn nhau" trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước (chế độ liên tỉnh, đặt Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính; chế độ hồi tỵ,...).

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát trong bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương.

• Đô sát viện được thành lập năm 1832 là cơ quan giám sát các cơ quan hành chính từ trung ương tới địa phương. Đô sát viện, Đại lí tự và Bộ Hình là những cơ quan tạo thành hệ thống tư pháp thời Nguyễn.

• Để giám sát hoạt động của Lục Bộ, nhà vua cho lập Lục Khoa với nhiều quyền đối trọng với Lục Bộ. Cơ chế giám sát, kiểm tra như vậy đã góp phần vào củng cố quyền lực và vị thế của nhà vua, hạn chế phần nào tiêu cực trong bộ máy hành chính, trong đội ngũ quan lại Triều Nguyễn.

+ Hạn chế được tình trạng cục bộ, bè phái, quan lại câu kết với nhau trong những vấn đề nhạy cảm của nền hành chính, như: tuyển dụng, khen thưởng, đề bạt, câu kết tham nhũng,... thông qua chế độ hồi tỵ.

...

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

– *Tư liệu về vua Minh Mạng*: Tên huý là Nguyễn Phúc Đảm sinh năm 1791, trị vì từ năm 1820 đến khi mất năm 1841, con trai thứ tư của vua Gia Long, hoàng đế thứ hai của Triều Nguyễn. Năm 1820, ông lên ngôi vua, trị vì trong 21 năm (1820 – 1840). Ông siêng năng, luôn thức khuya dậy sớm để xem xét công việc, có khi thắp đèn đọc sớ chương ở các nơi gửi về đến trống canh ba mới nghỉ. Minh Mạng được xem là một vị vua năng động, quyết đoán, tinh thông Nho học, hiểu biết, coi trọng học vấn và là nhà chính trị, quân sự tài ba. Rất nhiều cải cách từ nội trị đến ngoại giao đã được ông thực thi giúp cho đất nước giai đoạn ông trị vì là thời kì thịnh trị nhất trong lịch sử chế độ quân chủ nhà Nguyễn nói riêng và Việt Nam nói chung.

– *Tư liệu về nhiệm vụ của một số cơ quan chuyên môn dưới thời vua Minh Mạng*:

+ Nội các là cơ quan lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam, trở thành cơ quan đắc lực nhất trong công cuộc tập trung quyền hành của các vua nhà Nguyễn. Nhiệm vụ của Nội các là trực tiếp giúp việc nhà vua trong khởi thảo các văn bản hành chính, tiếp nhận và xử lí công văn từ các địa phương, bộ nha, phụ trách về ấn tín, lưu trữ châu bản. Đây không phải là cơ quan hoạch định hay nghiên cứu bổ sung chính sách.

+ Cơ mật viện lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam. Minh Mạng thiết lập cơ quan này chủ yếu là do những công việc phát sinh sau khi bãi bỏ Bắc Thành và Gia Định Thành, nhất là bởi những diễn biến mới về tình hình chính trị của đất nước. Khi ấy, khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra ở khắp ba miền, tiêu biểu như các cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương ở miền Bắc, Lê Văn Khôi ở miền Nam. Thêm nữa, quân Xiêm đưa 5 đạo binh sang xâm lược,... Nhiệm vụ của Cơ mật viện là "dự bàn những việc cơ mưu trọng yếu, giúp đỡ việc quân sự". Đây là cơ quan tham mưu, tư vấn tối cao cho hoàng đế về các vấn đề chiến lược, quân cơ, nội trị, bang giao và cả phát triển quốc kế dân sinh,... Bên cạnh đó, Cơ mật viện còn là cơ quan giám sát công việc của triều đình, lưu trữ các tài liệu tối mật, quốc bảo và đồ quốc cấm. Với những chức năng như vậy, Cơ mật viện là cơ quan có nhiều quyền hành nhất trong bộ máy chính quyền Triều Nguyễn.

(Theo Phạm Đức Anh, *Mô hình tổ chức nhà nước ở Việt Nam thế kỉ X – XIX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015, tr. 207 – 211)

– *Tư liệu về cải cách cấp tỉnh của vua Minh Mạng*: Nhằm tăng cường tính hiệp đồng và để "quyền hành nặng, nhẹ kiềm chế lẫn nhau, chức tước lớn, nhỏ ràng buộc lấy nhau",

Minh Mạng thiết lập các liên tỉnh. Trừ phủ Thừa Thiên (kinh đô) và tỉnh Thanh Hoá là "đất thang mộc" (quê hương của nhà Nguyễn) đứng độc lập, còn lại, cả nước gồm 14 liên tỉnh: 1. Bình – Trị (Quảng Bình, Quảng Trị); 2. An – Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh); 3. Hà – Ninh (Hà Nội, Ninh Bình); 4. Định – Yên (Nam Định, Hưng Yên); 5. Hải – An (Hải Dương – Quảng Yên); 6. Ninh – Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên); 7. Lạng – Bình (Lạng Sơn – Cao Bằng); 8. Sơn – Hưng – Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang); 9. Nam – Ngãi (Quảng Nam, Quảng Ngãi); 10. Bình – Phú (Bình Định – Phú Yên); 11. Thuận – Khánh (Bình Thuận, Khánh Hoà); 12. An – Biên (Phiên An, Biên Hoà); 13. Long – Tường (Vĩnh Long, Định Tường); 14. An – Hà (An Giang, Hà Tiên).

Ở mỗi liên tỉnh, Tổng đốc quản lí trực tiếp tỉnh lớn và phụ trách chung (chuyên trách một tỉnh và kiêm quản một tỉnh), tỉnh còn lại do Tuần phủ đứng đầu. Đối với các liên tỉnh được coi là kém quan trọng hơn (ví dụ: Lạng – Bình hoặc Thuận – Khánh,…) không có Tổng đốc, mà chỉ đặt Tuần phủ ở một tỉnh, tỉnh còn lại do Bố chính điều khiển công việc. Trong trường hợp này, Tuần phủ đóng vai trò của Tổng đốc, Bố chính có trách nhiệm như Tuần phủ.

(Theo Phạm Đức Anh, *Mô hình tổ chức nhà nước ở Việt Nam thế kỉ X – XIX*, Sđd, tr. 216 – 217)

– Tư liệu về chế độ hồi tỵ:

Hồi tỵ nghĩa là tránh đi. Đây là biện pháp được đặt ra từ thời vua Minh Mạng (1830) và được các vua về sau bổ sung, nhằm ngăn chặn sự đồng loã, làm điều sai trái của các quan thông qua một mối liên hệ nào đó. Nếu vi phạm điều khoản bắt buộc phải hồi tỵ mà không xin hồi tỵ thì khi bị phát giác sẽ bị xử phạt với các mức khác nhau. Có thể kể đến một vài hồi tỵ điển hình như sau:

+ Quan lại không được làm quan tại nguyên quán. Nếu được bổ nhiệm về nguyên quán phải xin hồi tỵ.

+ Giám khảo không được chấm thi ở trường thi có bà con thân thích đi thi. Nếu được bổ nhiệm làm giám khảo ở trường thi có bà con thân thích đi thi phải xin hồi tỵ.

+ Người địa phương không được làm việc ở địa phương.

+ Tại các tỉnh hay các bộ, nếu có các quan lớn quê quán cùng huyện (3 người trở lên) cùng làm việc một chỗ thì phải xin hồi tỵ.

+ Cha con, anh em, bà con không được cùng làm việc tại một nha môn hay một địa phương.

Có hai trường hợp không áp dụng lệ hồi tỵ:

+ Quan làm việc tại Khâm thiên giám. Vì việc quan sát thiên tượng, làm lịch, coi ngày tốt xấu,… là nghề cha truyền con nối nên cha con có thể làm việc cùng một chỗ.

+ Chính vua miễn hồi tỵ. Ví dụ năm Minh Mạng thứ 6 (1825), Tham tri Bộ Lễ là Hoàng Kim Hoán dâng sớ tiến cử những người học trò có học lực giỏi và hạnh kiểm tốt để vua tuyển dụng. Vua giao cho Thượng Bảo khanh Hoàng Quýnh hội đồng lại với Bộ Lại để khảo hạch. Hoàng Quýnh xin hồi tỵ vì là cháu gọi Hoàng Kim Hoán bằng chú. Vua phán: "Cái lòng thờ chú của ngươi hẳn không trọng bằng cái lòng thờ trẫm, vậy không nên từ".

CHỦ ĐỀ 6. LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Bài 12. VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Xác định được vị trí của Biển Đông trên bản đồ. Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển.

– Xác định được vị trí của các đảo, quần đảo ở Biển Đông trên bản đồ. Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.

– Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu, bản đồ trong học tập lịch sử; trình bày, giải thích, phân tích,… sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

– Trên cơ sở đó, góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học,...

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: trung thực, sáng tạo, chăm chỉ, trách nhiệm, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử và sẵn sàng tham gia vào các hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học): dựa vào nội dung của Chương trình môn học, SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; một số tranh, ảnh, một số tư liệu lịch sử và địa lí tiêu biểu khác gắn với nội dung bài học do GV sưu tầm hoặc hướng dẫn HS.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, bản đồ, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được dự kiến dạy học trong 2 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS. Tuy nhiên, để giúp HS triển khai các hoạt động để hình thành kiến thức mới có hiệu quả nhất, GV cần lưu ý sưu tầm, bổ sung thêm những thông tin, tư liệu phù hợp, cũng có thể điều chỉnh nội dung sao cho sát với đặc điểm của địa phương và đặc thù của HS.

– Với bài này, kiến thức địa lí và lịch sử có sự gắn kết chặt chẽ với nhau, vì vậy GV cần tham khảo thêm những tư liệu địa lí và nội dung trong SGK Địa lí về vấn đề biển đảo liên quan.

– Để dạy học các bài trong SGK *Lịch sử 11* nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, quan tâm đến mục tiêu "HS làm được gì sau khi học xong bài học",… mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp.

– GV cần lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học khác nhau một cách linh hoạt, phù hợp; lưu ý tận dụng khai thác các ví dụ, tư liệu trong SGK, cũng như có thể lấy thêm một số ví dụ khác để minh hoạ, phân tích,… giúp HS hiểu hơn về tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông cũng như các đảo, quần đảo trên Biển Đông.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều, mang tính áp đặt (GV giảng, HS ghi chép lại); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát Hình 1 trong phần Mở đầu của SGK để dẫn dắt HS vào bài mới và gợi mở một số nội dung, nhiệm vụ cơ bản mà HS cần thực hiện khi học bài này: *Hình 1 là cảng Xin-ga-po (Xin-ga-po) – một trong những cảng biển sầm uất và hiện đại ở Biển Đông. Biển Đông là một trong những biển lớn và là đường vận chuyển huyết mạch của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về Biển Đông. Theo em, Biển Đông có tầm quan trọng như thế nào đối với các nước trong khu vực?*

– GV cũng có thể gợi mở vấn đề: *Theo em, hình ảnh cảng Xin-ga-po được sử dụng để mở đầu bài học có dụng ý gì?* (gợi ý: Cảng biển Xin-ga-po kết nối tới hơn 600 cảng ở 123 quốc gia, là trung tâm hàng hải hàng đầu thế giới. Hiện nay, cảng này trung chuyển khoảng 1/5 lượng hàng vận chuyển bằng công-ten-nơ trên thế giới, một nửa nguồn cung cấp dầu thô hằng năm của thế giới,…). *Hãy kể tên những cảng biển và quốc gia giáp Biển Đông mà em biết.*

Lưu ý, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý để tham khảo, mỗi GV có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học phù hợp với đặc điểm lớp học, vùng, miền, nhằm tạo

tâm thế và kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nội dung trọng tâm của bài. Về tư liệu sử dụng, GV có thể sử dụng tranh, ảnh hoặc các video liên quan đến chủ đề biển đảo để khai thác theo các cách tiếp cận khác nhau.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu vị trí của Biển Đông

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác bản đồ, tư liệu lịch sử để xác định được vị trí của Biển Đông, góp phần phát triển năng lực quan sát, nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nhận thức và trình bày được một số đặc điểm về vị trí địa lí, góp phần phát triển năng lực tích hợp kiến thức lịch sử với địa lí, năng lực nhận thức, giải thích lịch sử.

b) Nội dung chính

– Biển Đông là biển thuộc Thái Bình Dương; trải rộng từ khoảng 3°N đến 26°B và khoảng 100°Đ đến 121°Đ trải dài khoảng 3 000 km theo trục đông bắc – tây nam, nối liền Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, là một trong những biển lớn nhất thế giới, có diện tích khoảng 3,5 triệu km^2 (gấp khoảng 1,5 lần diện tích Địa Trung Hải và 8 lần Biển Đen,…).

– Là biển tương đối kín vì các đường thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đều có đảo, quần đảo bao bọc.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 1. Lược đồ khu vực Biển Đông giúp HS xác định được vị trí, toạ độ của Biển Đông, quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa trên Biển Đông, tên các quốc gia và vùng lãnh thổ tiếp giáp Biển Đông, các đảo, quần đảo lớn ở Biển Đông,... Từ vị trí đó, HS thấy được vị trí trung tâm của vùng biển này ở khu vực Đông Nam Á nên có tác động toàn diện và quan trọng tới đời sống của cư dân ở khu vực này.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Mở đầu nội dung này, GV có thể nêu câu hỏi định hướng: *Quan sát lược đồ Hình 2 (tr. 74) và dựa vào thông tin trong mục, hãy xác định vị trí của Biển Đông. Kể tên các nước và vùng lãnh thổ tiếp giáp với Biển Đông.*

– GV có thể chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm từ 4 – 6 HS), phát Phiếu học tập cho mỗi nhóm. Sau đó, GV hướng dẫn HS quan sát Hình 2 và cùng thảo luận theo yêu cầu của GV về cột thứ nhất trong phiếu.

PHIẾU HỌC TẬP

Nêu những điểm nổi bật của khu vực Biển Đông về: vị trí địa lí, tác động của vị trí địa lí đó đối với các đặc điểm tự nhiên của khu vực Biển Đông.

Vị trí địa lí	Đặc điểm tự nhiên

– Sau khi thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, các nhóm gắn Phiếu học tập của nhóm mình lên bảng, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung. Khi HS báo cáo, GV có thể treo *Lược đồ khu vực Biển Đông* lên bảng hoặc dùng máy chiếu phóng to lược đồ trong SGK,… để HS cùng quan sát thêm.

– Sau khi HS đã trình bày, GV chốt lại:

+ Vị trí của Biển Đông như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

+ Các nước và vùng lãnh thổ tiếp giáp Biển Đông: Biển Đông được bao bọc bởi 9 nước là: Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia và một vùng lãnh thổ là Đài Loan.

– Trên cơ sở HS xác định được vị trí địa lí, GV có thể mở rộng cho các nhóm HS tiếp tục thảo luận và chia sẻ nhận thức về tác động của vị trí địa lí đối với việc hình thành các đặc điểm tự nhiên của khu vực Biển Đông (gợi ý: Biển Đông có nhiều cấu trúc địa lí như đảo san hô, bãi cạn, bãi ngầm,... Khí hậu mang tính chất nhiệt đới với nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo vĩ độ và mùa. Đặc biệt, đây là khu vực hình thành và hoạt động nhiều của áp thấp nhiệt đới, bão, sóng thần. Mỗi năm trung bình có 9 – 10 cơn bão hình thành và hoạt động trên Biển Đông thường từ tháng 5 đến hết tháng 10. Vị trí, địa lí và khí hậu đặc biệt tạo cho vùng Biển Đông sự đa dạng sinh học điển hình trên thế giới về cấu trúc thành phần loài động thực vật, hệ sinh thái và nguồn gen).

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được vị trí của Biển Đông trên lược đồ, kể được tên quốc gia và vùng lãnh thổ tiếp giáp Biển Đông.

***Hoạt động 2.** Tìm hiểu về tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông*

a) Năng lực cần hình thành

HS giải thích được tầm quan trọng của Biển Đông đối với thế giới và khu vực ⇒ góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

Vai trò của Biển Đông	Nội dung
Tuyến đường giao thông biển huyết mạch	– Biển Đông có vị trí quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế, tập trung các tuyến đường biển chiến lược kết nối Thái Bình Dương – Ấn Độ Dương, châu Âu – châu Á, Trung Đông – Đông Á. – Biển Đông có nhiều eo biển quan trọng như: eo Đài Loan, Ba-si, Lu-xôn, Ga-xpa, Ca-ri-ma-ta và đặc biệt là Ma-lắc-ca.
Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương	– Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương về quốc phòng – an ninh, giao thông vận tải và các hoạt động kinh tế khác. – Vùng biển này là tuyến đường ngắn nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho các tàu biển di chuyển giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

	– Các nước như Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Việt Nam,... đều có các hoạt động thương mại hàng hải, khai thác hải sản và dầu khí rất sôi động trên vùng biển này. – Biển Đông có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống người dân ở một số nước thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Các nước Đông Nam Á ven biển đang được hưởng lợi ích trực tiếp từ Biển Đông trong phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.
Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển	– Biển Đông là khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú với trữ lượng lớn như: sinh vật biển, khoáng sản (ti-tan, thiếc, chì, kẽm,...). Nơi đây là một trong những bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. – Nguồn tài nguyên ở Biển Đông có giá trị cao đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phục vụ đời sống hằng ngày của người dân và phát triển kinh tế – xã hội của các nước trong khu vực.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Giàn khoan Đại Hùng 01 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam trên Biển Đông:* Giàn khoan Đại Hùng 01 có chiều dài 108,2 m, chiều rộng 67,36 m, chiều dài boong chính 68,6 m, là trung tâm của mỏ Đại Hùng. Mỏ Đại Hùng thuộc phần trung tâm của bể Nam Côn Sơn (Thành phố Hồ Chí Minh).

– *Hình 4. Sinh vật dưới Biển Đông*: Một số loài san hô minh hoạ cho sự đa dạng của nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông (GV có thể hướng dẫn HS tìm kiếm thêm các hình ảnh, thông tin về đa dạng sinh vật biển ở khu vực hai quần đảo thông qua website của Viện Hải dương học Nha Trang).

– *Tư liệu:* cung cấp các thông tin cụ thể về các loại sinh vật biển, giúp HS nhận thức được sự đa dạng sinh học của khu vực Biển Đông. Cho đến nay, trong vùng biển này đã phát hiện được khoảng 11 000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái điển hình. Trong đó có khoảng 6 000 loài động vật đáy, 2 038 loài cá, trên 100 loài cá kinh tế, hơn 300 loài san hô cứng, 653 loài rong biển, 657 loài động vật phù du, 537 loài thực vật phù du, 94 loài thực vật ngập mặn, 225 loài tôm biển, 14 loài cỏ biển, 15 loài rắn biển, 12 loài thú biển và 5 loài rùa biển.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể dẫn dắt và nêu câu hỏi định hướng: *Là một trong những biển lớn nhất thế giới, trải dài khoảng 3 000 km với độ sâu trung bình khoảng 1 140 m, Biển Đông có tầm quan trọng như thế nào?*

– GV lần lượt tổ chức cho HS tìm hiểu theo trình tự trong SGK hoặc chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm đọc thông tin trong SGK, thảo luận:

+ Nhóm 1: *Giải thích vai trò quan trọng chiến lược của Biển Đông trong giao thông hàng hải.*

+ Nhóm 2: *Giải thích vì sao Biển Đông là địa bàn chiến lược quan trọng ở châu Á – Thái Bình Dương.*

+ Nhóm 3: *Phân tích vai trò của nguồn tài nguyên thiên nhiên biển đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước trong khu vực.*

– GV hướng dẫn để từng nhóm HS khai thác thông tin, tư liệu, hình ảnh trong SGK:

Với nhiệm vụ của nhóm 1, Biển Đông là tuyến đường giao thông biển huyết mạch: tập trung các tuyến đường biển chiến lược kết nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, châu Âu – châu Á, Trung Đông – Đông Á (dẫn chứng: 5 trong số 10 tuyến đường vận tải trọng yếu của thế giới đều liên quan đến Biển Đông, giao thông đường biển nhộn nhịp vào hàng thứ hai thế giới, nhiều mặt hàng quan trọng được vận chuyển qua Biển Đông như khí đốt, dầu mỏ,…); khu vực này có nhiều eo biển đặc biệt quan trọng đối với thương mại toàn cầu (dẫn chứng: eo Đài Loan, Ba-si, Lu-xôn, Ga-xpa, Ca-ri-ma-ta và đặc biệt là Ma-lắc-ca – "hành lang" hàng hải chính, kết nối nhiều nước, trong đó có 3 nước đông dân của thế giới là Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc). Mỗi ngày có khoảng từ 150 – 200 tàu các loại qua lại Biển Đông, trong đó có khoảng 50% là tàu có trọng tải trên 5 000 tấn, hơn 10% là tàu có trọng tải từ 30 000 tấn trở lên. Lượng dầu lửa và khí hoá lỏng được vận chuyển qua vùng biển này lớn gấp 15 lần lượng chuyên chở qua kênh đào Pa-na-ma.

Khi tổ chức hoạt động dạy học, GV kết hợp giảng trên lược đồ để HS dễ hình dung.

– *Với nhiệm vụ của nhóm 2,* Biển Đông là địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương về quốc phòng – an ninh, giao thông vận tải và nhiều hoạt động kinh tế. GV đưa ra một nhận định để HS thấy được vai trò của Biển Đông: "Quốc gia nào làm chủ được nhiều diện tích Biển Đông sẽ có lợi thế về chính trị, kinh tế, an ninh – quốc phòng" (dẫn chứng: là tuyến đường trên biển ngắn nhất để di chuyển giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương; các đảo và quần đảo trên Biển Đông cũng tạo thành tuyến phòng thủ tự nhiên đối với nhiều nước ven biển; các cảng biển lớn trong Biển Đông là điểm trung chuyển của tàu thuyền, trao đổi và bốc dỡ hàng hoá quan trọng nhất trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương như cảng Xin-ga-po (Xin-ga-po), Ku-an-ta (Ma-lai-xi-a), Ma-ni-la (Phi-líp-pin), Đà Nẵng (Việt Nam), Hồng Công (Trung Quốc),…). Đây là mạch đường thiết yếu vận chuyển dầu và các nguồn tài nguyên thương mại từ Trung Cận Đông và Đông Nam Á tới Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45% trong số đó phải đi qua vùng Biển Đông. Nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Á có nền kinh tế phụ thuộc sống còn vào con đường biển này như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Xin-ga-po và Trung Quốc. Hằng năm có khoảng 70% khối lượng dầu mỏ nhập khẩu và khoảng 45% khối lượng hàng hoá xuất khẩu của Nhật Bản được vận chuyển qua Biển Đông. Trung Quốc có 29/39 tuyến đường hàng hải và khoảng 60% lượng hàng hoá xuất nhập khẩu, 70% lượng dầu mỏ nhập khẩu được vận chuyển bằng đường biển qua Biển Đông. Trong khu vực Đông Nam Á có hơn 500 cảng biển, trong đó có hai cảng vào loại lớn và hiện đại nhất thế giới là cảng Xin-ga-po và Hồng Công. Thương mại và công nghiệp hàng hải ngày càng gia tăng ở khu vực.

– *Với nhiệm vụ của nhóm 3,* Biển Đông là khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên biển phong phú. GV cho HS khai thác tư liệu để tìm dẫn chứng cho sự phong phú của nguồn sinh vật, tài nguyên biển: 12 000 loài sinh vật, trong đó có khoảng 2 040 loài cá, 350 loài san hô,

662 loài rong biển, 12 loài có vú,… tập trung 221 loài cây nước mặn, khu vực thềm lục địa có tiềm năng dầu khí cao,… Từ tư liệu, HS nhận xét được: nguồn tài nguyên thiên nhiên biển đa dạng, phong phú của Biển Đông có giá trị cao đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phục vụ đời sống hằng ngày của người dân và phát triển kinh tế – xã hội của các nước trong khu vực.

GV có thể mở rộng giới thiệu thêm: Vị trí địa lí và khí hậu đặc biệt tạo cho vùng Biển Đông sự đa dạng sinh học điển hình trên thế giới về cấu trúc thành phần loài động thực vật, hệ sinh thái và nguồn gen. Trong lòng Biển Đông tồn tại các sinh vật cổ đại, sinh vật nhiệt đới điển hình, sinh vật đặc trưng của từng địa phương, sinh vật du nhập từ các nơi, sinh vật trú đông. Tiềm năng của vùng biển này là nguồn sống phong phú của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Nguồn tài nguyên sinh vật biển quan trọng đã mang đến những ưu thế cho đời sống và sự phát triển kinh tế của các nước xung quanh. Trữ lượng hải sản đánh bắt khoảng 3 – 3,5 triệu tấn, cơ cấu hải sản rất phong phú, có giá trị kinh tế cao có thể khai thác được hằng năm. Trong khu vực, có các nước đánh bắt và nuôi trồng hải sản đứng hàng đầu thế giới như: Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.

+ Sau khi các nhóm thảo luận, GV gọi đại diện các nhóm lần lượt lên trình bày, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được tầm quan trọng của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược và nguồn tài nguyên thiên nhiên biển đối với thế giới và khu vực.

Hoạt động 3. Phân tích tầm quan trọng của các đảo và quần đảo trên Biển Đông

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác bản đồ để xác định vị trí của các đảo, quần đảo ở Biển Đông, góp phần phát triển năng lực quan sát, nhận diện và sử dụng tư liệu để nhận thức lịch sử.

– HS giải thích được tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông, góp phần phát triển năng lực tích hợp kiến thức lịch sử với địa lí, năng lực nhận thức lịch sử.

b) Nội dung chính

– Biển Đông có hàng nghìn đảo và quần đảo nằm rải rác với diện tích khác nhau.

– Vị trí của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa:

+ Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam, nằm ở trung tâm của Biển Đông, có vị trí chiến lược quan trọng.

+ Quần đảo Hoàng Sa là một quần đảo san hô ở phía bắc Biển Đông, gồm có hơn 37 đảo, đá, bãi cạn,... nằm giữa kinh tuyến từ khoảng 111° Đ đến 113° Đ,... trải từ khoảng vĩ tuyến 15° 45'B đến 17° 15'B và rộng khoảng 15 000 km^2. Một số đảo rất gần lục địa Việt Nam như đảo Tri Tôn cách Quảng Ngãi 135 hải lí và đảo Hoàng Sa cách Đà Nẵng 170 hải lí.

+ Quần đảo Trường Sa nằm ở phía đông nam của bờ biển Việt Nam, bao gồm hơn 100 đảo, đá, bãi ngầm, bãi san hô nằm trong vùng biển rộng khoảng 180 000 km^2. Quần đảo nằm ở vĩ tuyến từ khoảng 6° 30'B đến 12°B và kinh tuyến từ khoảng 111° 30'Đ đến 117° 20'Đ. Đảo gần đất liền nhất là đảo Trường Sa, cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hoà) 248 hải lí,…

– Tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa:

+ Hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông nằm trên những tuyến đường hàng hải quốc tế quan trọng, kết nối các châu lục nên có ý nghĩa chiến lược về quốc phòng, an ninh đối với nhiều quốc gia ven biển. Một số đảo, quần đảo có vị trí, điều kiện tự nhiên thích hợp để phát triển nền kinh tế biển toàn diện, xây dựng thành cơ sở hậu cần – kĩ thuật phục vụ hoạt động quân sự và kinh tế.

+ Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, giúp kiểm soát và bảo đảm an ninh cho các tuyến đường giao thông trên biển, trên không trong khu vực Biển Đông.

+ Các đảo, quần đảo trên Biển Đông là không gian hoạt động kinh tế có tầm quan trọng chiến lược. Một số ngành kinh tế biển có thể phát triển bền vững như: du lịch, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản, khai thác dược liệu biển và khoáng sản,... Tại các đảo còn có thể xây dựng các khu bảo tồn biển, trung tâm nghiên cứu để duy trì và phát triển các loài sinh vật hoang dã, các loài quý hiếm,...

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 5. Đảo Trường Sa thuộc quần đảo Trường Sa (đặc khu Trường Sa, tỉnh Khánh Hoà): là một trong những đảo lớn, quan trọng (cùng với đảo Song Tử Đông, đảo Song Tử Tây, đảo Thị Tứ, đảo Loại Ta, đảo Ba Bình, đảo Nam Yết, đảo Sinh Tồn) ở quần đảo Trường Sa. Trên đảo Trường Sa và một số đảo khác thuộc quần đảo đã từng thành lập các thị trấn, xã đảo thuộc huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hoà. Nhiều công trình dân sinh như: sân bay, cột cờ và đài tượng niệm, trường học, bệnh xá, chùa, cột thu tiếp sóng viễn thông,… đã được xây dựng, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của bộ đội và nhân dân; đồng thời, góp phần củng cố và tăng cường cho công cuộc bảo vệ, thực thi chủ quyền của Tổ quốc trên quần đảo Trường Sa. Từ tháng 7 – 2025, huyện Trường Sa đổi thành đặc khu Trường Sa, thuộc tỉnh Khánh Hoà.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV đặt câu hỏi: *Tại sao quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa hiện nay là "điểm nóng" trên khu vực Biển Đông? Vị trí, địa hình của hai quần đảo có điểm gì đặc biệt? Nguồn lợi mà hai quần đảo này đem lại với thế giới và các quốc gia giáp Biển Đông là gì?*

– GV hướng dẫn các nhóm HS khai thác, thảo luận dựa trên lược đồ Hình 2 (tr. 74) và thông tin, hình ảnh trong mục để chỉ ra những thuận lợi và khó khăn ở hai quần đảo đối về quốc phòng, an ninh, kinh tế, xã hội của quốc gia ven biển. GV có thể cho HS hoàn thiện Phiếu học tập hoặc sơ đồ tư duy tuỳ vào điều kiện cụ thể.

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thuận lợi	Khó khăn
Quốc phòng, an ninh		
Kinh tế		
Xã hội		

– Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, các nhóm gắn Phiếu học tập hoặc sơ đồ tư duy của nhóm mình chuẩn bị lên bảng, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả của nhóm mình (có thể gọi đại diện của tất cả các nhóm hoặc gọi đại diện một nhóm lên trình bày, còn các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung).

– GV giúp HS hoàn thiện phiếu bằng cách chốt ý:

+ Về quốc phòng, an ninh: Các đảo án ngữ những tuyến đường giao thông huyết mạch trong thương mại quốc tế nên có điều kiện thuận lợi để xây dựng thành các căn cứ hậu cần cho quân đội, xây dựng các trạm ra-đa, trạm quan sát, vọng gác nhằm kiểm soát vùng biển và vùng trời của các quốc gia ven biển. Tuy nhiên, do địa thế rải rác và địa hình chủ yếu là các đảo san hô, đảo đá thường xuyên bị chìm khi thuỷ triều lên nên gây khó khăn trong quản lí và xây dựng các căn cứ quân sự.

+ Về kinh tế: Vùng biển xung quanh các quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tạo thành ngư trường khổng lồ cho đánh bắt hải sản xa bờ. Tại các đảo có thể phát triển ngành đóng tàu, ngư nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản, du lịch, thể thao, nghỉ dưỡng,… Khó khăn: do cách xa bờ, khí hậu khắc nghiệt (thiếu nước ngọt, bão tố quanh năm), dân cư còn khá thưa thớt nên khó khăn cho xây dựng các cơ sở kinh tế.

+ Về xã hội: Trên các đảo có thể xây dựng các trung tâm bảo tồn sinh vật biển, nghiên cứu sự đa dạng sinh học khu vực Biển Đông. Tuy nhiên, việc đưa dân ra cư trú tập trung tại các đảo gặp nhiều khó khăn do xa bờ, khí hậu khắc nghiệt, nước ngọt thiếu thốn,…

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được vị trí của các đảo và quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa ở Biển Đông trên bản đồ. Từ đó, HS giải thích được ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội của các đảo và quần đảo này đối với những nước trong khu vực.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập sơ đồ tư duy thể hiện vai trò quan trọng của Biển Đông và quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa.

Câu 2. Vì sao các quốc gia trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương đặc biệt quan tâm tới Biển Đông và các đảo, quần đảo trên Biển Đông?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết tổng hợp, khái quát các kiến thức đã học. Dựa vào kiến thức đã học để phân tích những nguyên nhân khiến Biển Đông trở thành khu vực thu hút sự quan tâm và tranh chấp nhiều.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1, GV hỗ trợ, hướng dẫn HS tổng hợp lại các kiến thức đã được thảo luận trong các hoạt động nhóm, cá nhân ở trên lớp để hoàn thành bài tập.

Câu 2, GV hướng dẫn HS phân tích tầm quan trọng của Biển Đông và các đảo, quần đảo trên Biển Đông đối với các quốc gia trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương theo sơ đồ tư duy ở câu trên. Từ đó, GV giúp các em nhận thức được rằng chính những tiềm năng có được từ vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên của vùng biển này đã tạo ra lợi ích chiến lược cho các quốc gia giáp biển trong khu vực quan tâm và tìm kiếm sự chiếm hữu ở Biển Đông. Tuy nhiên,

do việc phân định đường biên giới trên biển gặp nhiều khó khăn hơn trên đất liền nên đã châm ngòi cho sự tuyên bố chủ quyền của các quốc gia ven Biển Đông với một số đảo, quần đảo.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu luyện tập.

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet, nêu đề xuất của em về các biện pháp khai thác hiệu quả, bền vững vị trí và tài nguyên thiên nhiên của Biển Đông.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân, hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có và tìm kiếm thêm thông tin trên internet, sách, báo chí,... để hoàn thành bài tập.

– GV có thể định hướng HS lựa chọn một số lĩnh vực tiêu biểu như kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh để HS tìm hiểu và đề xuất một số biện pháp đối với từng lĩnh vực.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu của bài tập.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Một số tài liệu tham khảo:

– Đỗ Công Dụ, *Địa chất, khoáng sản và môi trường biển đảo Việt Nam*, NXB Văn hoá – Văn nghệ, 2019.

– Nguyễn Chu Hồi, *An ninh môi trường và hoà bình ở Biển Đông*, NXB Thông tin và Truyền thông, 2017.

– Lê Đức Tố (Chủ biên), *Khái quát về Biển Đông*, Tập 1, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

– Phan Thị Ánh Tuyết, *Hỏi đáp về môi trường và sinh thái biển, đảo Việt Nam*, NXB Dân trí, 2019.

Bài 13. VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam trên các lĩnh vực quốc phòng, an ninh và phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.

– Giải thích được Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa trong lịch sử.

– Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Nêu được chủ trương giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình của Việt Nam.

– Rèn luyện kĩ năng: sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu, bản đồ trong học tập lịch sử; trình bày, giải thích, phân tích,… sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

– Trên cơ sở đó, góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: yêu nước, trung thực, sáng tạo, chăm chỉ, trách nhiệm, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử và sẵn sàng tham gia vào các hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học): dựa vào nội dung của Chương trình môn học, SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11*, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; một số tranh, ảnh, tư liệu lịch sử và địa lí tiêu biểu khác gắn với nội dung bài học do GV sưu tầm hoặc hướng dẫn HS sưu tầm thêm.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 11*, tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm thêm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được dự kiến dạy học trong 4 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để xác định những kiến thức cơ bản cần nắm vững, kĩ năng, năng lực cần hình thành cho HS.

– Để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung bài học, GV cần đưa ra những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ cụ thể, gần gũi với HS.

– Căn cứ vào yêu cầu cần đạt, trong bài học này HS cần nêu được: tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng, an ninh, về phát triển kinh tế trọng điểm; Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa; trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông; nêu được chủ trương của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình.

– Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của bài học (được xây dựng trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến,... Ở bất kì hoạt động nào (dù với hình thức làm việc cá nhân, nhóm, cả lớp) thì cần lưu ý lôi cuốn tất cả HS phải tham gia hoạt động, tránh tình trạng chỉ tập trung vào một số HS khá, giỏi trong lớp, một số nhóm trưởng, tổ trưởng.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

GV có thể yêu cầu HS khai thác các hình 1, 2 và đoạn dẫn ở phần Mở đầu bài học trong SGK, dựa vào hiểu biết cá nhân để trả lời nhanh một số câu hỏi. Ví dụ: *Cảng Quy Nhơn và tàu kiểm ngư hiện đại thể hiện điều gì trong quá trình thực hiện chiến lược biển của Việt Nam? Theo em, biển có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của đất nước?*

GV cần khuyến khích HS mạnh dạn nêu hiểu biết của bản thân về các vấn đề được nêu. Phần trả lời giữa các HS có thể không thống nhất, hoặc chưa phù hợp ý tưởng của GV khi đặt ra những câu hỏi này, nhưng thông qua đó nhằm tập trung sự chú ý, kích thích tư duy cho HS,... đối với vấn đề sắp tìm hiểu; đồng thời cũng là căn cứ để GV nêu nhiệm vụ học tập, định hướng nhận thức của HS đối với bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu tầm quan trọng của Biển Đông

a) Năng lực cần hình thành

HS trình bày được vai trò của Biển Đông đối với Việt Nam trên các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• *Về quốc phòng, an ninh*

Biển Đông là tuyến phòng thủ quan trọng bậc nhất ở phía đông với hệ thống các đảo và quần đảo trên biển như "tấm lá chắn" bảo vệ cả vùng trời, vùng biển và đất liền của đất nước.

• *Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm*

– Vị trí địa lí và tài nguyên của Biển Đông tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như: khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản, dầu khí, giao thông hàng hải, đóng tàu, du lịch,...

– Trữ lượng cá ở vùng biển Việt Nam có khả năng khai thác hàng năm đạt khoảng 2,3 triệu tấn; trữ lượng dầu mỏ và khí đốt khoảng gần 550 triệu tấn dầu và trên 600 tỉ m^3 khí. Vùng ven biển còn có tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng như ti-tan, thiếc, vàng, sắt, man-gan, đất hiếm,…

– Đường bờ biển dài với nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp như: Hạ Long, Cửa Lò, Nha Trang, Phú Quốc,… tạo điều kiện phát triển du lịch, nghỉ dưỡng biển hiện đại.

– Dọc bờ biển Việt Nam có thể xây dựng các cảng biển nước sâu (Cái Lân, Dung Quất, Cam Ranh, Vũng Tàu,…) và cảng biển trung bình (Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang,…).

⇒ Biển Đông trở thành cửa ngõ để Việt Nam giao thương với thị trường khu vực và quốc tế. Hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu được vận chuyển bằng đường biển này.

– Tại quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa còn có thể xây dựng các trạm trung chuyển, dừng chân tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền,... phục vụ cho tuyến đường vận tải biển quốc tế.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Một góc đảo Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị) – vọng gác tiền tiêu của Việt Nam:* đảo Cồn Cỏ có vị trí đặc biệt: nằm vắt ngang vĩ tuyến 17, là điểm phân chia vịnh Bắc Bộ, là cửa ngõ phía nam của vịnh Bắc Bộ, là tiền đồn bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), Trung đội pháo 127 li thuộc Trung đoàn 270 của Quân đội Nhân dân Việt Nam do Thiếu uý Dương Đức Thiện chỉ huy vượt sóng gió trùng dương ra đảo; đúng 11 giờ ngày 8 – 8 – 1959, lá cờ đỏ sao vàng được cắm lên đảo, một lần nữa khẳng định chủ quyền bất khả xâm phạm của Tổ quốc Việt Nam. Từ vị trí địa lí đó, trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Cồn Cỏ có vị trí quan trọng về quân sự, là "vọng gác tiền tiêu" của Tổ quốc, là "con mắt thần" án ngữ Biển Đông, canh giới miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, là điểm chốt phía nam vịnh Bắc Bộ.

– *Hình 4. Một góc đảo Phú Quốc (tỉnh An Giang)*: Đảo Phú Quốc đang được quy hoạch để phát triển trở thành trung tâm du lịch, dịch vụ lớn của cả nước, khu vực Đông Nam Á và quốc tế, với ba trụ cột chính: công nghiệp giải trí, nghỉ dưỡng; dịch vụ tài chính ngân hàng

và kinh tế biển. Trong đó, Phú Quốc đặc biệt chú trọng nuôi trồng và khai thác thuỷ hải sản, sản xuất nước mắm, nông nghiệp sinh thái, kinh tế du lịch.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Dựa vào lược đồ Hình 2 (tr. 74), GV có thể gợi mở bằng cách yêu cầu HS nêu tên các đảo lớn trên Biển Đông, các tỉnh giáp biển.

– Sau đó, GV có thể tổ chức HS thành các nhóm cùng thảo luận về tầm quan trọng của Biển Đông trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế.

+ Trong quá trình HS làm việc nhóm, GV tổ chức hướng dẫn cho HS khai thác nội dung trong SGK (cả các hình ảnh, tư liệu viết,…) để nhận diện tiềm năng của các đảo, quần đảo trên Biển Đông đối với nước ta.

– Cuối mục, GV có thể đưa thêm yêu cầu để HS tìm hiểu: *Các địa phương giáp biển của nước ta đang phát triển các ngành kinh tế nào?* Nêu tên một số đảo ở Bắc, Trung, Nam, cũng như tìm hiểu sâu hơn về một số đảo tiêu biểu như: Bạch Long Vĩ, Vân Đồn, Côn Sơn, Phú Quý, Trường Sa,…

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được các nguồn lợi mà Biển Đông đem lại về quốc phòng, an ninh và kinh tế đối với Việt Nam; có kĩ năng khai thác lược đồ, tư liệu,... để tìm hiểu lịch sử, hiểu được tầm quan trọng của Biển Đông trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ chủ quyền biên giới, biển đảo.

Hoạt động 2. Tìm hiểu lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

a) Năng lực cần hình thành

HS trình bày được khái quát lịch sử xác lập chủ quyền, quản lí và bảo vệ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, từ đó rút ra được: Nhà nước Việt Nam là Nhà nước đầu tiên và liên tục thực hiện xác lập, quản lí, bảo vệ chủ quyền ở hai quần đảo.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

** Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa:*

– Giai đoạn trước năm 1884:

+ Nhiều tập bản đồ của các triều đại quân chủ Việt Nam như: *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (1686), *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* (1774), *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (1838) và của người phương Tây như: bộ *Át lát thế giới* (1827), *An Nam đại quốc hoạ đồ* (1838),… đã thể hiện quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam.

+ Nhiều tài liệu sử học và địa lí của Việt Nam như: *Phủ biên tạp lục* (1776), *Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên* (1844 – 1848), *Đại Nam nhất thống chí* (1865 – 1875), *Châu bản nhà Nguyễn* (1802 – 1945), *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Phương đình Dư địa chí* của Nguyễn Siêu,... cũng ghi chép tường tận về cương vực lãnh thổ và những hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của các chính quyền chúa Nguyễn, vua Lê – chúa Trịnh, Triều Tây Sơn và Triều Nguyễn ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

+ Hoạt động xác lập, thực thi chủ quyền, quản lí mang tính nhà nước đối với hai quần đảo (thế kỉ XVII – cuối thế kỉ XIX):

• Thời các chúa Nguyễn và Triều Tây Sơn: Hoạt động xác lập chủ quyền, quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được thể hiện thông qua việc thành lập và hoạt động của các đội Hoàng Sa và Bắc Hải tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

• Thời Nguyễn: Vua Gia Long đã tổ chức đội thuỷ quân chuyên trách thực thi chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa,… Vua Minh Mạng đã cho vẽ bản đồ khu vực quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, cắm mốc chủ quyền, dựng miếu, trồng cây ở một số đảo, tổ chức cứu nạn, đảm bảo an toàn cho tàu thuyền qua lại khu vực Biển Đông.

– *Giai đoạn từ năm 1884 đến năm 1975:*

+ *Từ năm 1884 đến năm 1954:* Chính quyền thực dân Pháp (đại diện ngoại giao cho Triều Nguyễn) tiếp tục khẳng định và thực thi chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa theo đúng thông lệ pháp lí quốc tế:

• Năm 1909, chính quyền thực dân Pháp đã có thông báo các cuộc khảo sát trái phép của Trung Quốc tại quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam.

• Thực hiện các hoạt động thực thi chủ quyền như: tổ chức các cuộc khảo sát khoa học tại quần đảo Hoàng Sa (năm 1925) và quần đảo Trường Sa (năm 1927); đặt quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Bà Rịa và quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên; cử hải quân tuần tiễu giữ gìn an ninh Biển Đông và đồn trú tại hai quần đảo; tổ chức hành chính, xây dựng cột mốc chủ quyền, ngọn hải đăng, trạm khí tượng; cho phép công ti của Pháp khai thác khoáng sản tại đây,…

• Tháng 9 – 1951, chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tiếp tục được tuyên bố tại Hội nghị Xan Phran-xi-xcô mà không gặp sự phản đối nào của đại diện các quốc gia tham dự Hội nghị.

+ *Từ năm 1954 đến năm* 1975: Hai quần đảo đặt dưới sự quản lí của các chính quyền ở miền Nam Việt Nam.

• Từ sau Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương, Việt Nam Cộng hoà (chính quyền Sài Gòn) tiếp tục duy trì các hoạt động để thực thi chủ quyền và quản lí quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa: thông qua việc ban hành các văn bản hành chính liên quan, cử quân đồn trú, dựng bia chủ quyền,…

• Từ giữa tháng 4 – 1975, Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam đã triển khai lực lượng thực thi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa.

– *Giai đoạn từ tháng 4 – 1975 đến nay:* Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục quản lí và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo:

+ Nhà nước đã nhiều lần khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong các công hàm gửi các bên liên quan, trong các tuyên bố của Bộ Ngoại giao.

+ Về hành chính, năm 1982, thành lập huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai và huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Từ tháng 7 – 2025, huyện đảo Hoàng Sa đổi thành đặc khu Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng và huyện đảo Trường Sa đổi thành đặc khu Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hoà,…

* *Cuộc đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông:* Nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử đã có những hoạt động đấu tranh kiên quyết nhằm bảo vệ, thực thi chủ quyền biển đảo, đặc biệt là đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– *Trước năm 1884:* Chính quyền chúa Nguyễn, Vương triều Tây Sơn và Triều Nguyễn đều thực hiện bảo vệ chủ quyền biển đảo, chống lại sự xâm nhập của tàu thuyền cướp biển và nước ngoài xâm lấn. Từ thời Nguyễn đã tổ chức các đội thuỷ quân chuyên trách công việc bảo vệ, thực thi chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

– *Từ năm 1884 đến năm 1954:* Chính phủ Pháp đã cử hải quân đồn trú tại các đảo chính; phản đối trước dư luận quốc tế các hành động xâm phạm chủ quyền của các quốc gia khác.

– *Từ năm 1954 đến năm 1975:*

+ Việt Nam Cộng hoà (chính quyền Sài Gòn) đã cử quân đồn trú và triển khai những hoạt động quân sự quan trọng nhằm bảo vệ quần đảo Hoàng Sa.

+ Ngày 19 – 1 – 1974, quân đội Việt Nam Cộng hoà (quân đội Sài Gòn) đã thất bại trong cuộc chiến đấu bảo vệ quần đảo Hoàng Sa trước sự tấn công của quân đội Trung Quốc.

+ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tuyên bố khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam.

– *Từ sau năm 1975 đến nay:*

+ Hải quân Việt Nam đã nhiều lần phải chiến đấu bảo vệ quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trước sự tấn công của quân đội nước ngoài (sự kiện Gạc Ma năm 1988).

+ Nhà nước Việt Nam cũng kiên trì đấu tranh ngoại giao và pháp lí để khẳng định và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 5. Đại Nam nhất thống toàn đồ (1838)*: Đây là bản đồ nước Việt Nam thời Nguyễn vẽ khoảng năm 1838. Bản đồ thể hiện quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lãnh hải Việt Nam và ghi chú là "Hoàng Sa" và "Vạn Lý Trường Sa". Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa trong bản đồ được vẽ chung thành một cụm hình lưỡi dao kéo dài gồm khoảng ba chục đảo lớn, trong đó Hoàng Sa ở phía cực bắc được nối liền với Vạn Lý Trường Sa (tức Trường Sa) ở phía nam trong một chuỗi các đảo chưa có dấu hiệu phân tách. *Đại Nam nhất thống toàn đồ* là bản đồ hành chính đầu tiên của Triều Nguyễn được vẽ gần giống với các bản đồ Việt Nam sau này, tức là trên bản đồ này, vị trí núi sông, biển đảo được vẽ với toạ độ địa lí gần chính xác như hiện nay. Đáng chú ý là hai địa danh Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa được thể hiện và phân biệt rõ ràng. Như vậy, việc thể hiện hai địa danh Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa trên bản đồ hành chính thời Minh Mạng chứng tỏ Triều Nguyễn đã khẳng định rất rõ chủ quyền của mình đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– *Hình 6. Tượng đài đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải ở Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi)*: Cụm tượng đài cùng với Nhà trưng bày Hải đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải được khởi công xây dựng tháng 9 – 2010. Nhà trưng bày có khuôn viên tương đối rộng với quy mô khoảng 400 m^2. Ngay giữa khuôn viên là cụm tượng đài uy nghiêm cao khoảng 5 m, nặng gần 40 tấn. Đây là tượng đài khắc hoạ hình ảnh người chỉ huy một tay chỉ hướng ra phía biển (Hoàng Sa),

một tay đặt trên cột mốc chủ quyền có dòng chữ "Vạn Lý Hoàng Sa". Hai bên là các binh phu vạm vỡ, oai phong trong tư thế hiên ngang, bất khuất, mắt cùng hướng nhìn ra biển. Phía sau tượng đài là Nhà trưng bày Hải đội Hoàng Sa, kiêm quản Bắc Hải (Trường Sa). Nơi đây trưng bày hơn 100 tư liệu, hình ảnh quý liên quan đến đội hùng binh năm xưa. Bên trong nhà trưng bày còn lưu giữ những hiện vật đặc trưng của Hải đội Hoàng Sa. Từ chiếc thuyền buồm cho đến những vật dụng phục vụ cho việc đi biển như: chiếu, dây mây, đòn tre, thẻ tre,… Ngoài ra, ở đây còn trưng bày một số tư liệu, bằng chứng chứng minh quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa là "một phần máu thịt" của Việt Nam.

– *Hình 7. Cột hải đăng trên đảo Hoàng Sa được người Pháp xây dựng năm 1937.* Việc xây dựng ngọn hải đăng đã được chính quyền Pháp xem xét từ cuối thế kỉ XIX do có nhiều vụ tai nạn tàu thuyền trong quần đảo Hoàng Sa. Cột hải đăng được đúc bằng bê tông đứng trên một dải cát san hô, độ chiếu sáng của hải đăng là 12 hải lí trong điều kiện thời tiết bình thường.

– *Hình 8. Bia chủ quyền của Việt Nam trên đảo Hoàng Sa được xây dựng năm 1938.* Đây là cột mốc gắn bia chủ quyền viết bằng tiếng Pháp: République Française. Empire d'Annam. Archipel des Paracels. 1816 ile Pattle 1938 (dịch nghĩa: Cộng hoà Pháp – Vương quốc An Nam – Quần đảo Hoàng Sa 1816 – đảo Hoàng Sa 1938).

Hình 7, 8 là những bằng chứng xác thực chứng minh hoạt động khai thác, thực thi chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa thời Pháp thuộc.

– *Hình 9. Sơ đồ khái quát về cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam:* Đây là sơ đồ khái quát các hoạt động bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông qua các giai đoạn lịch sử, từ thời các chúa Nguyễn đến nay. Thông qua sơ đồ, HS nhận thức được quá trình liên tục đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông, đặc biệt là đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– *Hình 10. Đài tưởng niệm chiến sĩ Gạc Ma (tỉnh Khánh Hoà)*: Đài tưởng niệm nằm trong Khu tưởng niệm chiến sĩ Gạc Ma, thuộc xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà. Tượng đài cao 15,15 m (cả phần đế), bề ngang rộng 12 m, bán kính là 7 m, với chủ đề *"Những người nằm lại phía chân trời"*, lấy cảm hứng từ hình ảnh 64 chiến sĩ nắm tay nhau quyết tâm bảo vệ lá cờ Tổ quốc khẳng định chủ quyền Việt Nam tại đảo Gạc Ma ngày 14 – 3 – 1988. Những ý tưởng được thể hiện bằng hình thức nghệ thuật, điêu khắc rất sinh động và ấn tượng như: vòng cung như Mặt Trời nhô lên khỏi mặt biển tận nơi chân trời xa xôi, nơi được đánh dấu phần lãnh hải của Tổ quốc bằng những hòn đảo lớn nhỏ, có những đảo nổi và cả đảo chìm. Cụm nhân vật (gồm 9 nhân vật) là đại diện cho 64 chiến sĩ Hải quân trong tư thế quây quần nhằm bảo vệ và giương cao lá cờ Tổ quốc, bảo vệ đảo đến cùng trước lúc hi sinh. Trong tay các anh không có bất cứ thứ vũ khí nào mà chỉ có cuốc, xẻng, búa, rìu,… để làm nhiệm vụ xây dựng đảo. Khi bị đối phương bao vây, tấn công, các anh nắm lấy tay nhau quây tròn xung quanh Quốc kì, tạo thành biểu tượng "Vòng tròn bất tử", một hình ảnh vô cùng xúc động về tinh thần dũng cảm, ý chí quyết tử để bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc của bộ đội Việt Nam. Toàn bộ khối tượng nằm trên bệ, xung quanh là nước, là biểu tượng của biển đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, với tất cả sự ác liệt của cuộc đấu tranh bảo vệ

chủ quyền biển đảo, đồng thời càng tôn lên tinh thần bất khuất của các chiến sĩ. Trong tổng thể của Khu tưởng niệm, công trình Đài tưởng niệm không chỉ là nơi giáo dục truyền thống mà còn có ý nghĩa tâm linh sâu sắc, nhắc nhở các thế hệ sau không quên công ơn, sự hi sinh của các thế hệ đi trước để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển, hải đảo của Tổ quốc; nhắc nhở các thế hệ mai sau những bài học về ý thức cảnh giác, luôn sẵn sàng bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, về trách nhiệm công dân, có tinh thần sẵn sàng cống hiến sức lực, trí tuệ, tâm huyết để bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

– *Tư liệu 1:* là đoạn trích trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, một tài liệu cổ ghi chép cụ thể nhất về việc thực thi và bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông thời các chúa Nguyễn. Thông qua một hệ thống các tư liệu gốc, khách quan, xác thực và có giá trị sử liệu cao, Lê Quý Đôn đã giới thiệu tương đối đầy đủ vị trí, đặc điểm tự nhiên của Hoàng Sa, Trường Sa, cũng như cơ cấu tổ chức, chức năng và hoạt động của hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải.

– *Tư liệu 2:* đoạn trích trong văn bản của người Pháp góp phần khẳng định quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam và người Pháp đã tiếp tục thực thi chủ quyền ở đây với tư cách nước bảo hộ. Minh chứng này cho thấy sự liên tục trong hoạt động thực thi chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

– GV nêu câu hỏi (theo yêu cầu cần đạt) để định hướng nhận thức của HS: *Trình bày nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.*

– Để giúp HS tìm hiểu, nhận thức vấn đề, GV có thể chia lớp thành các nhóm và yêu cầu mỗi nhóm khai thác thông tin trong mục a (SGK, tr. 82 – 86) và các tư liệu đã sưu tầm được (nếu có) để tìm hiểu về một giai đoạn lịch sử theo yêu cầu Phiếu học tập dưới đây.

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu quá trình xác lập, thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Giai đoạn	Nội dung chính
Trước năm 1884	
Từ năm 1884 đến năm 1954	
Từ năm 1954 đến năm 1975	
Từ năm 1975 đến nay	

– Các nhóm dựa trên thông tin đã có cùng thảo luận và thống nhất nội dung trả lời theo yêu cầu của Phiếu học tập. GV theo dõi quá trình làm việc của các nhóm và hỗ trợ

khi cần thiết. GV khuyến khích các nhóm có thể tự sáng tạo hình thức phù hợp theo ý tưởng riêng miễn là đảm bảo yêu cầu cần đạt.

Sau khi yêu cầu đại diện từng nhóm lên bảng báo cáo kết quả làm việc của nhóm, các nhóm khác lắng nghe và bổ sung, GV nhận xét, chốt lại các nội dung chính theo phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Để giúp HS có nhận thức phong phú hơn, biết đánh giá về quá trình xác lập, thực thi, bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam qua các thời kì lịch sử, GV có thể phân tích, nhấn mạnh thêm về từng giai đoạn. Tham khảo nội dung dưới đây:

+ Đối với yêu cầu của nhóm 1 (tìm hiểu về giai đoạn trước năm 1884): Từ thế kỉ XVII, hoạt động xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được thể hiện qua các tư liệu bản đồ, các công trình sử học và địa lí của Việt Nam và quốc tế (ghi chép của các thương nhân, giáo sĩ, các nhà quân sự, các phái bộ ngoại giao nước ngoài và các học giả,...) mà trong đó thể hiện rõ về cương vực của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc Việt Nam. Bước sang thế kỉ XVIII, hoạt động thực thi chủ quyền của chúa Nguyễn ở các vùng quần đảo giữa Biển Đông càng trở nên nhộn nhịp, thu hút sự chú ý từ trong nước và cả nước ngoài. Các hoạt động xác lập chủ quyền và quản lí liên tục mang tính nhà nước có từ thời các chúa Nguyễn gồm: xây dựng các đội dân binh Hoàng Sa, Bắc Hải làm nhiệm vụ khai thác tài nguyên tại các đảo. Đây là một hình thức xác lập và thực thi chủ quyền hết sức độc đáo trên các vùng quần đảo giữa Biển Đông.

Sau khi Vương triều Nguyễn được thành lập, ngay từ thời vua Gia Long hoạt động khẳng định chủ quyền biển đảo đã được quan tâm triển khai (năm 1816): cử đội thuỷ quân chuyên trách thực thi chủ quyền đều đặn thông qua việc hằng năm đi thuyền ra hai quần đảo thực hiện cắm cờ khẳng định chủ quyền, cắm mốc chủ quyền, vẽ bản đồ, dựng miếu thờ, trồng cây và tổ chức cứu nạn các tàu thuyền bị đắm, chống nạn cướp biển tại khu vực hai quần đảo, tổ chức các đơn vị hành chính,...

+ Đối với yêu cầu của nhóm 2 (tìm hiểu về giai đoạn 1884 – 1954): Suốt thời kì Pháp thuộc, các hoạt động khẳng định chủ quyền, quản lí quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được chính quyền thực dân Pháp với tư cách là đại diện ngoại giao của Vương triều An Nam thực hiện theo thông lệ quốc tế. Các hoạt động của chính quyền thực dân Pháp gồm:

• Đầu thế kỉ XX, chính quyền thực dân Pháp bắt đầu có những động thái tích cực hơn trong việc khẳng định chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: Năm 1909, khẳng định các cuộc khảo sát của Trung Quốc tại quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam là trái phép. Ngày 8 – 3 – 1925, Toàn quyền Đông Dương ra tuyên bố khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam là lãnh thổ thuộc Pháp.

• Từ năm 1930 đến năm 1938: Ngày 15 – 6 – 1932, chính quyền thực dân Pháp ra Nghị định số 156-SC ấn định việc thiết lập một đơn vị hành chính gọi là quận Hoàng Sa tại quần đảo Hoàng Sa. Ngày 21 – 12 – 1933, Thống đốc Nam Kì kí Nghị định số 4762, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa (Spratley) nằm trên Biển Đông nhập thuộc tỉnh Bà Rịa. Ngày 15 – 6 – 1938, toàn quyền Đông Dương Brê-vi-ê kí Nghị định thành lập đơn vị hành chính tại quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên.

Chính quyền thực dân Pháp liên tục cử các đơn vị hải quân luân phiên đồn trú tại các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa; đảo An Bang, nhóm Song Tử, Loại Ta và Thị Tứ (thuộc quần đảo Trường Sa) để làm nhiệm vụ tuần phòng, xây bia chủ quyền và bảo vệ đảo; đồng thời, gửi thông báo ngoại giao cho các cường quốc về việc Pháp đóng quân tại hai quần đảo trên của xứ An Nam. Ngày 13 – 4 – 1933, một hạm đội của hải quân Pháp ở Viễn Đông rời Sài Gòn ra quần đảo Trường Sa thực hiện các nghi thức truyền thống theo đúng tập quán quốc tế về việc chiếm hữu lãnh thổ tại đây. Ngày 26 – 7 – 1933, Bộ Ngoại giao Pháp ra thông báo về việc lực lượng hải quân của Pháp chiếm đóng tại một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa (GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 2, xác định những từ khoá thể hiện nội dung chính của tư liệu để chứng minh).

Năm 1938, chính quyền thực dân Pháp dựng bia chủ quyền mang dòng chữ: "Cộng hoà Pháp – Vương quốc An Nam – quần đảo Hoàng Sa 1816 – đảo Hoàng Sa 1938", dựng một ngọn hải đăng (với số đăng kí quốc tế là OMM-48860), một trạm khí tượng, một trạm ra-đi-ô TSF tại đảo Hoàng Sa; dựng một trạm khí tượng khác ở đảo Phú Lâm; dựng một bia chủ quyền, một hải đăng, một trạm khí tượng và một trạm ra-đi-ô TSF tương tự trên đảo Ba Bình. Các công trình này đã được quốc tế công nhận và được sử dụng thường xuyên trong suốt thời kì này.

• Triều đình Huế trong thời kì này tuy tồn tại trên danh nghĩa, nhưng vẫn chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền của mình tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Cụ thể, ngày 30 – 3 – 1938, Hoàng đế Bảo Đại kí Dụ số 10 với kết luận: "... Chiếu theo các cù lao Hoàng Sa thuộc về chủ quyền nước Nam đã từ lâu và dưới các tiền triều, các cù lao ấy thuộc về địa hạt tỉnh Nam Ngãi". Tháng 6 – 1938, một đơn vị lính của Việt Nam được đưa tới đồn trú ở Hoàng Sa.

GV có thể mở rộng cho HS khai thác thông tin trong mục *Em có biết* (SGK, tr. 85) để biết thêm thông tin: Cuối thế kỉ XIX, việc từ chối bồi thường của chính quyền Mãn Thanh cho tàu của Đức bị cướp tại vùng quần đảo Hoàng Sa đã gián tiếp khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo này.

• Ngày 7 – 9 – 1951, Trưởng đoàn đại biểu của Chính phủ Bảo Đại là Trần Văn Hữu tuyên bố tại Hội nghị Xan Phran-xi-xcô về việc kí Hoà ước với Nhật Bản rằng từ lâu quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam: "...để dập tắt những mầm mống các tranh chấp sau này, chúng tôi khẳng định chủ quyền đã có từ lâu đời của chúng tôi đối với các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa...". Tuyên bố đó đã không gặp sự phản đối hoặc bảo lưu nào của đại diện các quốc gia tham dự Hội nghị.

+ Đối với yêu cầu của nhóm 3 (tìm hiểu về giai đoạn 1954 – 1975): Theo Hiệp định Giơ-ne-vơ (7 – 1954), vùng lãnh thổ từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam thuộc quyền quản lí của chính quyền ở miền Nam Việt Nam. Việt Nam Cộng hoà (chính quyền Sài Gòn) và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đều liên tục thực hiện chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo.

• Năm 1956, Việt Nam Cộng hoà (chính quyền Sài Gòn) đặt quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy; năm 1961, đặt quần đảo Hoàng Sa, trước kia thuộc tỉnh Thừa Thiên,

vào tỉnh Quảng Nam và thành lập tại quần đảo này một xã lấy tên là xã Định Hải, trực thuộc quận Hoà Vang và đặt dưới quyền một phái viên hành chính.

• Từ năm 1961 đến năm 1963, lần lượt cho xây dựng bia chủ quyền ở các đảo chính của quần đảo Trường Sa như: Trường Sa, An Bang, Song Tử Tây,…

• Ngày 20 – 4 – 1971, Việt Nam Cộng hoà (chính quyền Sài Gòn) một lần nữa khẳng định quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam. Sau đó, khẳng định một lần nữa chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo đó trong cuộc họp báo ngày 13 – 7 – 1971.

• Từ giữa tháng 4 – 1975, Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam đã triển khai lực lượng thực thi chủ quyền ở quần đảo Trường Sa.

+ Đối với nhiệm vụ của nhóm 4 (tìm hiểu giai đoạn từ sau năm 1975 đến nay): Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực thi chủ quyền và quản lí hai quần đảo: triển khai lực lượng đóng giữ bảo vệ các đảo, thành lập các đơn vị hành chính, phát triển kinh tế – xã hội tại các đảo lớn có đủ điều kiện.

• Giữa những năm 1980, quân Trung Quốc đã chiếm lần lượt một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Từ năm 1987 đến tháng 2 – 1988, Trung Quốc chiếm đóng trái phép một số đảo, bãi đá, bãi ngầm san hô trên quần đảo Trường Sa, gồm: Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Tư Nghĩa, Gạc Ma, Xu Bi. Đặc biệt, tháng 3 – 1988, Trung Quốc đã huy động một lực lượng lớn hải quân với đủ các loại tàu chiến, chiếm các đảo Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao. Trong cuộc đụng độ không cân sức này, nhiều chiến sĩ hải quân Việt Nam đã hi sinh và một số tàu vận tải bị đánh chìm. Tháng 1 – 1989, phía Trung Quốc đã đặt bia chủ quyền trên các bãi đá chiếm được từ năm 1988.

Trong bối cảnh này, Việt Nam đã thông báo cho Liên hợp quốc, gửi nhiều công hàm phản đối đến Bắc Kinh và đề nghị hai bên thương lượng giải quyết vấn đề tranh chấp, tuy nhiên phía Trung Quốc đã từ chối.

• Ngay trong tháng 4 – 1988, Bộ Ngoại giao Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã lên tiếng phản đối việc Quốc hội Trung Quốc sáp nhập quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa vào tỉnh Hải Nam và công bố Sách trắng "Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và Luật pháp quốc tế".

• Bộ Ngoại giao sau đó cũng liên tục gửi Công hàm, họp báo phản đối quyết liệt và chính thức về những hành động xâm phạm trái phép vùng biển Việt Nam tại quần đảo Trường Sa của các tàu cá, tàu quân sự, tàu khảo sát của Trung Quốc, cũng như các lệnh cấm đánh bắt cá, bắt giữ tàu thuyền của ngư dân Việt Nam mà Trung Quốc đơn phương thực hiện.

– Cuối mục, GV cần nhấn mạnh nội dung cốt lõi cho HS: Từ những bằng chứng cụ thể và quá trình xác lập, thực thi, bảo vệ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa cho thấy Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền đối với hai quần đảo này từ khi hai quần đảo còn chưa có người khai thác, quá trình đó diễn ra một cách hoà bình, liên tục, không có tranh chấp, không gặp phải sự phản đối của bất kì quốc gia nào. Trong suốt quá trình đó, Nhà nước Việt Nam luôn có hành động quyết liệt và tích cực để bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia trên biển và hải đảo.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác thông tin, thảo luận và trình bày được quá trình xác lập chủ quyền và quản lí liên tục qua các thời kì lịch sử của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa với những dẫn chứng cụ thể, sinh động, thuyết phục.

Mục b. Cuộc đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

– Nội dung mục này là sự khái quát lại những hoạt động bảo vệ, thực thi chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông. GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS khai thác sơ đồ Hình 9 và trả lời câu hỏi: *Nhà nước Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử đã có ý thức và triển khai các hoạt động gì để đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông?* Từ đó, HS cần rút ra và khái quát được các biện pháp đấu tranh bảo vệ chủ quyền ở Biển Đông của Việt Nam diễn ra như thế nào, hiểu được đây là hoạt động mà Nhà nước quan tâm thực hiện từ rất sớm và liên tục.

– GV cho HS quan sát Hình 10 và khai thác thêm thông tin ở mục *Em có biết* để mở rộng tìm hiểu về ý nghĩa của việc xây dựng Khu tưởng niệm chiến sĩ Gạc Ma ở Cam Lâm (Khánh Hoà).

– Cuối mục, GV nên đặt ra yêu cầu để HS liên hệ về ý thức trách nhiệm của công dân nói chung và của HS nói riêng trong việc bảo vệ chủ quyền biên giới, biển, hải đảo của Tổ quốc trong điều kiện hiện nay.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được các hoạt động chính trong cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia trên Biển Đông. Từ đó bồi dưỡng cho HS lòng tự hào, ý thức trân trọng truyền thống, trân quý những giá trị trường tồn của dân tộc về chủ quyền biên giới, biển, hải đảo. Kế thừa lịch sử hào hùng này, các em nhận thức rõ về trách nhiệm bản thân cần phải trân trọng quá khứ và sẵn sàng tham gia đóng góp vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trên Biển Đông,...

***Hoạt động 3.** Tìm hiểu chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình*

a) Năng lực cần hình thành

– HS trình bày được các nội dung và biện pháp hoà bình của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay đối với việc giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Hiện nay, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện chiến lược toàn diện trên các lĩnh vực: chính trị, ngoại giao, kinh tế và quân sự nhằm bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Việt Nam trước sau khẳng định nhất quán kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của mình đối với các quần đảo, các vùng biển, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa như đã được quy định theo luật pháp quốc tế; chủ trương giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông thông qua biện pháp hoà bình trên tinh thần hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tuân thủ luật pháp quốc tế.

– Ban hành các văn bản khẳng định chủ quyền:

+ Tháng 5 – 1977, Chính phủ Việt Nam ra Tuyên bố về các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam, trong đó đã khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam có các vùng biển và thềm lục địa riêng. Đây là văn bản pháp quy đầu tiên và là cơ sở nền tảng cho các văn bản pháp quy sau này về chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

+ Bộ Ngoại giao Việt Nam công bố các Sách trắng: *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* (9 – 1979); *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam* (12 – 1981),…

+ Ngày 22 – 1 – 1994, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam tuyên bố với quốc tế về quyền kiểm soát đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, Việt Nam là nước đầu tiên chiếm hữu và quản lí hai quần đảo này từ thế kỉ XVII.

+ Ban hành Luật Biên giới quốc gia, Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

– Tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982: Là thành viên Công ước về Luật Biển 1982, Việt Nam có quyền được hưởng những quyền lợi đối với vùng biển và tài nguyên theo quy định của Công ước là khoảng gần 1 triệu km², gấp 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền.

– Thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012: Khẳng định chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và tạo cơ sở pháp lí quan trọng để quản lí, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo, quy định Nhà nước giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng biện pháp hoà bình, phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982,…

– Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC): Việt Nam tích cực thúc đẩy và thực hiện đầy đủ tuyên bố; chủ động, tích cực phối hợp với các nước thành viên ASEAN và Trung Quốc đàm phán, tiến tới xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).

– Việt Nam chủ trương phát triển kinh tế biển gắn liền với tăng cường quốc phòng, an ninh trên biển, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân trên biển.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 11. Lễ kí kết Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) tại Cam-pu-chia (2002)*: Tuyên bố được gọi tắt theo tiếng Anh là DOC, được Ngoại trưởng các nước ASEAN và Trung Quốc kí ngày 4 – 11 – 2002 tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 8 ở Phnôm-pênh (Cam-pu-chia). Đây là văn kiện chung đầu tiên giữa ASEAN và Trung Quốc, trực tiếp liên quan vấn đề Biển Đông.

– *Hình 12. Tàu hộ vệ tên lửa 016 Quang Trung – chiến hạm của Hải quân Việt Nam*: Hình ảnh cho thấy nỗ lực hiện đại hoá hệ thống vũ khí, khí tài và tăng cường sức chiến đấu của Hải quân Việt Nam, từ đó góp phần đảm bảo an ninh, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước nói chung và bảo vệ, thực thi chủ quyền, quyền và các lợi ích hợp pháp của Việt Nam trên biển nói riêng. Việt Nam đã chú trọng tăng cường sức mạnh cho lực lượng quân sự

nòng cốt gồm lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển, Bộ đội biên phòng, lực lượng Dân quân và tự vệ vùng biển bằng việc đầu tư trang bị vũ khí và kĩ thuật hiện đại để quản lí, bảo vệ chủ quyền biển quốc gia.

– *Tư liệu 3* là đoạn trích trong Tuyên bố về ứng xử các bên ở Biển Đông (DOC) tại Cam-pu-chia (2002). Những cam kết mà các nước ASEAN và Trung Quốc đã nhất trí trong tuyên bố này có thể phân thành hai nhóm chính, bao gồm các cam kết về nguyên tắc ràng buộc hành vi ứng xử của các bên ở Biển Đông và các cam kết về việc cùng tiến hành một số biện pháp xây dựng lòng tin cũng như một số hoạt động hợp tác trong một số lĩnh vực ít nhạy cảm. ASEAN và Trung Quốc đồng ý căn cứ vào các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á, năm nguyên tắc tồn tại hoà bình và các nguyên tắc phổ cập khác của pháp luật quốc tế, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau để tìm kiếm các phương cách xây dựng lòng tin. Từ cam kết mang tính nguyên tắc đó, ASEAN và Trung Quốc nhất trí là trong khi tìm kiếm giải pháp hoà bình cho các tranh chấp, các bên cam kết tăng cường nỗ lực để xây dựng lòng tin như tiến hành đối thoại thế kỉ; đối xử nhân đạo với người bị nạn trên biển; thông báo cho các bên liên quan về các cuộc diễn tập quân sự, trao đổi thông tin liên quan.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục và tư liệu để thực hiện, yêu cầu:
1. *Trình bày chủ trương của Việt Nam khi giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông.*
2. *Nêu một số ví dụ thực tiễn về việc thực hiện chủ trương này của Việt Nam mà em biết.*

Khai thác thông tin trong SGK và dựa vào nguồn tư liệu sưu tầm (nếu có), HS thảo luận cặp đôi hoặc theo nhóm về từng yêu cầu và báo cáo kết quả trước lớp. GV cần định hướng HS nhận thức được tính toàn diện của các giải pháp thực hiện, cũng như chủ trương chung là giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình,... của Nhà nước Việt Nam. Về các biện pháp cụ thể, HS nêu các ví dụ cụ thể theo nội dung gợi ý như trong SGK (tr. 88 – 89).

– Nội dung về các chủ trương (ví dụ cụ thể) trong SGK được trình bày ngắn gọn, cô đọng, vì vậy để giúp HS mở rộng hiểu biết, nhận thức tường tận hơn về các vấn đề, GV tham khảo thêm những thông tin dưới đây:

+ Ngày 23 – 6 – 1994, Việt Nam chính thức là thành viên UNCLOS 1982. Việt Nam được quyền có lãnh hải rộng 12 hải lí, vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lí, thềm lục địa rộng ít nhất 200 hải lí. Theo đó, diện tích các vùng biển và thềm lục địa mà Việt Nam được hưởng những quyền lợi đối với vùng biển và tài nguyên theo quy định của Công ước là khoảng gần 1 triệu km^2 (gấp 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền). Việt Nam đã tích cực tham gia vào quá trình thương lượng xây dựng và luôn đề cao tôn chỉ và mục tiêu của Công ước về Luật Biển năm 1982. Vận dụng các quy định của Công ước về Luật Biển 1982, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo môi trường pháp lí cho công tác quản lí biển và các hoạt động kinh tế biển.

+ Luật Biển năm 2012 gồm 7 Chương, 55 Điều đã khẳng định chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và tạo cơ sở pháp lí quan trọng để quản lí, bảo

vệ và phát triển kinh tế biển, đảo. Luật Biển Việt Nam quy định về đường cơ sở, nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; hoạt động trong vùng biển Việt Nam; phát triển kinh tế biển; quản lí và bảo vệ biển, đảo.

+ Từ những năm 2000, các tranh chấp ở Biển Đông ngày càng căng thẳng hơn với những hành động sử dụng sức mạnh quân sự của Trung Quốc gia tăng. Việt Nam tích cực thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) nhằm tìm kiếm một giải pháp cơ bản và lâu dài, đáp ứng lợi ích chính đáng của các bên, tiến tới xây dựng Biển Đông thành vùng biển hoà bình, hợp tác và phát triển. Sau đó, Việt Nam chủ động, tích cực phối hợp với các nước thành viên ASEAN và Trung Quốc đàm phán, tiến tới xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Mục tiêu của COC là nhằm tạo ra khuôn khổ dựa trên quy định luật pháp để điều chỉnh hành vi của các bên ở Biển Đông theo những nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á (TAC), Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC),... COC được hi vọng là một công cụ ràng buộc có tính pháp lí, thúc đẩy hợp tác và giảm căng thẳng giữa các bên tranh chấp, đóng góp hiệu quả hơn cho hoà bình, an ninh và ổn định ở Biển Đông. Tuy nhiên, các cuộc đàm phán xây dựng Bộ quy tắc ứng xử này diễn ra rất khó khăn do bất đồng giữa các bên liên quan.

...

– GV định hướng HS tìm hiểu Chiến lược biển hiện nay của Việt Nam thông qua khai thác các kênh hình trong SGK để thấy được hệ thống các giải pháp tổng thể nhằm bảo vệ chủ quyền biển đảo gồm: phát triển kinh tế biển, hiện đại hoá quân đội và xây dựng lực lượng an ninh biển, tích cực hội nhập quốc tế, đàm phán để giải quyết vấn đề Biển Đông với các bên liên quan.

– Khi tổ chức dạy học mục này, GV cần nắm chắc và hiểu rõ bản chất để cung cấp kiến thức phù hợp với nhận thức của HS, ví dụ: các vấn đề tranh chấp ở Biển Đông, các bên tham gia tranh chấp chủ quyền với Việt Nam, nội dung các văn bản luật và Tuyên bố quốc tế, chiến lược biển toàn diện của Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và trình bày được một số biện pháp toàn diện mà Việt Nam đang thực hiện để giải quyết hoà bình các tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập sơ đồ tư duy về tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông trên các mặt quốc phòng, an ninh, kinh tế đối với Việt Nam.

Câu 2. Sử dụng tư liệu lịch sử để chứng minh rằng: Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập, quản lí liên tục và thực thi, bảo vệ chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Câu 3. Giải thích vì sao Việt Nam chủ trương giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình?

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết tổng hợp, khái quát các kiến thức đã học.

– HS phân tích được lí do Việt Nam thực hiện chủ trương giải quyết hoà bình các tranh chấp trên Biển Đông dựa vào kiến thức đã học.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1, GV hỗ trợ HS tổng hợp lại các kiến thức đã được thảo luận trong các hoạt động nhóm, cá nhân ở trên lớp để hoàn thành bài tập.

Câu 2, GV hỗ trợ HS dựa vào các tư liệu lịch sử được nêu trong mục 2 SGK để hoàn thành bài tập.

Câu 3, GV hỗ trợ HS tổng hợp lại các kiến thức đã được thảo luận trong các hoạt động nhóm, cá nhân ở trên lớp để hoàn thành bài tập, mở rộng tìm hiểu để từ đó thấy được hoà bình là cách thức phù hợp với Việt Nam để tránh gây căng thẳng với các nước láng giềng.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu của bài tập.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Là một HS, em cần làm gì để góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc?

Câu 2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết bài (khoảng 300 chữ) về hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam hiện nay.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành/củng cố năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, liên hệ, giải quyết những tình huống thực tế.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1, nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có và tìm kiếm thêm thông tin trên internet, báo chí, sách vở để hoàn thành.

GV có thể giúp HS lựa chọn một vài nhóm biện pháp phù hợp như ở nhà trường, gia đình, địa phương.

Câu 2, nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân/nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có và tìm kiếm thêm thông tin trên internet, báo chí, sách vở để hoàn thành.

– GV có thể giúp HS lựa chọn một số quốc gia tiêu biểu để tìm hiểu, trên cơ sở đó tổng hợp khái quát.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/ bài tập.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Một số tài liệu tham khảo:

– Trần Công Trục, *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, NXB Thông tin và Truyền thông, 2012.

– Hãn Nguyên Nguyễn Nhã, *Những bằng chứng về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2013.

– Trần Đức Anh Sơn, *Hoàng Sa, Trường Sa – Tư liệu và quan điểm của học giả quốc tế*, NXB Hội Nhà văn, 2014.

– Phạm Ngọc Trâm, *Bảo vệ chủ quyền và Quản lí – Khai thác biển đảo Việt Nam (1975 – 2014)*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

– Lê Thông, Đặng Duy Lợi, Đỗ Anh Dũng, Nguyễn Thanh Long, *Kể chuyện biển đảo Việt Nam*, 4 tập, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017.

– Nguyễn Quang Ngọc, *Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa: Tư liệu và sự thật lịch sử*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2018.

– Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến, Nguyễn Kim Hoàng, Ngô Hữu Phước, *Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2019.

– Đỗ Bang, *Hoàng Sa và Trường Sa trong lịch sử Việt Nam*, NXB Hà Nội, 2021.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG
Biên tập tái bản: TRẦN ĐÌNH PHIÊN
Thiết kế sách: PHẠM NGỌC THÀNH
Trình bày bìa: PHẠM VIỆT QUANG
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ 11 – SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: /CXBIPH/ /GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm....
Mã số ISBN:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một – SGV
2. Ngữ văn 11, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – SGV
4. Toán 11 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 11 – SGV
6. Lịch sử 11 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 – SGV
8. Địa lí 11 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 11 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
12. Vật lí 11 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 11 – SGV
14. Hoá học 11 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 11 – SGV
16. Sinh học 11 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 11 – SGV
18. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
20. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
22. Tin học 11 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 11 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11 – SGV
27. Âm nhạc 11 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 – SGV
30. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 – SGV
35. Tiếng Anh 11 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG